



Duyên

Một sự
gặp gỡ trên
thế gian đều là
câu biệt trắng phông



Mục Lục

Lời nói đầu

Quyển thứ nhất: Giấc mộng xuân thu

Quyển thứ hai: Trên đá tam sinh

Quyển thứ ba: Ngồi ngắm áng mây bay

Quyển thứ bốn: Đạo tràng hồng trần

Quyển thứ năm: Hoa trong gương, trần dưới nước

Quyển thứ sáu: Hồng nhan cách thế

Duyên

Tác giả: Bạch Lạc Mai



Nhà xuất bản: Lao Động

Công ty phát hành: Cẩm Phong Books

Kích thước: 12 x 19 cm

Số trang: 428



Giới Thiệu

“Coi hồng trần là đạo tràng, xem vị đời là bồ đề. Nhóm một lò lửa phận duyên, pha một bình “lòng thiền mây nước”. Cuộc gặp gỡ có hương trà vấn vít, đã hun đúc vô vàn tái ngộ.

*

Tất cả gặp gỡ, đều là duyên cũ mộng xưa trên đá Tam sinh. Cứu biệt trùng phùng - xa cách lâu ngày gặp lại, đều là quả thiện từ bi gieo xuống từ kiếp trước. Phật dạy, quay đầu năm trăm lượt mới đổi được kiếp này một lần đi lướt qua nhau. Chúng ta đều là những kẻ bị tấm thẻ bài tiền căn rơi trúng, được phê duyệt qua số mệnh, nên mới có kết quả định sẵn kiếp này. Bẵng qua đạo tràng hồng trần, nguyện ngắm hoa sen nổi nhau bùng nở.”

Mục Lục

Lời nói đầu

Quyển thứ nhất: Giác mộng xuân thu

Quyển thứ hai: Trên đá tam sinh

Quyển thứ ba: Ngồi ngắm áng mây bay

Quyển thứ bốn: Đạp tràng hồng trần

Quyển thứ năm: Hoa trong gương, trăng dưới nước

Quyển thứ sáu: Hồng nhan cách thế

Lời nói đầu

Tôi không nhớ nổi mình đã bắt đầu tin tưởng nhân của kiếp trước từ khi nào nữa? Tôi từng vô số lần tưởng tượng, kiếp trước của mình rốt cuộc là ai? Con hát ư? Khách thơ chăng? Hay thiếu nữ thêu thùa? Cho tới một ngày, tôi bước vào ngôi chùa cổ, không hẹn mà gặp được Phật Tổ, mới hay kiếp trước của tôi nhất định là một ngọn đèn dầu trước Phật. Bởi trong khoảnh khắc thắp đèn lên, tôi chợt hiểu ra, lần gặp gỡ này chỉ là xa cách lâu ngày gặp lại. Tôi kiếp trước, đã dốc lòng tu hành giữa điện đường, chẳng vì thành Phật, chẳng bởi tu tiên, chỉ mong kiếp này có thể thành người, học theo hồ ly trắng ngàn năm trong rừng núi, cùng một vị thư sinh hay một kẻ phàm nhân nào đó, kết một đoạn trần duyên.

Phật dạy, năm trăm năm tu hành, mới đổi được kiếp này một lần đi lướt qua nhau. Mỗi ngày, trên đường tôi đều vội vã đi lướt qua rất nhiều người; mỗi ngày, tôi đều kết nên những mối duyên khó cởi với chúng sinh. Tôi biết, chỉ bằng một nụ cười, một lần ngoái lại, cũng có thể tìm được người có duyên nợ ba kiếp cùng mình. Tôi là kẻ may mắn, nên kiếp này mới có thể dùng bút mực như nước chảy, viết lại những câu chuyện đậm tính Thiền của các vị cao tăng bao đời, chẳng cần miêu tả rõ nét, chỉ là phác họa sơ qua. Tôi tin rằng linh hồn họ sẽ thông thả bước tới trước song cửa của tôi giữa đêm khuya thanh vắng, nhưng lại chần chừ không muốn quấy rầy giấc mơ cõi trần của tôi.

Cũng từng lên Hàn Sơn tìm dấu nhà sư, lại đến Phật quốc cầu tâm kinh, từng bẻ một cành sen, cũng thầm nhận rằng đó là đóa sen tôi tương tư từ kiếp trước. Khi còn nhỏ, tôi cứ ngỡ Phật là đấng vô tình, người xuất gia phải xa đời cách thế, cắt đứt tất cả tình duyên. Sau này mới hiểu ra, Phật là đấng nặng tình, Người đã trao hết tình cảm cho chúng sinh, chỉ giữ lại hồ hững cho mình. Rất nhiều cao tăng, tuy tham ngộ được sự huyền diệu của Duyên số phận, nhưng lại không thể thay đổi định mệnh đã an bài. Họ cũng như chúng ta, liên tục trải luân hồi chuyển thế, chỉ để cuối cùng có ngày đạt

đến cảnh giới Niết Bàn. Mà những kẻ còn mê luyện phàm trần như bạn như tôi, thì tâm nguyện duy nhất chính là có thể cưỡi một mảnh thuyền lan, thẳng tới bờ bên kia sen nở.

Biết phục thiện chính là như vậy, lối đi hôm nay của tôi, có lẽ là nẻo về ngày sau của bạn. Nếu có một ngày chúng ta gặp lại trên cầu Nại Hà, xin nhớ kỹ đừng quên, từng có chung một đoạn tháng năm xanh biếc giữa hồng trần, đừng quên đã cùng quỳ xuống bồ đoàn, trao lời thề nguyện Linh Sơn trước Phật đài thưở ấy. Bao nhiêu hồng tía đua chen đều bị tháng năm hờ hững phụ bạc vô cố, bao nhiêu chuyện vui lại bỗng dưng bị khóa trong khoảnh sân nhỏ tầm thường. Đã không giữ nổi thanh xuân, để vượt cành hoa hôm trước, sao còn có thể bỏ lỡ bình trà sáng nay?

Tôi tin chắc rằng, mình và các vị cao tăng ấy, đời đời kiếp kiếp đều có duyên phận không cách nào cắt đứt. Tôi giống như một mảnh hồn lênh đênh giữa luân hồi, tu lấy một quãng năm tháng bồ đề, trong những câu chuyện ngộ đạo tham thiền của họ. Thế giới của tôi, từ nay đơn giản mà tĩnh tại, hương sen dịu dịu, chôn vùi chút khát vọng sau cùng của tôi với phàm trần. Lần lượt nhìn theo bóng lưng họ xa dần, tôi cũng không đứng hoài chỗ cũ mà trông ngóng, bất chợt quay người, cứ ngỡ đã bước qua mấy kiếp, vậy mà năm tháng về sau vẫn dằng dặc nhường kia. Trong đôi mắt thấu triệt từ bi của Phật, tôi đã trông thấy hẹn ước tháng năm như nước, trông thấy tình sâu miên man chẳng thể né tránh.

Vô tình, dưới khung cửa sổ khép hờ, tôi lại để những dòng văn đầy Thiền ý nở rộ trong bao đêm dài tĩnh lặng. Chẳng phải định ghim đoạn mở đầu trầm lắng cho câu chuyện nào cả, mà chỉ mong trồng một gốc bồ đề vào đáy lòng chúng sinh. Xin hãy tin rằng, tất cả gặp gỡ trên thế gian, đều là xa cách lâu ngày gặp lại. Có lẽ tôi là cuộc cờ mà kiếp trước bạn không cách nào giải được, còn bạn là đáp án câu đố mà cả đời này tôi cũng chẳng thể đoán ra.

Bạch Lạc Mai

Ngày 27.10.2010 tại Thái Hồ

Quyển thứ nhất: Giác mộng xuân thu

Lòng như gương sáng, chẳng vướng bụi trần

Bồ đề nào phải cây,

Gương sáng đâu là đài.

Vốn không có gì cả,

Sao vướng bụi trần ai?

Lục Tổ Huệ Năng

Tới nay vẫn cho rằng, hồng trần và cõi Phật, chỉ cách nhau một ngưỡng cửa mà thôi, trong cửa là lòng thiền mây nước, ngoài cửa là sóng đục cuộn trào. Nhà Phật tin duyên, bởi thế ngưỡng cửa này, cách người rất xa, bằng khoảng cách giữa đời này kiếp trước, lại cũng rất gần người ta, chỉ trong một hơi thở. Bao người theo đuổi một đời mà không sao đạt đến cánh cửa Bát Nhã. Lại có bao người, chỉ một ánh nhìn xuống, một lần Duyên ngoái lại, đã ngộ được thiên ý. Lục Tổ Huệ Năng thuộc loại thứ hai, một gốc bồ đề, một đài gương sáng, đã định sẵn một đời ngài là truyền kỳ của Thiền tông.

Trong ký ức, Lục Tổ Huệ Năng giống như một đóa sen xanh ngời nghiêm giữa tòa mây, tỏ lòng thấu tính[1], khoáng đạt tự tại. Trước đây, ngài cũng như ngàn vạn chúng sinh, chỉ là một hạt bụi nhỏ nhoi trôi dạt giữa phàm trần. Cha mất sớm, ngài và mẹ nương tựa bên nhau, đốn củi kiếm ăn, sinh mạng tầm thường như cây cỏ, thấp kém như sâu kiến. Định mệnh sớm đã an bài, chỉ cho ngài một chuyến ngao du hồng trần ngắn ngủi, rồi vẫy tay từ biệt. Phật tính và tuệ căn chảy trong mạch máu ngài, để rồi một lần, trên đường đi bán củi về nhà, ngài tình cờ nghe được kinh Kim Cương, từ đó kết thành mối duyên khó gỡ với Phật. Ngài hiểu rõ, mình chỉ là một vị khách giữa trần gian, như cánh bèo trôi qua dòng nước, cõi trần gió mây vạn tượng, chẳng qua là phong cảnh nhìn thoáng rồi quên. Bởi thế, ngài dễ dàng nói lời từ biệt, bỏ hết trăm vị của đời người, từ nay ngũ uẩn[2] giai không, lục trần³ phi hữu.

[1] Nguyên văn: Minh tâm kiến tính. Minh tâm hay kiến tính ý nghĩa không khác mấy. Minh tâm là nhận rõ bản tâm chân thật, biết rõ cái tâm nào chân thật và cái tâm nào giả dối. Kiến tính là ngầm nhận hay thấy rõ tính chân thật của chính mình.

[2] Năm nhóm tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, gồm: Sắc (thân xác của con người), Thụ (những cảm giác vui khổ của thân và tâm), Tưởng (nhớ lại những hình ảnh vui khổ của thân và tâm), Hành (những sự biến chuyển thay đổi của tâm niệm), Thức (sự hiểu biết phân biệt để tạo thành cái biết ở trong tâm).

[3] Trần ở đây có nghĩa là phần vật chất, hay những cảnh vật chung quanh con người. Lục trần gồm: Sắc (màu sắc, hình dáng), Thanh (âm thanh phát ra), Hương (mùi vị), Vị (chất vị do lưỡi nếm được), Xúc (cảm giác như cứng, mềm, nóng, lạnh...), Pháp (những hình ảnh, màu sắc, hương vị được lưu lại từ năm trần ở trên).

Sự ra đi của ngài, vốn không có duyên do, nhưng sau này tôi đọc kinh Kim Cương, lại lờ mờ hiểu ra rằng, tất thủy đến đi, đều có nhân quả. Kinh Kim Cương dạy: “Phàm thứ có tướng, đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như Lai.” Hết thủy pháp tướng, đều không phải bản thân thực tướng, không cố chấp, không tham lam, đem tấm lòng không linh tự tại mà ứng đối hết thủy, ấy gọi là thông dong. Cuối kinh còn chép bốn câu kệ: “Tất cả pháp hữu vi, như mộng, ảo, bọt, bóng, như sương cũng như chớp, nên coi như thế vậy.” Ý tứ hàm súc ở đây, càng tỏ rõ Phật tính.

Phật độ kẻ có duyên, không phải ai tay nâng quyền kinh, tai nghe tiếng tụng là ăn quen bén mùi, ngộ được tính không. Mỗi con người, giữa hồng trần cuộn sóng này, đều là một chiếc thuyền dong buồm đi xa tắp, Phật dạy quay đầu là bờ, nhưng đâu mới là bến bờ bạn muốn neo đậu? Phật nhất định sẽ nói, thế gian gió bụi vô chủ, tòa sen mới là chốn về của chúng sinh. Lẽ nào neo thuyền bên bờ liễu của nhân gian, là chấp mê bất ngộ ư? Thường thức hết gió xuân trăng thu, là tham sân dục si ư? Nếu ai có duyên pháp nấy, thì mời người cứ ngồi giữa bờ đoàn, một ngọn đèn xanh, một chiếc mõ gõ, mấy cuốn kinh sách, dốc lòng tu tập, đạm bạc qua ngày. Tôi cũng mặc

lòng lưu luyến khói lửa nhân gian, mấy gian phòng ngói, một mảnh sân con, giữ lấy tháng năm, an Khang hạnh phúc.

Những người thề cùng sống chết với hồng trần, lại bị khói lửa thế tục hun đốt đến nhạt nhòa nước mắt, bị đao gió kiếm sương đâm thủng trăm ngàn lỗ, cũng không nén nổi oán than, đời người sao lắm nực cười, thế sự sao vô thường quá. Bọn họ cảm thán hiện thực quá tàn khốc, tất cả công danh lợi lộc, tình ái và hết thảy phồn hoa, đều chỉ là ảo giác, như hoa trong gương trăng dưới nước. Vô ngược tự xưng chịu được thời gian giày vò, có thể một hơi uống cạn chén trà đậm vị thế gian, vậy mà, chỉ một lần chia lìa ngăn ngui, một chút bạc bẽo tình đời, đã khiến bọn họ không kịp trở tay. Giữa cơn hoảng loạn, chỉ biết chọn trốn chạy, tìm kiếm từ bi trong một góc nào đó, nơi sen nở rồi lại khép.

Đó là một quãng năm tháng Bồ đề, có sự thanh bạch và bình thản mà người đời vẫn hướng tới, có thể xoa dịu mảnh linh hồn yếu đuối của chúng ta. Năm ấy Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tuổi đã cao, nóng lòng truyền y bát, bèn bảo các đệ tử viết bài kệ trình lên, hồng kiểm tra mức độ tu hành của từng người. Thần Tú làm bài kệ rằng: “Thân như cây Bồ đề, lòng như đài gương sáng. Phải thường thường lau quét, chớ để bụi vương đài.” Huệ Năng nghe xong cũng tụng một bài kệ: “Bồ đề nào phải cây, gương sáng đâu là đài, vốn không có gì cả, sao vương bụi trần ai?” Hoằng Nhẫn biết được, bèn truyền y bát cho Huệ Năng, chọn làm truyền nhân. Huệ Năng tu hành chưa được lâu như Thần Tú, nhưng bài kệ của ngài lại tỏ lòng thấu tính hơn, chẳng vương bụi trần. Có thể thấy rằng, tu hành là ở tấm lòng, hết thảy đều bắt nguồn từ giác tính và đốn ngộ, lòng không nghĩ ngợi thì chẳng còn phiền não. Không phải ngồi tĩnh tọa trên Bồ đoàn, giữ cho lòng không tạp niệm, mới coi là tham thiền. Cần phải biết rằng, trong khi thực hiện hết thảy những hoạt động bình thường như ăn mặc ở đi, đều có thể lĩnh hội cảnh giới thiền.

Lục Tổ Huệ Năng nhận thức được lòng mình, từ đó thông đạt nhiều giáo lý nhà Phật. Ngài tham thấu hết mừng giận buồn vui, sinh lão bệnh tử đời người, quên cả sự tồn tại của bản thân, đạt đến cảnh giới vượt bỏ mọi ý niệm để được thanh tịnh, cũng chính là cảnh giới Niết Bàn mà nhà Phật vẫn nói.

Liệu mấy ai có thể đạt đến mức độ thiền định và siêu thoát như vậy? Thậm chí người thật sự ngộ được hiểu được bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng, cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Nhưng từ bài kệ của ngài, chúng ta có thể trừ bỏ bớt đôi ba tạp niệm, đạt được phần nào thanh tĩnh. Từng có chuyện mấy nhà sư cùng giảng kinh, chợt trong điện có cơn gió lay ngọn phướn, vị sư này nói rằng gió thổi, vị sư kia lại cho là phướn lay. Đang lúc tranh luận không thôi, Huệ Năng chợt bảo: “Không phải gió thổi, cũng không phải phướn lay, mà là người nhân từ động lòng.” Có thể thấy rằng, lòng xao động tức là vạn vật xao động, từ đó thể nghiệm hết thảy khổ não trên đời; lòng không động, tức là không thương tổn, thanh tịnh tự tại, vui mừng bình thản.

Đọc một chương trong “Hồng Lô Mộng”, đoạn Bảo Thoa chấm một vở kịch, khúc “Ký sinh thảo” trong vở đó rất có thiền ý:

“Anh hùng chùi nước mắt,
Xử sĩ tiếc chi nhà.
Lay Di Đà, cắt tóc dưới tòa sen Phật.
Hết duyên pháp, chớp mắt thành ly biệt,
Trần trụi trụi, đi về không vương víu.
Tìm đâu tá, nón mưa áo khói một mình đi?
Mặc kệ ta, giày rơm bát vỡ theo duyên đến[1]”

[1] Tất cả những đoạn văn thơ trích từ Hồng Lô Mộng trong cuốn sách này đều sử dụng bản dịch Hồng Lô Mộng của nhóm Vũ Bội Hoàng.

Giả Bảo Ngọc nghe xong như ngộ ra, sau khi trở về, cũng viết một bài kệ: “Người chứng, ta chứng, lòng chứng, ý chứng. Đã không có chứng, mới gọi là chứng. Không có gì chứng, mới là chỗ đứng.” Đại Ngọc đọc được, còn viết thêm một câu phía sau: “Không có chỗ đứng, mới thực can tịnh.” Cũng nhờ thế, mới dẫn tới việc Bảo Thoa kể lại câu chuyện Lục Tổ Huệ Năng tham thiền, cùng bài kệ Bồ Đề này. Về sau Bảo Ngọc rũ bỏ hồng trần, nhập vào cửa Không, quả đã thấu triệt tinh ngộ. Sự giác ngộ của cậu ta phải trải qua bãi bể nương dâu, hiểu rõ phần hoa ngày cũ chỉ là giấc mộng kê vàng, tỉnh mộng rồi, tự biết chốn quay về.

Lục Tổ Huệ Năng không chỉ tham thiền tu Phật vì bản thân, mà bài kệ của ngài, cùng “Lục Tổ Đàn kinh” mà ngài để lại sau khi viên tịch, đều là kinh điển của Thiền tông. Ngài không xui khiến những kẻ đang ngụp lặn giữa hồng trần như bạn như tôi buông bỏ tất cả, chọn lấy con đường lánh xa thế tục, chỉ mong những kẻ thân ở thế tục như chúng ta có thể thanh đạm tự chế, bớt phần nào chấp niệm, thêm đôi chút thiện tâm. Có vậy, thói đời mới bớt được vài phần bạc bẽo, trong những tháng ngày bình thường dung dị, cũng có thể cùng đức Phật tu một lá bồ đề.

Giữa long đong phàm trần, chúng ta như những chú dạ oanh bị vạ mệnh giam hãm, khoác bộ lông hoa lệ, nhưng vĩnh viễn không thể bay thoát khỏi đêm tối mê mẫn mang. Vạn vật hữu tình, kẻ hữu tình đều có Phật tính, dùng tâm thế bình lặng mà đối xử, cũng không quan trọng là tàn khuyết hay là viên mãn. Có lẽ chúng ta chỉ là một hạt bụi nhỏ nhoi trôi dạt, không đến không đi; một chén nước sôi bình đạm, không màu không vị; nhưng cuối cùng, đều thành một nắm đất vàng, bị tháng năm phủ đầy rêu biếc, bao trùm lên một đời dung dị.

Sau khi Lục Tổ Huệ Năng viên tịch, chân thân không hề bị hủy, đến giờ vẫn được bảo tồn tại chùa Nam Hoa, thờ phụng trong tháp Linh Chiếu. Cũng như bài kệ của ngài, được một nghiên mực Đoan Khê, một ngọn bút thành thực, ghi lại vào kinh sách, sau đó lưu truyền suốt nhiều triều đại, mà hàng chữ trên mặt giấy Tuyên Thành vẫn rành rành đen trắng phân minh. Ngài ngồi giữa bồ đoàn, một lời điểm hóa, lòng như gương sáng, chẳng vướng bụi trần. Chúng ta cũng gửi thân giữa hồng trần, giữ lòng bình thản, tinh táo ung dung, bình an tự tại.

Trà duyên, vị khách qua đường ung dung bình thản
Tới tìm Lục Hồng Tiệm mà không gặp
Đời nhà vào phố chợ,
Dâu gai dọc nẻo xa.
Cạnh rào dăm khóm cúc,
Thu về chẳng thấy hoa.

Gõ cửa không tiếng chó,
Đành sang hỏi bên nhà.
Đáp: Người vào trong núi,
Đợi về phải chiều tà.
Giáo Nhiên

Mấy năm nay, cứ canh cánh một ý tưởng xa xỉ là mở một quán trà, hay có thể gọi là phường trà, tiệm trà. Đương nhiên, quán trà phải tọa lạc tại một nơi nào đó gần sông nước ở Giang Nam. Mà tên quán trà, gọi là Vân Thủy Thiên Tâm, hoặc Trà Duyên Quá Khách. Vân Thủy Thiên Tâm, lòng thiên mây nước, mấy chữ này mang một cảm giác thanh khiết rất phong nhã, rất tịch mịch. Tựa hồ mấy chữ ấy đều liên quan tới những người có Phật tính, có tuệ căn, còn những hạng phàm tục thì không nỡ lòng nào quấy nhiễu. Mấy chữ Trà Duyên Quá Khách, lại thoang thoảng mùi khói lửa, khiến những người ngang qua quán trà đều muốn dừng chân bước vào, uống một bình trà, rũ sạch bụi bặm trên mình. Đúng vậy, quán trà mà tôi muốn có, không chỉ nhằm xây đắp giấc mộng ưu nhã cho bản thân, mà còn để chúng sinh có thể yên lòng dừng chân lại nơi đây.

Mỗi ngày, sẽ có rất nhiều vị khách khác nhau, mỗi người thưởng thức một bình trà mình ưa thích. Mà trà, lại cam lòng được khách pha bằng nước sôi, sau đó khởi đầu và kết thúc câu chuyện một đời trong chén. Quán trà phải có một khung cửa sổ đã dãi dầu năm tháng, vài bộ bàn ghế, cùng mấy ấm trà kiểu dáng khác nhau, dăm bức tự họa cũ xưa, mấy nhành hoa dại đã bị mùa qua gọt giũa. Việc buôn bán có lẽ cũng rất ảm đạm, phù hoa đều bị khóa bên ngoài cổng, chỉ có mấy đọt nắng vàng, dăm hạt bụi nhỏ, lẳng lẳng đậu xuống bên bậu cửa sổ, trên mặt bàn, hay trên vạt áo khách nhân. Khách uống trà xong, lại phải hối hả đi tới trạm kế tiếp của cuộc đời, bất luận phía trước là con đường rộng thênh thang hay là ngõ nhỏ chật hẹp, hẵn đều không ngăn nổi bước chân. Chỉ mình tôi không phải lên đường, quán trà này chính là chốn nương náu của tôi, khiến tôi có thể yên ổn trú lại, tĩnh tại trông giữ năm tháng dung dị.

Khi màn đêm buông xuống, việc đời trả hết về gió bụi, mỗi đồ vật trong quán trà lại lau đi lớp phấn mờ son nhạt ban ngày. Còn tôi, cũng có thể

dùng gương mặt thật, cùng chúng ngắm nhìn quang âm của trà quán. Sự tỉnh ra, mới hiểu sâu sắc rằng, trà có định mệnh của trà, ấm có nhân quả của ấm, khách có hẹn hò của khách, vạn vật trên đời, đều có tín ngưỡng và sứ mệnh riêng. Hết thầy gặp gỡ, đều bởi bèò tan ngày trước, tất cả biệt ly, đều để kiếm tìm chốn về sau cuối. Thường trà, chính là nhằm thưởng thức một chén thuần túy, một chén đẹp đẽ, một chén từ bi, mà chúng ta, trong sự an tĩnh, trong cái ấm ướt của trà, cứ thế thông thả già đi...

Uống trà, đương nhiên sẽ nhớ tới Lục Vũ, ông tổ của ngành trà, được người đời xưng tụng là Trà tiên, Trà thánh, Trà thần, viết ra cuốn “Trà kinh” bao hàm rất nhiều văn hóa về trà cũng như về ấm. Trăm ngàn năm nay, lò lửa thánng năm vẫn cháy rực, trong làn nước sôi, lá trà xanh biếc nở ra câu chuyện kinh niên. Đã bao nhiêu vật cũ đổi qua chủ mới, song tâm trạng thưởng trà trước sau chưa từng biến đổi. Nhớ đến Lục Vũ, lại nhớ đến Giáo Nhiên, một người ngang vai ngang vế với ông, một vị cao tăng nhà Phật được tôn xưng là Thi tăng, Trà tăng. Đương nhiên, tên tuổi ngài không thể sánh với Lục Vũ, nhưng ngài và Lục Vũ là bạn vong niên sống chết có nhau, dưới sự dìu dắt và giúp đỡ của ngài, Lục Vũ mới hoàn thành được cuốn “Trà kinh” đóng vai trò to lớn trong ngành trà cũng như trong Trà học của Trung Quốc. Trên đời có rất nhiều cao nhân vô danh, họ chấp nhận bị rêu phong thánng năm che lấp, chỉ cần giữ được một tắc quang âm thuộc về mình cũng đủ rồi.

Thay đổi tâm trạng, đọc thơ Giáo Nhiên, ngọn gió thiên nhiên tươi mới từ triều Đường chậm chậm thối lại, khiến người ta không ngớt xao lòng. Sân nhỏ rào tre, đường mòn thu cúc, mấy tiếng chó sủa, chiều tà trong núi, ý cảnh trong đó, thực ấm áp mà trong sáng chẳng khác nào gió mát trăng thanh. Như thưởng thức một ấm trà chiều thu, giữa môi răng còn vương vấn hương cúc trắng, hương nhài, hương quế, trong đầu chúng ta lại hiện ra một bức họa, một vị cao tăng mặt mày sáng sủa, cốt cách rắn rỏi, giẫm lên bóng chiều đi trên đường núi, bỗng dừng chân trước một mảnh sân giản dị có rào tre dưới núi, song gõ cửa không thấy ai thưa. Chỉ có mấy đóa cúc hoa chưa nở, thủ thi những tâm sự lắt lay giữa cơn gió thu nhẹ nhẹ.

Vị cao tăng ấy chính là Giáo Nhiên, Thi tăng, cũng là Trà tăng thời Đường, khi chưa xuất gia mang họ Tạ, cháu mười đời của Tạ Linh Vận, người sáng lập ra phái thơ Sơn Thủy thời Nam Bắc Triều. Lục Hồng Tiệm mà ngài tìm gặp, chính là Lục Vũ. Hai người nhờ trà mà gặp gỡ, rồi quen biết nhau. Lục Vũ từ nhỏ bị người nhà bỏ rơi, được Trí Tích thiền sư trụ trì chùa Long Cái nhặt được bên bờ Tây Hồ, đem về chùa nuôi dưỡng. Lên mười hai tuổi, vì không quen sống trong chùa, ông bèn trốn khỏi chùa Long Cái, gia nhập đoàn kịch làm con hát. Về sau cơ duyên run rủi, may được quen biết với Giáo Nhiên đại sư trụ trì chùa Diệu Hi ở Trữ sơn, Lục Vũ mới có thể chấm dứt cuộc đời phiêu bạt lênh đênh, dốc lòng nghiên cứu Trà đạo.

Giáo Nhiên lớn hơn Lục Vũ mười mấy tuổi, từng ngao du qua rất nhiều danh sơn như Lư sơn, Thái sơn, Tung sơn, Lao sơn v.v..., đã thu hết phong cảnh trên đời vào đáy mắt. Ngài rất tâm đắc với việc tăng lữ uống trà trong danh sơn cổ tự, đó gọi là trà thiền một vị, trong chùa chiền, trà đã trở thành một thứ tập tục và văn hóa, có quan hệ mật thiết với cuộc sống của tăng nhân. Nước trà thuần tịnh, vị trà thơm mát, giúp người tu hành tẩy sạch muện phiền thế tục, gột rửa tâm tình. Một ấm trà thơm, một vầng trăng sáng, một cơn gió lành, mấy cuốn sách kinh, bầu bạn với họ qua vô vàn tháng năm tịch mịch. Mà trà, ở trong chén của họ, cũng dần có tính linh, có thiên ý. Giáo Nhiên đã đem những đạo lý về trà mà mình ngộ được trao đổi với Lục Vũ, giúp “Trà kinh” của Lục Vũ đạt tới cảnh giới tối cao giữa thời hoàng kim của văn hóa thưởng trà.

Uống rượu là tự dối, tự say, còn thưởng trà là tự tỉnh, tự tháo gỡ khúc mắc. Người đời quá nửa là mê rượu, cho rằng hết thầy phiền não, đều có thể một chén nuốt xuống, nào biết đâu say rồi sâu muện lại càng tăng. Nhưng uống trà có thể thanh tẩy tinh thần, chỉ mấy chén trà nhạt mà như ngọc dịch quỳnh tương, sau khi thưởng thức, phiền não tự tiêu tan. Trà ngon thực sự phải bắt nguồn từ núi sâu, không vương bụi trần, chỉ tắm đầy mây khói và sương móc. Ấm tốt thực sự, lại do bùn đất chôn sâu lâu ngày trộn với nước mà nặn ra, được lửa thời gian hun đúc, rồi kinh qua tháng năm đánh bóng. Người thưởng trà, phải là hạng sâu sắc mà thuần khiết, trong một chén nước

trong, nhân chịu đựng hoặc của cõi thế. Mặc cho thế gian mù mịt gió mây, vẫn đếm hết những bình thản của tháng năm trong nhu tình của một chén trà.

Đời người phải chịu được tịch mịch. Thế gian lúc nào cũng nhan nhản phần hoa, khuấy động cõi lòng vốn chẳng bình hòa của chúng ta. Nếu gặp lúc nôn nóng hay uể oải, nhất định sẽ có một quán trà nhân tĩnh, thu nhận bạn và tôi. Vào những mùa khác nhau, những thời tiết khác nhau, với những tâm trạng bất đồng, thì trà uống vào, cũng sẽ có mùi vị khác nhau. Có lẽ chúng ta không hiểu được bao nhiêu văn hóa về trà trong “Trà kinh” của Lục Vũ, không hiểu những huyền diệu ẩn trong các thứ các loại trà, cũng chẳng hiểu được nhật nguyệt trong lòng ấm, nhưng trong quán trà, chỉ cần thưởng thức một chén trà hợp khẩu vị mình, chẳng vì phong nhã, chỉ để thanh tâm. Lại đọc thêm thơ của Giảo Nhiên, tuy không phải ai cũng hiểu được áng thơ ngài, nhưng chắc chắn có thể cảm nhận được ý cảnh mộc mạc đơn thuần ấy. Khi người đời đều cho rằng thiền ý thâm sâu khó biết, thực ra thiền ý chính là bãi tha ma trên nẻo đường quê, là đóa cúc trồng bên giậu, là một tiếng chó sủa, mấy hộ nhà nông.

Chớp mắt lại đã vào tiết thu trong, sen trút hết lớp xiêm y thuần tịnh, chỉ còn lá tàn cành héo trong ao, trông giữ những tâm sự dở dang. Vào lúc không người, còn có mấy cành cúc, mấy gốc quế, dưới ánh dương tự thị thanh cao. Nếu bạn từ chân trời đến, vừa khéo ngang qua một quán trà tên Trà Duyên Quá Khách, xin hãy nhớ rằng, nơi đó có một chén trà thuộc về bạn.

Non nước, Tuệ Viễn nhân gieo từ định mệnh thưở trước Duyên

Cảnh chùa Đông Lâm ở Lư sơn

Núi cao phủ khí xanh,

Hang tối ngụ thần tích.

Vắng lặng vắng tiếng tiêu,

Thác chảy xuôi róc rách.

Khách một mình ngao du,

Cứ đi mà quên đích.

Chẳng cần bắc cống thông,

Lòng tự đã rành mạch.

Tư tưởng phá then cài,
Đạo không còn khoảng cách.
Sao khỏi dang cánh bay,
Vẫn lên trời một mạch?
Diệu đạt, hướng như nhau,
Ngộ được hơn ‘tam ích’[1].
Tuệ Viên [2]

[1] Theo Luận ngữ: “Ích giả tam hữu, tổn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn, ích mỹ, hữu biện tịch, hữu thiện nhu, hữu biện nịnh, tổn hỹ.” (Có ba loại bạn có ích, ba loại bạn có hại. Bạn ngay thẳng, bạn thành thật, bạn nghe biết nhiều là ích vậy. Bạn giả bộ uy nghi, bạn hay chiêu chuộng, bạn khéo xiểm nịnh là hại vậy.)

[2] Bốn câu đầu bài thơ này tả cảnh sắc Lư sơn. Sáu câu tiếp theo, đặc tả tâm tình khi ngao du trong núi, đồng thời bộc lộ mục đích du sơn. “Khách” ở đây chính là chỉ thi nhân, ông một mình ngao du giữa núi rừng, đồng thời cũng suy ngẫm về huyền cơ diệu đế trong vũ trụ nhân sinh. Ông cho rằng lòng mình không có gì tắc nghẽn, nên chẳng cần khơi thông, tuệ tâm phá vỡ then cài, liền ngộ được đạo lý, không bị bất cứ thứ gì ngăn cách. Ở bốn câu cuối cùng, thi nhân đưa ra một câu hỏi: Làm sao mới có thể bay lên đến chín tầng trời mà không cần dang cánh? Câu này ý nói: Làm sao mới có thể siêu thoát ra ngoài cảnh vật, tâm du vô cực? Rồi ông lại tự đáp: Nếu tâm đạt đến diệu cảnh, thì dù hướng về đâu cũng vậy. Giác ngộ được đến bậc này, thực còn hơn cả ‘tam ích’ trong Luận ngữ.

Đối với núi sông, tôi có một niềm quyến luyến như là định mệnh. Nhiều năm trước, từng đến Lư sơn, giữa cảnh tiên có biển mây có thông reo ấy, giả cách lập một lời thề. Đời này, hễ giải quyết xong việc thế tục, nhất định sẽ tới đây, tìm một gian nhà trú lại, tĩnh tại đứng trong góc nhỏ của tháng năm. Nhưng rồi, theo dòng thời gian trôi dạt, tôi quăng mình vào ngày tháng hoang vu, lời thề khi xưa cũng tan theo gió, chẳng còn bằng cố. Sau này tôi lại tới chùa Đông Lâm dưới chân Lư sơn, cũng như non như nước, tôi với chùa cổ cũng có một mối duyên khó giải. Chùa Đông Lâm tĩnh lặng xa xôi, đã trở thành mối bận lòng thanh khiết của tôi kiếp này.

Lúc đến chùa, tôi được biết, chùa Đông Lâm từng là nơi ở của một vị cao tăng đắc đạo tên Tuệ Viễn. Tôi đã đọc bài thơ Chùa Đông Lâm ở Lư sơn của ngài, cảm nhận được thiên ý của núi non trong đó. Tuệ Viễn thiền sư tu hành ở Lư sơn mấy mươi năm, từ khi đến chùa Đông Lâm, cả đời ngài không rời khỏi đây nữa. Bóng không rời núi, người chẳng vào khe, mỗi lần đưa khách đi tản bộ, đều lấy Hồ Khê ở Lư sơn làm ranh giới. Hồ Khê tam tiểu trú danh, cũng bắt nguồn từ đây. Hồ Khê ở trước chùa Đông Lâm Lư sơn, khi Tuệ Viễn thiền sư ở chùa Đông Lâm, không bao giờ tiễn khách qua khe suối. Một hôm Đào Uyên Minh và đạo sĩ Lục Tu Tĩnh tới thăm, chuyện trò rất hợp ý, lúc tiễn khách, ngài vô ý đi qua khe suối, tức thì nghe tiếng hồ gầm vang, ba người cười to mà chia tay, người đời sau dựa vào chuyện này, xây nên đình Tam Tiểu.

Tuệ Viễn, người thời Đông Tấn, khi chưa xuất gia họ Giả, sinh ra trong nhà dòng dõi thư hương ở huyện Lô Phiến quận Nhạn Môn (nay là huyện Đại tỉnh Sơn Tây). Từ nhỏ đã thông minh hiếu học, mười ba tuổi lên đường đi khắp nơi học hỏi, tinh thông Nho học, ngoài ra còn am hiểu Lão Trang. Năm hai mươi một tuổi, tới núi Thái Hàng nghe Đạo An pháp sư giảng kinh Bát Nhã, ngộ được chân lý, cảm thán thốt lên: “Học thuyết của Nho, Đạo và Cửu lưu[1], đều là vô trấu cả.” Ngài quyết tâm rũ sạch bụi hồng, cắt tóc đi tu, quy y tam bảo, theo Đạo An pháp sư tu hành. Về sau thời cuộc biến động, trên đường tránh họa loạn, Tuệ Viễn ngang qua chùa Đông Lâm Lư sơn, bị phong cảnh tú lệ của Lư sơn thu hút. Từ đó, chùa Đông Lâm trở thành đạo tràng tu hành của Tuệ Viễn thiền sư, nhờ có ngài mà phong quang của chùa Đông Lâm ngày một tốt tươi. Ngài đào hồ trong chùa, trồng đầy sen trắng, khiến cả ngôi chùa Đông Lâm trở thành thắng cảnh hoa sen.

[1] Chín dòng tư tưởng học thuật của Trung Quốc cổ đại, gồm: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.

Tôi và chùa Đông Lâm có một mối duyên sen trắng, thời gian vụt qua như một cái búng tay, hoa thơm thoáng chốc, đã mười năm ròng. Năm ấy cùng bạn bè tới chùa Đông Lâm, ở quây bán những món đồ nhà Phật, định mua cho mình một mặt dây chuyền đã khai quang. Tôi và một đóa sen trắng

nhỏ chỉ thoáng thấy nhau trong khoảnh khắc, song bạn tôi tựa hồ lại nghe thấy tôi và sen trắng trò chuyện bằng tâm linh. Chẳng đợi tôi nói ra, cô ấy đã tự động mua đóa sen ấy tặng cho tôi. Khi đặt mặt dây vào tay tôi, cô ấy nở nụ cười như một đóa sen trắng, thanh đạm nhã khiết, đến giờ tôi còn nhớ như mới hôm qua. Đóa sen ấy, từ lâu chẳng còn đeo trên mình tôi nữa, mà cùng với chuyện xưa, đã phủ bụi trong một chiếc hộp yên tĩnh. Chốn nhân gian thanh đạm này, không chỉ danh lợi mới đáng được coi trọng, mà rất nhiều những đồ vật nhỏ bé, càng khiến người ta trân quý hơn.

Lần theo những di tích tu hành của Tuệ Viễn thiền sư, dạo chơi chùa Đông Lâm, tựa hồ một bước chân nào đó có thể giẫm lên vết chân ngài, một ý thiền nào đó có thể tương thông với ngài. Nơi đây là một thế giới Bồ đề kỳ diệu, một bông hoa, một gốc cây, đều trở thành phong cảnh đẹp đẽ nhất. Núi non trùng trùng, suối chảy róc rách, gió đùa bóng trúc, tháp Phật san sát như rừng, ưa nhất là sắc biếc xanh trong núi, có thể rửa mắt gột lòng. Trong thiền phòng, tăng lữ tĩnh tọa tụng kinh, hoặc dăm ba người tụ lại châm trà bình phẩm, cùng tu thiền lý. Tiều phu đốn củi trên sườn núi, chuyện vẫn cùng một chú sơn ca. Ẩn sĩ hái thuốc trong mây, cứu được một con hồ ly trắng bị thương. Bên sông, có cô gái nhà nông đang giặt lụa, véo von hát khúc sơn ca mộc mạc, dẫn người tới chốn thanh xuân bất lão.

Núi Nam xa xa, còn có mấy nếp nhà tranh, dăm khóm cúc bên giậu ấy, phải chăng là năm xưa Đào Uyên Minh vun trồng? Ông lão ngồi câu bên dòng nước, có phải danh sĩ Tạ Linh Vận một đời quyền luyến nước non không? Núi sông cây cỏ chính là Phật của ông, hoa xuân trắng thu chính là thơ của ông, sự trong sáng tĩnh tại và tâm linh thấu triệt của ông, phát sinh và gắn kết chặt chẽ với Phật với Thiên. Tuệ Viễn là thầy giỏi, cũng là bạn tu của họ, Lư sơn là đạo tràng, bọn họ cùng tu hành với hết thầy sinh linh trong rừng, không cầu thành tiên thành Phật, chỉ mong ngắt lấy một quãng thời gian thuần khiết mà xa xăm từ trong vĩnh hằng, kẹp vào trang đầu của cuốn sách năm tháng, lưu lại mấy trang ngan ngát hương giấy dấu mực cho những kẻ bình phàm như chúng ta.

Một sinh một tử, một khởi một diệt, vĩnh viễn chia lìa, riêng mình an tĩnh. Biết bao sinh mạng nhỏ nhoi đã héo tàn rơi rụng thành bùn đất trong

bể thời gian, chẳng đọng lại chút dấu vết. Chẳng rõ hơi ấm trên trần thế, có thể len qua lớp đất vàng mỏng manh lạnh lẽo, lan tới linh hồn bất diệt của họ hay chẳng? Nhưng chung quy lại, vẫn có những thứ không thể tiêu tan, bọn họ đem cảnh giới viên mãn quán thông ngộ được trong đời cùng tư tưởng thiền huyền diệu, gửi vào non xanh nước biếc vạn đời không đổi. Chúng ta có thể tham thiền từ hoa cỏ bụi đất, ngộ đạo giữa chim muông trùng thú. Từ nay trở đi, khiến cho mình sống khiêm nhường bình thản hơn. Giữa bỏ hết thầy rườm rà, chỉ giữ lại thuần phác; sàng lọc hết xấu xa, để lại cái đẹp đẽ; quên tất thầy oán hận, chỉ giữ lại thiện lương.

Khó quên nhất chính là thềm đá dài đằng đằng sau chùa Đông Lâm, cùng con đường vắng dẫn tới tháp Phật. Hai bên đường trồng đầy trúc xanh, bước vào liền cảm thấy tịch mịch, quá trình ấy chính là xuyên qua hoa lệ tới thanh mát, từng cảnh từng cảnh tượng theo gió lướt qua, dần dà đạt đến mức bình thản ung dung. Chân bạn bất giác sẽ bước chậm lại, thật chậm, thật khê khàng, vì những khóm trúc xanh xếp thành hàng ấy, sẽ rủ rỉ kể bạn nghe những câu chuyện Phật chuyện Thiên từng xảy ra trong chùa Đông Lâm. Chỉ đến khi màn đêm buông xuống, tất cả khách qua đường ai nấy đều quay về chốn gió bụi, mấy khóm trúc mới yên lặng trở lại, cùng vị thiền sư ngày trước ngồi thiền tụng kinh, ghi lại đời này kiếp trước, nhân quả vận mệnh của mình vào trang sách.

Đứng trên cao ngang với ráng chiều, nhìn xuống khói lửa nhân gian, mới phát hiện ra, một khe suối, một dòng sông, một mảnh ngói, một mái hiên nơi ấy, đều khiến người ta quyến luyến. Rốt cuộc đã hiểu được, chẳng qua mình chỉ gột bỏ lớp trang điểm dày cộp của hồng trần, tạm thời khóa những náo nhiệt bên ngoài cửa, vào chùa trong núi, tĩnh tọa đối diện với nội tâm mà thôi. Cầm một cuốn kinh, vờ chăm chú đọc, mùi mực trong sách khiến lòng người đắm đuối, nhưng không cách nào thực sự ngộ được thâm ý của nó. Dù cho những thiền lý ấy, vô ngôn mà tha thiết muốn độ hóa chúng ta đến nhường nào. Chẳng rõ nó không thể chinh phục chúng ta, hay là chúng ta không thể chinh phục nó, hoặc có lẽ không phải chinh phục, mà chỉ là duyên còn mỏng đấy thôi. Nơi đây đã định sẵn không phải chốn về, bến sau vẫn còn cả chặng đường hồi hải - dù chúng ta không muốn lên

đường, chỉ muốn trông giữ sự thanh tịnh ở đây, để trái tim mình âm thầm nở như sen. Có những thiền lý mà một số người chỉ chớp mắt đã ngộ được, một số khác có ngẫm nghĩ cả đời cũng chẳng thể ngộ ra. Tuệ Viễn thiền sư thuộc loại thứ nhất, vô vàn chúng sinh thuộc loại thứ hai. Tiếng trống chiều là đường xuống núi của du khách, chẳng biết ai đã thắp sáng ngàn ngọn đèn sen để giữ lại những người này, cũng để tiễn đưa những người kia. Tôi đã định sẵn là người được đưa tiễn ấy, bao năm như vậy, tìm kiếm qua vô số núi sâu chùa cổ, đều đến đi hối hả như chuồn chuồn điểm nước. Là từ lúc nào, bắt đầu yêu phải yếu hèn, hận phải quy lụy, khóc phải giấu giếm, cười phải phỉnh phờ? Tôi thực khâm phục những kẻ vì yêu mà cúi đầu, vì yêu mà bất chấp tất cả. Chỉ có bọn họ, mới dám lôi những âm thấp trong lòng ra dưới nắng, cương quyết hong khô.

Suy cho cùng, tôi là một kẻ thanh đạm. Lẽ ra tôi nên cùng một người đàn ông có cặp mắt trong veo yên ổn sống qua ngày tại một nơi mình không quen ai, cũng chẳng ai quen mình. Trong những năm tháng cuộc đời, dùng những viên gạch tình yêu, xây nên một tổ ấm hạnh phúc nho nhỏ. Chẳng cần trời tàn đất tận, chỉ cần một đời này thôi, bởi kiếp sau tôi đã thề với Phật, phải làm một nhánh cây ngọn cỏ, một hạt bụi bên cạnh ngài. Đều nói rằng một nụ cười làm tan hết sầu khổ, gặp gỡ và chia biệt, cũng chỉ là một nụ cười cầm hoa của Phật Tổ mà thôi.

Cứ xem trăng mấy bận tròn vành?
Đề núi Trung Nhạc - Tại Kinh Nam
Núi cao chót vót núi cheo leo,
Chống gậy vin dây thủng thẳng trèo.
Đến mái chùa kề bên trăng sáng,
Dẫn nhà sư bạn với mây chiều.
Huyền Trang

Tôi là kẻ đã quen một mình quạnh quẽ giữa đêm khuya, cô quạnh cũng không phải suy sụp, chỉ là tìm một cái cố tĩnh tại cho cả ngày dài huyên não. Bạn gửi tin nhắn hỏi: Đang làm gì thế? Tôi đáp: Đang ngắm trăng, nghe cổ khúc, nghĩ vài chuyện cũ lỗi thời. Ngoảnh đầu lại, bao nhiêu chuyện cũ? Chuyện cũ chính là như vậy, khi bạn muốn nhớ, lại phát hiện thì

ra đã quên kha khá mất rồi. Song khi bạn muốn quên, lại một mực vương vấn trong lòng, khiến bạn day dứt không yên. Chuyện cũ quá nhiều, không phải mọi thứ trong quá khứ đều đáng để bạn hoài niệm. Rất nhiều mảnh vụn ký ức, trong đêm thâu lại tỏa ra ánh sáng sắc lẹm, rạch nát chút hoàn chỉnh cuối cùng còn sót lại của chúng ta. Trong ấn tượng mơ hồ, chúng ta cần gì để ý là quên lãng hay là nhớ tới?

Trông trăng, thường bất giác nhớ tới khúc hát cuối phim “Tây Du Ký”, phần Nữ nhi quốc. “Việc trên đời thường khó toại ý người, cứ xem trăng kia được mấy khi tròn vành vạnh?” Thực ra, tôi đã nhiều lần nhắc đến câu này trong văn mình, nhiều đến nỗi chẳng ngại mọi người chán ghét. Là vì yêu thích, ghi khắc trong lòng, nên mới vậy. Cứ thế lại nghĩ đến Đường Tăng, một vị hòa thượng đã thề giao cả đời này cho Phật Tổ. Nhưng ở Nữ Nhi quốc, ngài đã động lòng phàm, một lần duy nhất, khiến người xem không thể nào quên. Nữ vương Nữ nhi quốc, thực ra chỉ là một kiếp nạn tình của Đường Tăng. Bấy giờ nửa đêm Đường Tăng được nữ vương mời đến để thưởng thức quốc bảo, Tôn Ngộ Không đã nói một câu: “Phải xem đạo hạnh của sư phụ thôi.” Đạo hạnh ở đây, cũng chính là định lực của Đường Tăng, một người đàn ông đương độ hào hoa, đối diện với một giai nhân như hoa như ngọc, quả thực phải có định lực phi phàm, mới có thể để người ấy ngồi vào lòng mà tâm không hề loạn.

Hôm nay tình cờ đọc được một bài thơ thiền của cao tăng Huyền Trang nổi tiếng đời Đường, cũng biết ngài chính là nguyên mẫu của Đường Tăng trong “Tây Du Ký”. Ngô Thừa Ân đời Minh, dựa theo sự tích Huyền Trang Tây hành sang Ấn Độ cầu pháp lấy kinh, mà phát triển thành một danh tác văn học. Huyền Trang trong lịch sử và Đường Tam Tạng trong tiểu thuyết khác nhau rất nhiều, nhưng có điểm chung là đều không nề nguy hiểm, khởi hành từ Trường An, nhằm thẳng hướng Tây. Song Đường Tam Tạng được Quan Âm điểm hóa, thu bốn đồ đệ, dọc đường cười Bạch long mã, tuy trải mọi đắng cay, nhưng cũng nhận được rất nhiều nghĩa tình nồng hậu. Bấy giờ quốc lực triều Đường cũng chẳng lấy gì làm mạnh mẽ, lại đang giao chiến với người Đột Quyết ở Tây Bắc, triều đình cấm mọi người tự ý ra khỏi quan ải. Huyền Trang đành lén lút vượt biên giữa đêm khuya, một thân

một mình, cưỡi một thớt ngựa gầy, băng qua sa mạc hiểm trở, núi tuyết đồng hoang, đi qua không biết bao nhiêu chốn “trên trời không chim chóc, dưới đất vắng muông thú, cũng chẳng thấy cây cỏ”. Ngài chỉ có thể âm thầm nhắm Tâm kinh, tưởng như Phật Tổ đang ở phía trước vẫy tay gọi mình, chỉ còn cách một khoảng ngắn nữa thôi, sẽ được thấy hoa sen nở rộ, linh đài trong suốt.

Ngài đã quyết tâm đi về phía Tây, không tới Ấn Độ thì vĩnh viễn không trở lại, dù cho nửa đường bỏ mình xứ lạ, cũng không hối hận. Bởi thế dọc đường đi, dù trải qua bao nhiêu tai nạn, ngài đều coi đó là khảo nghiệm của Phật Tổ dành cho mình. Sau cùng cả đi cả về mất mười bảy năm, lộ trình gần mười vạn dặm, tháng Giêng năm Trinh Quán thứ mười chín thì về tới Trường An, được Đường Thái Tông và văn võ bá quan hân hoan nghênh đón. Ngài đã đem tượng Phật, xá lợi Phật cùng một khối lượng lớn kinh Phật nguyên văn tiếng Phạn về cho Trung Thổ Đại Đường. Một bộ “Đại Đường Tây Vực ký” bao hàm phong thổ văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng của hơn một trăm quốc gia, có thể nói là bao la vạn tượng, như trăm sông đổ về biển lớn. Bộ sách này do Đường Thái Tông khâm định, Huyền Trang dịch thân biên soạn, lại được đệ tử Biện Cơ của ngài chỉnh lý hoàn thành. Nội dung sinh động xác thực, lời văn trôi chảy phấn chấn, được coi là bảo điển Phật học.

Mười bảy năm, ngài đã dành hết ngày tháng thanh xuân đẹp nhất cho cuộc hành trình dằng dặc, khi trở về thì tóc đã điểm sương, tay bưng kinh sách đổi bằng cả tuổi xuân, có lẽ cả đời ngài thực sự không có gì hối hận. Dù tuổi trẻ chẳng hai lần thăm lại, thì ít ra, ngài cũng có thể tìm kiếm từng chút ký ức đã mất đi trong kinh sách, trong xá lợi. Quỳ gối trước Phật Tổ, ngài có thể bình thản thưa rằng, con không phụ lời ủy thác. Hồi ký của Huyền Trang hẳn đã đủ nuôi dưỡng cả đời ngài, Phật pháp truy cầu viên thông tự tại, nên những gì ngài ghi lại hẳn đều là những niềm vui ngài đạt được, chứ không phải những khổ nạn từng trả giá. Trải qua năm tháng trui rèn, dung mạo từng bền vững cũng đã biến đổi, cái mà ngài có, chỉ là sự từ bi và tĩnh tại bỏ qua quá khứ, khoan thứ vị lai mà thôi. Chung quy lại, Huyền Trang vẫn là một cao tăng được Phật Tổ phù hộ, ngài không phải

hòa thượng đầu tiên tới Tây thiên thỉnh kinh, cũng chẳng phải người cuối cùng. Trong dòng chảy bao la của lịch sử, rất nhiều tăng nhân để thỉnh được chân kinh mà chẳng nề nguy hiểm, kiên quyết rời khỏi Trung Thổ, ngàn dặm bôn ba tới Tây Vực. Nhưng người quay về được chỉ đếm trên đầu ngón tay, đa phần họ đều bỏ mình trong sa mạc hoang dã, hoặc rừng lạnh đất tuyết. Những bộ xương chẳng ai thu nhặt ấy, đành mai một cùng bầy dã thú, phát ra ánh lân tinh lấp lóe trong đêm vắng, nói với trời đất mênh mông rằng, linh hồn bọn họ kiên quyết không rời khỏi đây. Vì một lời kêu gọi của đức Phật mà bọn họ dốc sức theo đuổi xa xôi như vậy, một thân một mình đi vào hiểm cảnh, chỉ để độ hóa ngàn vạn chúng sinh. Đều nói rằng tịch diệt có nghĩa là tái sinh, vậy thì những linh hồn bất tử ấy, nhất định được Phật Tổ an bài, khi công đức viên mãn, sẽ thấy lại mặt trời.

Bỏ quá trình nặng nề kia xuống, trở lại thưởng thức áng thơ thiền của Huyền Trang:

“Núi cao chót vót núi cheo leo,
Chống gậy vin dây thừng thẳng trèo.
Đến mái chùa kề bên trăng sáng,
Dắm nhà sư bạn với mây chiều.”

Huyền Trang lúc này, nghiêm nhiên đã thành một vị cao tăng vượt ra ngoài cõi thế. Chống gậy nín dây, chẳng qua chỉ muốn tìm thú nhàn giữa núi rừng trên đỉnh cao chót vót. Ngôi chùa tọa lạc trên đỉnh núi thoát ần thoát hiện, như tựa vào vầng trăng sáng, thanh tịnh đến nỗi không tìm nổi chút khói lửa nhân gian. Chỉ có mấy vị tăng nhân nhàn rồi, đi đi về về trong mây, hết mực khoan thai tự tại. Ruộng dâu hiện giờ của họ, cũng được đổi bằng bãi bể khi xưa. Phật Tổ không thiên vị, trên đường cầu đạo, người có thiên phú và duyên phận, có lẽ sẽ ngộ sớm hơn đôi chút, nhưng cả quá trình kỳ thực đều vất vả như nhau. Đợi tới khi gió mưa đều thành quá khứ, tan hợp lụi vào xa xưa, mới có thể buông bỏ tất cả, thả nhiên thiên tịnh.

Năm Tân Sửu thứ nhất (664), ngày mùng Năm tháng Hai, Huyền Trang viên tịch, thọ sáu mươi ba tuổi. Cao Tông đau lòng khôn xiết, bãi triều ba ngày, ban thụy hiệu là “Đại Biển Giác”, lệnh cho xây tháp ở vùng đồng bằng phía Bắc sông Phàn. Về sau, nổ ra khởi nghĩa Hoàng Sào, có người

mang linh cốt của ngài tới Nam Kinh dựng tháp. Đến thời Thái Bình Thiên Quốc tháp đổ; tới khi dẹp yên được họa loạn thì đã bị chôn vùi không ai biện nhận được nữa. Ngàn đời thịnh suy đã định sẵn, bể dâu thế sự cứ thay nhau, đường trần mờ mịt, chẳng ai có thể vớt vãn một đận để nhân nhả suốt đời. Muốn vớt bỏ tất cả, ngời ngấm mây lên, trước hết phải ném trái hoạn nạn. Bẵng qua đêm tối mệnh mông đầy hiểm nguy rình rập, đứng trên lầu đón bình minh, mới biết ai là người thực sự đi được đến cuối đường.

Một kiếp người như mây trôi nước chảy mà quá khứ là nước đổ khó thu, cái chúng ta có chỉ là hiện tại mà thôi. Làm một người lãng quên khổ nạn, mới học được cách cảm ân từ trong khiếm khuyết và vụn vỡ. Trên trang sách trắng trơn của sinh mệnh, chúng ta điền thêm bản thân vào, hết tẩy lại nhuộm những màu sắc bất đồng, bôi quét lên đó những khói lửa khác nhau. Cho tới một ngày, linh hồn tĩnh tại như đóa lan tịch mịch lúc rạng sáng, bấy giờ, chúng ta mới thực sự viên mãn.

Hãy cùng ta, yêu nhau giữa hồng trần
Mây mưa thoát lên thiên phòng,
Giậu phen tình nặng, yên ương nô đùa.
Rằng ngày xử chém Biện Cơ,
Ca dài thay lệ khóc cho má hồng.
Khuyết danh

Mang theo mưa phùn mùa thu tìm đến ngôi chùa trong núi, đâu phải vì hẹn hò, chỉ là muốn tìm đến. Con đường mòn lát đá xanh phủ đầy rêu phong năm tháng, mưa phùn và lá vàng trơ trọi đậu xuống đó, sự ướt át tiêu điều càng tăng thêm ý thơ. Vì trời mưa nên trong chùa cũng vắng khách dâng hương, lư đồng tịch mịch vẫn đốt đàn hương, Phạn âm ngân nga còn vẫn vút quanh chùa cùng mưa khói. mấy vị tăng nhân trẻ tuổi trong điện đọc kinh, dấm chén trà trong trên bàn nghi ngút khói. Cảnh tượng ấy khiến tôi chợt nghĩ từ xưa đến nay, người tu hành hết đời này sang đời khác, vẫn trải qua tháng năm thanh tịnh mà tịch mịch trong chùa như thế. Cuốn kinh ố vàng là tri kỷ, ngọn đèn xanh lét là giai nhân, lẽ nào bọn họ thực sự nhập định tham thiền, không mấy may xao lòng trước hồng trần ư?

Bất giác nhớ tới các vị tình tăng xưa nay, cùng chuyện tình gắn liền với họ. Thực ra chỉ là chuyện nam hoan nữ ái, âm dương hòa hợp thông thường, bình thường đến độ không thể bình thường hơn, chỉ vì kẻ tu hành là người trong cửa Phật, cắt đứt duyên trần, nên khi những chuyện này xảy ra với họ, mới trở thành truyền kỳ, thành câu chuyện thê lương mà mỹ lệ trong lòng thế nhân. Đó không phải một vở kịch mà trên sân khấu diễn hết, người bên dưới xem xong rồi thôi. Rất nhiều câu chuyện thực sự đã tồn tại trong năm tháng, mà những vị sư ấy, vì thanh quy giới luật, đã phải chịu đựng nỗi đau khổ người thường khó bề tưởng tượng nổi. Bọn họ đều có ngộ tính và thiên tâm phi phạm, nhưng vận mệnh đã định, không dứt nổi duyên nghiệt nợ tình.

Gửi lòng cửa Phật song vẫn nhớ nhung luyến ái phạm trần, điều này không phải tội, cũng không có nghĩa là phản bội. Đức Phật từ bi, tâm nguyện ban đầu của ngài là muốn ban phát thêm thật nhiều yêu thương cho người đời, mà những nhà sư kia, chỉ dựa vào ý muốn của ngài giảng kinh thuyết pháp, bố thí từ thiện chốn nhân gian. Một mối chân tình, vừa là độ ta, cũng lại độ người. Tiếc rằng tình yêu của họ, sau cùng vẫn phải dùng bi kịch để lý giải. Ví như Thương Ương Gia Thổ đến nay vẫn được người đời truyền tụng, rất nhiều người vì mối tình đẹp đẽ ấy mà khoác hành trang lên đường đi Tây Tạng, hòng truy tìm chút dấu tích của ngài. Còn cả tình tăng một thời Tô Mạn Thù, cũng có người vì ngài mà vượt biển sang Nhật Bản để ngắm mưa hoa anh đào lãng mạn. So với những mối tình thế tục, tình yêu của họ gian khổ hơn, khắc cốt ghi tâm hơn, khiến người ta đau lòng khôn xiết.

Nhìn theo bóng lưng rộng mà đẹp đẽ của nhà sư trẻ tuổi, tôi lại nhớ đến một vị hòa thượng đời Đường tên gọi Biện Cơ. Cuộc đời ngắn ngủi của ông, cũng trở thành truyền kỳ cảm động thiên cổ. Đọc một đoạn văn viết về ông, tuy chỉ sơ sài mấy câu, nhưng đã bao hàm buồn vui cả đời: “Biện Cơ, không rõ năm sinh, xuất gia năm mười lăm tuổi, là đệ tử của Đạo Nhạc pháp sư nổi tiếng ở chùa Đại Tổng Trì. Về sau vì đánh mất gói vàng do công chúa Cao Dương tặng, ngự sử trong lúc tra án tấu lên rằng công chúa Cao Dương tư thông với Biện Cơ ở đất phong, Đường Thái Tông nổi giận

sai chém ngang lưng.” Đó chính là Biện Cơ, một vị hòa thượng ở thời Đại Đường thịnh thế, nổi danh về học vấn uyên bác và văn chương tao nhã lưu loát, được Đường Thái Tông ngự chuẩn, là cao tăng duy nhất được chọn biên soạn “Đại Đường Tây Vực ký”.

Nhưng trong lịch sử Trung Hoa, Biện Cơ vẫn là một vị hòa thượng khó luận công tội, gây cho người đời nhiều tranh cãi. Nếu không vì bị tội mà chết, thì ở thời đại Phật giáo thịnh hành như thế, bằng vào sự ưu tú của mình, ông hẳn đã được vẽ vang lưu danh trong sách vở, chứ không phải chỉ là mấy ghi chép vụn vặt sơ sài. Một vị cao tăng tiền đồ vô lượng, đương độ tài năng nở rộ, lại vì yêu một nàng công chúa xinh đẹp cao ngạo mà bị xử chém ngang lưng. Trong mắt thiên tử Đại Đường, trong mắt ngàn vạn chúng sinh, một vị cao tăng và một phụ nữ trần tục yêu nhau, là tội lỗi không thể tha thứ được. Huống hồ đó không phải cô gái nhà nông bình thường, mà là công chúa thứ mười bảy được Đường Thái Tông yêu thương nhất. Một vị công chúa nghiêng nước nghiêng thành, một nàng con gái ngạo mạn kiêu kỳ, một cô gái có thể sống chết vì yêu. Công chúa Cao Dương là con cưng của trời, dựa vào nhan sắc phi phàm và trí tuệ xuất chúng, khiến Đường Thái Tông yêu thương như bảo bối. Ông dùng quyền lực chí cao vô thượng của mình để thỏa mãn mọi yêu cầu của Cao Dương, nàng cứ thế lớn lên trong sự sủng ái ấy. Trong mắt nàng, trên đời này chỉ có hai người đàn ông xuất sắc nhất, một là Đường Thái Tông cha nàng, người kia là Lý Khác huynh trưởng của nàng. Bởi thế, về sau khi Đường Thái Tông gả nàng cho Phòng Di Ái, con trai tể tướng Phòng Huyền Linh, nàng vô cùng bất mãn. Dưới mắt Cao Dương, Phòng Di Ái chỉ là gã đàn ông yếu đuối tầm thường. Một người như vậy, không thể thỏa mãn lòng kiêu hãnh của nàng. Vẻ lộng lẫy của nàng, chẳng khác nào một đóa mẫu đơn phong hoa tuyệt đại, chỉ nở bừng khoe sắc trước người đàn ông biết thưởng thức mà thôi.

Trên đời liệu được mấy người đàn ông có thể dâng lên Cao Dương tình yêu rực cháy như thế? Mãi tới khi Biện Cơ, một hòa thượng trẻ tuổi, anh tuấn, học vấn uyên thâm xuất hiện, ánh mắt trí tuệ, cốt cách thanh tịnh của ông đã khiến Cao Dương rung động lạ thường. Sách sử có ghi rằng: “Thoạt

đầu, thảo am của sư nằm trên đất phong của công chúa, gặp công chúa đi săn với Di Ái, vừa gặp liền ưng, đôi bên dâm loạn tại thảo am.” Mây trôi nước chảy ngàn năm, song chúng ta vẫn có thể hình dung ra cảnh tượng ngày ấy công chúa Cao Dương đi săn ở ngoại ô, tình cờ gặp Biện Cơ. Một ngôi thảo am vô danh, một nhà sư áo vải anh tuấn ngồi bên cửa sổ đọc sách, phong thái thoát tục của ngài đã làm Cao Dương rung động. Nhìn chán văn võ bá quan phục sức đẹp đẽ, mặt mũi dung tục, nên đối với Cao Dương, một nhà sư phong độ bất phàm là tạo vật hoàn mỹ mà hết thảy phồn hoa trên đời cũng không sánh kịp. Còn Biện Cơ giam mình trong thảo am cũ nát hoang vu nghiền ngẫm kinh sách, tình cờ gặp được nàng công chúa cao quý diễm lệ như mẫu đơn, lòng thiền tịch mịch thoát chốc đã bị ánh mắt nóng bỏng của nàng nhen lửa.

Một vị công chúa dám yêu dám hận, ngại gì cái nhìn của người đời, nàng dám thề với đất trời, nàng muốn có được hòa thượng này. Nghĩ là làm, Cao Dương lệnh cho đám tùy tùng cung nữ kiêng giường màn và đồ dùng mang theo vào thảo am. Nàng nhìn Biện Cơ bằng ánh mắt nóng bỏng mà kiên quyết, nói rằng ông chính là Phật của nàng, dầu phải liều tất cả, nàng cũng muốn cùng ông kết một đoạn tình duyên giữa hồng trần. Trước nàng công chúa cao quý kiêu ngạo ấy, sự cự tuyệt và tránh né của Biện Cơ trở nên mong manh như giấy, ông chìm đắm cũng là lẽ tất nhiên thôi. Thế là, trong thảo am đơn sơ, Biện Cơ trầm luân dưới tà váy công chúa Cao Dương. Bao kinh văn ông hằng tụng niệm, định lực tu hành bấy nhiêu năm, cũng không kháng cự nổi một ánh mắt, một nụ cười của Cao Dương. Còn Phòng Di Ái yếu hèn kia, vẫn trung thành với Cao Dương đến mức đứng ngoài canh giữ cho bọn họ.

Hằng ngày, Biện Cơ đều chìm trong mâu thuẫn, một bên là Phật Tổ pháp lực vô biên, từ bi thấu triệt, một bên là công chúa cao quý diễm lệ, thơm nức phấn son. Hoài bão cả đời ông là chuyên tâm nghiên cứu Phật học, soạn kinh chép sách, phổ độ chúng sinh. Nhưng ông cũng không dứt nổi mối tình này. Cao Dương là một phụ nữ không để người ta kháng cự, hễ người đàn ông nào yêu nàng, có được nàng, đều cam lòng chết vì nàng. Trong lịch sử Đại Đường, nàng là một kẻ tội cùng, yêu đến tội cùng, hận

đến tột cùng, sống đến cùng, chết cũng đến cùng. Nếu chẳng vì gổ ngọc mà Cao Dương tặng Biện Cơ vô tình rơi vào tay quan phủ, có lẽ tháng ngày tươi đẹp của họ còn kéo dài thêm được ít lâu.

Cái gọi là kiếp nạn khó tránh, hẳn là như thế. Dĩ sử chép rằng, quan phủ bắt được một tên trộm, trong lúc lục soát nơi ở của hắn, phát hiện một chiếc gổ ngọc. Quan gia biết gổ ngọc này là vật của hoàng gia, không dám chậm trễ, vội trình lên hoàng thượng. Đường Thái Tông vừa trông thấy, tức thì mặt rồng giận dữ, đập bàn đứng bật dậy. Nàng công chúa cao ngạo ngây thơ ấy thẳng thắn nhận trách nhiệm về mọi chuyện, nhưng nàng đâu biết rằng, nàng là con cưng của trời, đương nhiên không có gì phải sợ, còn Biện Cơ tuy là cao tăng trẻ tuổi tiếng tăm lẫy lừng, nhưng trong mắt Thái Tông, chẳng qua chỉ là con sâu cái kiến có cũng được không cũng chẳng sao. Để giữ gìn thể diện hoàng gia, Đường Thái Tông không chút nương tình, phán Biện Cơ phải chém ngang lưng. Cao Dương ngạo mạn bấy giờ mới hiểu ra rằng, nàng sẽ vĩnh viễn mất đi Biện Cơ, mà người làm hại Biện Cơ, lại chính là phụ hoàng yêu thương nàng nhất.

Nghe nói pháp trường đặt ở ngã tư chợ phía Tây thành Trường An, nơi đó có một gốc liễu già từng chứng kiến hết vinh nhục phàm trần, thế sự thăng trầm. Nghĩ lại những bách tính tới xem náo nhiệt ngày hôm ấy, hẳn cũng xúm xít đông nghẹt quanh pháp trường, bởi kẻ bị hành hình là vị cao tăng tài trí bất phàm kia. Tội của ông là tư tình với công chúa cao quý nhất Đại Đường, phạm vào sắc giới. Trong bấy nhiêu người xúm đông xúm đò hôm ấy, chẳng biết có bao nhiêu người đồng tình với ông, lại có bao nhiêu kẻ đến cười nhạo ông. Chỉ riêng Biện Cơ vẫn bình thản ung dung, ngẩng nhìn trời xanh mây trắng, ông tham thấu được lẽ sinh tử, nhưng chẳng cách nào buông bỏ nổi ái tình.

Tôi mãi mãi không quên được cảnh Biện Cơ bị chém trong phim “Tình sử Đại Đường”, trước lúc hành hình, ông còn cứu lấy một con kiến trên lưỡi đao. Ông từ bi cứu lấy con kiến từ lưỡi đao, nhón lấy rồi thả nó đi. Còn bản thân ông, lại chết dưới lưỡi đao chém xuống. Cảnh tượng này thực khiến người ta rúng động, nên tôi tin rằng, dù Biện Cơ phạm giới luật thế nào chẳng nữa, thì một con kiến ấy đã đủ đền bù lỗi lầm cả đời ông. Cuối cùng,

Biện Cơ vì Cao Dương mà chết, cái chết như thế, còn thê lương, đẹp đẽ, quyết tuyệt hơn hết thảy mọi phương thức.

Ta trước mắt người là vạn trượng hồng trần.

Người trong mắt ta là miền chưa khai hóa.

Nếu người dứt được tơ tình,

Cứ yên lòng làm hòa thượng,

Ta sẽ chỉ ghi nhớ dáng vẻ năm ấy của người,

Áo như tuyết trắng, xuất chúng tài hoa.

Nếu người không dứt nổi,

Thì người yêu ơi,

Xin hãy cùng ta, yêu nhau giữa hồng trần.

Cười nói tiếp người ba vạn trượng.

Đừng kể biệt ly.

Nửa năm sau, Đường Thái Tông Lý Thế Dân băng hà, công chúa Cao Dương không nhỏ một giọt nước mắt. Nàng không đau đớn, bởi cõi lòng nàng đã chết theo Biện Cơ, một người vứt bỏ linh hồn, hiển nhiên chẳng còn yêu hận. Về sau, có người nói rằng nàng buông thả phóng túng, tư thông với đám hòa thượng, đạo sĩ, ngự y. Nhưng cả đời nàng, chỉ cùng một hòa thượng tên Biện Cơ, yêu nhau giữa hồng trần. Bất luận tình yêu này có phải tội lỗi hay không, thì sách vở Đại Đường cũng đã vĩnh viễn ghi lại một chuyện tình như thế.

Hàn Sơn, mai một tung tích nhà sư ngàn năm

Một mình vào núi sâu

Một mình vào núi sâu,

Hái quả rừng qua bữa.

Đời cứ tùy duyên trôi,

Can gì mà buồn bã.

Năm tháng như sông dài,

Thời gian tựa chớp lóa.

Mặt trời đất chuyển dời,

Ta cứ ngồi móm đá.

Hàn Sơn

Đó là một chiều đầu thu yên tĩnh, nghe một khúc “Tung tích Hàn Sơn” ý cảnh cao xa hư vô, tiếng đàn thủ thi, mỗi dây mỗi tiếng đều như hơi thở của từng nhánh cỏ Duyên bụi cây trong tự nhiên. Nước trong vãn vắt, hoa lan u buồn, khoảnh khắc này, dù có biết bao tâm tình nôn nóng, trong chớp mắt, đều có thể bình lặng lại. Cùng nhịp phách trong trẻo ngân xa, dường như chúng ta vừa tỉnh ngộ, buông bỏ chấp niệm, từ biệt phàm trần phồn hoa, từ biệt tất cả những yêu thương và oán hận, đi vào ngôi chùa trong núi sâu, tìm bóng hình nhà sư giữa mịt mù sương khói mông lung.

Rêu xanh tĩnh mịch, đường núi thâm u thông thẳng đến bồ đề đạo tràng. Nơi ấy có nhà sư tay cầm thiền trượng, có vị tiên chơi cờ giữa tầng mây, có kẻ tiều phu đốn củi trong rừng cây, lại có bác nông dân vác cuốc đi tìm thuốc. Ở chốn rừng sâu núi thẳm này, chúng ta chính là người vắng mặt, bởi một mực lưu luyến khói lửa phồn hoa hồng trần, mà lần nào lần nấy đều đến muộn. Núi rừng tĩnh mịch, thu hết bao bóng dáng của các vị cao tăng tu hành, mà người chúng ta nghe khúc đàn lại muốn tìm kiếm, chính là vị cao tăng thời Đường đầy tính truyền kỳ, Hàn Sơn.

“Một mình vào núi sâu,
Hái quả rừng qua bữa.
Đời cứ tùy duyên trôi,
Can gì mà buồn bã.”

Rốt cuộc điều gì đã khiến một người phàm tục cam lòng bỏ hết phú quý nhân gian, không ở nhà cao cửa rộng mà tìm vào núi hoang rừng thẳm, không ăn sơn hào hải vị, chỉ dùng quả dại rau rừng? Rũ bỏ phú quý, quên hết vui buồn, mọi chuyện tùy duyên, không cưỡng cầu, không cố chấp, coi sống chết như cỏ rác, xem vinh nhục tựa khói mây? Đây là thơ của Hàn Sơn, đạ định siêu thoát đến mức khiến người đời phải hổ thẹn vì chấp niệm của mình. Đọc tới cái tên Hàn Sơn này, dường như còn thấy quen hơn bất cứ kinh sách nào. Thơ Hàn Sơn, có lẽ từng bị người đời hờ hững, nhưng sau thập niên 50 của thế kỷ trước, thơ của ngài lại như măng mọc sau mưa, nhất thời phổ biến cả châu Âu. Thơ ngài khắc họa muôn vẻ của nhân gian, chim thú trong rừng, biểu dương nhân quả luân hồi, biến ảo hư vô, bộc lộ

thiền cơ sâu sắc, ý cảnh tĩnh tại, khiến người đời mê mẩn. Bởi thế, danh tiếng của ngài còn cao hơn cả Lý Bạch và Đỗ Phủ.

Cảnh giới ung dung trấn định của Hàn Sơn, là Phật tính bẩm sinh của ngài chăng? Những khảo cứu về thân thế của ngài, có một đoạn ghi chép thế này: “Hàn Sơn, tên thật Dương Ôn, là con trai của Dương Toàn, hậu duệ hoàng thất nhà Tùy, vì bị đổ kỵ và cô lập trong nội bộ hoàng thất, lại ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo nên đầu nhập cửa Không, ở ẩn tại Hàn Nham núi Thiên Thai.” Hàn Sơn xuất thân trong nhà quyền quý, tài hoa xuất chúng, thời trẻ cũng theo lệ lẽu chông vào kinh, song lại hỏng thi, mà nguyên nhân thi hỏng khiến người ta không khỏi than thở. Nghe nói, tiêu chuẩn tuyển chọn quan lại nhân tài thời Đường gồm bốn điều: thân hình cao lớn, lời lẽ đứng đắn, chữ viết cứng cáp đẹp đẽ, văn chương bay bướm trôi chảy. Văn chương và chữ viết của Hàn Sơn đều kiệt xuất, tiếc rằng thân hình ngài thấp bé, tướng mạo cũng không được dễ coi, nên thi hoài vẫn hỏng.

Sau mấy phen lận đận trường ốc, ngài không còn mặt mũi nào về quê, bèn ở lì Trường An, thất vọng suy sụp. Đại Đường thịnh thế huy hoàng xán lạn vậy mà không thể thỏa mãn hoài bão cao xa của một nam nhi. Vỡ mộng Trường An, tương lai mờ mịt, tình người lạt lẽo, đời ngài rơi vào tuyệt cảnh, sau cùng đem theo tất cả ký ức đau thương, lãng du thiên hạ, một mình vào núi ở ẩn.

Giấc mộng của Hàn Sơn đẹp đẽ mà tàn tạ, như món sứ Thanh Hoa vỡ nát. Nói đến cùng, ngài ẩn cư giữa rừng núi, cũng là lánh đời. Bị thế tục ép đến đường cùng, ngài chỉ muốn tìm một miền yên tĩnh để nương nấu thân tâm mệt mỏi. Nhưng không thể phủ nhận rằng Hàn Sơn có linh tính tuệ căn, Phật chi độ người có thể độ trong thiên hạ, ngài có duyên với Phật, nên thế tục mới tìm đủ mọi cách đưa ngài tới bên Phật Tổ. Không chỉ để độ hóa ngài, mà còn nhằm độ hóa nhiều người hơn nữa.

Việc đời như cuộc cờ, mỗi bên tự phân ranh giới rõ ràng, kẻ thắng làm vua, kẻ thua làm giặc. Trên thế gian này, chẳng một ai dám đứng giữa trời đất mệnh mang mà nói rằng cả đời ta chỉ thắng không bại. Cũng chẳng một ai dám khẳng định mình trong sạch tuyệt đối - thùng thuốc nhuộm thế gian, hẵn không chừa bất cứ ai. Hàn Sơn là cao tăng trong Phật giới, nhưng lại là

kẻ bại giữa hồng trần, việc trên đời, rốt cuộc cũng chẳng thể vẹn đôi đường. Khi một cánh cửa đóng lại, bạn chỉ có thể mở ra một cánh cửa khác, xây dựng lại tất cả một thế giới mới. Hiện thực chính là lưỡi dao sắc lém, con dao dính đầy vết máu ấy, vĩnh viễn sẽ không có từ bi.

Thực ra, Hàn Sơn cũng chỉ ném trái ấm lạnh đời người sớm hơn chúng ta đôi chút mà thôi. Trên đường đến Linh sơn, ngài đi rất gấp, nhưng cũng rất thoải mái. Mà bọn chúng ta lại bị vây hãm trong lưới trần, khăng khăng làm nô lệ cho đời, còn cho rằng như thế mới là báo đáp ơn sinh dưỡng của thế tục, mới không phản bội năm tháng chân thực. Có lẽ tự giam mình trong tấm lưới do vận mệnh dệt nên, cũng là một kiểu chấp mê bất ngộ. Lẽ nào bạn thẳng tay xé toạc lưới, giải phóng linh hồn yếu ớt ra là nhân từ ư? Chỉ khi nào một người cam tâm tình nguyện làm một chuyện gì đó, thì sự ủng hộ của bạn mới là việc thiện, bằng không cũng có thể được xem là tàn nhẫn.

Hàn Sơn là cao tăng một thời, quá trình ẩn dật của ngài, sự giác ngộ của ngài, phải thông qua biến ảo khôn lường của thời gian, lại dựa vào trí tuệ bản thân mới tham thấu được. Có lẽ đài sen là linh hồn độ hóa chân thân của ngài, giúp ngài thành Phật. Cũng có thể đài sen là kén, một số người ngồi lên đó sẽ càng lúc càng bị trói chặt. Biết đâu có một ngày, chúng ta thực sự toại nguyện, đến được Linh sơn, cả ngày ngửi mùi hương lành lạnh của gỗ đàn cũ, chẳng rõ có nhớ đến khói lửa thế tục ấm áp hay không?

Thơ Hàn Sơn không phải câu nào cũng không linh, chữ chữ đều thoát tục, lòng ngài đã bước vào cảnh giới bồ đề, giao cho Phật Tổ niêm phong bảo tồn. Bởi thế ngài thường vô ý tránh né hết thảy thế tục, thơ của ngài có ý vị siêu nhiên xuất trần, cũng có tư tưởng tiêu cực lánh đời, lại có cả nỗi cảm thán tình đời ấm lạnh. Nếu ngài chẳng vào núi làm ẩn sĩ, lại không sinh ra trong thời Đại Đường muôn sao đua sáng, có lẽ trên thi đàn huy hoàng cũng sẽ lưu lại hào quang của ngài. Tuy sinh thời ngài vất vưởng vô danh, nhưng sau khi qua đời lại lấy lòng danh tiếng, đến nỗi một ngôi chùa nổi tiếng thời Đường bên ngoài thành Tô Châu cũng đặt tên theo hiệu của ngài. Giờ đây, chỉ cần đến chùa Hàn Sơn bên ngoài thành Tô Châu, thời có thể thấy tượng của ngài được hương khói phụng thờ trong bảo điện, tay cầm cành sen, áo phan hở ngực, tươi cười đùa giỡn. Ánh mắt ôn hòa ấy, khiến

người ta chỉ muốn trút hết tạp niệm, lặng lẽ nhìn Phật Tổ, cầm hoa mỉm cười.

“Năm tháng như sông dài,
Thời gian tựa chớp lóa.
Mặc trời đất chuyển dời,
Ta cứ ngồi móm đá.”

Đương khi vô ý, năm tháng đã như dòng nước, chảy qua rồi trôi mất, quang âm như ánh chớp, chỉ vụt nhoáng đã tàn. Giữa mây khói của tháng năm, ngoái nhìn quá khứ, ngàn năm tựa một ngày. Vướng trong màn sương mù của hiện thế, ngồi ngắm hồng trần, một ngày lại như cả ngàn năm. Nhưng Hàn Sơn lại nói, mặc cho trời đất chuyển dời, ta cứ ngồi ngay ngắn trên móm núi đá, nghe gió núi qua tai, nước khe róc rách, càn khôn sáng rõ, ngày tháng bình yên. Đó là cảnh giới khiến người ta khao khát, xưa nay chúng ta cứ ngỡ rằng ở xa xôi lắm, thực ra, nó lại ở ngay bên cạnh ngài.

Từng có tình, từng có nghĩa, từng cố chấp, từng dây dưa. Hàn Sơn đem tất cả những thứ đó, nhân lúc người đời sơ ý, ném cả vào hồ rượu, chọn cành cây lạnh lẽo đun lên, uống ực xuống, liền đạt được cảnh giới cuối cùng này. Ngài coi tịch liêu là tĩnh tại, lấy phiêu bạt làm chốn về, một cành sen, chính là tất cả kiếp này của ngài. Một nhân vật truyền kỳ, danh tăng một thuở như vậy mà cả tên thật cũng không để lại, cứ lặng lẽ như thế đi qua ngàn năm, lấy tên hiệu mà phiêu bạt thế gian - Hàn Sơn Tử.

Đôi ngọn đèn nhật nguyệt, một cơn mộng xuân thu
Uống ba thứ rượu độc,
Mê mệt mà chẳng hay.
Coi tiền tài như mộng,
Mộng lại thành vòng vây.
Lấy khổ mong bỏ khổ,
Đau khổ cứ vằn xoay.
Nên mau sớm giác ngộ,
Giác ngộ tự quy y.
Thập Đắc

Vừa tạ từ một đóa sen, lại ngấu ngộ một bông cúc, chúng ta đã quen với sự luân chuyển bốn mùa, nên có thể đón nhận những phong cảnh mà năm tháng chuẩn bị sẵn cho mình với tâm thế bình lặng. Thậm chí còn cảm tạ một ánh dương yếu ớt, một mảnh vụn nhỏ nhoi, một đoạn ký ức mong manh giữa cõi trần qua qua lại lại. Bởi vì những thứ đó, đều có thể cất vào hành lý, bổ khuyết cho cuộc đời của chúng ta. Có thể đóng thành sách, có thể dệt nên mộng, có thể tan tác thành tro cũng chẳng hề gì, chỉ cần những khoảnh khắc ấy thực sự từng thuộc về chúng ta.

Gom nhặt đôi bài thơ từ liên quan đến Thiền đến Phật, lựa tiết thu trong đem ra phẩm đọc dưới ánh trăng vắng vặc. Trong khung cảnh an tĩnh như thế, thiền ý sẽ tự lan tràn trên trang giấy, cuộn cuộn trong mây, chảy xuôi trong gió. Chẳng rõ ai từng nói, kẻ ngoài cửa Thiền không thể giảng Thiền. Cũng như người trong cửa Phật không thể vượt qua hồng trần vậy. Phật có giới luật của Phật, ma có quy củ của ma, người cũng có chùng mực của người. Song tôi luôn cảm thấy vạn vật trên thế gian đều có linh tính tương thông, trong càn khôn mênh mông, vạn pháp đều quy về một mối. Chúng ta trôi dạt giữa đất trời, theo dòng thời gian, tựa như cánh bèo lênh đênh về phương nào xa lắm. Gặp gỡ thứ có thể gặp gỡ, sở hữu cái có thể sở hữu, cũng quên lãng điều cần phải lãng quên.

Làm một người bình thường đơn giản, có lẽ sẽ hơi nghèo túng, hơi nông cạn, nhưng có thể không câu nệ việc đến đi của mình, không dò hỏi chuyện sinh tử định sẵn. Điều này khiến tôi nhớ tới tên một vị cao tăng, Thập Đắc. Ngài có thơ rằng, “Thập Đắc tự nhật được”, “xưa nay tự Thập Đắc.” Thập Đắc là pháp danh, cũng là tục danh của ngài, kiếp này, ngài chỉ có một cái tên ấy mà thôi. Đến đơn giản, đi cũng giản đơn, tuân thủ thanh tịnh giản dị, quy y cửa Phật.

Nghe nói Phong Can thiền sư đời Đường, ngụ tại chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai. Một hôm đi tản bộ giữa rừng tùng, chợt nghe trên đường núi có tiếng trẻ con khóc, lần theo tiếng khóc mà tìm đến, trông thấy một đứa bé quần áo rách rưới nhưng mặt mũi sáng sủa. Hỏi han các nhà quanh đó không ai biết là con cái nhà nào, Phong Can thiền sư sinh lòng từ bi, liền mang bé trai về chùa Quốc Thanh. Vì được nhật ngoài đường về, nên mọi

người đều gọi ngài là Thập Đắc[1]. Thập Đắc lớn lên trong chùa, từ nhỏ đã tắm mình dưới hào quang của Phật, thấm nhuần bồ đề nên tâm tính bình đạm, phóng khoáng tự tại.

[1] Thập Đắc có nghĩa là nhật được.

Bởi thế, ngài không bao giờ hỏi mình từ đâu đến, chỉ nhớ rằng mình tên là Thập Đắc, hằng ngày quỳ trước Phật nghe thiên tụng kinh, làm dăm việc lật vật nhàn nhã. Hồng trần náo nhiệt trong mắt ngài lại là đồng hoang lạnh lẽo, nếu bước ra khỏi thềm Phật, hẳn ngài sẽ lạc giữa đường trần chằng chịt giăng mắc. Ngài ở trên mây, dựng lên một ngôi chùa đơn sơ, có chuông trống, kinh phướn, tượng Phật, bồ đoàn, có mây nước, có lòng thiền. Mái chùa mộc mạc ấy, nhỏ đến mức chỉ có dăm mảnh ngói xanh, mấy ngọn đèn Phật.

Thập Đắc kết bạn với một vị cao tăng khác là Hàn Sơn, ý hợp tâm đầu, cùng tu hành, cùng tham thiền ngộ pháp. Hôm ấy Hàn Sơn hỏi Thập Đắc: “Thế gian vu tôi, lừa tôi, làm nhục tôi, chế nhạo tôi, khinh bỉ tôi, rẻ rúng tôi, làm ác với tôi, dối gạt tôi, xử trí làm sao?” Thập Đắc đáp: “Nhịn họ, nhường họ, thuận theo họ, tránh né họ, chịu đựng họ, cung kính họ, đừng để tâm đến họ, cứ đợi mấy năm nữa ông nhìn họ mà xem.” Hàn Sơn lại hỏi: “Có cách gì tránh được không?” Thập Đắc đáp: “Tôi từng đọc được một bài kệ của Di Lạc Bồ Tát, để đọc ông nghe thử: ‘Già mặc manh áo rách, cơm nhạt cũng no lòng, vá xong đủ chống rét, mọi chuyện cứ tùy duyên...’ Nếu lĩnh ngộ được tinh thần trong đó, ấy chính là bí quyết xử sự không gì hơn vậy.”

Hai người không bị việc đời câu thúc, xử thế phóng khoáng, ngồi ngay ngắn giữa tầng mây, tĩnh tại nhìn xuống nhân gian ấm lạnh. Họ treo thiền ý giữa đôi mây, khai mở Phật tâm của nhau giữa núi cao nước thăm, cảm hóa vạn vật có linh tính trên đời. Khiến cây cỏ cũng có thể tham thiền, sâu kiến cũng biết Phật tính, lá rơi cũng hiểu từ bi. Người đời sau truyền tụng rằng, Hàn Sơn, Thập Đắc chính là hóa thân của hai vị đại sĩ Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát. Chùa Hàn Sơn bên ngoài thành Cô Tô có một ngôi điện Hàn Thập, bên trong đặt tượng hai vị. Hàn Sơn cầm một cành sen, Thập Đắc bưng

bình tịnh thủy, áo phanh ngực, tươi cười đùa giỡn, tượng trưng cho an lành và may mắn của nhân gian.

Đọc thơ Thập Đắc, là muốn từ trong thiên ý, nhìn rõ muôn vẻ nhân gian, soi thấu chân diện mục bản thân.

“Uống ba thứ rượu độc,
Mê mệt mà chẳng hay.
Coi tiền tài như mộng,
Mộng lại thành vòng vây.”

Đời người lắm mê ảo, trông thấy mơ xanh trĩu trĩu đầu cành, chúng ta không sao ngăn nổi khát vọng với mùa xuân. Dạo chơi ngoài phố ngựa xe như mắc cửi, chúng ta lại không chống nổi dụ hoặc của phồn hoa. Giữa kinh thành quan lại như mây, chúng ta khó mà kiềm chế trước công danh lợi lộc. Đã có bao người bị cho uống thuốc câm bởi thương tổn của ái tình, bởi bả phù danh, bởi độc tiền tài. Thoắt quay người, chỉ trông thấy những nhếch nhác phía sau ưu nhã, nghèo đói đặng đặng sau phú quý, tối tăm đặng đặng sau vinh quang.

Khi một người lưu lạc khốn cùng thì tiền là chủ mà người là nô lệ. Còn khi một kẻ lưng giắt bạc nghìn thì người là chủ mà tiền lại là tôi tớ. Chúng ta trăm phương ngàn kế muốn kiếm tiền, chẳng tiếc trả bằng mọi giá, có lẽ sẽ có một ngày mộng tưởng thành sự thực. Nhưng tiền lại đoạt đi thanh xuân, đoạt đi mộc mạc, đoạt đi tình cảm của bạn. Còn chúng ta, chỉ có thể trốn sau bức rèm hoa lệ, dè sẻn đếm dăm mẩu vụn thời gian còn sót lại, sợ chúng cũng như dòng nước, sẽ theo kẽ tay trôi mất.

Đôi ngọn đèn nhật nguyệt, một cơn mộng xuân thu. Trong ký ức, luôn có một ngọn đèn, vào những lúc tối tăm, đem lại cho ta ánh sáng, hơi ấm, tinh thần, giúp ta soi sáng con đường xa ngái. Có những con đường đã đi qua mà vẫn lạc lối, nhưng có những con đường chưa từng đặt bước, lại có cảm giác như đã quen lâu. Khi lòng một người trong sáng thấu tỏ, bước chân cũng sẽ theo đó mà bình thản ung dung. Ký ức không lời, sẽ thu giữ hết những dấu chân từng ngang qua, mỗi đoạn đường cũng khắc sâu bóng hình quá khứ. Thực ra chẳng hề cô độc, mỗi chuyến đi, đều có núi sông làm bạn, gió mát theo cùng.

Thập Đắc còn nói: “Nên mau sớm giác ngộ, giác ngộ tự quy y.” Ngài ở giữa tầng mây, cầm hoa cười mỉm, để chúng ta trông thấy sự giác ngộ của ngài. Ta ở trần ai, mặt sáng lòng trong, cũng để ngài trông thấy sự giác ngộ của ta. Đây chính là sự thâm sâu của Phật giới, cũng là lời bộc bạch của tháng năm. Khi chúng ta ngỡ rằng Phật đang ở xa lắm, thực ra chỉ gần ngay mấy thước chân trời. Khi chúng ta tưởng Phật đã ở rất gần, lại cách non Bồng vạn dặm. Bờ này bờ kia, cách nhau một dòng sông cạn, mà ta là một chú bướm bị niềm đau quá khứ bẻ mất đôi cánh, chỉ có thể đậu xuống trên vai hồng trần, nhìn dòng thời gian đem theo ký ức trôi về nẻo xa. Dù bị ném bỏ ngoài ráng tà non xanh, vẫn muốn tìm một mảnh thuyền lan, để đi thăm vùng mây nước ấy.

Chỉ giác ngộ mới tìm được chốn về cho những tháng ngày không nơi xếp đặt, chỉ giác ngộ mới tìm được chỗ dựa cho cuộc sống chơi với mong manh, chỉ giác ngộ mới tìm được bến bờ cho con thuyền lênh đênh sông biển, chỉ giác ngộ mới tìm thấy chủ nhân cho mảnh linh hồn không linh mờ mịt. Ngài Thập Đắc giản dị cùng những dòng thơ văn đầy thiền ý ấy, mỗi con người bình phàm chúng ta, có lẽ không cần hiểu sâu sắc quá làm chi, chỉ cần đọc thấy đôi chút yên bình, vài phần tĩnh tại, cũng đủ rồi.

Quyển thứ hai: Trên đá tam sinh

Trên đá Tam Sinh, duyên kiếp mấy đời
Mảnh hồn cũ tại đá Tam Sinh,
Ngâm gió thường trăng chớ luận bình.
Thẹn với cổ nhân xa tới viếng,
Thân này tuy khác tính vẫn linh.
Đời sau kiếp trước thầy mênh mang,
Muốn kể nhân duyên sợ đoạn tràng.
Núi Việt sông Ngô tìm mấy lượt,
Lại quay thuyền thẳng hướng Cù Đường[1].
Khuyết danh

[1] Việt: vùng phía đông tỉnh Chiết Giang, thuộc nước Việt thời Chu ở Trung Quốc. Ngô: vùng nam Giang Tô, bắc Chiết Giang, thuộc nước Ngô thời Chu ở Trung Quốc. Khe Cù Đường, cùng với khe Vu và khe Tây Lăng, được gọi là “Trường Giang Tam hiệp”, đó là những đoạn chảy qua vách núi dựng đứng hai bên của sông Dương Tử (Trường Giang), phong cảnh đẹp hùng vĩ và hiểm trở.

Dường như là đêm cuối của mùa thu, ngoài song trăng đã nhạt, cúc vừa chớm nở, khung cảnh đượm vẻ mỹ lệ mát lành khiến lòng người vừa êm đềm vừa thương cảm. Tôi nằm nhoài ra bàn sách bên song, nghe một khúc nhạc tên là “Trên đá Tam Sinh”, mặc thời gian trôi qua ngoài cửa sổ, chỉ một sát na mà như trải qua mấy kiếp luân hồi. Tôi tin tưởng nhân của kiếp trước, tin rằng hết thầy gặp gỡ trong kiếp này, đều do ước hẹn từ kiếp trước. Tất cả những thứ ‘như đã từng quen’ đều bởi kiếp trước sẵn có một mối nhân duyên không thể nào quên, nên kiếp này định sẵn là gặp lại. Hơn nữa, tất cả những chia lìa còn vương vấn ở kiếp này, đều sẽ có một kiếp sau để nối lại duyên xưa.

Đá Tam Sinh, hòn đá ghi lại kiếp trước, kiếp này cùng kiếp sau, năm năm tháng tháng vẫn đứng bên cầu Nại Hà, dõi theo những kẻ uống canh

Mạnh Bà, sắp sửa luân hồi chuyển thế chốn hồng trần. Đời này kiếp trước, nhân quả tình duyên của mỗi người được khắc rõ trên khối đá này, dù chúng ta đầu thai bao nhiêu lần, cũng đều có thể tìm được mảnh hồn ngày cũ tại đó. Đá Tam Sinh ghi nhớ từng dĩ vãng hữu tình, đồng thời có thể dự đoán mọi tương lai xa ngái. Nó ở bên cầu Nại Hà, nhìn vô vàn chúng sinh đi rồi đến, cũng sinh lòng cảm thán chẳng thể nói ra. Tình duyên nên kết thúc, nợ nần phải trả xong trên nhân thế, đều được một nét bút xóa sạch trước đá Tam Sinh.

Một nét bút xóa sạch, quyết tuyệt đường bao, kiên định đường bao, tựa hồ yêu hận tình thù quá khứ đều không còn dính dáng. Nhưng nào phải vậy, Phật dạy vạn vật đều có sinh tử, có nhân duyên ắt sẽ có quả báo, thiếu nợ nhất định phải đền bù, mất đi rồi khắc sẽ được lại. Giữa người và người, có duyên phận vạn đời bất diệt, có thể là tình nhân, có thể là thù địch, cũng có thể mãi mãi chỉ là người qua đường. Nhân duyên giống như một mũi tên nhọn, kẻ trúng tên sẽ đời đời kiếp kiếp mang theo vết thương mà luân hồi. Kẻ có duyên, có thể từ đáy mắt đối phương, thấy được nỗi bi thương của đôi bên kiếp trước, tình sâu ý nặng thế nào, khiến người canh cánh đường bao. Lần đầu tiên nghe nói tới đá Tam Sinh, cứ ngỡ là một chuyện tình đẹp đẽ, đôi nam nữ phạm trần nào đó, thề hẹn ba đời trước một khối đá. Họ đã yêu nhau từ kiếp trước, tình cờ gặp gỡ ở kiếp này, lại hẹn rằng kiếp sau tái ngộ. Vì lòng còn vương vấn, nên không dám tùy tiện đầu thai chuyển thế, chỉ e khói mây trong mộng sẽ che mờ đôi mắt. Sợ ngày nào đó đôi bên gặp lại, dung nhan xưa đã đổi tự bao giờ. Tuy nói nhân quả luân hồi nhưng kiếp người mệnh mang, ai dám khẳng định đời này sẽ tìm được một tri kỷ duyên định ba đời? Duyên phận vô phương biện nhận thì nhiều lắm, thoát đầu có lẽ đã động lòng, song kết cục lại thường khiến người ta dở cười dở khóc. Có lẽ chỉ gặp nhau trên cầu Nại Hà, mới sực tỉnh, hóa ra chúng ta quả thực có ngày xưa.

Mãi tới khi đọc được câu chuyện dưới đây, tôi mới biết đá Tam Sinh có liên quan tới một đoạn tiền duyên nhân quả khác. Lý Nguyên xuất thân gia đình giàu có, vì phụ thân qua đời trong loạn lạc, ngộ ra nhân thế vô thường, bèn đem quyền tất cả gia sản vào chùa rồi xuất gia tu hành. Ông và trụ trì

Viên Trạch thiên sư tâm đầu ý hợp, cùng nhau luận bàn kinh sách, còn hẹn nhau ngao du núi Thanh Thành và Nga Mi ở Tứ Xuyên. Lý Nguyên muốn đi đường thủy, Viên Trạch lại muốn đi đường bộ, cuối cùng Viên Trạch nghe Lý Nguyên, theo đường thủy đến Tứ Xuyên. Thuyền qua Nam Phổ, trông thấy một phụ nữ lấy nước bên bờ, Viên Trạch buồn rầu rơi lệ, than rằng: “Không muốn đi đường thủy, chính sợ gặp bà ta.” Bởi người phụ nữ này mang thai đã ba năm chưa sinh nở, mà số mệnh Viên Trạch đã định phải đầu thai làm con bà ta. Đến hoàng hôn, Viên Trạch qua đò, trước lúc lâm chung dặn Lý Nguyên ba ngày sau tới nhà người đàn bà kia, ông sẽ lấy một nụ cười làm chứng. Đêm Trung thu mười ba năm sau, hẹn Lý Nguyên đến bên ngoài chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu, đôi bên sẽ gặp mặt. Ba ngày sau, đứa nhỏ trông thấy Lý Nguyên, quả nhiên mỉm cười. Mười ba năm sau, Lý Nguyên y hẹn tới chùa Thiên Trúc Hàng Châu, từ bên ngoài chùa nghe thấy cạnh bờ sông Cát Hồng vẳng lại tiếng mục đồng gõ sừng trâu mà hát:

Ngâm gió thường trăng chớ luận bình.
Thẹn với cổ nhân xa tới viếng,
Thân này tuy khác tính vẫn linh.”

Lý Nguyên nghe hát biết ngay mục đồng này chính là Viên Trạch kiếp trước, người xưa trong mộng, sau khi chuyển thế vẫn có thể trùng phùng. Tiếc rằng tình duyên có hạn, đợi chờ đằng đằng chỉ đổi được một lần gặp gỡ ngắn ngủi. Họ không biết được lần gặp tới là khi nào, nhưng trên đá Tam Sinh, sớm đã ghi lại đời này kiếp trước.

Tôi đã vì lần trùng phùng cách thế này mà cảm động, lại vì cảm động mà mắt ướt. Đá Tam Sinh là nơi sắp xếp cho người có duyên gặp gỡ, nó vốn là một khối đá thiêng, hiểu thấu hết thủy duyên đến duyên đi trên đời. Chẳng cần chỉ trời thề thốt đời sau nhất định gặp nhau, chẳng cần quỳ rạp thật lâu, người bạn đợi chờ, một ngày nào đó sẽ ngẫu nhiên xuất hiện bên cạnh bạn. Ghi nhớ từng nụ cười trong đời, khắc sâu từng bóng lưng đi lướt qua, nhớ rõ tiếng thở dài u sầu trong từng đôi mắt. Bạn là đàn gấm, người ấy là thánng năm; bạn là nàng thơ, người ấy là chim nhạn.

Có lẽ những người từng trông thấy đá Tam Sinh, từ đó trở đi sẽ trân trọng hết thảy gặp gỡ trong đời, nâng niu từng khoảnh khắc hoa bùng nở. Bởi mỗi lần vượt qua, lại phải đợi thêm năm trăm năm nữa, năm trăm năm một độ luân hồi, năm trăm năm mới có một lần tao ngộ. Khi gặp được một người cam lòng ngoạn lại vì ta, đừng hỏi là duyên hay kiếp, dù huy hoàng hôm nay có thành héo úa ngày mai, thì chung quy chúng ta cũng từng có cảnh sen diệu đế ấy. Bởi thế tôi luôn tin rằng, mỗi ngày đều có rất nhiều người đang đợi trong ngõ hẻm luân hồi, tỉ mỉ tìm kiếm thời gian đã mất. Mãi đến khi gặp được, mãi đến khi kiểm tìm xem có chẳng một mối duyên khó giải trên đá Tam Sinh?

Thực ra chẳng cần soi gương, chúng ta cũng rõ đời người chỉ là tuồng kịch, nhưng lại cam nguyện vừa gặp mặt đã xiêu lòng. Rất nhiều ngày mây cao gió nhẹ, tôi thường nghĩ, chẳng rõ kiếp trước của mình rốt cuộc là gì? Là một con hát cô đơn, nên kiếp này mới diễn giải nỗi tịch mịch đến tận cùng trên sân khấu? Hay là một thiếu nữ thêu hoa ở Giang Nam, gửi gắm tình ái cả đời vào gấm đoạn? Là một thiếu phụ trên lầu, si dại đợi chờ người chồng đi xa mà hóa thành Hòn Vọng Phu? Hay là một đóa mai rụng, bị vó ngựa lộp cộp khơi dậy cả trời thở than? Vận mệnh sớm đã sắp sẵn hết thảy, đoạn văn khắc trên đá Tam Sinh, chẳng qua chỉ để giải đáp nghi vấn của thế gian mà thôi. Phàm đã định sẵn, thì gặp gỡ chỉ là việc sớm muộn, khi bạn trúng tên của nhân gieo kiếp trước, thì chẳng cách nào tùy tiện tới lui được nữa. Nếu thật sự có ngày trùng phùng, hy vọng xiết bao sẽ hoàn thành mối duyên định sẵn trên giao lộ rụng đầy lá đỏ. Người mặc áo xanh tay dài, phong thái nhanh nhẹn, tôi vận sườn xám, tóc xõa ngang vai. Chẳng cần nói năng, chỉ một nụ cười bình thản, đủ hiểu rằng người là Đán Lang[1] trong mộng của tôi, tôi là Thu Hương kiếp trước của người. Bất luận khởi đầu hoa lệ hay lâm lỡ, chúng ta đều phải đem lòng cảm kích, men theo con đường mòn rục lá rụng mà đi tiếp, làm một đôi vợ chồng bình phàm nhất trên đời.

[1] “Truyện Phan Nhạc trong Tấn Thư” và “Dung Chỉ trong Thế Thuyết Tân Ngữ” chép rằng: Phan Nhạc (tức Phan An) đời Tấn dung mạo đẹp đẽ, lúc ngồi xe đi trên đường phố ở Lạc Dương, chị em phụ nữ hâm mộ phong

độ dáng vẻ của chàng, nắm tay nhau vây quanh, ném hoa quả đầy xe. Phan Nhạc nữ danh là Đàn Nô, nên về sau “Đàn Lang” trở thành xưng hô của phụ nữ đối với chồng hoặc người đàn ông mình ái mộ.

Nếu có một ngày, đến bên cầu Nại Hà, trước khi uống chén canh Mạnh Bà, người hãy nhớ nhìn qua đá Tam Sinh, đã ghi khắc tình duyên đời thứ mấy của chúng ta. Người có biết rằng, đời đầu tiên, để kiếp sau lại được gặp gỡ, tôi đã nhảy xuống sông Quên, chờ đợi người, ngàn năm lại ngàn năm.

Đừng phụ chén trà pha bằng vị nhân thế

Ngoài thành bánh bao đất,

Nhân bánh ở trong thành.

Mỗi người ăn một cái,

Chớ hiềm chẳng ngon lành.

Đời chẳng ai trăm tuổi,

Cố gắng nghìn năm nay.

Rèn sắt làm bậu cửa,

Quý thấy cười vỗ tay.

Vương Phạm Chí

Dường như chỉ cần nhắc đến Thiên đến Phật cùng một ai đó, đều cảm thấy đó là một cảnh giới hư vô mờ mịt, ẩn chứa huyền cơ khó mà lĩnh ngộ. Lại không biết rằng, những nội dung sâu xa, chỉ nhằm biểu đạt những đạo lý hết sức giản dị. Mà sự giản dị bề ngoài, lại gửi gắm hàm ý thâm sâu. Chúng ta cứ coi Phật giới là khó hiểu, dốc hết tâm tư hòng tìm ra đáp án cuối cùng. Lại chẳng hiểu rằng, đời người như cuộc cờ mà chúng ta chẳng cách nào quyết định được thắng thua. Những lúc hoang mang, hẫng là còn trong cuộc, đến khi giác ngộ thì mới thoát được ra. Nếu dùng tâm thái bình hòa quan sát mọi sự trên đời, sẽ đơn giản thấu tỏ. Nếu dùng tâm thái phức tạp nhìn xem hồng trần vạn tượng, sẽ bị cảnh đời rối rắm làm cho mê muội.

Đây chính là hàm nghĩa của cái gọi là “có thứ mùi vị là niềm vui thanh đạm, giữa phồn hoa lại thấy được thuần chân”. Một nhà sư cũng có bài thơ như vậy, tuy ít được lưu truyền, phong cách cũng chẳng cao xa, nhưng ngôn từ lại giản dị, thông tục dễ hiểu, như một chén trà lúc nhàn nhã, thanh đạm

mà uống hoài không chán. Ngài chính là Vương Phạm Chí, Thi tăng bạch thoại thời Đường, thơ của ngài ngôn từ mộc mạc, nhưng lại gửi gắm đạo lý chân thực. Dùng nhiều giáo lý mộc mạc giản dị của nhà Phật để khuyên người đời làm thiện tránh ác, đồng thời cũng thể hiện rất nhiều châm biếm và chế nhạo thế thái nhân tình. Khi chúng ta ngày ngày bị những chuyện thế tục phức tạp rối rắm giày vò đến kiệt quệ cả tâm sức, ngẫu nhiên đọc được dăm bài thơ của ngài, thật chẳng khác nào kẻ đã ăn chán sơn hào hải vị được nếm hương vị thanh đạm của rau dưa màn thầu, lại có được niềm vui của người quen ở giữa cảnh ảo nay quay về vườn ruộng.

Thực ra, cuộc đời mỗi người, đều cần một hoặc vài cuốn sách hợp với mình như thế. Có lẽ chẳng cần ngôn từ hoa lệ, cũng chẳng cần mùi mực thơm nồng. Chỉ cần có thể khiến một kẻ đói khát cảm thấy đủ đầy, thì là sách hay. Một người có nội hàm, có khí độ, có thể nhìn thấy tình cảm và thiên ý trong lùm cây bụi cỏ, xem một hạt bụi là tri kỷ, là bạn tốt, cũng có thể tìm thấy thanh nhàn giữa rối ren, được sương móc giữa đất bùn. Những thứ đó đều bắt nguồn từ tấm lòng, lòng trong ắt sáng sủa, lòng đục ắt như bần. Trong vòng luân hồi vô vĩ của cuộc đời, chúng ta đều để lại những dấu ấn, sâu có, nông có, chỉ là không rõ, ai có thể nắm chắc đưa được bản thân quay về với cái thuần chân thuở ban đầu.

“Ngoài thành bánh bao đất,
Nhân bánh ở trong thành.
Mỗi người ăn một cái,
Chớ hiềm chẳng ngon lành.”

Câu thơ mộc mạc rõ ràng biết mấy, chẳng cần trau chuốt hay giấu giếm gì, cũng có thể khiến ta khó thốt nên lời. Dù là hoàng đế vương hầu cũng thế, là thường dân áo vải cũng vậy; hô mưa gọi gió hay hèn mọn yếu đuối; tiền ngàn bạc vạn hay hai bàn tay trắng; sắc nước hương trời hay xấu xí héo hon. Tất cả những thứ đó, đứng trước cái chết, đều chẳng có gì đáng kể, bất kỳ lúc nào, thân chết cũng có thể thành linh kết thúc cuộc đời người ta mà chẳng hề báo trước. Những lời muốn nói còn chưa kịp nói xong, những việc muốn làm vẫn chưa hoàn tất, người muốn yêu thương cũng chưa kịp yêu thương cho đủ. Sinh mệnh chỉ có một lần, chẳng cho bất kỳ ai cơ hội làm

lại. Bao nhiêu anh hùng yếu mệnh, bao nhiêu hồng nhan vắn số, khi chết đi rồi, chỉ là một đụn cỏ dại, một vốc bụi trần, vùi lấp hết một đời ngấn ngủi. Ví bánh bao đất với mộ phần, vô cùng trực tiếp, vừa như giễu cợt, lại cũng là bất lực. Cái bánh bao đất ấy, bị vứt ra ngoài thành, cỏ dại um tùm, hiu quạnh khôn kham. Mà nhân bánh lại ở trong thành thị phồn hoa, giờ họ đang hưởng thụ vinh hoa, tiêu dao tự tại, nhưng đến lúc lâm chung, cũng phải chui xuống cái bánh bao đất ấy, lấy bùn đất làm nhà, cỏ hoang làm chăn, cô độc làm láng giềng, chuyện trò cùng chiếc bóng. Bất luận có muốn hay không, thì thứ bánh bao đất này, mỗi người đều phải ăn một cái, hơn nữa cũng chỉ có thể ăn một cái. Nhân của nó, có lẽ cũng không vừa miệng, nhưng người ta chẳng thể chê bai, bởi cái chết là kết quả sau cùng, mọi người đều chẳng có lựa chọn nào khác. Mỗi người đều hiểu quy luật của tự nhiên, nhưng khi đối mặt với chuyện sống chết, lại chẳng thể thần nhiên, không cách nào thấu triệt. Nhưng bằng một giọng nhẹ bẫng, ngài đã biến cái chết nặng nề nhường ấy, trở nên nhẹ nhõm mà dí dỏm.

“Đời không ai trăm tuổi,
Gắng gượng nghìn năm nay.
Rèn sắt làm bậu cửa,
Quý thấy cười vỡ tay.”

Chúng ta đều là phàm nhân dung tục, không có cách nào khác ngoài tiếp nhận quy luật sinh lão bệnh tử. Chẳng ai cầu nổi trẻ mãi không già, nhưng vẫn cố chấp kiếm thuốc tiên, vọng tưởng thành tiên, thoát khỏi nỗi khổ luân hồi. Tục truyền rằng Trí Vĩnh thiền sư thời Trần, hậu duệ của Vương Hy Chi, viết chữ rất đẹp, nổi danh một thời, người đến xin chữ nhiều đến nỗi giẫm gãy cả ngưỡng cửa, phải lấy thép lá bọc lại, mới giữ được bền lâu. Câu “rèn thép làm bậu cửa” bắt nguồn từ tích ấy. Bao nhiêu người, miệt mài theo đuổi, tính toán đủ điều xa xăm hư ảo cho cuộc đời. Lại chẳng biết rằng, cái phí công của mình, chỉ chuốc lấy trò cười. Phạm Thành Đại thời Tống từng đúc kết ý tứ của cả hai bài thơ này thành: “Cửa sắt nghìn năm dầu vững chắc, đất bùn một năm cũng chôn vùi[1].” Diệu Ngọc trong “Hồng Lô Mộng” thích nhất hai câu ấy, cũng từ đó mà ngộ được lẽ sinh tử, một đạo lý tưởng như ẩn chứa huyền cơ sâu xa mà thực ra đơn giản.

[1] Bản dịch của nhóm Vũ Bội Hoàng trong Hồng Lôu Mộg.

“Chùa Thiết Hạm” và “am Man Đầu” trong sách cũng bắt nguồn từ đây.

Thơ Vương Phạm Chí bộc lộ sự châm biếm mà ông dành cho thế nhân, tựa hồ ông là một người thanh tỉnh, đã thấu triệt mọi nhẽ trên đời, hững hờ quan sát cái si ngốc của phàm nhân, khắc họa sinh động sự giác ngộ của bản thân đối với nhân sinh thông qua lời lẽ khôi hài. Còn chúng ta lại đánh mất cả quyền phản biện lẫn năng lực phủ nhận. Điều này khiến chúng ta không khỏi muốn hỏi, Vương Phạm Chí là người thế nào, chẳng lẽ từ nhỏ đã xuất gia ư? Bằng không, sao lại có được ngộ tính như thế?

Cuộc đời Vương Phạm Chí, có rất nhiều điều không được toại ý, chính nhờ nếm đủ thế thái nhân tình, nên mới có thể hoàn toàn giác ngộ. Ngài sinh ra trong nhà phú hào, thuở nhỏ nhàn hạ đủ đầy, đọc đủ thi thư. Về sau trải qua chiến loạn thời Tùy Đường, cảnh nhà sa sút, nghèo túng vất vả. Khi tuổi già con cháu lại bất hiếu, buộc ngài phải ra đường ăn mày, cuộc sống hết sức thê thảm, cơm không đủ no áo không đủ mặc. Ngoài năm mươi ngài mới quy y cửa Phật, nhờ Phật Tổ độ hóa mà thoát khỏi bể khổ thế gian, ngày tháng sau này giày rơm gậy trúc, mang bát hóa duyên, một đời mưa gió. Cuộc đời ngài đã nếm đủ ngọt bùi cay đắng, cuối cùng ngộ được chuyện sống chết, cũng chẳng có gì là lạ.

Đều nói việc đời rối ren phức tạp, thực ra, dù con đường chẳng chịt đến đâu, đều có sự mạch lạc rõ ràng. Có lúc chẳng qua là có người cố ý huyền hoặc, khiến kẻ lạc đường không nhìn rõ phía trước mà thôi. Người trên thế gian thường phạm vào tham, sân, si, dục. Bọn họ luôn hy vọng có thể chiếm hết tài phú công danh trong thiên hạ làm của riêng, mà không hiểu rằng phụng phí của trời là tội chẳng thể dung thứ được. Khi chúng ta suy sụp thất vọng, sẽ hiểu được rằng, một cái bánh bao đáng trân quý nhường nào, nó có thể đem lại no ấm cho kẻ cơ hàn, khơi lại ánh sáng cho cuộc đời tăm tối.

Kẻ đương độ thanh xuân, muốn đem thanh xuân đổi lấy tiền tài, còn người đã qua thời trẻ tuổi, lại nguyện đem tiền tài đổi lấy thanh xuân. Luôn có những người mang tâm thế ngao du đi lại giữa nhân gian. Chẳng ai có thể tham thiền ngộ đạo trong tường hoa ngõ liễu, tu thân dưỡng tính giữa khói bụi cuồn cuộn cả. Chúng ta lúc nào cũng tưởng niệm ngày hôm qua đã

trôi đi, ưu tư vì ngày mai chưa đến, nhưng lại mặc sức phí hoài thời gian của hôm nay.

Bao nhiêu mẫn nguyện, bao nhiêu thân nhiên, bao nhiêu tình vờ, bao nhiêu ý giả, đều tan tác theo gió, hóa thành đất bụi. Cuộc sống đang ở ngay tại thời điểm này, chúng ta đừng chần chừ thêm nữa, đã phải cầm lên, cũng nên bỏ xuống, đừng phụ chén trà pha bằng vị đời nồng đượm ấy.

Kiểm múa hoa rơi, nước chảy ngàn dòng
Đề bức Túy Tăng đồ của nhà sư Trương Diêu
Được người cho rượu chẳng cần mua,
Suốt buổi canh thông ngoắc một vò.
Thảo thánh muốn thành cuồng lại phát,
Đáng đem họa bức Túy Tăng đồ.

Hoài Tố

Sớm đầu thu, khi làn gió còn se se lạnh, nhận được một bức thư pháp của người bạn gửi tới. Mở tờ giấy Tuyên ra, hai chữ ‘chính giác’ đập ngay vào mắt, tựa hồ đôi chiếc lá lặng lẽ giữa mùa thu, rụng xuống cõi lòng mềm yếu. Vết mực còn tươi, mang theo mùi hương thanh tân dịu dịu, mỗi con chữ rõ ràng, đều gửi gắm đầy thiền ý. Bất giác thời gian đã dừng lại tự khi nào, tôi nghĩ rằng, khi bạn viết ra những con chữ này, hẳn là lòng trong như nước, tỏ tường thấu triệt. Một người đã nếm đủ phong trần thế tục, hạ bút lại ung dung điềm tĩnh nhường này, thực khiến người ta kính phục. Tôi quyết định đem bức tranh chữ này đi bồi, rồi treo lên vách tường thanh khiết, hòng giữ lại quang âm thiền tĩnh.

Sực nhớ ra người bạn này là cư sĩ đã quy y, nên mới viết ra hai chữ ‘chính giác’ trong đạo Phật. Chính giác là phép giác ngộ duyên khởi, chứng đắc giải thoát. Tiếc rằng thế tượng mênh mang, muốn thực sự giác ngộ quả rất khó. Dù là đóa sen mọc trước Phật đài, chỉ hấp thu Phật âm kinh ngữ, dựa vào sự thanh khiết thoát tục của bản thân, cũng chưa chắc có thể giác ngộ triệt để. Có lẽ đối với mỗi người, giác ngộ lại có một hàm nghĩa khác nhau. Thấy hoa như thấy lá, thấy lá tựa thấy hoa, là giác ngộ; bình thân trước gặp gỡ, ung dung trước chia ly, là giác ngộ; uống một chén trà đậm

mà như một cốc nước sôi, là giác ngộ; kể một câu chuyện đến hoàn toàn quên lãng, là giác ngộ.

Hai chữ ‘chính giác’ khiến tôi nghĩ tới một nhà thư pháp kết duyên cùng Phật dưới thời Đường, chính là hòa thượng Hoài Tố. Hoài Tố, vốn họ Tiền, tự là Tàng Chân, là người Linh Lăng Hồ Nam. Lên mười tuổi, ngài đột ngột nảy ý muốn xuất gia, cha mẹ ngăn cản không được, đành để ngài xuống tóc làm hòa thượng. Hoài Tố mê rượu như cuồng, yêu thư như mạng, thư ở đây chính là thư pháp, thư pháp của Hoài Tố là loại thảo thư vang danh một thời trong lịch sử thư pháp, được gọi là cuồng thảo. Những ghi chép từ thời Đường về Hoài Tố rất nhiều: “vận bút thoăn thoắt, như mưa rào gió lốc, bay bướm xoay chuyển, biến hóa vạn kiểu, mà vẫn đủ phép tắc.”

Bấy giờ trong thành Trường An có rất nhiều vương công danh sĩ muốn kết giao với vị cuồng tăng ấy. Nhiều người, để cầu được một bức cuồng thảo của ngài, biết ngài mê rượu, bèn mua rượu ngon đến khoản đãi. Hoài Tố uống rượu xong bắt đầu viết chữ, lại càng như gió táp mưa sa, tráng sĩ rút gươm, chim bay khỏi rừng, rắn chui bụi cỏ. Múa bút trên giấy như mây như khói, biến hóa vô cùng, chỗ kỳ diệu bên trong, chỉ người nào đạt đến cảnh giới nhất định về tâm linh mới có thể lĩnh hội. Tên tuổi Hoài Tố sánh ngang với một thư pháp gia chuyên về thảo thư khác thời Đường là Trương Húc, được gọi là “Trương điên Tố cuồng”, hoặc “Trương điên Tố say”.

Đọc một bài thơ của Hoài Tố, chỉ cảm thấy tiêu sái phi phàm. Như một người giữa bể mây vi vút tiếng thông reo, một tay cầm bầu rượu uống tràn, tay kia chấm mực viết điên cuồng, tựa hồ mây trôi muôn dạng, nước chảy ngàn dòng, kiếm múa hoa rơi, gảy đàn vải nguyệt.

“Được người cho rượu chẳng cần mua,
Suốt buổi cành thông ngoắc một vò.
Thảo thánh muốn thành cuồng lại phát,
Đáng đem họa bức Túy Tăng đồ.”

Trong hiện thực, Hoài Tố chính là một vị sư say, tuy xuất gia làm hòa thượng, nhưng dường như chưa hề ngồi thiền. Ngài tính tình phóng túng, trong đời chỉ xem trọng nhất bốn việc là uống rượu, ăn thịt, ngao du, viết chữ. Ngay cả ngủ nghỉ, cũng là sau khi uống say, tranh chữ của ngài, cũng

được hoàn thành giữa cơn say khướt. Một vị hòa thượng, tu luyện đến cảnh giới ấy, khiến người ta cảm thấy thực không uống kiếp này.

“Uống rượu để dưỡng tính, viết chữ để thỏa chí.” Mỗi khi uống rượu vào, Hoài Tố lại cảm thấy mình là thần tiên phiêu diêu, bút trong tay cũng trở thành bút thần, có thể mặc sức vung múa, biến hóa vô cùng. Ngài ngộ được bao điều kỳ lạ từ mây, ngộ được sự tuyệt vời trong gió, nghe nước chảy ngộ được quanh co, nghe tiếng đàn ngộ ra thanh vận. Bởi vậy thư pháp của Hoài Tố hết sức tự nhiên, không cần trau chuốt, khiến người xem nguyện vứt bỏ tất cả để thỏa sức bơi lội giữa dòng thủy mặc phiêu diêu hư ảo ấy. Điều này khiến tôi nghĩ tới những đôi nam nữ yêu nhau trên thế gian, rõ ràng đã nói sẽ chung đường, nắm tay đến già, nhưng giữa đường, biết đâu lại có một người dễ dàng bỏ người kia lại, thậm chí ngay cả lý do cũng không có, cái cớ cũng chẳng cho, lời dối gạt cũng lười không nói. Có lẽ họ sẽ không vì một bức thư pháp mà vứt bỏ trần duyên, nhưng những dụ hoặc đầy rẫy trên cõi thế, có khi còn chẳng khiến người ta tạc dạ khó quên bằng một bức họa, một bài thơ, một khúc ca.

Thảo thư của hòa thượng Hoài Tố đã đạt đến cảnh giới vung bút lên tung hoành ngàn vạn tờ chỉ trong nháy mắt. Một nhà sư khổ hạnh, không mua nổi giấy, đành trồng cả vạn gốc chuối trên thửa đất hoang bên ngoài chùa. Hằng ngày lấy tàu chuối làm giấy tập viết, đông qua xuân lại, chưa từng gián đoạn. Đây chính là điển cố nổi tiếng, Hoài Tố viết trên lá chuối. Vì ngài sống trong một rừng chuối, nên gọi là ‘am Lục Thiên’. Nơi ngài mài mực rửa bút hằng ngày, gọi là ‘suối Nghiên’. Còn những ván những biển ngài viết hỏng, cùng rất nhiều bút ngài dùng đến gãy, đều được gom lại chôn chung, gọi là ‘mộ Bút’. Từng chút từng chút cuộc đời của Hoài Tố, đều trở thành cố sự được người đời tấm tắc khen lạ, nhưng sự trường tồn của câu chuyện, xưa nay đều không dính dáng gì đến sinh mệnh. Bất kể ngài đã qua đời bao lâu, thì những câu chuyện đó vẫn như rượu ủ nhiều năm, càng lâu càng thơm ngát.

Rất nhiều bức thư pháp của Hoài Tố đều bị ngài đem đổi lấy rượu thịt hoặc trang trải cuộc sống. Một phần chết đi theo những kẻ sư tầm, rồi bị chôn tại những nơi chúng ta không tìm thấy được. Nhưng bất luận ở đâu,

hay thậm chí đã tan thành tro bụi, chúng ta vẫn tin chắc rằng, những con chữ mang theo cả linh hồn ấy đang ở ngay dưới chân mình.

Những thứ còn lưu lại được người đời trân trọng gìn giữ, có thể đem đổi lấy càng nhiều rượu thịt, chỉ là Hoài Tố không cần nữa, ngài tặng chúng cho năm tháng.

Một người không màng thanh danh và vinh quang, cố gắng hết sức che giấu bản thân, thậm chí còn trốn vào một góc âm thấp, mai một trong bùn đất tích tụ bao năm, nhưng hào quang của ngài vẫn không sao giấu được. Một giấc nghìn trùng, chúng ta chẳng cần cưỡi thốt ngựa thời gian rong ruổi về thời Đường ngày ấy làm chi. Bởi chúng ta chẳng cách nào tìm được tung tích của ngài, mà đâu có tìm được, chung quy vẫn cách một tầng mây. Chi bằng làm một cánh sơn ca không sợ thu lạnh, xuyên qua sương khói mịt mù, đuổi mây đạp mộng, xem hết gấm vóc trên đời cùng vị sư lẻ loi ngoài cõi thế. Nếu trong và ngoài cõi thế chỉ cách nhau một giấc mộng, vậy thì bao cặp nam nữ không thể yêu nhau trên đời, ở trong cõi mộng có thể chẳng cần phân biệt đâu là người, đâu là ta chẳng?

Chúng ta đều là du khách đi ngang hồng trần, lưng đeo tay nải đầy vị đời, nặng đến nỗi không cách nào đi thẳng. Dọc đường cứ hấp tấp khoác lên, đến ngày chia lìa, lại chẳng biết làm sao đặt xuống. Chúng ta luôn tự tìm lấy thật nhiều lý do và nguyên cớ, đổ lỗi hết thảy bi ai cho năm tháng. Đãi bồi hạnh phúc thực sự bằng những lời bịa đặt yếu ớt. Nói với người khác rằng, tình yêu của chúng ta, oán hận của chúng ta, khởi đầu và kết thúc của chúng ta, đều là thân bất do kỷ.

Tĩnh tâm lại, ngắm nhìn nét chữ thảo không theo khuôn phép của Hoài Tố, bèn thấy tất cả buồn thương và đau đớn, đều như cơn gió hôm qua. Kiểu chữ phóng khoáng hư ảo của ngài tựa như nước chảy mây trôi, không đi không đến. Dường như ngài đang nói với chúng ta rằng, tất cả vướng mắc dây dưa trên đời, bất luận nông sâu, ấm lạnh, khó dễ, giàu nghèo, chớp mắt đều là mây khói, cần gì phải cố chấp như thế, để ý nhường kia.

Giữa hồng trần mở một cánh cửa Bát Nhã, xách một hồ rượu, ngăn một áng mây lại, hất mực, vung bút viết một bức thảo thư. Cứ vậy thì dù cho ta

có già đi, những ân tình đã ban phát, những món nợ còn chưa trả trong quá khứ, có phải đều có thể một bút xóa sạch không?

Kết một đoạn trần duyên giữa mây mù

Tìm ẩn sĩ mà không gặp

Cội tùng tìm hỏi trẻ,

“Thầy hái thuốc nơi xa.”

Chỉ trong vòng núi ấy,

Mây thăm khó tìm ra.

Giả Đảo

Hồi còn nhỏ, đã từng đọc bài thơ này trong sách giáo khoa. Tuy sau này khi đọc sách chẳng gặp lại nữa, nhưng vẫn nhớ rõ từng chữ, mở miệng là có thể đọc ra:

“Cội tùng tìm hỏi trẻ,

‘Thầy hái thuốc nơi xa.’

Chỉ trong vòng núi ấy,

Mây thăm khó tìm ra”.

Trong ký ức tôi, bài thơ này là một bức họa biết di động, mây mù trong núi, mờ mịt mông lung, nhưng lại thanh khiết như được gột rửa. Một cội tùng dáng dấp giản đơn, cậu nhỏ ngồi dưới gốc đang phe phẩy cây quạt hương bồ, quạt lò pha trà. Một ông lão, trông không hề có vẻ phong trần, mà như gió mát, ánh mắt toát lên vẻ điềm đạm, hỏi thăm cậu nhỏ: “Sư phụ đâu rồi?” Cậu nhỏ đáp: “Thưa, đi hái thuốc.” Ông lão lại hỏi: “Hái thuốc ở đâu vậy?” Cậu nhỏ một tay cầm quạt, một tay chỉ vào mây mù trong núi, đáp: “Ngay trong núi này thôi, song mây mù dày đặc, chẳng biết là ở đâu.”

Một chốn khiến người ta ngưỡng mộ nhường ấy, tuy thuở thiếu thời tôi không hiểu được ý cảnh trong thơ, nhưng lòng vẫn thầm hướng tới. Mỗi khi đứng trên lầu gác sau cơn mưa, nhìn về phía dãy núi xa xa mây giăng mịt mờ, lại ngốc nghếch nhủ thầm, a, kia hẳn là nơi ở của thần tiên tóc trắng. Giờ này có lẽ người đang địu sọt tre hái thuốc bên vách núi, hoặc đánh cờ thưởng trà với khách phương xa dưới cội tùng, hay ngồi bên lò đan luyện thuốc. Những tưởng tượng ngày nhỏ đơn thuần mà ngây thơ, nhưng tôi luôn trân trọng giữ gìn ký ức ấy. Bởi tôi vẫn tin rằng, trong nội tâm mỗi người,

đều có một góc nhỏ tĩnh lặng mà mềm yếu, cất giấu nỗi bi ai của một cánh hoa rơi, vẻ mỹ lệ của một ráng mây chiều, niềm cảm động của một giọt sương đọng.

Bấy giờ, sống trong ngôi làng nhỏ phía Nam, chỉ có mấy chục hộ gia đình, xung quanh là núi sông bao bọc, cuộc sống rất mộc mạc giản dị. Thường thích thơ thần một mình trên lầu gỗ, mơ mộng những thuyền chân. Lại ưa lang thang theo đường núi quanh co, chọn lấy vài nhành lá rụng, đem về kẹp vào sách vở, để kỷ niệm chút tâm tình mộng lung. Cũng hay hái một chiếc lá sen làm ô, che mấy hạt mưa bụi hay một tia nắng ấm. Tháng năm ruổi ngựa vọt qua, những ngày tháng ấy đã thành ra núi xa sông dài, không sao quay trở lại. Nếu có thể, tôi mong rằng đầu thu này sẽ vào trong núi, hái một bó cúc mới chớm nụ về nhà, cắm vào bình sứ Thanh Hoa, nhìn nó lặng lẽ nở ra, như một quãng tuổi hoa từng trải nào đó. Dù những đóa cúc ấy chẳng thay thế được niên thiếu, không thay thế được thanh xuân, nhưng cả đời chúng cũng chỉ nở một lần này, chỉ một lần, để tôi ghi nhớ lấy vẻ duyên dáng của chúng, sự tươi đẹp của chúng.

Núi trái dài liên miên, nằm ngủ như Phật, đất đá là tính tình của núi, cây cỏ là linh hồn của núi, chim chóc là tiếng nói của núi. Những sự vật bình phàm đó, đều toát lên thiên ý, dù chúng chỉ thờ ơ sinh trưởng, chẳng liên quan tới con người. Chẳng một ai thay đổi được số mệnh của đất đá, cũng chẳng ai ngăn trở được sự lan tràn của cỏ cây. Mà chim chóc cũng như người, đều phải trải qua luân hồi sinh lão bệnh tử. Song tôi chẳng biết tự lúc nào đã trở thành một đám mây trôi dạt cuối trời, dù chúng ta dừng lại dưới cùng một vòm trời, nhưng tôi cứ ảo tưởng rằng, mình cũng giống như Giả Đảo đời Đường, lưng đeo bọc hành lý giản đơn, bên trong chỉ có một cái ô cũ, một bộ đồ để thay đổi, mấy cuốn sách đóng gáy chỉ, ngoài ra chẳng còn gì khác. Đi vào tận núi sâu rừng thẳm, tìm một ẩn sĩ lánh đời, cùng chơi một ván cờ, uống một ấm trà, nói mấy câu chuyện phiếm. Tiếc rằng, ngay cả cậu nhỏ để hỏi thăm cũng tìm không thấy, mây mù thăm thẳm, chỉ có một mình đơn độc, trò chuyện với linh hồn.

Đường đến đường đi, đều ở triều Đường. Sau này tôi mới biết, nhà thơ đi vào trong núi tìm ẩn sĩ ấy, quả nhiên đã kết duyên với Phật.

Ông tên Giả Đảo, lúc trẻ tuổi nghèo túng từng xuất gia làm hòa thượng tại một ngôi chùa không rõ tên, pháp danh là Vô Bản. Vô Bản, hàm nghĩa không chẳng không rỗng, không hư tịch diệt. Có lúc một cái tên, lại định sẵn vận mệnh cả đời. Tuy ông ưa cảnh Phật thanh tịnh, nhưng lại không quên được trời xuân hồng trần có bướm bay rợp rợp đầu cành. Ông là kẻ si thơ, thường chỉ vì một chữ trong bài thơ mà khổ sở suy tư, dẫn đo không ngớt.

Nghe nói, năm xưa vào một đêm trăng, Giả Đảo cưới một con lừa còm ra ngoài ô thành Trường An thăm người bạn là Lý Ngưng. Cảnh đêm thanh khiến lòng thơ ông xao động, ngẫu hứng ngâm một bài “Đề căn nhà ở chốn u tịch của Lý Ngưng”. Lúc ngâm đến câu “chim đậu cây bờ ao, sư dưới trăng đẩy cửa”, không biết chữ ‘đẩy’ hay chữ ‘gõ’ hay hơn, ông cứ ngồi trên lưng lừa trần trở nghĩ mãi, vô tình đụng phải đội xe của Kinh Triệu Doãn Hàn Dũ. Hàn Dũ bấy giờ là kẻ hô mưa gọi gió trên thi đàn, tiếc tài như mạng. Biết được nhà sư trẻ trước mặt là một kẻ yêu thơ, bèn nhận xét rằng chữ ‘gõ’ hay hơn. Giả Đảo cũng nhờ ơn tri ngộ lần ấy của Hàn Dũ mà bước chân vào thi đàn Trường An, bắt đầu nổi danh.

Ông hoàn tục, cởi lớp áo thầy tu, trở thành một thư sinh nho nhã. Được sự khích lệ của Hàn Dũ, ông lều chõng đi thi, nhưng mãi không đỗ, cuối cùng cũng chỉ là một thi khách bất đắc chí trong thành Trường An. Ông cùng bạn là Mạnh Giao, Hàn Dũ mượn rượu tìm thú tao nhã, về sau hai người kia lần lượt lâm bệnh qua đời, chỉ còn lại mình Giả Đảo say ngất ngư trong một góc tối tăm nào đó trên đường phố Trường An. Thực ra, câu chuyện của văn nhân mặc khách xưa nay đa số đều như vậy, phần nhiều không được quân vương hân thưởng, đầy một bụng học vấn nhưng lại chán nản bất đắc chí, đành lưu lạc lang thang, lãng đãng giang hồ. Kẻ kiên định thì tiếp tục ở lại kinh thành, đánh đổi thanh xuân để hoàn thành tâm nguyện cao xa, còn kẻ nản chí đành lựa chọn quy ẩn núi rừng, trồng một cội mai, cắm một gốc liễu, nuôi một con hạc, bầu bạn cùng già.

Khi thấy nhàm chán trước cuộc sống đơn giản ấy, là bạn còn chưa tham thấu được bí ẩn của vận mệnh. Tới chùng thấy áo vải cơm chay là niềm vui thanh đạm đẹp đẽ nhất trên đời, bấy giờ bạn mới hiểu được dưới ánh mặt trời chẳng có chuyện gì mới mẻ. Cả đời Giả Đảo, ở cửa Thiền lại nhớ

nhung côi tục, làm người phàm tục lại khó rũ lòng thiền. Cuộc sống hiu quạnh cửa Không khiến ông luôn tư tưởng những phồn hoa chốn kinh kỳ, nhưng khi đã ở nơi phố thị, ông lại hoài niệm về thanh tịnh của cảnh chùa trong núi. Năm ấy ông đi tìm ẩn sĩ mà không gặp, lúc quay về, có phải cũng hoa mắt vì phồn hoa? Bằng không cánh thuyền nhẹ bên bờ liễu kia, sao có thể băng qua muôn sông ngàn núi?

Cuối cùng Giả Đảo vẫn chậm một bước, bị bỏ lại giữa hồng trần, một đời bất đắc chí, dốc hết tài hoa mà chỉ cầu được một chức quan nhỏ, bổng lộc chẳng đủ nuôi thân. Ngày ông qua đời, trong nhà không có một đồng, chỉ có một con lừa ốm, một cây đàn cổ, được táng cùng ông tại một gò núi ở ngoại thành. Người nhớ đến ông có lẽ rất nhiều, nhưng rốt cuộc chỉ là tưởng niệm và hồi ức mà thôi.

Từng có lần, tôi đứng trên lầu cao, dưới ánh mặt trời, xé giấy tung xuống dưới. Nhìn những mẩu giấy nhỏ bay tan tác trong gió như từng cánh bướm trắng, đẹp mà tịch mịch thê lương. Giờ đây tuổi hoa đã trôi theo gió biệt tăm, đến mẩu giấy nhỏ cũng chẳng còn. Bất luận thời gian trôi được bao xa, bất luận chúng ta có từng vứt bỏ bản thân hay không, thì mọi thứ vẫn ở nguyên chỗ cũ, hoa nở giữa mùa xuân, nước trong giữa mùa hạ, lá rụng lúc vào thu, tuyết rơi khi đông đến. Tôi chỉ là một con sâu cái kiến vờ bận bịu, hoặc một đóa hoa gượng tươi cười, nếm đủ phong trần mà thôi. Không phải bởi tôi hờ hững, mà vì tháng năm như gió cuốn, tôi sao để tâm hết được những dòng người chen vai thích cánh ấy.

Nếu có thể, tôi muốn làm một ngọn cỏ yếu ớt, lặng lẽ mọc dưới chân tường, chẳng cần e sợ ánh mắt người khác. Hoặc làm một cây leo xanh biếc, bò lan trên tường ngôi nhà cổ, trông giữ một đoạn chuyện cũ thời niên thiếu giùm người chủ khi xưa. Càng mong được làm một con hồ ly trắng tu luyện trong núi sâu rừng thẳm, đợi một nhà sư trẻ nào đó đi tìm ẩn sĩ, cùng kết một đoạn trần duyên.

Hoa cỏ nhân gian, đừng vấy vào mảnh ruộng tình ta

Dụ ngâm

Thường mê mãi những gì,

Ngâm mê thì thiền định.

Đời này còn đáng vui,
Chuyện nhảm đâu buồn tính.
Tóc sương không ý tà,
Hồn vẫn xưa thanh tĩnh.
Cỏ hoa chớ lan vào,
Ruộng tình ta một mảnh.
Tề Ký

Lúc này đây, nghe một khúc Phạn âm, bỏ hết bụi bặm ngoài cánh cửa. Chỉ có một vầng trăng vắng vặc treo bên cửa, rất gần mà cũng rất xa. Từ xưa đến nay, mọi chuyện trên đời, trải qua gió mây biến ảo, bể biếc nương dâu, biết bao sự vật vốn tinh thuần đẹp đẽ, cũng phủ đầy bụi trần. Dù chúng ta lau chùi thế nào, cũng chẳng khôi phục được màu sắc ban đầu nữa. Cả núi xanh vạn dặm, sông dài nghìn đời, cũng chuyển biến theo dòng chảy thời gian, để lại vết tích của vận mệnh. Riêng có vầng trăng trong ấy, tròn rồi lại khuyết, khuyết mãi lại tròn, trước sau như một, chẳng vì ai mà biến cải dung nhan.

Một người bạn nói với tôi rằng, mỗi sáng thức dậy, cô ấy đều phải tĩnh tọa một giờ. Tôi tự vấn mình cũng là người an tĩnh, nhưng bảo tôi mỗi ngày tĩnh tọa lâu như vậy thì không cách nào làm được. Đừng nói hằng ngày, dù chỉ tĩnh tọa một ngày với thời gian rất ngắn, e rằng cũng khó. Tôi hỏi lúc tĩnh tọa cô ấy nghĩ gì, thì được đáp rằng, nghĩ tới vạn vật trong vũ trụ, nghĩ tới trăng sao cùng chúng sinh trên đời. Cô ấy còn nói, trước kia có thể nghĩ tới rất nhiều thứ liên quan tới mình, nhưng hiện giờ lúc tĩnh tọa, nghĩ đến nhiều nhất chỉ là sự yên lành của chúng sinh. Tôi nghe nói mà xúc động khôn nguôi, bởi đã thấy được một tấm lòng từ bi thanh tịnh đến thế. Cô ấy không tin Phật, cũng không tu hành, tĩnh tọa không phải là thiền tọa, nhưng lại có một tấm lòng thiên ưu thời mãn thế. Tôi tin rằng, khuôn diện của một người tĩnh tọa chắc chắn trong sáng thấu triệt, đôi mắt người ấy ắt hẳn có sự thuần khiết mà kẻ thế tục không dám nhìn gần.

Năm tháng là lưỡi dao nên thế gian này chẳng cuộc đời ai không bị cắt xéo. Mà những kẻ tham luyến phần hoa sẽ mất mát nhiều hơn, người thanh tịnh vô vi sẽ mất ít hơn vậy. Chỉ là có hay không, một lang trung lưng đeo

thùng thuốc hành tẩu giang hồ, dọc đường chữa thuốc cứu người, giúp đỡ những kẻ bị thương. Mà Phật ngồi trên tòa sen sẽ nói với chúng ta rằng, lang trung ấy có pháp lực vô biên, có thể siêu độ chúng sinh đang chìm đắm. Đời người đến cuối cùng đều phải quay về với cái đơn sơ thuần phác, những phức tạp kinh qua dọc đường, chỉ nhằm viết một nét bút thâm trầm cho kết cục bình đạm ấy thôi.

Tình cờ đọc được thơ của Tề Kỳ, một cao tăng đời Đường, khiến tôi nảy sinh cảm giác, cuộc đời bình đạm đơn sơ của ngài thực thanh tĩnh tự tại biết bao. “Thường mê mãi những gì, ngâm mệt thì thiên định.” Hằng ngày, ngài chỉ thích ngâm thơ, ngâm mệt thì ngồi thiền, ngoài ra chẳng còn gì khác. Mấy dòng thơ mộc mạc như vẽ ra trên giấy hình ảnh một lão tăng, sinh động mà chân thực. Chí hướng cao nhã, lòng thiền bình đạm, đời sống vô sở cầu ấy đối với ngài hết sức bình thường tự nhiên. Nhưng đối với những kẻ thế tục như chúng ta, đó dường như là một ước vọng xa vời. Trần thế rối ren, bao bận bịu bôn ba, khiến chúng ta gần như quên bẵng trên đời vẫn còn một góc nhỏ thanh tĩnh như thế, có thể gác mảnh hồn mệt mỏi nghỉ ngơi tạm thời.

Đều nói rằng một khắc thời gian một tấc vàng, như thế muốn đem tất cả thời gian, từng li từng tí đều dùng vào đúng chỗ, mới không coi là uổng phí. Nhưng khi bạn tĩnh tâm lại, nhìn một phiến lá lặng lẽ rụng xuống, xem một chú ong đậu trên nhụy hoa, trông một cây nhang dần dần cháy rụi; hoặc uống một chén trà trong, tán gẫu câu được câu chẳng với một người qua đường không biết tên; thời gian thoát chốc đã trôi qua, bấy giờ bạn sẽ cảm thấy, thời gian là để lãng phí, hơn nữa cũng không đáng tiếc chút nào. Bởi chúng ta đã được thưởng thức hương vị chân thực của cuộc sống, những tiểu tiết vụn vặt tầm thường ấy, mới là rung động của cuộc đời. Còn những sóng gió và tình huống mà cuộc sống tạo ra, lại như một nhà tù khổng lồ, giam cầm suy nghĩ mộc mạc thanh tĩnh của chúng ta.

Đây là một thời đại dồi dào đủ đầy, quá nhiều dụ hoặc bày ra trước mắt, khiến kẻ say sưa càng chìm đắm, người tỉnh táo càng thấu tỏ. Một người giàu sang, tuy có biết bao hoa lệ thế gian, nhưng thường thấy trống rỗng cô đơn. Một kẻ nghèo hèn, chỉ có được vài thứ ít ỏi vụn vặt, song lại thấy vui

sống thỏa mãn. Mỗi vật mỗi phong lưu, mỗi người một tính cách, mỗi con người rơi vào cõi thế này, đều có một khát vọng tự thân, bắt đầu từ những khởi điểm khác nhau, đi đến những kết thúc bất đồng, quá trình không giống, nên đạo lý ngộ được cũng khác nhau. Chỉ là không gian tưởng tượng càng lúc càng thu hẹp, khoảng cách để bay lượn quá ngắn, ngay cả mơ mộng, cũng cần có dừng khí.

Đó gọi là được nhàn tản chính là chủ nhân, có lẽ chúng ta nên niêm phong chí lớn lại, nuôi dưỡng giữa nước non thư nhàn, đặt trong chén thả sức ngắm nghía. Xem một trận mưa từ rơi đến tạnh; quan sát một cánh bướm từ lúc là nhộng tằm đến khi phá kén; dõi theo một nụ hoa từ khi bồng nở đến hồi rơi rụng. Không vì ý thơ, chẳng bởi phong nhã, cũng chẳng nhằm thiền định, chỉ muốn biến tháng ngày thành cái bình đạm của một chén nước sôi, cái mộc mạc của một tô cháo trắng. Có lẽ chỉ như vậy, cuộc sống mới bớt phần mất mát, thêm phần như ý.

Đọc thêm thơ thiền của Tề Kỳ, tựa như lại được thưởng thức thêm một thứ hương vị thanh thuần. Ngày tháng thanh đạm như nước, những con người lại qua hồi hải, ai nấy đều bất đắc dĩ phải bôn ba vì kết cục của bản thân. Vị cao tăng thời Đường ấy, cũng từng nếm khói lửa tục thế, chỉ vì một mối duyên sâu với Phật mà xuống tóc xuất gia, sống cuộc đời thiền tịnh siêu thoát tại ngôi chùa trong núi. Quy y cửa Phật nhưng vẫn chung tình với thơ ca, từ trong cái cổ kính ưu nhã của thơ mà hưởng thụ lạc thú thi thiền kết hợp. Cả đời áo vá giày rơm, tiêu dao giữa núi rừng. Sáng tác của ngài có “Bạch Liên tập”, bạch liên, có liên quan với Bạch Liên thi xã của Tuệ Viễn đại sư ở chùa Đông Lâm Lư sơn thời Đông Tấn, cũng gợi nhớ tới hình tượng hoa sen trong kinh Pháp Hoa. Hoa sen và Phật có quan hệ nhân quả không sao tách rời, như sách không thể không có số trang, tranh không thể không có đậm nhạt, thơ không thể không có vần chân.

Tề Kỳ thiền sư cả đời chìm trong cảnh thơ và cảnh thiền, suy tư, tĩnh tọa, giác ngộ, chứng tâm. Dù trải hết bể dâu, lòng vẫn thuần chân như cũ, linh hồn trong sáng, coi vạn vật đều là một. Ngài rất mực tiêu sái, không cần thề nguyện vì một đoạn tình ái, chỉ để tâm hồn trong sáng nghỉ lại trong một quãng thời gian bề bộn. “Cỏ hoa chớ lan vào, ruộng tình ta một mảnh.”

Mặc thế gian muôn tía nghìn hồng, Tề Kỳ cũng không muốn một hạt hoa hạt cỏ như thế vãi vào mảnh ruộng ái tình của ngài. Bởi người thanh đạm như ngài, đã định sẵn sẽ không nảy mầm, không đơm hoa, không kết quả. Ngài chỉ giữ lấy tháng năm thiên tĩnh, ngồi xếp bằng trên bồ đoàn, lấy thơ làm bạn, lấy trà làm thân, đến khi tám mươi tuổi, viên tịch ở Giang Lăng.

Tám mươi năm, biết bao tháng năm đặng đặng, nếu đổi là một người bình thường, hẳn trên những nếp nhăn đã khắc đầy thế sự phong sương. Nhưng những nếp nhăn trên gương mặt Tề Kỳ, lại như một bức họa đơn sơ, đường nét rõ ràng, đếm được trên đầu ngón tay. Có lẽ đời này quả thực không dài, nhưng cũng chẳng cần vội nếm hết tư vị của cuộc sống. Chỉ bằng giữ lại một phần ung dung giữa hồng trần phức tạp, trả nhan sắc lại cho năm tháng, trao đơn thuần cho mình.

Cuộc đời này, chính là bỏ bớt cái rườm rà để thành cái đơn giản, bỏ giả giữ thật, bỏ hận giữ yêu. Nếu có thể trao đổi, xin để kẻ si mê tỉnh lại, để người tỉnh táo mê đi. Có lẽ như vậy mới có thể dung hòa được đôi đàng, như đem một vò rượu còn niêm phong đổi lấy nửa chén sương hoa, nhấp một ngụm nhỏ, đậm nhạt hài hòa, thanh thuần thơm ngát.

Biển đời mênh mang, gieo đầy những đóa sen tinh khiết
Lòng như biển lớn không bờ bến,
Trông rợp hoa sen dưỡng thân tâm.
Tự có một đôi tay không việc,
Từ bi làm thiện giữa hồng trần.
Hoàng Bá Hi Vận

Hoàng hôn ngày thu luôn có một ý vị tiêu điều, xuyên qua khe cửa, thong thả đi đến, khuấy động cõi lòng, khiến người ta thương cảm. Dù khép rèm cửa lại thì ngọn gió lành lạnh ấy, cũng chẳng chỗ nào không len vào được. Hết thảy cứng rắn đều trở nên mềm yếu, tất cả hững hờ đều thốt nhiên xao xuyến. Lại nhớ Lưu Nhược Anh mãi miết giữa Ô Trấn trong phim “Tháng năm như nước”, trước cảnh hoàng hôn vùng sông nước, tâm trạng cô ấy cũng mong manh như thế. Mỗi độ hoàng hôn, cô đều buông rèm xuống, ngỡ rằng như vậy sẽ ngăn được hơi lạnh của thế gian. Song người trong phòng vẫn nghe tiếng gió vô duyên có mà tan nát lòng. Chỉ tiếc rằng,

rốt cuộc cô cũng không thể ở lại Ô Trấn, những ngói đen tường xám bên bờ nước cùng cầu đôi Phùng Nguyên cổ kính, vì cô, đã vĩnh viễn đóng khung trong buổi hoàng hôn trên thị trấn nhỏ.

Sen mùa này cũng dần dà tàn úa theo gió thu. Dăm lá úa cành khô vẫn còn quyến luyến nước hồ, cứ gượng gượng như vậy, vì e không giữ nổi thanh xuân sắp qua đi. Một mảnh thuyền gỗ đậu lại bên bờ liễu, chẳng qua chỉ điểm tô thêm cho ý cảnh hồ sen cùng giấc mộng hoài cổ của khách vãng lai. Bỗng dưng nhớ tới một vị cao tăng thời Đường từng có thơ rằng:

“Lòng như biển lớn không bờ bến,
Trồng rợp hoa sen dưỡng thân tâm.”

Tấm lòng ấy bao la biết mấy, phải là người tu hành đến mức thanh tịnh thấu triệt, mới có được cái tâm như thế. Người như vậy, không cứ phải là cao tăng cửa Thiền, có khi chỉ là một kẻ bình phàm trên thế tục, chỉ cần có lòng thiền, đều có thể trồng rợp hoa sen, gột rửa tâm linh.

Đúng vậy, tấm lòng một người phải rộng lớn đến chừng nào mới chứa được khói mây muôn vẻ. Mặt trời và trăng sao, núi cao và nước biếc, đều ẩn sâu trong lòng người, mỗi người đều có thể dùng tấm lòng thấu hiểu thế thái và tạo hóa bề dâu. Sen đương độ rộ cũng chẳng tránh nổi lúc tàn lụi theo thời gian, có lẽ chỉ đóa sen trong lòng mới có thể không phân bốn mùa, vĩnh viễn tươi đẹp như thuở ban đầu. Đây không phải cảnh mộng, mà là cảnh thiền vô lượng vô biên. Tấm lòng thanh khiết có thể thu dưỡng vạn vật, dung nạp tất thảy. Những khi bối rối, cứ hái lấy một đóa sen, sự thanh khiết của nó có thể phổ độ chúng sinh, bởi thế chúng ta chẳng cần lo lắng, nhất định sẽ chìm đắm trong hồ sen bát ngát.

“Tự có một đôi tay không việc,
Từ bi làm thiện giữa hồng trần.”

Khi lòng một người trồng ngợp hoa sen, thì những vật tục bụi trần sao còn vấy nổi. Nếu tâm vô trụ[1], hẳn đã xa rời như bản từ lâu, một số người đã đạt đến Niết Bàn nơi cảnh Phật, cũng không thể hưởng thụ sự thanh nhàn siêu thoát ấy một mình. Khi biết trên đời vẫn còn vô vàn chúng sinh đang phải luân hồi trong bể khổ sinh tử, người tu Phật, bởi nẩy dạ bồ đề, sẽ từ bi tế thế, cứu vớt những kẻ còn mê mẩn cùng những người tham luyến danh

lợi phàm trần. Có lẽ chỉ như vậy đóa sen nở rộ trong trái tim kia mới chống nổi thán năm đời đổi, mãi mãi không tàn tạ. Lần đầu đọc bài thơ này, tôi đã xúc động trước tấm lòng từ bi của đại sư. Bởi tôi cũng là một trong vô vàn chúng sinh ấy, khi hoang mang, cũng cần một đóa sen gột rửa linh hồn, độ cho tôi thoát ly bể khổ. Cái gọi là bể khổ ở đây, không phải bể khổ trần gian, mà là bể khổ trong lòng người. Dù trần thế có biết bao dơ bẩn, biết bao dụ hoặc, rốt cuộc vẫn có những con người thanh tịnh, sáng suốt thấu triệt thoát ly được bùn nhơ. Còn những kẻ cứ đắm chìm trong nỗi ưu tư tự tạo mà không buông ra được, thì cứ trôi nổi giữa bể đời. Thực ra một người phải biết thương yêu chính mình, mới có thể thương yêu người khác; một kẻ tự cứu được mình, mới có thể cứu vớt người khác. Bởi thế, những cao tăng đắc đạo đó, đều phải tự mình tu luyện thoát được bể đời trước hết, rồi sau đó mới độ hóa chúng sinh.

[1] Vô trụ là một khái niệm trong Phật giáo, Tâm vô trụ là tâm vô niệm, là tâm nhất tướng, là tâm vô nhiễm, thanh khiết trong sạch

Vị cao tăng sáng tác ra bài thơ này tên Hoàng Bá Hi Vận, là người Phúc Kiến đời Đường. Thuở nhỏ xuất gia ở núi Hoàng Bá Bản Châu, thông tuệ linh mẫn, tinh thông thiền lý, một lòng muốn hoằng dương Phật pháp nên người tới núi Hoàng Bá nghe ông thuyết giảng đông nghịt. Thiền sư Hoằng Bá từng xin yết kiến và gặp mặt thiền sư Bách Trượng Hoài Hải mà được giác ngộ, thiền sư Bách Trượng rất mến ông, sau một hồi trò chuyện, còn dặn rằng: “Người về sau đừng phụ lòng ta.” Có thể thấy cửa Không chỉ độ kẻ có duyên, mưa đổ chỉ thấm nhuần bụi cỏ có linh tính. Lòng tối tăm không có linh tính thì có điểm hóa thế nào, lau chùi ra sao, cũng không thể quảng đại thấu triệt.

Thiền sư Hoàng Bá ra sức đề xướng tư tưởng ‘Tâm tức là Phật’, duy trì học thuyết nhất tâm. Ngàn tiếng vạn lời chỉ muốn khuyên người ta chớ dùng tâm. ‘Nhất tâm’, phân biệt là ma, vong cơ là Phật[1]. Bởi vậy lòng ngài mới có thể mênh mông như biển lớn, không bờ không bến. Trong lòng ngài trồng ngập hoa sen, không chỉ để tĩnh dưỡng thân tâm, mà còn muốn dựa vào thiền cảnh vô trần, Phật pháp từ bi phổ độ vô vàn chúng sinh. Để chúng sinh có thể ngồi thuyền băng qua biển sen, tránh được bao dây dưa

vô vị cùng hoang mang lạc lối. Phật pháp vốn có một sức mạnh vô biên vô cùng như thế, chẳng cần làm mưa vẫn tưới mát được tâm hồn khô cằn, chẳng nhóm lửa cũng sưởi ấm được người rét cóng. Mà chúng ta cũng không dám mạo muội khinh nhờn miền tịnh thổ ấy, như thế vừa bước vào chùa, lòng đã được nước mây chốn ấy tưới nhuần, có thể như hoa sen, thanh tịnh xòe cánh vẫy. Dựng Phật điện giữa chốn ngói đổ tường nghiêng, trồng hoa sen giữa miền hoang vu sỏi đá, viết đầy kinh lên lá úa cành khô, có lẽ tội ác cũng có thể thành từ bi, xấu xí thành ra tốt đẹp. Đó chính là Phật pháp, chỉ cần cõilòng một người chưa khô kiệt, thì đó chính là đại dương minh mông, đất đai màu mỡ, có thể chứa đựng vạn vật, cứu vớt chúng sinh. Nhưng trên đời này chỉ có một số rất ít người tham ngộ được Phật pháp, tách mình ra khỏi hồng trần. Còn đại đa số vẫn đắm chìm trong sóng gió cuộc đời, phân ly ở chỗ nước sâu mà vẫn chấp mê không hối. Mỗi con người vừa sinh ra đã được định đoạt tất cả, vận mệnh đã vẽ hết vân vi vào lòng bàn tay, bạn là đóa sen trước Phật hay là cọng cỏ cõitrần, đều rõ ràng minh bạch.

[1] Vong cơ: một thuật ngữ trong Đạo gia, chỉ tâm tư không xảo trá, chẳng tranh với đời.

Chúng ta đều là những phàm nhân, làm một kẻ bình thường giữa thán năm bình đạm. Vì hoang mang, vì mệt mỏi, vì bi ai, nên trong những ngày lơ đãng, mới thắp một nén nhang, nghe một đoạn tâm kinh, trồng mấy gốc sen. Chỉ nhằm gột rửa bớt bụi trần, gặp được một cơ duyên, thấm nhuần chút Phật tính. Còn Phật vẫn ngồi trên đài sen, tại thẳm cảnh Linh sơn, đợi chúng sinh tới thắp hương cầu phúc. Bất kể lúc nào cũng không bao giờ là muộn, bởi cánh cửa ấy vĩnh viễn rộng mở đón chúng ta. Cho đến một ngày, mùa xuân của cuộc sống qua đi, có phải vẫn còn mùa thu khác nối tiếp?

Năm tháng giục người già, những mảnh vụn quá khứ, giống như từng tấm từng tấm ảnh đen trắng đã ngả vàng. Trên đời lúc nào cũng không ngừng có người già đi, có người sinh ra, có người trưởng thành. Khi bạn già đến mức chỉ còn lại hồi ức, thì trên tay một người khác vẫn đang nắm giữ bát ngát thanh xuân, có thể mặc ý vung phí. Nhưng con đường đời, bất luận mưa gió ra sao, cũng chỉ có thể một mình chầm chậm đi qua, chẳng ai thay

thế được, không ai cướp đoạt được. Số mệnh vẫn dài đều đã định trước, nhân kiếp trước dẫn tới quả kiếp này, nhân kiếp này lại dẫn đến quả ở kiếp sau. Đã vậy chi bằng bình đạm một chút, tan hợp tùy duyên, đến đi thông thả. Nếu bằng lòng thì dọc đường cứ ngâm Phật tụng kinh, để từ bi nở đầy hoa sen thanh khiết trong lòng.

Buông bỏ hành trang, lập tức thành Phật
Ta có một túi vải,
Hư không chẳng lo ngại.
Mở ra khắp mười phương,
Bước vào xem tự tại.

[...]

Một bát cơm ngàn nhà,
Thân đơn muôn dặm xa.
Mắt xanh nào ai có,
Hỏi đường mây trắng qua. [1]
(Hòa thượng Bồ Đại)

[1] Bài ‘Một bát cơm ngàn nhà’, bản dịch Lê Anh Dũng.

Đứng bên cửa sổ, nhìn xuống tường nhà chằng chịt dây leo bám, góc âm thấp dưới chân tường còn phủ đầy rêu. Đây vốn là chốn trong lành giữa trần thế hỗn mang, vậy mà bỗng dừng lại khiến tôi sinh lòng cảm thán. Giữa phàm trần mà đến cả không khí cũng bằng lặng mùi dụ hoặc, có bao nhiêu người cam lòng rũ bỏ bụi trần, lặng lẽ sống qua kiếp người chỉ có một lần này. Bóng đêm, chẳng qua chỉ là bóng râm dành cho những người luôn sống dưới ánh dương thỉnh thoảng ngồi nghỉ mát. Mộc mạc, cũng chỉ là chút trang sức đôi lúc điểm tô cho những kẻ cả ngày vận gấm vóc lụa là. Thực ra trong lòng mỗi người đều tồn tại một phần vô tư thuần túy, nguyện dâng hiến cho người khác. Chúng ta coi sự vô tư này là lương thiện, chân thành, tốt đẹp. Lúc đau khổ thì tặng cho hạnh phúc, lúc lạnh lùng thì đem lại ấm áp, lúc bơ vơ lại trao cho hi vọng.

Lại nhớ đến một vị hòa thượng, được gọi là hòa thượng Bồ Đại[1], nghe nói ngài chính là Phật Di Lặc chuyển thế, xuống trần phổ độ chúng sinh. Túi vải là vật dụng trong đời ngài, đó là một bọc hành trang khoác trên mình, hễ người nào buông bỏ, liền có thể thành Phật. Ngài có kệ rằng:

[1] Bồ Đại có nghĩa là túi vải.

“Ta có một túi vải,
Hư không chẳng lo ngại.
Mở ra khắp mười phương,
Gói vào xem tự tại.”

Trong túi ngài đựng đầy hư không, không vấn vương, không lo buồn. Còn túi vải trên vai chúng ta, lại chứa đầy dục vọng, nào tình ái, nào danh lợi, nào tham lam, từng thứ từng thứ lèn đầy chiếc túi nhỏ, chỉ hận không thể nhét hết thấy giàu sang trên đời vào trong đó. Khi một người trong túi có mọi thứ, lại là lúc bần cùng nhất. Còn khi trong túi rỗng không, lại cảm thấy nhẹ nhàng siêu thoát.

Chúng ta phải học cách kiềm chế, bình thản trước cám dỗ, mới khỏi lạc mất đường về và bản tính. Tiếc rằng, có bao nhiêu người, băng qua hết nước non non nước mà không hái lấy một mảnh phong cảnh bỏ túi riêng? Lại có bao nhiêu người có thể lần lượt bỏ ra từng thứ đang lèn chặt trong túi, xem như chưa từng sở hữu chúng? Chúng ta đều là người phàm, ăn khói lửa nhân gian, chẳng mong triệt để thanh tâm quả dục, chỉ cầu tìm được chút an nhàn bình tĩnh giữa những rối bời. Cái gọi là hư không chẳng lo ngại, không phải bảo chúng ta bỏ nhà cao cửa rộng, ở nhà tranh vách đất, cũng không xui chúng ta bỏ mỹ vị cao lương, về ăn rau cháo, cởi lụa là mặc vải thô. Tu hành là tu tâm, nếu thân ở chốn điền viên sơn dã mà lòng vẫn lưu luyến phố thị thì mọi thứ đã làm, chẳng phải chỉ uống công?

Hòa thượng Bồ Đại là người thời Hậu Lương Ngũ Đại, ở Phụng Hóa Minh Châu (nay là Phụng Hóa, Ninh Ba, Chiết Giang). Thường cầm tích trượng, khoác túi vải, ngao du giữa rừng núi ruộng đồng, cả đời chuyện lạ nhiều không kể xiết. Nghe nói ngài có thể tính được lành dữ và thời tiết, gặp mưa thời sáng sớm đã lê guốc gỗ, nằm trên cầu lớn, hôm ấy tắt mưa.

Gặp nắng, xách giày cỏ đi nhanh, ắt là ngày nắng. Ngài tiêu dao tự tại, không ràng không buộc, ngâm bài kệ:

“Một bát cơm ngàn nhà,
Thân đơn muôn dặm xa.
Mắt xanh nào ai có,
Hỏi đường mây trắng qua.”

Ngài là vị hòa thượng như thế đó, không có danh tính, chẳng biết ngọn nguồn, trán nhăn bụng lớn, luôn luôn tươi cười. Có lúc ăn không nói có bói toán tương lai, có lúc lại lạnh nhạt thờ ơ giả điên giả dại.

Tưởng Tôn Bá thường giao du với hòa thượng Bồ Đại, bái ngài làm thầy, theo ngài đi vân du ba năm. Một ngày, hai người cùng tắm dưới suối Trường Thinh, Tôn Bá thấy trên lưng hòa thượng Bồ Đại có bốn con mắt, hào quang rực rỡ, ngạc nhiên thốt lên: “Hòa thượng là Phật ư?” Hòa thượng Bồ Đại đáp: “Đừng nói vậy, tôi và ông sum họp ba bốn năm, có thể nói là duyên rất sâu dày, tôi đi đây, xin ông chớ buồn bã.” Sau đó, ngài viên tịch trên một phiến đá ở chùa Nhạc Lâm, nghe nói trước lúc viên tịch, ngài có để lại bài kệ rằng: “Di Lạc thật Di Lạc, hóa thân trăm ngàn vạn, thường mách bảo người đời, người đời đâu hay biết.” Câu chuyện hòa thượng Bồ Đại là hóa thân của Phật Di Lạc, cũng vì thế mà lưu truyền rộng rãi. Nụ cười của hòa thượng Bồ Đại giống như Phật quang phổ chiếu vô vàn chúng sinh, dẫn dắt tất thảy những người đang ở chỗ tối tăm bước ra ánh sáng, đem lại hơi ấm cho cây cỏ và rêu xanh trong những góc nhỏ ẩm ướt. Chiếc bụng to của ngài dung nạp tất cả xấu xa và tội ác trên đời, khiến những kẻ lòng dạ hẹp hòi trở nên rộng rãi hào sảng, khiến một hạt bụi nhỏ nhoi cũng có không gian vô biên vô tận. Chúng ta luôn tự nhận là nhỏ nhoi tầm thường, muốn dựa vào ánh sáng mặt trời, làm một cánh bướm bay lượn giữa bụi hoa, có thể xuyên qua giấc mộng của Trang Chu, xuyên qua thiên ý của thời gian. Lại chẳng biết rằng, trái tim con người có lúc lại mạnh mẽ vô chùng, đủ sức làm một cánh chim ưng còn nguyên dã tính ban sơ, có thể cưỡi gió lướt mây đuổi theo mặt trời, phô bày hết vẻ phong lưu vương giả. Yếu hèn có lúc cũng dễ che giấu sự cứng cỏi tận đáy lòng, mà kiên định có lúc lại nhằm

lấp liếm sự mềm yếu bên trong. Tôi cũng rất ưa một bài thơ thiền khác của hòa thượng Bồ Đại: “Tay cầm bó mạ vãi khắp đồng,

Vũng nước in trời cúi xuống trông.

Thanh tịnh lục căn[1] thời ngộ đạo,

Bước lùi là tiến có hay không?”

Bài thơ này được làm ra để độ hóa những nông dân đang gieo mạ dưới ruộng. Khi họ cảm thán trước vận mệnh cứ đều đều ngày qua ngày, làm lụng vất vả mà thành quả chẳng bao nhiêu, hòa thượng Bồ Đại bèn khuyên họ phải giữ lục căn thanh tịnh, cúi đầu có thể dập tắt tất thảy dục vọng và tạp niệm, như tấm gương sáng có thể soi thấu thân tâm trong sạch. Khi họ lùi lại để cấy mạ xuống, thực ra lại là đang hướng tới trước, bởi những vất vả ngày nay nhất định sẽ đổi lại được thành quả mai sau. Mảnh ruộng này, thực ra cũng là cõi lòng, mỗi người đều gieo mộng tưởng trong lòng, rồi mong nắng mong mưa, đợi nó khai hoa kết quả.

[1] Căn là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, tạo thành. Lục căn gồm có: Nhãn là mắt, dùng để nhìn; Nhĩ là tai, dùng để nghe; Tỷ là mũi, dùng để ngửi; Thiệt là lưỡi, dùng để nếm; Thân là da bọc thân người, dùng để nhận biết những cảm giác như nóng, lạnh...; Ý là tư tưởng, dùng để phân biệt.

Hòa thượng Bồ Đại dạy ta rằng, những chuyện vụn vặt tũn mủn trong cuộc sống, đều ẩn chứa thiền ý. Để phát hiện, để tham ngộ, để hiểu được lẽ Không, chúng ta cần có một tấm lòng thanh tịnh. Việc trên đời vinh nhục đã định, ảo diệt vô chừng, chúng ta chẳng cách nào ngăn nổi, chi bằng đừng cảm đối diện. Trước những tai họa khủng khiếp của tự nhiên, có lẽ chúng ta thực sự rất nhỏ nhoi, đến mức có khi một giọt mưa cũng có thể tổn thương, một tia nắng cũng có thể hòa tan được. Có lẽ chúng ta càng nên dựng một bức tường thành kiên cố trong lòng, dù sóng dữ cuồn cuộn, trời long đất lở, vẫn có thể sừng sững hiên ngang không hư tổn mảy may.

Để chúng ta đặt hành trang nặng trĩu trên vai xuống, bỏ cả gánh nặng cuộc đời, quên đi cái nên quên, giữ lại cái có thể giữ được. Nếu bạn từng sắc sảo, vậy thì dưới ánh mặt trời chói mắt, xin hãy ẩn đi, đừng khoe khoang sự sắc bén; nếu bạn từng có vết thương sâu kín, thì dưới ánh trăng

lặng lẽ, xin cứ giấu đi, đừng tùy tiện vạch ra phơi bày. Đã là chuyện cũ thì nên phủ bụi trong góc xưa, không để người động tới. Chôn vùi chúng trong dòng chảy thời gian, để thời gian mài mòn, biến chúng thành đá dăm, thành cát bụi, không thấy non, không lộ nước.

Từ đây, làm một kẻ từ bi bình đạm. Ở giữa bóng đêm thì làm cây gậy ánh sáng của người, trong gió tuyết thì làm lò lửa ấm cho người. Lúc người trống trải, tặng một nụ cười tươi tắn như hoa, khi người cô đơn, lại trao cho một tấm lòng mênh mêng như bể. Cứ để chúng ta làm một tờ giấy mỏng, trắng tinh trước mực, rồi từ từ thấm mực, đó là niềm hạnh phúc đơn sơ nhất trên trần thế.

Quyển thứ ba: Ngồi ngắm áng mây bay

Quy ẩn núi Nam, trông cúc giậu Đông

Uống rượu

Làm nhà giữa cõi tục,

Mà không xe ngựa ran.

Hỏi bác sao được thế,

Lòng xa cảnh tự nhàn.

Dưới giậu đông hái cúc,

Xa trông ngắm Nam San.

Khí núi chiều thêm vẻ,

Chim bay về cùng đàn.

Bên trong bao ý đẹp,

Muốn nói lại quên luôn[1].

Đào Uyên Minh

[1] Bản dịch Hoàng Tạo.

Lại đến mùa hoa cúc, mùa quạnh hiu, cũng là một mùa khiến người ta quyến luyến. Rất nhiều người không cầm lòng nổi trước mùa thu, lá đỏ mùa này thường ủ men ra một mối cảm thương cũng như một vẻ đẹp khó tả bằng lời. Sương cúc mùa này, cũng sẽ đem lại cho người ta một cảm giác đậm bạc và thông dong rất tự nhiên. Trong ấn tượng của tôi, cúc phải nở bên bờ giậu thưa, cành gầy guộc, lá xòe rộng, trong cánh hoa li ti thấp thoáng nụ hoa non nớt, rất đổi thanh nhã thuần khiết. Đều nói bưng nở đón sương, cô cao ngạo thế, là phẩm chất của loài hoa cúc chịu được giá rét. Song tôi luôn cảm thấy cúc giống như một người con gái si tình, lỡ làng vì người tình bội ước, uống cả nhan sắc thanh xuân bị thời gian tẩy xóa.

Người ta nói rằng, mỗi người đều là hóa thân của một loài thực vật nào đó, bởi thế khi nhìn thấy hoa cúc, tôi lại nhớ tới câu chuyện Đào Công vịnh

cúc, áo trắng tặng rượu từ hai ngàn năm trước. Niên đại xa xôi như thế, thực ra chẳng qua là khoảnh khắc một đóa cúc nở bùng rồi cụp cánh, hể bạn nhắm mắt lại, mọi thứ vẫn dừng lại ở ngày hôm qua. Hoa cúc là tri kỷ của Đào Uyên Minh, cũng là chốn về của đời ông giữa thời Ngụy Tấn gió mây vần vũ. Kiếp trước của tôi hẳn không có dây dưa gì cùng hoa cúc, có điều tình kiếp mùa thu cũng đủ giáng cho tôi một đòn trí mạng rồi. Thực ra, bất luận mùa nào, chúng ta đều không thoát nổi món nợ gió trăng, cứ ngỡ có thể sống một cách an tĩnh, ngờ đâu thời gian một mực ép chúng ta trôi chảy.

Vào mùa thu, mỗi khi kẹp một chiếc lá đỏ vừa nhạt được vào trang sách, tôi đều cho rằng làm vậy có thể khiến nó say ngủ, đồng thời để tôi cũng được an lòng. Thực ra không phải, mãi đến một hôm kiểm lại tâm tình mấy năm nay, tôi mới phát hiện ra ký ức về mùa thu, tâm tình mùa thu nhiều hơn hẳn những mùa khác. Mà sự bần hàn trước sau như một của chúng ta, có lẽ là bởi tất cả tương phùng đều là bè nước gặp nhau, nên dù đi giữa nhân gian ngang dọc, cũng chỉ ôm một bầu tâm tình gió mát trăng gầy.

Dù có thông hiểu lịch sử hay không, hẳn ai cũng biết rằng thời Ngụy Tấn có một trận huyền phong lan khắp bầu trời. Huyền, có nghĩa là huyền diệu, thâm sâu, thần bí ảo diệu, mờ mịt khó nắm bắt. Huyền phong có liên quan tới Đạo gia, Đạo, chính là biểu đạt một loại tư tưởng thanh tịnh vô vi. Nhưng tôi luôn cảm thấy huyền tức là huyền cơ, huyền lý, cũng có liên quan tới Thiên học. Đào Uyên Minh ẩn cư núi Nam, trồng cúc giậu Đông, ngao du non nước, gửi thân chốn ruộng vườn, mơ tới một đào viên trong sạch, một là bị hiện thực bức bách, thứ nữa là vì lòng ông đã có nơi hướng về. Giả dụ ông hoạn lộ thênh thang, quan trường đặc ý, có lẽ lòng yêu chuộng cúc hoa, thiên hướng đạm bạc sẽ giảm ít nhiều.

Một đời Đào Uyên Minh mấy lần ra làm quan, rồi lại mấy lần đi ở ẩn, là bởi ông luôn mâu thuẫn. Nhiều năm sau, khi ông đã thật sự trở về vườn ruộng, nhớ lại lúc phân vân chọn lựa, lục lại mấy bận đối thay chìm nổi trong ký ức, hẳn không khỏi kinh ngạc, đã sống giữa cảnh u tĩnh bật tiếng ngựa xe huyền não, có gì còn rơi vào lưới trần suốt ba chục năm ròng? Lưới trần trăm vạn ngàn vương, rốt cuộc có trói buộc được linh hồn ông hay chẳng? Ông nói rằng, lòng xa cảnh tự nhàn. Thế gian vạn tượng đều từ cõi

lòng mà ra, lòng tĩnh lặng, cảnh vật tự yên bình. Nếu cõi lòng đã thật sự rũ được danh lợi thì dẫu ở giữa phố chợ, cũng chẳng khác nào dựng nhà trong núi.

Nói là nói vậy, song Đào Uyên Minh vẫn quy ẩn núi Nam, trồng cúc giậu Đông, nâng chén trước sân. Tuy chẳng phải ẩn cư để tránh họa binh đao như người ở Đào Nguyên, nhưng hành vi của ông cũng là một sự trốn tránh trước hiện thực mà mình không thể nắm bắt. Đời người cũng như pha trà, nếu trà ngon mà chẳng thể pha ra được hương thơm thanh nhã, mùi vị đậm đà, chi bằng cứ để chén đựng nước trắng vậy thôi. Đào Uyên Minh cuối cùng xa rời hoạn lộ, cũng có nghĩa là dứt bỏ phần hoa, chọn lấy thanh bần, chọn lấy núi Nam. Tựa như mang một chậu hoa cúc từ trong phòng ấm ra trồng bên giậu trúc, tuy mất đi hơi ấm bao bọc, nhưng lại tránh được vận mệnh bị cắt tỉa. Xưa nay chỉ có hoàng yến ngưỡng mộ sự tự do tự tại của chim trời, nào có thấy chim trời thèm khát cuộc sống an nhàn sung sướng của hoàng yến. Danh lợi có lẽ rất quyến rũ, nhưng không phải ai cũng thèm muốn.

Đào Uyên Minh cũng không thèm muốn, ông giống như một cánh chim mới lạc đường, may mà biết quay lại, trước khi trắng lặn kịp bay về tổ cũ, chỉ mong yên ổn qua ngày. Chẳng khác một kẻ tội nhân đi lạc, chợt nghe thấy tiếng chuông tại ngôi chùa giữa núi sâu, rồi bị cảm hóa trước cảnh Thiền xa ngái, cuối cùng bất chấp tất cả, cam lòng buông bỏ thanh đao cầm suốt bao năm, cúi rạp mái đầu quật cường, quỳ dưới chân Phật Tổ. Những chuyện mà chúng ta cứ ngỡ tuyệt đối không thể, thường lại thay đổi cả kết cục chỉ trong một sát na. Đó chính là nhân tính yếu đuối, không chịu nổi mây may xúc động nào, sau khi bị chinh phục, chúng ta cũng chẳng biết tìm hiểu lý do từ đâu nữa. Cũng từ bài thơ này, tôi mới hiểu ra rằng, Đào Uyên Minh đã dốc hết chấp niệm một đời mà vẫn không sao kháng cự nổi vẻ thanh đạm của một bông hoa cúc.

Là cúc hoa cho ông sự chân thành và chốn về. Một sớm mai mịt mờ sương khói, ông chợt thấy lòng rối loạn, bỗng phát hiện thì ra giữa đất trời là một khoảng trống mênh mang thế ấy. Khi một đóa hoa cúc thấm sương ngậm móc nở ven sân căn nhà tranh, rốt cuộc ông cũng hiểu ra rằng, kiếp

trước của mình nhất định là hoa cúc. Duyên phận thật đẹp đẽ, đem theo thiên ý êm đềm, thấp thoáng nở rộ giữa núi Nam, tự do tự tại. Nếu tỉnh ra từ sớm, đã đỡ được bao năm vẫy giữa lưới trần, cũng đâu đến nỗi phụ tấm tình nồng hậu của cúc hoa. Nhưng nhà Phật tin vào duyên phận, duyên phận còn chưa tới thì thấy trời đất tối tăm, khi duyên phận đến rồi, tất càn khôn sáng tỏ.

Có khi chỉ một đạo lý đơn giản mà bạn phải dốc ra hết thủy để phân giải. Giống như một câu đố vậy, rõ ràng bạn biết đáp án, nhưng bắt buộc bạn phải trải qua quá trình phức tạp, mới chịu công bố lời giải cuối cùng. Chúng ta luôn thích quy kết tình duyên cho sương mai, phó thác danh lợi cho nghiên bút, đày ải sĩ vào núi sâu rừng thẳm. Tất cả nguyên nhân đều có kết quả tương ứng, hành trình nhân sinh nhìn có vẻ mông lung, kỳ thực không cho phép có bất cứ sai sót nào. Đào Uyên Minh lựa chọn quy ẩn núi Nam, vui vầy cùng hoa cúc, thanh nhàn bên chén rượu bài thơ, tuyệt đối không phải một sự mù quáng. Sau khi phiêu bạt thật lâu, chẳng gì có thể khiến người ta an tâm bằng tìm thấy đường về. Nếu ông thừa nhận quá khứ là sai lầm, vậy thì núi Nam hiện giờ thực sự là nơi mộng hồn ông kiếp này neo đậu.

Trong những tháng ngày ẩn dật ở núi Nam, ông ca vang giữa rừng, hú dài trong núi, hoặc trồng cúc giậu Đông, hoặc buông câu bên bờ suối chân mây, hoặc vác cày ra đồng cày ruộng. Nhưng chung quy ông vẫn có duyên với Phật, thường ôm một bó cúc tới chùa Đông Lâm ở Lư Sơn tìm Tuệ Viễn đại sư. Đôi bên cùng chơi cờ tham thiền, pha trà ngộ đạo, ngao du liên hoa thanh cảnh, không lụy vào ngoại vật. Để lại câu chuyện ba tiếng cười bên Hồ Khê, cùng thú ẩn dật thanh nhàn đạm bạc mà tĩnh tại không sao kể xiết cho người đời. Đào Uyên Minh trong lòng chúng ta đã dựng lên một Đào Nguyên trong mộng, nơi ấy không có dòng người tấp nập, cả chim chóc vô tình bay đến, cũng chẳng muốn về trần gian nữa. Hẳn ông thường nấn ná ở ngôi chùa cổ trong núi, tụng kinh đọc sách hoặc thong dong trước bờ giậu, say rượu ngâm thơ; trồng cúc trên đỉnh núi Nam, gửi gắm bao cảm hứng ngày thu mát mẻ. Đã đến lúc nên buông xuống, làm một người thanh tịnh, một hành lau sậy qua sông cũng ngăn được những đợt sóng của nhân thế.

Đào Uyên Minh cất nhà sửa giậu ở núi Nam, từ bấy núi Nam đã thành nơi để thế nhân phàm tục hướng về. Thực ra nơi này rất đơn sơ, chỉ là có thể ôm lấy thiên nhiên từ khoảng cách gần nhất. Một năm bốn mùa, hoa cỏ theo hện mà sinh, giữ lời mà chết. Lại đến cuối thu, cây cỏ đều đã héo khô, chỉ có cúc hoa, gối sương thu nở giậu Đông, không huênh hoang, không quỵến rũ, an nhàn mà mộc mạc.

Khởi đầu không có thiên ý, cũng chẳng cần kết cục nhiều thiên ý làm chi. Nhưng tôi biết, mỗi người đều muốn tới núi Nam một bận, hái lấy một bó sương cúc, ở trong nhà cỏ một đêm, rồi quay về thế tục khói lửa, xem hết hoa xuân trắng thu, trải qua sinh lão bệnh tử...

Đầu núi nguồn sông, ngòi ngấm mây lên

Nhà riêng ở núi Chung Nam

Trẻ từng yêu mùi đạo,

Già ở núi Nam này.

Lúc hứng riêng mình đạo,

Khi vui chỉ tự hay.

Đi theo nguồn nước đổ,

Ngòi ngấm áng mây bay.

Chợt gặp ông già núi,

Quên về, nói chuyện say.[1]

Vương Duy

[1] Bản dịch Lê Nguyễn Lưu.

Bạn đã bao giờ sinh lòng quỵến luyến một người nào đó chưa từng gặp mặt chỉ vì một tờ thư pháp, một bức tranh, một khúc ca, hoặc thứ gì khác hay chưa? Có lẽ bạn cũng chẳng cố ý nhớ nhung, nhưng chút xúc cảm kia đã chạm phải tơ lòng, khiến bạn cứ vô tình nhớ đến. Thậm chí trong mộng cũng từng ngẫu ngộ đôi lần, song dẫu vậy, bạn vẫn không dám tùy tiện quấy nhiễu. Bởi rất nhiều người, rất nhiều việc chiêm bao thì đẹp, nếu tùy tiện đánh thức, chẳng những khuấy động sự bình yên của người ta, mà còn phá vỡ sự tĩnh tại của mình.

©apNhạts00k.©om

Cũng từng nghĩ tới việc cắt lấy một đoạn ký ức trong mộng, dệt thành một tấm áo phận duyên. Chỉ có điều, đâu phải mọi duyên phận trên đời đều như ý nguyện. Giống như bạn thích một chiếc áo, nhưng mặc lên người chưa chắc đã hợp, mà vận mệnh lại chẳng đo người cắt áo, mỗi khi vận mệnh không thuận theo mình, cũng đành nhẫn chịu mà thôi. Có lúc chọn bầu bạn cùng tịch mịch, để cõi lòng đôi khi nổi sóng dần lắng lại thành một dòng nước thanh tịnh trong trẻo, cũng coi như tu luyện được một cảnh giới Thiên nào đó. Mọi người đều nói tịch mịch là nổi u buồn sinh ra khi yêu đến đậm sâu, kẻ ưa tịch mịch có lẽ sẽ chán ghét tình đời mưa gió, nhưng nhất định không trốn lánh non nước thiên nhiên. Chúng ta nên tin rằng, trên đời thực sự có dạng người như vậy, trước danh lợi trùng trùng thì nhìn mà không thấy, nhưng lại xao lòng trước một đóa hoa đại vô danh giữa núi rừng.

Mỗi khi bị tình duyên trói buộc, lại nhớ đến một câu thơ của Vương Duy: “Đi theo nguồn nước đổ, ngồi ngắm áng mây bay.” Thi tăng thời Đường đếm không xuể, nhưng Thi Phật thì chỉ có một Vương Ma Cật. Rất nhiều người đem lòng yêu mến ông là bởi cảnh thơ, có thể đưa người ta rời xa thế tục chỉ trong chớp mắt, lại giúp người đã lâm vào đường cùng tìm được cơ xoay chuyển nơi liễu mờ hoa tỏ. Có người chê ông tiêu cực, bị biếm trích sinh chán nản bèn khoác tay nải trốn vào núi Chung Nam, làm một hạt cải trước Phật. Gảy đàn hú vang giữa núi rừng yên tĩnh, mặc rêu xanh từ từ lan đầy vạt áo, Đại Đường thịnh thế như hoa, phảng phất đã thành cái ngoái đầu và lướt qua từ kiếp trước.

Mười năm đèn lạnh, đêm mưa giang hồ, Vương Duy chọn vào núi, không phải là một quyết định hấp tấp và mù mờ. Nếu không nếm hết nỗi quạnh hiu thế tình khi sênh ca bật tiếng, triều đường biến loạn, trải qua cảnh tiêu điều thê lương cuối thu đặng đặng, hẳn ông cũng không cương quyết quay lưng đến vậy. Từng say đắm ngâm khúc “Tương tư”, trồng một hạt đậu đỏ từ thời Đường hơn ngàn năm trước, mỗi con người trúng độc hoa tình đều muốn hái một hạt đậu đỏ xuống hồng tự giải. Ba ngàn dòng nước, sau cùng ông vẫn chọn núi rừng tịch mịch, chỉ núi rừng mới có thể hoàn toàn tách rời ông khỏi hồng trần huyên náo. Ông thật sự đã quá mệt rồi, bèn

đi đến nơi nước cạn, ngồi xuống thông dong ngắm mây cuộn mây tản bên trời. Vui mừng cùng buồn đau đã trải, chớp mắt đều tiêu tan đi hết, ông chợt thấy mình thực vô tình, bởi không còn luyện lưu trần thế.

Rất nhiều người vẫn luôn thắc mắc, rốt cuộc là Phật vô tình hay nặng tình? Nếu vô tình, sao ngài vẫn thương xót chúng sinh, nếu nặng tình, sao ngài lại chẳng mảy may động lòng trước ái tình trần thế? Có lẽ sự vô tình của Phật là do tình sâu ngưng đọng lại, mà tình sâu của Phật, lại cần vô tình để buông bỏ. Vương Duy là kẻ nặng tình, song ngay cả ông cũng không biết, đến tận lúc già, ông vẫn thủy chung với tịch mịch nương ấy. Núi sông là thứ tịch mịch, bất luận sự đời đã trải qua bao bể dâu đời đổi, núi sông vẫn im lặng vô ngôn như vậy. Vương Duy yêu chính là cái vô ngôn ấy, phải dùng tâm linh để giao lưu, khiến ông cảm thấy thực sự tĩnh tại, không có tổn thương, cũng không cần gánh lấy bất cứ tội nghiệt nào.

Đại Đường thịnh thế đáng tiếc đáng nhớ kia đột nhiên tiêu tan ngay trước mắt, danh lợi mà ông từng dốc lòng theo đuổi, lúc này đây, ở trong rừng núi, lại chẳng đổi được một cọng cỏ một nhánh cây. Ở nơi này, giá trị của công danh còn thua một hạt bụi, chúng ta cứ nói thế tục quá đời thực tế, song núi rừng cũng vậy thôi. Nếu ta đem theo một trái tim lỗi đời vào rừng núi thì sẽ bị tất cả sinh linh ở đây cự tuyệt. Duyên phận là chuyện giữa hai người, đôi đàng tình nguyện, người hoan kẻ ái, mới là có phận có duyên. Nếu chỉ một người động lòng thì không sao đi đến được lúc hoa nở, cũng không sao đi đến tận cùng, dù có đem tình sâu nương nào vun xới che chở, nó vẫn sẽ chết yếu. Vương Duy hiểu điều đó, nên đã dứt bỏ hết tương tư nhân gian, chỉ chuyện trò cùng nước, tham thiền cùng mây.

Tháng ngày trong núi trôi qua rất nhanh, như sao băng vụt lóe, chớp mắt không biết đã mấy độ hoa nở hoa tàn. Tháng ngày trong núi dường như cũng dài đằng đẵng nên cỏ cây hoa lá nơi đây chẳng mảy may cải biến. Ngờ rằng lìa trần thế đã lâu, lòng sẽ dần già cõi, nào ngờ dây đàn sinh mệnh càng gảy càng vang, dưới ánh trăng trong, còn lấp lánh ánh thuần tịnh. Muôn ngàn khúc mắc rối ren trên thế gian đã bị gió mát trăng thanh nhẹ nhàng tháo gỡ. Đây chính là mối duyên giữa Vương Duy và sông núi, một mối duyên Thiên, khiến người ta ngưỡng mộ và mơ ước. Tuy nói rằng mỗi

người chỉ cần giơ tay ra là chạm được gió mát, ngẩng mặt liền thấy mây trắng bay, ngồi lặng có thể nghe nước chảy, song nếu không có một tấm lòng tĩnh tại thì chẳng cách nào trò chuyện và cảm thụ sâu sắc được tự nhiên vạn vật. Vương Duy làm được như vậy, là bởi ông đã xa rời huyên náo, mẩn chuộng tịch tịch. Tôi là một kẻ ưa mơ mộng, thường mơ được rời xa trần thế, sống thư nhàn giữa non xanh nước biếc. Gảy đàn vẽ tranh, ngồi lặng tham thiền, mặc cho tháng năm như nước, mà tôi phải chẳng cũng già đi? Có người nói rằng, đến khi già, sẽ cùng tôi vào núi ở. Không phải hứa hẹn, cũng chẳng phải thề thốt, chỉ bình thản nói vậy thôi. Tuy biết rõ là nói dối, nhưng tôi vẫn muốn tin rằng, người có thể nói ra câu đó, hẳn cũng là kẻ ưa tĩnh tịch. Tiếc rằng trên đời này có biết bao người như vậy, lại bị vận mệnh kéo đi, không cách nào tự tại hít thở. Bởi thế nên ngay cả nhận lời một người, cũng nói hàm hồ như vậy, mà có ai lại khăng khăng chờ đợi vì một câu nói vô kỳ hạn vậy đâu?

Trong cuộc sống không như ý này, tôi luôn xúc động khôn cùng trước những câu thơ của Vương Duy, bởi tôi cũng yêu tịch tịch, yêu cái tịch tịch của non, của nước, của Thiền. Tôi nguyện nhìn một ông lão ngồi bên khe nước ngắm mây lên, hay nhàn tản buông câu cạnh dòng suối róc rách. Biết rõ lưỡi câu chẳng móc gì, mà vẫn mãi miết ngồi câu lấy đôi phần nhàn tản. Tôi từng nói với người khác rằng, nét đẹp nhất của cuộc đời là sự mộc mạc. Mộc mạc thuần khiết không phải một đứa trẻ chưa hiểu việc đời, đôi mắt còn trong vắt; cái thuần khiết thực sự chính là một ông lão đã dày dặn gió sương, nếm đủ mùi vị thế gian, đến cuối cùng mới thấy cơm nhạt trà trong cũng đủ rồi. Cõi lòng ông đã gạn lọc hết những phức tạp rườm rà, còn lại, chỉ là thuần túy.

Tôi hi vọng có một ngày nào đó, tấm lòng mình có thể trong sáng như gương, để tôi có thể ngồi trước gương ngắm tóc mai điểm bạc, dung nhan già cỗi của bản thân mà không sinh lòng cảm thán, chỉ bình thản chờ đợi. Tôi cũng hi vọng, một ngày nào đó, tôi ngồi bên bờ nước cạnh chân mây, buông câu câu lấy cái bóng mình. Dù phải chịu một đời tịch tịch cũng cam lòng, bởi đó chỉ là sự cô quạnh của sinh mệnh, còn linh hồn vẫn đủ đầy viên mãn. Vậy cứ làm một bản thân an tĩnh đi, đặt những người mình bận tâm

vào sâu trong đáy lòng, không khuấy động họ. Dù một ngày nào đó trong giấc mộng, vì chút rung động nhỏ nhoi mà lệ rơi đầy mặt thì sau khi tỉnh lại, cũng phải vờ như không có gì xảy ra. Có những người những việc đã định sẵn chỉ có thể gặp trong mộng mà thôi.

Để tôi làm một đóa mây nhàn tản, không có nơi đến, chẳng hay đường về, cứ trôi nổi trên bầu trời bao la ấy. Nếu người có duyên trông thấy, sẽ đem viết vào thơ, vẽ vào tranh, dệt vào mộng. Nhược bằng kẻ vô duyên thì lướt qua đi, lướt qua vậy, lướt qua không phải vô tình, mà là để duyên phận trôi đi lâu hơn xa hơn nữa.

Quanh co đường dốc vắng, hoa cỏ ngát Thiên môn

Đề thiền viện phía sau chùa Pháp Sơn

Sớm mai thăm chùa cổ,

Cây cao rợp nắng hồng.

Quanh co đường dốc vắng,

Hoa cỏ ngát Thiên môn.

Trời quang vờn chim núi,

Hồ trong thanh tịnh lòng.

Trời cao im phẳng phắc,

Xa xa tiếng chuông đồng[1].

Thường Kiến

[1] Bản dịch Hải Đà.

Có lúc muốn học theo một nhà sư nào đó, ngồi thiền giữa trần thế. Sáng ra pha một ấm trà xanh, châm một lò hương ấm, tĩnh tọa trong căn phòng thanh tịnh. Ngắm chậu văn trúc để bình lặng tâm tình, một chú chim sẽ bỗng đậu đậu xuống bên cửa, lặng thinh không hót, như đang tưởng nhớ cố nhân nào ở nơi xa. Đến khi trà lạnh hương tàn, lòng vẫn chẳng khác chi lúc ban đầu, cũng chưa tham thấu được điều gì, nhưng tôi biết rõ, quá trình không bị phân tán, không vương tạp niệm ấy, chính là một loại thiền định.

Không cứ là người trong cửa Phật hay cư sĩ mới có thể tham thiền ngộ đạo. Đời người vốn là một cuốn sách thiền, mỗi chương mỗi hồi đều ẩn chứa huyền cơ sâu sắc, mà mỗi quá trình phức tạp, chẳng qua cũng là tổ hợp của những điều đơn giản đấy thôi. Chúng ta hay phàn nàn về sự tầm

thường của bản thân, mà không biết rằng, một trái tim bình thường mới tham thấu được lẽ đời sâu xa khó hiểu. Sách thiền thực sự là cuốn sách mà mọi chúng sinh đều có thể đọc hiểu, một câu một chữ bình thường cũng gợi mở được đạo lý thâm sâu. Đời sống như Thiền, dùng lòng thiền để khoan dung hết thảy, buồn khổ tất nhiên sẽ theo đó mà giảm thiểu, còn an nhàn tất quanh quẩn bên mình.

Còn nhớ thuở thiếu niên từng đọc được một câu thơ: “Quanh co đường dốc vắng, hoa cỏ ngát Thiền môn.” Bấy giờ, hướng thiền chính là suy nghĩ muốn lánh đời siêu thoát. Chỉ cảm thấy lòng của người tu thiền sẽ rời xa hồng trần vạn tượng, tránh khỏi phiền nhiễu thế tục. Người trên thế gian ở giữa phố chợ, còn nhà sư nên gửi thân nơi chùa miếu trong núi sâu. Nếu muốn kiếm tìm, tất phải băng qua con đường thâm u ngoắt ngoéo mới thấy được thiền phòng ẩn trong rừng thẳm núi sâu, không dễ thế tục quấy rầy. Xưa nay chùa chiền miếu mạo xây trong núi sâu đỉnh cao, là để sư sãi có thể tĩnh tọa tham thiền giữa thiên nhiên, tu luyện với mây trắng gió lành, ngô bồ đề cùng cỏ hoa sâu kiến. Đèn xanh sách cũ là tri kỷ, trống chiều chuông sớm là bạn bầu, chỉ những ai chịu được thanh bần và tịch tịch mới thấu hiểu lẽ vui buồn của cuộc đời. Xưa nay cũng có rất nhiều cao tăng sau khi nếm trải cảm giác cô tịch trong chùa, lựa chọn xuất trần nhập thế, tham ngộ thiền ý tại chốn hồng trần sâu nhất. Lầu Tần quán Sở[1] cũng có thể thành bồ đề đạo tràng, ca múa là Phạn âm, rượu thịt là cơm chay. Đó là bởi lòng họ sớm đã thanh tịnh như nước, chẳng dục vọng nào khuấy động nổi. Đời người như dòng nước, lòng ở đầu nguồn, thân ở cuối nguồn. Tuổi hoa đã trôi xuôi một đi không trở lại, song tư tưởng lại lắng đọng theo thời gian, càng lắng càng sâu. Một kẻ không bị ham muốn vật chất trói buộc mới có thể vượt qua chính mình, độ hóa cho người khác.

[1] Chỉ nơi hát múa, cũng chỉ kỹ viện.

Rất nhiều nhà sư, thoát đầu ngồi thiền tu luyện có lẽ để cầu giải thoát cho mình, xa rời trần thế nên khó tránh có những ý nghĩ tiêu cực. Song đến cuối cùng lại bị thiền lý trong kinh sách cảm hóa, quên cả sự tồn tại của bản thân, chỉ nghĩ cho vô vàn chúng sinh, muốn giải cứu chúng sinh khỏi lưới trần đau khổ, để bọn họ hiểu được rằng, hết thảy nhớ nhưng lưu luyện đều

là tự tìm phiền não. Cái gọi là nhân quả tự đền, trong lưới trần, đầu đầu cũng là gai nhọn, nếu không động đây thì mới khỏi bị thương, còn như vùng vẫy, tất sẽ dính đây thương tích. Tĩnh, có thể tiêu trừ tất cả chấp niệm; thiện, có thể hóa giải hết thủy tội ác.

Thực ra mấy câu “Quan co đường dốc vắng, hoa cỏ ngát Thiên môn” chỉ là một ý cảnh thanh u dành cho những người đang đắm chìm trong cõi thế mà thôi. Bọn họ từng hết mực tin tưởng phồn hoa, song sau đó nhất định sẽ có cái nhìn khác về thanh đạm. Cũng như ban đầu bạn ôm lòng cố chấp với tình cảm, ngỡ rằng không bao giờ hối hận, nhưng đến cuối cùng lại phát hiện ra, tất cả những ân tình sâu nặng chết đi sống lại đều chẳng đáng nhắc đến. Cuốn sách cuộc đời càng kín đặc thì cõi lòng lại càng trống không. Cuộc sống chính là như vậy, tiễn đưa hôm nay rồi lại hoài niệm hôm qua, song vẫn chờ đợi ngày mai. Nơi mà chúng ta cứ ngỡ là chốn về, thực ra chỉ là trạm nghỉ, bấy nhiêu tụ tán hồi hải kia cũng tựa mây trôi, đi đi đến đến, chẳng hề cố định.

Về sau mới biết, người viết ra hai câu thơ này là Thường Kiến, thi nhân đời Đường, không rõ tên hiệu cùng năm sinh năm mất. Ông thi đỗ tiến sĩ, nhưng cả đời chìm nổi bất đắc chí, ngao du sơn thủy, văn thơ mang ý cảnh thanh tĩnh khác hẳn, ngôn ngữ mộc mạc tự nhiên, tự có thành tựu riêng. Bài “Đề thiên viện sau chùa Pháp Sơn” này được người đời ưa thích vì thiên ý thâm sâu và cảnh giới cao xa của nó. Thử tưởng tượng một sáng mát mẻ, thi nhân tản bộ tới ngôi chùa cổ, thấy ánh mặt trời khoan thai từ rừng sâu chảy ra, con đường mòn quanh co âm u, hoa cỏ dây leo bò khắp thiên phòng, thời gian xanh sẫm lặng lẽ nở rộ, chim chóc linh lợi đùa giỡn hót vang trong rừng, lòng như ở giữa đầm nước lặng, từ từ trống không. Đó là một thiên giới không bị quấy nhiễu, yên tĩnh đến nỗi chỉ lắng máng nghe thấy Phạn âm, khẽ ngâm nga một đoạn tiếng lòng từ kiếp trước.

Giống như tôi lúc này đây, một mình, một chén trà, ngồi từ sáng sớm đến chiều vào một ngày cuối thu. Ánh dương len qua khe cửa rọi vào, đậu trên cuốn sách đóng chỉ đang mở, lay động giấc mơ dang dở của tôi. Trong mơ tôi quay về triều Đường, thành Trường An một ngàn năm trước cũng là giấc mộng chung của biết bao văn nhân nhã sĩ. Văn chương thu nhận, tâm

sự cúc hoa, cùng một quãng thời gian ấy, mỗi người lại sống một cuộc đời khác nhau. Có những người xa cách cả ngàn năm mà vẫn có thể dốc gan dốc ruột, có những kẻ gần trong gang tấc nhưng lại như người đứng nước lã. Cùng một bài thơ Đường, nhưng mỗi người lại rung động vì những câu từ khác nhau. Tình cảm là nhược điểm trí mạng của nhân tính, người mà bạn yêu thương, có lẽ cũng chỉ bình thường giản dị, nhưng lại khiến bạn không sao quên được, những câu chữ bạn ưa thích, có lẽ cũng mộc mạc giản đơn, song lại khiến bạn quyến luyến không nguôi.

Có lúc lẩn mẩn nghĩ, duyên phận rốt cuộc là gì nhỉ, mà khiến kẻ tu thiền tin tưởng và lưu luyến nhường ấy. Rất nhiều người canh cánh về duyên phận, chẳng nề vất vả nỗ lực, để rồi lại phát hiện ra, xoay xoay chuyển chuyển, vẫn không chống nổi vận mệnh an bài. Có duyên có phận thì dẫu ngược đường chung quy cũng đi đến cùng một đích. Vô duyên vô phận, dù quần quýt bám víu tựa dây mây, rồi cũng khô héo chia lìa. Tôi từng rất thích một cái tên khác của hoa thược dược, gọi là tương ly. Cái tên này mang một vẻ mỹ

lệ khiến người ta sâu thẳm, như một khúc cổ nhạc ai oán, hát đến đoạn cuối thì càng đi càng xa, khiến người ta luyến tiếc khôn nguôi.

Đời người sợ nhất chia ly, đau đớn nhất, lưu luyến nhất, không gì ngoài ly biệt. Hai tay mười ngón đan nhau lại từ từ rời ra, đôi cặp mắt đắm đuối nhìn nhau, thoắt chốc đã để vượt mất phong vận của đối phương, trong khoảnh khắc quay đi, cả nước mắt cũng chẳng còn sức mà nhỏ xuống, đó chính là nỗi bất lực của chia ly. Thậm chí tôi không thể tưởng tượng nổi, thược dược đại đóa nở ra tươi đẹp như vậy, tuyệt diệu như vậy, sao có thể mang một cái tên bi ai đến thế. Bất kể tình sâu thế nào, đều sẽ kinh động thời gian, ký ức sẽ ử ra tai nạn, điều duy nhất chúng ta có thể làm, chính là tự thỏa mãn với vui buồn.

Hiện thực quá nặng nề, nặng đến nỗi một chiếc lá rụng mùa thu cũng có thể đập vào người làm tổn thương. Bốn mùa hối hả đổi đời, khiến chúng ta chẳng dám khăng khăng cố chấp nữa. Gom góp lá rơi, gấp xếp ký ức, để mỗi khi hiu quạnh lại có quá khứ mà ôn lại. Trước cuộc sống, những kẻ đã từng sung túc đến mức có thể tha hồ vung phí như chúng ta, có một ngày lại

bàn cùng chỉ còn hai bàn tay trắng. Lúc bấy giờ, ta cũng chẳng còn tư cách chọn lựa nữa, chỉ có thể đứng dưới một gốc cây khô, quan sát thế giới chìm nổi này, mãi đến khi không đành lòng.

Có lẽ nhà thơ tên Thường Kiến kia, sớm đã nếm trải nỗi bất lực của chia ly, sự tàn nhẫn của mất mát. Ông không muốn dây dưa quá nhiều với hiện thực nữa, bèn bỏ phố thị vào chùa miếu, chuyển từ huyên náo sang tĩnh lặng. Ông tham thiền giữa non nước, để nỗi lòng u sầu thấm đượm của mình cảm nhiễm sang vô vàn người khác trên đời. Đọc xong bài thơ này, tâm linh tôi dường như cũng ngừng phiêu bạt, thà sửa sang lại câu chuyện và chương hồi mà cuộc đời đã sắp đặt đâu vào đấy, quyết không phụ thêm một quãng thời gian tĩnh lặng nào nữa.

Phong Kiều, tiếng sóng ấy có còn như trước?

Đêm đậu thuyền ở bến Phong Kiều

Trăng tà chiếc quạt kêu sương,

Lửa chài cây bến sâu vương giấc hồ.

Thuyền ai đậu bến Cô Tô,

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn[1].

Trương Kế

[1] Bản dịch Nguyễn Hàm Ninh.

Tôi từng vô số lần tưởng tượng mình là một người khách đi ngang Cô Tô vào độ thu lá đỏ ngập rừng, cưỡi một mảnh thuyền con xuôi dòng, hòng tìm đến chùa Hàn Sơn bao năm nay vẫn vẫn vương trong mộng. Biết bao người, vì một bài “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế đời Đường mà nảy sinh mối tình khôn khuây với chùa Hàn Sơn. Đêm sương ngàn năm xưa, một kẻ lãng du phiêu bạt ngồi thuyền khách ngang qua ngoại ô thành Cô Tô, thấy lửa chài lác đác mà chạnh lòng sâu lữ khách, song tiếng chuông chùa Hàn Sơn giữa đêm khuya đã thức tỉnh kẻ qua đường đương hoang mang bối rối. Ngàn năm sau, nơi mái chèo quét qua, tiếng sóng vẫn dập dìu như thế, những người nắm khư khư tấm vé cũ, lại sẽ bước lên thuyền khách của ai?

Giang Nam giống như một giấc mộng, giấc mộng ấy nhẹ nhàng đậu xuống cõi lòng mỗi người, khiến chúng ta, trong những năm tháng sống

trên đời cứ mãi si mê cơn mộng ấy. Tôi tự vẫn thấy mình là một người thanh đạm, song vẫn không cách nào tránh thoát được những vấn vít của giấc mơ, vì một cơn mưa phùn hoa hạnh, vì một mảnh trăng sáng sân nhà, liền khoác hành trang gọn nhẹ lên vai, đi giữa con ngõ lát đá xanh. Đến vùng sông nước Giang Nam là để viên thành giấc mộng, cơn mộng ấy giống như tâm nguyện dở dang từ kiếp trước vậy, kiếp này nhất định phải hoàn thành theo một cách vô vàn đăm đuối.

Chẳng nhớ nổi là lần thứ mấy xuân đi thu đến, thời gian đã quá lâu, mới hay rằng hồng trần nhân gian không thể dùng thời gian mà đo đếm được. Đứng trên bến Phong Kiều cổ kính, nhìn đàn hồng nhạn bay về nam, mới thấy chúng rời bỏ kiên quyết biết bao. Mà tôi lại giống như một con nhạn lẻ lạc bầy, biết rõ sương thu lạnh lẽo sẽ đóng băng dòng ký ức, song vẫn cam lòng rơi vào lưới trần, bẻ cánh thu lông, cuộn mình trong tổ mộng không chịu rời đi. Là lưu luyến tiếng chuông chùa Hàn Sơn vắng vắng hay đợi chờ người khách qua đường từ ngàn năm trước chuyển thế quay về? Hay vì lưu luyến một chiếc lá thu mà âm đạm cả đôi mắt âu sầu?

Ngàn năm qua, vật đổi sao dời, nương dâu bãi bể, biết bao người bao việc đã thay đổi hoàn toàn. Ái tình nhân gian lìa rồi lại tụ, tụ rồi lại tan, hòa thượng trong chùa cũng hoá đổi hết đời này qua đời khác, ngay chiếc chuông cổ treo trong chùa cũng chẳng phải chuông thời Đường nữa. Chỉ có hai vị cao tăng Hàn Sơn và Thập Đắc ngồi ngay ngắn trong điện Hàn Thập, tiếp nhận sự quỳ bái của muôn người, đồng thời cũng độ hóa vô vàn chúng sinh. Những thay đổi của đô thành đã xóa hết bao dấu cũ, người kẻ chợ ồn ào chộn rộn tựa hồ chưa từng bước đến Phong Kiều. Dẫu những người tìm kiếm chùa Hàn Sơn có vô vàn, họ cũng chẳng nỡ đem theo bụi bặm trần gian đến miền thanh tịnh này, chỉ hy vọng giữ lại được giấc mộng sông nước đẹp để cho đời sau, để mọi người đều nhớ được, dù là bè nước gặp nhau, cũng muốn thâm tình thề ước.

Thậm chí tôi còn nghĩ rằng, ngàn năm trước, tôi là một cô gái nhà nghèo ở ngoại ô thành Cô Tô. Sống trong một gian nhà tranh, trồng mấy gốc đào, tự cất lấy mấy vò rượu ngon lâu năm, chỉ thu lưu những lữ khách tha hương tìm mộng mà đến. Nơi đó không phải chốn về của họ, nhất định không phải,

chỉ là một bến cảng tránh gió cho kẻ lạc đường mà thôi. Sau khi thưởng thức phong tình miền sông nước, bá lạy Phật Tổ từ bi, họ lại lên thuyền đi về phương xa. Mà thi nhân Trương Kế một đêm phiêu bạt đến bến Phong Kiều kia, có phải sẽ neo thuyền lại, cùng tôi uống một vò rượu ngon trong gian nhà tranh? Hay sẽ kể lại những phần hoa trong thành Trường An, miêu tả uy nghiêm của thiên tử Đại Đường, và giải bày những gian nan của một thi khách bôn ba dọc đường trần?

Rõ ràng tất cả những chuyện này đều là hư cấu, bởi sau cả ngàn năm, chẳng ai biết có từng tồn tại một cô thôn nữ như vậy hay không. Song chùa Hàn Sơn lại nhờ bài thơ này của Trương Kế mà nổi danh khắp xa gần, trở thành thắng cảnh du ngoạn ở Cô Tô. Hết thấy đều vô tình như vậy, Trương Kế chẳng qua chỉ đi ngang bến Phong Kiều, rồi ghi lại cảm xúc cảm vô tình ập đến. Thậm chí ông không hề bước vào chùa, mà chỉ nghe tiếng chuông văng lại, nhưng vẫn đem đến hương khói nghi ngút liên miên cho ngôi chùa này. Nhà Phật có dạy, tất thấy đều là nhân quả định sẵn, có lẽ từ trước thời Đường, trong một kiếp nào đó, Trương Kế từng là một nhà sư, hơn nữa đã kết một mối duyên với chùa Hàn Sơn, nên mới có cơ duyên gặp gỡ trong một đêm sương như thế. Cũng có thể sau thời Đường, Trương Kế lại chuyển thế thành một vị cao tăng nào đó trong chùa Hàn Sơn.

Tôi nghĩ, chẳng biết Trương Kế đã có duyên phận chưa từng gặp gỡ với bao nhiêu người, bởi tâm tình của ông được rất nhiều người đồng cảm. Trong đáy lòng mỗi người đều có một phần thi sầu, đôi chút thiền ý, giữa đường trần tấp nập, chỉ muốn kết thúc hết thấy sóng to gió cả, tìm lấy một nơi yên bình thanh tịnh. Chúng ta luôn bị cuộc sống dồn ép, trong lúc bất lực, lại toan dùng tình cảm yếu mềm che đậy hiện thực kiên cố. Giang Nam là nơi lưu trữ mộng tưởng, chỉ ở đây mới cảm thấy được một nhánh lá phong còn đáng kiêu hãnh hơn hết thấy hoa lệ trên đời. Sự lưu đày của chúng ta là để tâm linh có nơi gửi gắm, giữa dòng chảy thời gian hối hả, có khi lên đên cũng là một loại quay về.

Bên bờ sông dưới bến Phong Kiều có rất nhiều thuyền con neo đậu, chẳng biết con thuyền nào chở một thi nhân sầu thảm, cũng đang lắng tai nghe tiếng chuông từ chùa Hàn Sơn mơ hồ văng lại. Cũng vào độ thu như

thế, nửa dòng sông se sắt, triều lên triều xuống, giống như bao nhiêu duyên phận dở dang, vẫn mòn mỏi đợi trăng sương đêm mai vì một lần gặp gỡ. Ai ai cũng hiểu đạo lý núi sông dễ đổi, song vẫn gửi gắm lòng thành vào cảnh vật đã biến đổi vô số lần suốt ngàn năm nay. Đó là bởi chúng ta tin vào sự đa tình của bản thân, mà quên mất rằng, mức độ tiêu trừ của thời gian, vốn vô tình như thế. Bạn ở nơi đây nhiệt tình hăng hái, nó ở bên đó lạnh lùng quan sát.

Nếu năm xưa Trương Kế không ngâm bài “Phong Kiều dạ bạc” này trên thuyền khách, tôi cũng sẽ chẳng khăng khăng chờ đợi ở đầu cầu, tháng tháng năm năm vẫn đợi một trời sương nhuộm đỏ bởi rừng phong. Duyên phận giữa người và người quả là sâu sắc, có thể duy trì cả ngàn năm, mặc cho gió bụi chìm nổi, tình cảm vẫn không hề thay đổi. Duyên phận giữa người với người cũng thật mỏng manh, chẳng qua chỉ gặp nhau trong thoáng chốc, quay đi rồi, vĩnh viễn là người dưng. Phật dạy, duyên sâu thì tụ, duyên mỏng thì lìa, vạn pháp tùy duyên, không cầu mong thì khỏi đau khổ. Có phải tôi nên lấy tư thái an tĩnh, mỉm cười nhìn người nhìn việc đổi dời, ngắm chiếc lá lìa cành hôm nay đến ngày mai lại thành chồi non xanh biếc đầu cành hay chẳng?

Có người nói rằng rất thích một câu thế này: “Tất cả gặp gỡ trên thế gian, đều chỉ là xa lâu gặp lại.” Khi nghe thấy câu đó, tim tôi bỗng đập rộn lên, thì ra hết thấy gặp gỡ và chia lìa giữa người với người đều có duyên phận cả. Một gốc cây kiếp trước không thể nở hoa, song kiếp này lại lúc lỉu quả sai. Một người kiếp trước vô tình, kiếp này lại từ bi nhân ái. Tôi chợt nghĩ, nếu muốn tìm một người, chỉ tìm một ngày có được chẳng? Muốn trân trọng một quãng thời gian, chỉ trân trọng một mùa thu, có đủ? Muốn đọc một bài thơ Đường, chỉ nặng lòng vì một câu được hay chẳng?

Trong cơn mộng quanh co, tôi bắt đầu đọc hiểu được ý vị của Thiền. Bao nhiêu câu chuyện trở đi trở lại, thực ra đến cùng, đều phải quay về sự giản đơn. Giống như bài thơ của Trương Kế vậy, vì đơn giản, chân thực, nên mới sinh ra tư vị nghiền ngẫm hoài không hết. Chỉ là chẳng biết đêm tối thế nào mới không cần lửa chài? Con thuyền như thế nào thì không cần bến cảng? Thanh xuân như thế nào mà không già đi? Gặp gỡ như thế nào

thì không bỏ lỡ? Song cả ngàn năm nay, chẳng còn ai lạc đường ở Phong Kiều nữa, bởi Phật Tổ và chúng ta, chỉ cách nhau một bức tường thôi.

Nếu đã định đoạt hết thảy buồn vui tan hợp, thì lặng lẽ gánh lấy tất cả kết quả thôi. Đến một ngày chúng ta thực sự chồn chân trước sự đời, nhìn chán tình người, thì cứ đến Phong Kiều, lên một chiếc thuyền lẻ loi xuôi dòng, để mặc cho thời gian đưa đẩy, không quay đầu lại nữa. Chỉ có điều, tiếng chuông chùa Hàn Sơn văng vẳng trôi xa kia, có khi nào trong giấc mộng, lại vương vấn trọn đời chẳng?

Tình duyên như ảo mộng, duy có diệp liên hoa

Họa thơ tặng con gái

Đèn xanh một ngọn rọi màn là,

Chăm đọc Lăng Nghiêm chớ nhớ nhà.

Coi hết thảy duyên như ảo mộng,

Thế gian duy có diệp liên hoa.

Vương An Thạch

Tình cờ trông thấy một lò hương hình dạng như đóa sen nhỏ, làm bằng gỗ hoa lê, vô cùng tinh xảo. Lại tưởng tượng nếu đốt một lò đàn hương, trong một chiều biếng nhác đọc sách thưởng trà hay tĩnh tọa suy nghĩ tham thấu chút thiền ý, cũng có thể coi như đạt đến cảnh giới thanh tịnh của cuộc đời. Có lẽ chỉ khi thanh tịnh, mới quên đi được thế giới hỗn loạn mà sâu xa kia, tạm thời quên hết mọi mệt mỏi. Đời sống là một cuốn sách cần chú thích, ngoại trừ tình cảm không thể thiết kế, còn lại danh lợi và tất cả mọi thứ đều có thể đem bán. Đợi đến một ngày vứt bút bỏ tên, vén tay áo pha trà dưới trăng, ngắm một đóa sen thỏa thuê bùng nở, mới là chuyện lãng mạn nhất trong đời.

Bạn gửi cho một câu thơ đầy thiền ý của Vương An Thạch: “Coi hết thảy duyên như ảo mộng, thế gian duy có diệp liên hoa.” Bấy giờ khi đọc được lòng vô cùng kinh ngạc, chẳng biết nhà chính trị, nhà cải cách kiệt xuất thời Bắc Tống này đã gác lại công văn, giờ đọc kinh Phật tự lúc nào? Ngẫm kỹ mới hay rằng, công danh xưa nay, hóa ra đều ảm đạm ẩn tàng đi trong ánh đao bóng kiếm. Khi một người vung roi thúc ngựa trên quan trường quá lâu, cũng cần có lúc nghỉ ngơi. Thả ngựa núi Nam, nhàn câu

mây trắng, cùng dăm ba tri kỷ chơi cờ, tướng soái gặp nhau mà không thấy máu tươi, chỉ có hân hoan. Một chiều mưa phùn gió nhẹ, khoác áo tơ đội nón, ngắt mấy quả mơ xanh, mang một hồ rượu ngon, lấy cố vào trong núi thăm hòa thượng. Đều nói khi đã lớn tuổi, ắt trở thành một người bị thời gian vứt bỏ, tùy ý nhàn tản giữa phong trần, thời gian sẽ xem như chẳng nghe chẳng hỏi.

Vương An Thạch xuất thân trong nhà quan lại, cha đỗ tiến sĩ năm Tường Phù thứ tám đời Tống Chân Tông, giữ chức chủ bộ Kiến An (nay là Kiến Âu, Phúc Kiến) hơn hai chục năm, làm quan thanh liêm, chấp pháp nghiêm minh, thực hiện rất nhiều việc hữu ích cho dân chúng. Vương An Thạch thuở bé thông minh đỉnh ngộ, sách vở xem qua là nhớ như in, từ nhỏ đã theo cha đi khắp Nam Bắc, nhờ vậy mà tăng thêm hiểu biết về xã hội, chứng kiến hết gian khổ trong cuộc sống của muôn dân, có nhận thức nhất định về triều đình Đại Tống yếu nhược. Tới khi thanh niên, đã lập chí nản đời đời thói, chí hướng này ảnh hưởng đến cả cuộc đời ông. Về sau ông vào triều làm quan, quyết tâm thực hiện cải cách, được Tống Thần Tông tán thưởng, thăng làm tể tướng. Biện pháp của ông vấp phải rất nhiều phản đối của các quan lại và hoàng thân quốc thích, hai lần bị bãi quan, từ đó ông bèn thoái ẩn nhàn cư. Một người nhìn chán phần hoa, trải hết chìm nổi, sẽ có cảm tưởng rất sâu sắc về cuộc đời. Ông từng viết: “Chuyện cũ Lục triều như

nước chảy, chỉ cỏ xanh khói biếc còn đây, đến nay ca kỹ, khúc Hậu đình hoa, vẫn còn hát mãi.” Hết thấy phần hoa đều đã thành hồi ức, đến giờ, chỉ có thể dựa lâu cao mà mạn đàm vinh nhục. Khi đã có tuổi, ông còn cảm thán: “Bất lực bị danh cùng lợi trói, Rồi lại ra tình duyên lần nữa. Năm xưa hứa hẹn biết bao nhiêu, Nay cái hẹn lâu Tần cũng lỡ.” Có thể thấy tuy cả đời bị danh lợi trói buộc, song lòng Vương An Thạch vẫn canh cánh cái hẹn lâu Tần từ thời niên thiếu. Tiếc rằng khi ông hối hận, tất cả đã quá muộn màng. Ông đã dâng trọn thời hoa niên đẹp nhất cho danh lợi mà xem nhẹ tình ái nhân gian. Tất bật một đời, đến già mới biết, có những khoảng thời gian, đáng ra nên phung phí. Song khi ông muốn phung phí, thời gian đã chẳng còn lại được bao nhiêu.

Đọc lại bài thơ đầy thiền ý kia, mới biết ấy là thơ Vương An Thạch họa tặng con gái. Sách chép lại rằng, Vương An Thạch có một cô con gái rất tài hoa, sau khi xuất giá, vì nhớ nhung gia đình ở xa, bèn gửi bài thơ cho cha, trong đó có một câu: “Ngàn dặm giang sơn mòn mỏi dãi, Vẫn đương rơi lệ ngấm cúc hoa.” Có thể thấy hằng ngày cô đều ngồi trên lầu cao trông vời quê cũ, nỗi lòng đau xót, còn gầy hơn hoa cúc. Vương An Thạch nhận được thơ con gái, chẳng biết phải khuyên giải ra sao, bèn gửi cho cô một bản “Kinh Lăng Nghiêm chú giải mới”, khuyên cô dốc lòng học Phật, bởi có vậy mới được giải thoát về mặt tinh thần, tâm tình cũng được thanh nhàn trấn định trong cảnh Thiền. Sau đó ông còn họa lại một bài thơ: “Đèn xanh một ngọn rọi màn là,

Chăm đọc Lăng Nghiêm chớ nhớ nhà.

Coi hết thấy duyên như ảo mộng,

Thế gian duy có diệu liên hoa.”

Có thể thấy trong lòng Vương An Thạch cũng có Phật, chỉ là ông bị công danh tầm thường trói buộc, rốt cuộc không thể giải thoát. Ông hiểu được rằng đau khổ của người ta phần nhiều xuất phát từ tinh thần, thậm chí những biến pháp cải cách về mặt chính trị của ông cũng vậy. Lòng còn vướng bận thì mới có thể bị trói buộc, dần dà cửa sắt cũng hoen gỉ. Con gái Vương An Thạch đau đáu nhớ người thân ở quê nhà, đau khổ khôn nguôi, trước hiện thực không thể thay đổi, Vương An Thạch chỉ có thể khuyên con đọc kinh Lăng Nghiêm, để Phật dạy cho cô sự bình an tĩnh tại. Sở dĩ khuyên con gái học Phật đọc kinh, nhất định là vì Vương An Thạch đã ngộ ra chỗ diệu dụng không thể diễn tả bằng lời từ trong kinh Phật.

“Coi hết thấy duyên như ảo mộng, thế gian duy có diệu liên hoa.” Tất cả được mất, tan hợp trên đời, thực ra đều là một trường ảo mộng, mà chúng ta biết rõ là mộng, song vẫn đắm chìm trong đó, không chịu tỉnh thức. Đây chính là điểm bất lực của kiếp làm người, tự đẩy sinh mệnh đến chỗ không thể cứu vãn được, dường như nói gì cũng đều là thừa thãi. Trước vận mệnh không thể cứu vãn, chỉ có thể tìm lấy sự bình hòa trong cảnh thanh tĩnh của hoa sen. Chỉ có Phật, không cần bạn phải hối hận vì quá khứ, ngài cũng chẳng tính toán những lỗi lầm của bạn, cũng không để bạn một mình lạnh

lẽo giữa đồng hoang hồng trần. Bởi thế mới có khái niệm hoa sen bờ bên kia, chỉ những người đã đi hết bờ bên này, mới có thể dong buồm đi xa, nhìn cứ tưởng xa xôi trăm sông ngàn núi, thực ra chỉ một sớm một chiều mà thôi.

Vương An Thạch không muốn con gái mình đắm chìm trong tình cảm nhân gian, dù đó là tình thân, ông cũng hi vọng cô giữ được thái độ bình thản. Bởi trước những chia ly đã định và gặp gỡ bất khả tri, tất cả si tâm đều là mộng ảo không kết quả. Nỗi nhớ quê xa của cô, cũng có nghĩa là đang đi về phía con đường lăm lặc dằng dặc nhiều năm, tại trạm nghỉ lác lối, chỉ Thiên mới có thể dẫn lối cho cô, chỉ diệu liên mới cứu được cô. Vương An Thạch tin rằng, trong sự trong lành của kinh sách, con gái sẽ tìm được niềm thỏa mãn và thanh tâm mà xưa nay cô chưa từng có được. Đồng thời với việc động viên con gái, ông cũng động viên chính mình, hi vọng bản thân có thể bước ra khỏi bế lộ danh, bưng một cuốn kinh, tìm đến nơi non xanh nước biếc, dựng một mái nhà tranh trú ngụ.

Bước vào quan trường thì lên xuống chẳng do mình nữa, nếu đời người ta có thể được như nước chảy mây trôi, không nhanh không chậm, nhạt bỏ tự nhiên, đi lại tùy ý, thì chẳng có bấy nhiêu bất lực và hối tiếc. Vương An Thạch cũng chẳng rõ mình tất bật hồi hải một đời, đến cuối cùng, rốt cuộc được cái gì, thành tựu những gì đây? Một đời cải cách biến pháp, xoay xoay chuyển chuyển đến cuối cùng lại quay về khởi điểm, mọi thứ vẫn chẳng hề thay đổi. Ông đã dốc hết thanh xuân, tình cảm, tâm huyết vào đó, sau cùng cõi lòng cũng rộng không, song lại chẳng đổi được kết cục như mong đợi. Đời người ta, giống như đạo diễn một vở kịch vậy, diễn mấy lớp vai chính, lại diễn mấy lớp vai phụ. Một khi kịch hạ màn, câu chuyện khép lại, trống chiêng bật tiếng, nói giải tán liền giải tán, nói không có là không có.

Còn nhớ Vương An Thạch từng viết trong bài “Lên ngọn Phi Lai”: “Chẳng sợ mây trôi giăng mờ mắt, chỉ vì đang đứng chỗ vút cao.” Tư tưởng khoáng đạt như thế, tựa hồ trông thấy một bậc trí giả hít khói nhả mây, đôi mắt nhìn khắp sông núi mênh mênh, có một khí thế ung dung không thể bức bách. Phù vân đã bay xa, nước chảy cũng xuôi dòng về xa tắp, tôi tin rằng, khi Vương An Thạch viết ra hai câu: “Coi hết thủy duyên như ảo

mộng, thế gian duy có diệp liên hoa”, ông đã tự cứu mình ra khỏi bể khổ nhân gian, biến tất cả phiền não thành bồ đề rồi.

Trên đá xanh suối chảy, kẽ lá tùng trắng lùa

Chiều thu trong núi

Núi vắng cơn mưa tạnh,

Khí thu nhuộm chiều tà.

Trên đá xanh, suối chảy,

Kẽ lá tùng trắng lùa.

Sen động buông thuyền cá,

Trúc ồn gọi nhau qua.

Xuân thơm đà cạn hết,

Đi ở tùy người xa.

Vương Duy

Nghe một khúc đàn tranh rì rào như suối chảy qua khe đá khiến tôi như lạc vào hẻm núi mênh mông, chợt nghe một giọng thì thầm khe khẽ: “Trần duyên của người đã hết rồi.” Tôi rất thích hai chữ trần duyên này, La Văn có một bài hát tên là “Trần duyên”, ca từ đại khái là: “Phồn hoa như cánh, một đời tiêu tụy trong gió, ngoảnh đầu chẳng nắng cũng không mưa... Mặc cho bao nhiêu tình sâu đều tựa như tịch mịch, người theo sóng gió, chỉ ở hoa nở hoa lại rụng...” Một người đàn ông trung niên, dùng hết nhiệt tình còn sót lại, ca lên tình cảnh nhân gian. Giống như một chiếc lá đỏ cuối thu, ở trong núi sâu không ai lui tới, tự kể lại tương tư một đời.

Tôi thật sự đã cạn duyên trần rồi ư? Chẳng qua chỉ nghe một khúc đàn tranh róc rách, mơ màng thả hồn vào một bức tranh sơn thủy ý cảnh xa xôi mà thanh tĩnh. Đều nói núi sông có thể thanh tẩy tâm hồn, kẻ nóng nảy xốc nổi đứng trước một bức tranh thủy mặc, tưởng tượng mình đang phiêu du trong đó, khi chèo thuyền giữa màn khói sóng, lúc tản bộ trên đường núi, khi lại trèo lên đỉnh cao, lúc ngồi lặng trong đình... Non sông vạn dặm mặc tình ngao du, dù ở sâu trong rừng mây, chúng ta chẳng qua chỉ là một nhánh cây ngọn cỏ, con sâu cái kiến, song chúng ta vẫn cam lòng tồn tại giữa tự nhiên như vậy, khiêm nhường mà bình thản.

Tôi lại nghĩ đến bài “Chiều thu trong núi” của Vương Duy:

“Núi vắng cơn mưa tạnh,
Khí thu nhuộm chiều tà.
Trên đá xanh, suối chảy,
Kẽ lá tùng trắng lùa.”

Nhà thơ kiệt xuất được xưng tụng là “trong thơ có họa, trong họa có thơ, trong thơ có thiên” có thể khiến một kẻ đang ở giữa hồng trần lập tức thoát ly, bình thản chìm đắm vào cảnh trí trong thơ ông. Vương Duy, tự Ma Cận, được xưng tụng là Thi Phật. Đạo Phật có một cuốn “Kinh Duy Ma Cận”, hàm nghĩa tinh khiết không vấy bẩn, Vương Duy tự biết có duyên sâu với Phật, bèn lấy tên chữ là Ma Cận. Một đời ông luôn tìm nơi gửi gắm trong Phật lý và non nước, tự xưng “biết yên tĩnh là vui, cả đời thừa nhàn nhã.”

Tôi thích thơ Vương Duy, vì cảnh trong thơ ông rất thanh tĩnh thâm u, xa rời trần thế, không vương khói lửa nhân gian mà nhuốm đầy thiên ý. Non nước dưới ngòi bút ông đã vượt qua niềm ham thích của nhân gian, tiến lên một cảnh giới thiên, đây chính là điểm khác biệt giữa Vương Duy và những nhà thơ khác. Triều Đường vốn là giai đoạn Phật giáo hưng thịnh, có rất đông sĩ phu học Phật. Nhiều văn nhân mặc khách không được toại ý trên chính trường, đành tìm thú vui giữa cảnh nước non, một đời mấy lần ở ẩn. Một là nhằm xa lánh thói đời, thứ nữa là cốt cách văn nhân vốn luôn hướng về ý cảnh tĩnh tại đạm bạc. Thiên nhiên là tri kỷ vĩnh cửu của nhân loại, một gốc cây cũng có thể bầu bạn bên ta đến già, một nắm bụi vàng chính là chốn về cuối cùng của chúng ta.

Thời trẻ, Vương Duy cũng ôm lòng giúp đời, khi còn làm quan, ông tranh thủ những lúc không bận công vụ, cho xây dựng một tòa biện viện ở chân núi Lam Điền phía nam kinh thành, nhằm tu dưỡng thân tâm. Biện viện rộng rãi, có núi rừng khe suối, đình đài hồ ao, ở giữa còn rải rác dăm căn nhà nhỏ. Vương Duy cùng bạn thơ uống rượu thưởng trăng, ngâm thơ bàn thiên tại đó, sống cuộc sống an nhàn thanh thoi. Từ sau năm ông bốn mươi tuổi, cùng với việc Lý Lâm Phủ chấp chính, nền chính trị cường thịnh của Đại Đường dần dần đi xuống, theo xu hướng hủ bại, kẻ tâm tính đạm bạc như Vương Duy, để tránh những cuộc đấu đá chính trị, bắt đầu theo đuổi cuộc sống nhàn tản nơi vườn tược núi non. Ông lần lượt ẩn cư ở núi

Chung Nam, Lam Điền và Vĩng Xuyên, thân làm quan nhưng lại thoái ẩn trong rừng, chuyên tâm học Phật, hòng xem nhẹ lợi danh, thoát khỏi những phiền não không tên trên đời.

Cả đời Vương Duy cứ nửa làm quan nửa ẩn cư như vậy, khi về già, ông lại càng giống một tăng lữ, thường thiền định giữa hồng trần. “Cựu Đường Thư” chép rằng: “Ở kinh sư ăn chay trường, không mặc hoa lệ, ngày ngày dùng cơm với mười mấy cao tăng, lấy việc đàm luận về lẽ huyền hoặc làm vui, trai phòng trống hoác, chỉ có xanh trà và cối thuốc, án thư ghế tựa mà thôi. Sau khi tan châu, thường thắp hương ngồi một mình, miệt mài tụng kinh.” Trước mắt ta hiện ra một ông lão cốt cách nhàn tản tĩnh tại, tuy không cạo đầu, cũng chẳng khoác áo nhà sư, song rõ ràng là một tăng nhân. Những áng thơ về non nước của ông, trong dòng thời gian thiên tịnh lại càng thêm bình đạm, trải qua sự gột rửa của tháng năm, mài trôn của ngày tháng, vị đời nồng đậm đã trở nên không linh thanh đậm.

Mỗi lần đọc thơ Vương Duy đều có cảm tưởng rằng, dù chặng đường dưới chân như gió, thì vẫn còn đó những vần thơ tĩnh mịch đẹp đẽ như tranh, vĩnh viễn không bị thời gian cuốn trôi đi mất. Tiết thu trong lành sau cơn mưa, đem theo hơi lạnh băng lạnh, một vành trăng non xuyên qua kẽ lá tùng, dòng suối róc rách chảy qua mặt đá. Còn tôi nguyện làm một cô gái giặt lụa từ rừng trúc quay về, nhìn lên con thuyền sen đậu bên bờ, chẳng rõ có phải là chở phu quân tôi ra ngoài đánh cá hay không. Căn nhà tranh đơn sơ dưới núi kia chính là nhà của chúng tôi, hễ thấy khói bếp bốc lên, ấy là lúc con trẻ chăn trâu thôi sáo quay về. Cả nhà quây quần bên ngọn đèn dầu, cơm canh đạm bạc, song lại toát lên sự ấm cúng giản dị. Ánh trăng rọi xuống sân nhà, tất cả sinh linh trong núi rừng đều đang kiếm tìm hạnh phúc êm đềm thuộc về mình. Mặc cho thế gian muôn vạn phần hoa, đều chẳng bằng một thứ nhỏ nhoi như hạt bụi ở sâu trong rừng núi.

Thơ Vương Ma Cật như thể pha sẵn một bình trà dưới trăng, chờ khi người ta sơ sẩy liền bị hòa tan vào trong, tan đi rồi còn không biết đã xảy ra chuyện gì. Cũng giống giọt mực kia, bị nhỏ vào nghiên, rồi linh hồn bị họa sĩ phết lên mặt giấy Tuyên, vậy mà còn ngỡ như đang ở giữa nhân gian. Thơ của ông trong cái không linh lại mang một vẻ đẹp không thể diễn tả

bằng lời, khiến độc giả phải chịu đựng sự quẩn rữ đầy phức tạp, gánh lấy nỗi cô độc mênh mang. Tình cảm đậm bạc, lại chờ theo thiên ý thành thơ, nếu lúc này bạn còn rầu rĩ vì chuyện thế tục thì chỉ cần một tiếng đàn, một vần thơ, một giọt mực, cũng đủ hóa giải hết mọi đau khổ. Ông sẽ đem bạn rời khỏi dòng người tấp nập xe như nước chảy ngựa như rồng, chỉ trong chớp mắt đã thấy được sự thanh khiết của núi sông, có duyên gặp gỡ với bạn, trước sau vẫn là một lá bồ đề.

Trong “Hồng Lô Mộng”, lúc Lâm Đại Ngọc dạy Hương Lăng làm thơ, trước tiên cũng đề cử tập thơ của Vương Ma Cật, sau đó mới tới Đỗ Công Bộ[1] và Lý Thanh Liên[2]. Cô đem cuốn “Vương Ma Cật toàn tập” của mình cho Hương Lăng mượn đọc, có thể thấy vị tài nữ thông minh linh tú này rất ưa ý cảnh trong thơ Ma Cật. Trong vườn Đại Quan, hai người tài tình nhất là Bảo Thoa và Đại Ngọc, song thơ Bảo Thoa truyền thống mà khoáng đạt, thơ Đại Ngọc lại phong lưu quẩn luyến. Điều này có liên quan tới tính cách không bị lễ giáo truyền thống trói buộc của cô, cô thích thơ Vương Duy, lòng luôn hướng tới sự không linh nơi rừng núi, cũng tham ngộ được thiên ý trong thơ. Lâm Đại Ngọc đích thị là người con gái có linh khí nhất trong vườn Đại Quan, vì thế mới có câu thơ tả Bảo Ngọc thế này: “Còn trơ đó, bạc cao sẫm trong núi sâu tuyết phủ trắng trời; mãi không quên, nàng tiên nga ngoài cõi tục giữa rừng tịch mịch.”

[1] Tức Đỗ Phủ, vì ông có làm chức Viên bộ công ngoại lang ở đất Thục.

[2] Tức Lý Bạch, do ông sinh ở làng Thanh Liên nên lấy hiệu là Thanh Liên cư sĩ.

Chốn phồn hoa đô thị lấp loáng ánh đèn, ê hề của cải quả là quẩn rữ, nhưng so với cảnh tiên ngoài cõi tục, nơi mây trắng nhờn nhơ, núi non thanh tịnh dường như lại kém phần thanh đậm thuần phác. Sách thiên có dạy, lòng tức là Phật, Phật tức là lòng. Thơ Vương Duy sở dĩ có thể bình đậm như bụi đất, là bởi lòng ông đã ngộ được rằng tự nhiên mới là cái vĩnh cửu thực sự. Những kẻ chìm đắm trong cõi tục, sẽ mãi mãi không thể hiểu thấu đáo được cái thú tuyệt diệu trong đạo lý cửa Thiền, núi sông mà họ trông thấy, đều chỉ là ảo ảnh mà thôi.

Bất luận gặp gỡ giữa người với người, hay giữa người với phong cảnh, đều là nhân duyên định sẵn. Chúng ta nghe theo sắp xếp của vận mệnh, trao tình cảm của mình ra, yêu thương vạn vật trên đời, đồng thời cũng được vạn vật trên đời yêu thương. Vương Duy là người đã giao phó sinh mệnh mình cho núi non và Thiên Phật, ông ở trong áng thơ không linh ấy ngắm nhìn mây trắng nước êm, trăng trong gió mát.

Cảnh giới Duy Ma, mưa hoa rợp trời

Tự vịnh

Bạch y cư sĩ bậc tiên hiền,

Vừa uống vừa ca lại tọa thiền.

Nay đến Duy Ma còn thích rượu,

Xưa thời ẩn giả chẳng màng tiền.

Thanh nhàn đãi khách trên hồ nước,

Tùy ý so tơ trước ánh đèn.

Lại hỏi thân này chừng rũ hết,

Mùi quan vị thế cứ triền miên?

Bạch Cư Dị

Chẳng biết đã có bao nhiêu người từng hỏi một câu này: Thế nào là Thiên? Thiên rốt cuộc là gì? Thực ra Thiên là một loại ý cảnh, phải dựa vào linh tính và ngộ tính cá nhân mới có thể bình tĩnh suy ngẫm mà tu thiền. Thiên tông lại phân thành rất nhiều chi phái, mỗi phái có một dạng thiền khác nhau, cách tham ngộ khác nhau, cảnh giới tu hành cũng khác. Song thâm ý sâu xa cuối cùng của Thiên, đều nhằm vào nhân tâm, thấy chân tính thành Phật. Thiên là một gốc trà hoa đại giữa mây mù, một cây trinh nữ bên khe suối, một con hồ ly trắng trong rừng thẳm núi sâu. Thiên cũng là một bình hoa cũ đặt trên bàn, là đồng củi xếp ngay ngắn trong nhà thường thối nẫu, là một mảnh ký ức trong dòng thời gian bình đạm.

Triều Đường là giai đoạn Phật giáo hưng thịnh, từ đế vương quan lại đến muôn dân trăm họ, đều thành tâm bái yết Phật Tổ. Bất luận đô thành tiểu trấn hay núi sâu rừng thẳm, đều có thể tìm thấy chùa miếu. Câu thơ “Bốn trăm tám chục chùa Nam quốc, mưa khói che lâu biết mấy không[1]?” của Đỗ Mục chính là miêu tả cảnh miếu đền san sát trong mưa bụi Giang

Nam. Vào thời Đường, trên thi đàn, nói về say mê tu thiền, Bạch Cư Dị có thể sánh với Vương Duy. Thơ của Vương Duy luôn có Phật tính, mang một vẻ đẹp không linh tự nhiên, ông toan mượn cảnh giới Thiền để vượt qua hiện thực, đạt đến sự thấu suốt và thanh tịnh về mặt tâm linh. Bởi thế ông mới lánh đến rừng trúc ở núi Chung Nam đốt nhang tĩnh tọa, đắm chìm trong thế giới tĩnh tại của thơ và tranh thiền, quên hết những huyên náo thế nhân. Bạch Cư Dị lại không lánh đời như Vương Duy, tuy ông sống giữa xã hội rối ren bất ổn, nhưng vẫn luôn tìm lối thoát giữa quan trường chìm nổi. Ông tham thiền ở giữa triều đường, trong thơ trong rượu, cả trong từng mảnh vụn tháng năm giao du cùng bè bạn.

[1] Bản dịch Lê Nguyễn Lưu.

“Bài minh trên mộ Túy Ngâm tiên sinh[1]” chép rằng, Bạch Cư Dị “bề ngoài dùng đạo Nho tu thân, bên trong dựa vào đạo Phật tu tâm, ngoài ra còn lấy non nước, gió trăng, thơ ca, đàn rượu để vui chí hướng.” Bạch Cư Dị thích tham thiền giữa hồng trần, ông dung nhập Thiền vào cuộc sống hiện thực, dùng tấm lòng bình thường để tu thiền. Thiền của ông không phải là trốn vào núi sâu rừng thẳm, bầu bạn với mây trắng trăng thanh, cũng không phải vứt bỏ hiện thực để truy tìm cảnh giới hư huyền nào đó. Trong cuộc sống hằng ngày, Bạch Cư

[1] Tên hiệu của Bạch Cư Dị.

Dị luôn muốn được thoải mái, vừa ý, thỏa thích, chỉ mong tâm hồn được tĩnh tại, dùng sự giải thoát tự ngã từ nội tâm để hóa giải những phiền muộn thế gian. Bởi vậy thơ ông phần nhiều là cảm thán thời thế, phản ánh những nỗi khổ của nhân dân, lời lẽ thông tục dễ hiểu, song ẩn ý sâu xa.

Bạch Cư Dị cả đời chìm nổi trên quan trường, song dường như vẫn không biết chán. Ông ưa thơ, rượu, Thiền và đàn, cũng hướng tới sự thanh thoi nhàn tản tự vui vầy giữa núi non, song chưa bao giờ nghĩ tới việc quy ẩn thực sự. Mà thú thiền cũng theo bên ông suốt một đời hiện thực, bất luận là khi đắc ý hay lúc thất vọng, đều bầu bạn không rời. Khi Bạch Cư Dị bị biếm làm Tư mã Giang Châu, ông từng dựng nhà tranh cạnh chùa Đông Lâm ở Lư sơn, vì ngưỡng mộ câu chuyện Tuệ Viễn thiền sư năm xưa cùng cư sĩ Lưu Di Dân lập nhóm tu hành, ông cũng lập nhóm với các tăng lữ hai

chùa Đông Lâm và Tây Lâm. Về già ông ngụ ở chùa Hương Sơn tại Long Môn, Lạc Dương, tự xưng là “Hương Sơn cư sĩ”. Nghe nói số nhà sư giao du với ông lên đến hơn trăm người, mỗi khi tụ họp lại thường trà ngâm thơ, tham thiền ngộ đạo. Song Bạch Cư Dị không vì thế mà chìm đắm trong những chuyện đó, tuy ngồi thiền cùng các tăng lữ suốt đêm, ông vẫn không hề quên những chuyện trần tục thế gian.

Khi bị biếm đến Giang Châu, ông đã sáng tác nên bài “Tỳ bà hành”, coi mình và nàng ca nữ bên trời là những kẻ chung vận mệnh: “Cùng một lúa bên trời lặn đặng, gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau[1].” Bài “Trường hận ca” của ông khắc họa mối tình bi kịch giữa Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, một câu “Thấm chi trời đất dài lâu, giận này dặc dặc dễ hầu có nguôi[2]...” đã nói hết những xót xa và luyến tiếc của sinh tử biệt ly. Còn cả ông bán than “đốn củi đốt than trong núi Nam”, miêu tả tình cảnh thế lương, túng quẫn chất chồng, tóc mai bạc trắng của một ông lão bán than thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Thiền của Bạch Cư Dị cũng là Thiền của vô vàn chúng sinh, ông không chỉ cho rằng tấm lòng bình thường chính là lòng Phật, mà còn xếp những người bình thường ngang hàng với Phật.

[1] Tỳ bà hành, bản dịch Phan Huy Thực.

[2] Trường hận ca, bản dịch Tản Đà.

Thế gian này vốn là như thế, chẳng ai vừa sinh ra đã thành Phật cả. Bạn có thể là Phật Tử chuyên thế, xuống nhân gian trả nốt một món nợ, hoặc kết thúc một đoạn trần duyên, nhưng chung quy vẫn phải trải qua một phen giày vò ở trần gian, sau mấy lần thức tỉnh, mới có thể thành Phật. Một cành cây, một con sâu, trái bao biến đổi bể dâu, cũng có thể tu luyện thành tiên. Hết thấy đều phải trông vào cơ duyên và tạo hóa, cửa Phật luôn mở rộng đón chúng sinh, chỉ đợi người có duyên tới gõ. Mỗi người đều ngộ Thiền theo một cách khác nhau, bậc vương giả ngộ qua sông núi thiên hạ, kẻ thi nhân ngộ được từ cảnh thơ, người họa sĩ ngộ trong ý họa, tiêu phu và ẩn sĩ lại ngộ từ vườn ruộng núi non. Thiền lý mỗi người ngộ được cũng khác nhau, nhưng đều nhằm theo đuổi cảnh giới bồ đề siêu phàm thoát tục.

“Bạch y cư sĩ bậc tiên hiền,
Vừa uống vừa ca lại tọa thiền.

Nay đến Duy Ma còn thích rượu,
Xưa thời ẩn giả chẳng màng tiền.”

Bạch Cư Dị hay rượu, thích ngồi thiền trong lúc ngà ngà nửa tỉnh nửa say. Đời sống Duy Ma mà ông theo đuổi, phải vừa hưởng thụ phú quý nhân gian, vừa tự siêu thoát trong cảnh thanh tịnh. Mỗi lần uống rượu, ông đều có đàn sáo hòa âm, gia nô ca kỹ hầu hạ, những người được ông mời nâng chén cùng say, cũng là bậc danh tiếng lẫy lừng trong xã hội. Một người khác cũng xem rượu như mạng sống là Đào Uyên Minh, song lại thanh bần hơn nhiều, ông ẩn cư nơi vườn ruộng, cùng say với những con người mộc mạc chân chất như ngư phủ hoặc nông dân thôn dã. Trái lại Bạch Cư Dị mỗi lần ngao du núi non chùa miếu đều ngồi xe ngựa, trong xe bày một cây đàn, một cái gối, trên thanh trúc hai bên chiếc xe còn treo hai vò rượu, ông ngồi trong xe ôm đàn uống rượu, đến khi hết hứng thì về.

“Rượu ngon vừa mới ủ, lò đất đã rục hồng, đêm buông trời đổ tuyết, uống một chén được không?” Bạch Cư Dị không chịu nổi cuộc sống thiên tịnh kham khổ, Thiền của ông hẳn phải ưu nhã, đượm khí chất quý tộc lãng mạn. Chúng ta tựa hồ thấy ông ngồi giữa cung vàng điện ngọc, quạt lò nấu rượu, bầu bạn cùng cung đàn điệu sáo, Phàn Tố và Tiểu Man, hai người con gái mà ông yêu thương nhất múa bên cạnh giúp vui. Không khỏi nhớ đến mấy câu từ của Ấn Kỳ Đạo: “Múa nghiêng dương liễu trắng lâu rồi, Ca dứt đào hoa gió quạt nồng[1]”

[1] Giá cô thiên - Ấn Kỳ Đạo, bản dịch Nguyễn Chí Viễn.

Có lẽ hưởng lạc như vậy mới là hoàn mỹ tốt cùng, thơ rượu vui tràn, mới xem như thỏa thuê một kiếp. Bạch Cư Dị dung hòa Thiền vào cuộc sống xa hoa mà vẫn có thể thưởng thức được lạc thú thông dong của Thiền. Mãi đến khi già yếu, ngụ ở chùa Hương Sơn Lạc Dương, Phàn Tố và Tiểu Man cũng theo cánh xuân rục rở kia đi mãi, chỉ để lại cho ông bệnh tật và sầu đau. Bạch Cư Dị đánh mất ái tình, cũng chẳng còn phong hoa tuyết nguyệt nữa, chỉ mãi miết say vùi trong một chung rượu đắng, thi thoảng vào núi sâu ngồi thiền cùng tăng lữ.

Trong lòng người đời, Thiền đa phần là kham khổ thanh đạm, có phần thanh tịnh lạnh nhạt xa rời thế tục. Những người tu hành ấy thường phải

lánh xa huyên náo đời thường, tìm tới chốn núi sâu rừng thẳm ngòi thiền tụng kinh, tham ngộ Phật pháp, một bình trà, một lò hương, một chuỗi tràng, chính là toàn bộ cuộc sống. Còn Bạch Cư Dị lại là cư sĩ giữa hồng trần, Thiền của ông không cần kham khổ, ông có thể thanh tẩy tâm linh trong lúc nhàn du sơn thủy, nhưng cũng có thể ngòi hưởng thụ phần hoa nhân thế giữa dòng ngựa xe tấp nập. Có lẽ trong lòng mỗi con người, Thiền đều xây nên một gian nhà, để những kẻ phàm tục chúng ta trú mưa tránh gió. Thiền không nặng tình, không quyến luyến, chỉ cùng chúng ta chung một đoạn tháng năm, tu một đoạn duyên pháp, trong cõi đời như có như không này.

Duyên ba đời hội tụ, chỉ một đêm tu thành

Đề vách tăng phòng

Thí đời cầu đạo có người từng,

Xin nào khoét thân đã nguyện lòng.

Khi nhỏ đủ thu vừa lỗ chỉ,

Lúc to dễ át cả hạt vừng.

Trai chưa thành ngọc mong trắng sáng,

Hổ phách vừa nên nhớ cội tùng.

Tin được lời ghi trên lá bối,

Ba đời cùng lắng một hồi chuông[1].

Lý Thương Ẩn

[1] Giải nghĩa: Những người xả thân cầu đạo xưa nay có không ít, bản thân nhà thơ cũng nguyện học theo Bồ Tát, bố thí xương thịt não gân cho chúng sinh. Theo hai câu thực, những thứ to lớn trên đời có thể áp đảo một hạt vừng nho nhỏ, cũng có thể thu nhỏ giấu vừa lỗ chỉ. Đây chính là đạo lý: “Núi Tu Di chứa hạt cải, hạt cải đặng núi Tu Di”, to có thể bé, bé có thể to, không to không bé, không phải to không phải bé. Ở hai câu luận, theo Lã Thị Xuân Thu, trắng sáng thì trai ngậm ngọc, trắng mờ thì trai rỗng không. Theo Bác Vật chí, nhựa thông nhỏ xuống đất, khô đi, ngàn năm sau hóa thành hổ phách. Hai câu này ý muốn nói người ở kiếp này lại trăn trở kiếp sau, nhớ nhung kiếp trước. Lá bối là tên một loại lá, thời xưa tại Ấn Độ, người ta thường chép kinh lên lá bối, đại ý chỉ kinh sách.

Chúng ta nên tin rằng, mỗi người sống trên đời đều có một nơi để nương nhờ về mặt tâm linh, bằng không đời người sẽ tẻ nhạt vô vị biết bao. Có người ưa tĩnh lặng, bèn gửi tâm tình vào trăng trong nước lặng; có người ưa náo nhiệt, bèn thả hồn theo gió lớn sóng dồn; có người nặng tình, cả đời chìm đắm trong tình ái, đau đớn mệt mỏi vì những tụ tan không thể nào khống chế; có người lại cạn tình, tuy ngao du giữa phong cảnh hồng trần, mà cõi lòng mãi mãi lạnh nhạt ơ hờ như thế. Phật, Đạo, Nho là những tín ngưỡng của con người, mỗi người có thể kết duyên với một loại, tùy theo ý thích của mình. Dù vậy, chúng ta vẫn chỉ là một cánh sen lắt lay trong gió, ngày ngày đều mê muội, ngày ngày cũng đều như tỉnh mộng.

Mỗi lúc đêm mưa, tôi đều nhớ tới hai câu thơ của Lý Thương Ẩn: “Bao giờ chung bóng song tây, còn bao nhiêu chuyện núi này mưa đêm[1].” Như một chuyện tình lãng mạn mà cảm động trong mùa thu, giữa màn mưa đêm mịt mù, mãi đợi mong một ngày được cầm tay cùng cắt nển hồng song tây. Hoặc có khi thắp hương gảy đàn, lại nhớ tới đôi câu: “Cây đàn năm chục đường dây, mỗi dây mỗi trụ nhớ ngày còn xanh[2].” Tựa hồ đã dốc vô vàn tình cảm vào dây đàn, năm tháng tuổi hoa trôi xa lại quay về bồi hồi trong ký ức. Trong ấn tượng của tôi, Lý Thương Ẩn là nhà thơ đã viết ra loạt thơ tình “Vô đề”, cùng cả “Yến đài thi” và “Cấm sắt”, đều là những áng thơ được người đời sau say mê tìm đọc. Ông là người đẩy phong khí thơ đang dần mai một của thời Văn Đường lên đỉnh cao một lần nữa, sánh ngang với Đỗ Mục, được gọi là “Tiểu Lý Đỗ”, cùng Ôn Đình Quân hợp xưng là “Ôn Lý”.

[1] Dạ vũ ký Bắc, bản dịch Tương Như.

[2] Cấm sắt, bản dịch Trần Trọng San.

Tình cờ đọc được một bài thơ tham thiền của Lý Thương Ẩn, không khỏi thắc mắc, chẳng rõ Lý Thương Ẩn tình ý uyển chuyển đã đặt tình cảm thiền miên xuống, lấy lại tấm lòng thanh tịnh, cùng cao tăng tham thiền ngộ đạo tự lúc nào? Lòng như hoa sen, khi lòng một người hướng tới sự thanh tịnh, sẽ dần dà thôi vọng tưởng và truy cầu, không bị dục vọng chi phối nữa. Vẫn nói rằng, vạn vật trên đời đều có Phật tính, chỉ là ẩn giấu quá sâu, nếu không phát hiện ra, có thể sẽ bị vùi chôn suốt một đời. Là một thi nhân,

linh tính và ngộ tính của ông tất nhiên cao hơn người thường, thơ tình của Lý Thương Ẩn, tuy không đề cập tới Thiền, song vẫn thấp thoáng thiền ý. Trong số các thi nhân thời Đường, so với Vương Duy, Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích, ông không phải một người gắn bó mật thiết với Thiền, song ông và Phật cũng đã kết nên một mối duyên khó gỡ.

Thiền như một ngọn đèn thắp trong đêm tối, như một lò lửa nhóm lên giữa gió tuyết, lại như một vực nước hiện ra giữa mênh mông sa mạc. Thiền giống như một con thuyền pháp êm ả qua lại giữa hồng trần, chở theo muôn vàn chúng sinh cần cứu vớt, dọc đường phổ độ đi thẳng tới. Lý Thương Ẩn đã rơi vào lưới tình, Lý Thương Ẩn chìm đắm trong bể ái, cũng cần lên con thuyền pháp ấy, đưa ông xa rời khổ lụy, giảm bớt sầu não. Cả đời ông bị tình cảm bủa vây, danh lợi trói buộc, u uất bất đắc chí, suốt kiếp long đong. Tuy ông tài cao học rộng, viết nên những vần thơ như gấm vóc, song lại chẳng thể ở bên người mình yêu thương nhất, đồng thời phải nếm trải hết mọi tan hợp buồn vui. Dầu có chí giúp đời, song lại bị cuốn vào vòng xoáy chính trị, không thể giải thoát.

Thi thư có thể bày tỏ hết nỗi lòng, đồng thời cũng khiến tâm trạng ông suy sụp. Điều Lý Thương Ẩn muốn là làm một đóa sen giữa hồng trần, có thể tự do nở rộ, chẳng ngại bùn nhơ, không ràng không buộc, làm một người tự thanh tự tịnh. Thiền có thể dạy con người ta cách quay về nơi tâm linh mình trú ngụ, ở đó nghe chim hót ngửi hương hoa, tắm trong mưa móc và ánh nắng. Sinh mệnh như ngọn đèn, chung quy cũng có một ngày ảm đạm già đi trong leo lét. Song lòng thiền lại như dòng nước, dù tuôn dài không nghỉ suốt ngày đêm, cũng sẽ không cạn khô hay ngừng lại. Bạn nguyện làm ngọn đèn cô độc chết đi trong tịch diệt, hay muốn làm chiếc lá rơi, xoay vần rồi tái sinh trong dòng nước?

“Thí đời cầu đạo có người từng, xin nào khoét thân đã nguyện lòng.” Lý Thương Ẩn nói:

“Đường hướng Phật đã sẵn dấu tích để lần theo, cam lòng vứt bỏ sinh mệnh, chẳng nề gan óc lầy đất hồng cầu Phật pháp.” Thì ra trong lòng ông, Phật pháp đã chiếm một vị trí quan trọng như thế. Ông biết rõ hồng trần chìm nổi khôn lường, chỉ ở cảnh giới bồ đề mới có thể tìm được bình yên

thật sự. Đời người như tấm kính, soi lòng dục vọng thì tối tăm, soi lòng thanh tịnh thì sáng tỏ. Dầu vậy, Lý Thương Ẩn vẫn chấp mê bất hối vì một mối tình không kết quả, tranh chấp không thôi vì một chức quan hư vô. Ông chẳng thể thật sự vứt bỏ mọi thứ, giữ vững quyết tâm trên đường cầu Phật. Người trên giang hồ, thân chẳng do mình, chúng ta cũng chẳng thể trách Lý Thương Ẩn yếu đuối. Bầu nước bị sóng gió khuấy đảo đến đục ngầu này, chỉ bậc cao tăng tu hành nhiều năm, dùng tâm linh thanh tẩy, mới có thể đem pha trà uống được.

“Trai chưa thành ngọc đã nhưng nhớ trăng rằm, hổ phách ngưng đọng rồi lại hoài niệm mộng xưa.” Vạn vật đều như thế, sống kiếp này thì trần trở kiếp sau, ở đời nay mà nhớ nhung đời trước. Kiếp trước, kiếp này, kiếp sau, thực ra đều chỉ là luân hồi trong khoảnh khắc. Khi một người đắm chìm trong sự vật thế gian quá lâu lại lắng tai nghe Phạn âm kinh sách, sẽ cảm thấy như được Phật pháp tối cao xối gột từ đỉnh đầu xuống. Tiếng chuông xa xăm văng vẳng trong đêm yên tĩnh, đánh thức người trong mộng, cơ duyên ba đời tụ lại, chỉ một đêm tu thành. Đây chính là pháp lực vô biên của Phật Tổ, có thể khiến một kẻ đầy tội ác, thoát thai hoán cốt chỉ trong một đêm dưới gốc bồ đề. Một kẻ lầm đường lạc lối, ngồi lên bồ đoàn, chỉ nháy mắt đã có thể thức tỉnh. Khiến một hạt cát cũng trở thành cả thế giới, một đóa hoa sáng tạo nên cả thiên đường.

Nhân duyên gặp gỡ trên đời đều thâm sâu khó dò, chúng ta không biết được tòa thành huyên nào từ kiếp trước, đã chuyển thành đô thị xa lạ ấy ở kiếp này. Lý Thương Ẩn nói có thể trả mọi giá để cầu Phật pháp, con đường hướng Phật ấy hẳn phải bằng phẳng rộng rãi. Không phải chạy đến hồng trần, tới trong nước lũ, đi trong lửa bỏng, thì lại khiến người ta bị thương đến máu me bê bết, mới tính là vượt qua kiếp số. Phật là đấng từ bi, tuy vẫn có thuyết vận mệnh, nhưng trong quá trình bốn ba, lại có thể hóa giải hết chuyện cũ duyên xưa.

Thiền là thanh tịnh, chứ không phải lạng phắc; là tu tâm chứ không phải vô tình; là gánh vác chứ không phải lánh đời. Vào độ cuối thu, nhận rời tổ ấm nhưng không hề bợn chút cảm thương; lá lìa khỏi cành cây từng xây mộng, song vẫn ung dung bình thản; sen héo khô trong bùn lầy, mà còn

thanh khiết như thuở ban đầu. Có lẽ chúng ta nên khẳng khẳng chờ đợi trong lâu cũ đài xưa vì một cánh nhạn bay về phương nam, dù cánh nhạn ấy chẳng vì chúng ta mà vượt tường; có lẽ chúng ta nên dừng bước chân hối hả vì một chiếc lá rụng, dù nó chẳng vì chúng ta mà trôi dạt; có lẽ chúng ta nên gột rửa cõi lòng xốc nổi trong tục thế vì một đóa hoa sen, dù nó chẳng vì chúng ta mà tươi đẹp.

Đọc thơ tham thiền của Lý Thương Ẩn, tựa như đang ở giữa vận mệnh của ông, trông thấy bao triết lý cần suy ngẫm và thông hiểu trong đời mình. Dù vận mệnh chẳng cách nào rũ bỏ sẽ phơi bày kết cục không thể dự liệu trước. Chúng ta cũng chẳng cách nào đem cái tầm thường của mình ra kháng cự lại vận mệnh, mặc cho câu chuyện nổi chìm mấy độ, chung quy sẽ có một ngày, chúng ta có thể bình thản bước ra khỏi sóng gió.

Việc đời mừng tủi tuy vô định, Phật dạy buồn đau sẵn ngọn nguồn

Ngồi một mình trong thư trai mùa thu gửi Lạc Thiên[1] đồng thời trình lên đại phu Ngô Phương Chi.

Trai phòng trống trải bụi không vương,

Thang thuốc sách y xếp cạnh giường.

Lác đác cỏ gầy hơn tịnh thổ,

Lẻ loi chim nhỏ tựa khách vàng.

Việc đời mừng tủi tuy vô định,

Phật dạy buồn đau sẵn ngọn nguồn.

Cùng hướng Lạc Dương nhìn qua kiếp,

Chớ cho cảnh đẹp của người dưng.

Lưu Vũ Tích

[1] Tên chữ của Bạch Cư Dị.

Sớm cuối thu, lòng hoài niệm tiếng chuông ngân nga của chùa Nam Thiên, bèn thả bộ tìm đến. Tới chùa Nam Thiên, phải băng qua một con ngõ nhỏ lát đá xanh xưa cũ. Vì xưa cũ nên những người sinh sống trong ngõ đều là người lớn tuổi, đám thanh niên đã dời đến nhà lầu ở nơi náo nhiệt từ lâu. Mỗi lần đi ngang qua, đều thấy mấy người lớn tuổi ấy xách ghế trúc ra ngồi trước cửa, các ông cụ xúm lại một chỗ chơi cờ uống trà, còn các bà cụ thì tụ tập nhặt rau và chuyện phiếm. Gạch xanh ngói đen không ngăn được sự bào

mòn của tháng năm, dần dần loang lỗ, cỏ mọc xanh um. Bước vào con ngõ ấy, như thể bước vào một giấc mộng cũ Giang Nam còn đương mê mết, mà tôi lại chẳng phải người có thể lay tỉnh quá khứ. Chỉ là một người khách qua đường, khẽ vén một góc ký ức của con ngõ nhỏ lên, người trong ngõ đều đã bị phong kín bên trong câu chuyện, còn tôi vĩnh viễn là một kẻ giở đọc câu chuyện của người khác.

Lúc này đây, có phải bạn cũng như tôi, đang nhớ tới một câu trong bài “Ô Y hạng” của Lưu Vũ Tích: “Én xưa nhà Tạ nhà Vương, lạc loài đến chốn tầm thường dân gia[1].” Nơi đây không phải ngõ Ô Y, nhưng cũng có lịch sử thăng trầm chẳng khác là bao. Ở Giang Nam có rất nhiều ngõ Ô Y, phú thương vọng tộc các đời đều xây nhà cửa trong ngõ sâu, những bức khắc đá khắc gỗ hoàn mỹ, hiển lộ sự phồn hoa và phong thái quý tộc. Chẳng bao lâu sau, vật cũ đã đổi sang chủ mới, những gia tộc cự phú một thời đã thành ra bách tính tầm thường. Một giấc mộng ngàn năm, hết thảy vinh hoa đều bị thời gian gột sạch, chỉ để lại tòa nhà cũ vắng tanh, đợi chờ trong ngõ nhỏ, buông tiếng than thở không lời. Còn trong ngõ Ô Y mà chúng ta canh cánh tưởng nhớ, lại có thể tìm được thứ gì đây?

[1] Ô Y hạng, bản dịch Tản Đà.

Thích nghe tiếng chuông chùa bởi âm thanh vắng vắng ngân nga ấy có thể đánh thức rất nhiều ký ức mơ hồ, khiến tâm hồn sâu não từ từ trở lại bình tĩnh. Tôi tự vấn mình cũng là người an tĩnh, có một trái tim an tĩnh, song vẫn thường bị những chuyện thế tục không tên quấy rầy. Tuy không tin Phật, song lại quen nếp tha thân trong chùa chiền hồng nhiệm chút Phật tính. Có điều lúc nào tôi cũng cảm thấy mình là một người khách lạ của Phật môn, dù có một tấm lòng thiện, song vẫn chỉ có thể đứng bên bờ giấc mộng mà ngóng vọng. Chỉ e cử động si mê nào đó lại làm Phật Tổ hiểu lầm, từ nay cắt đứt duyên nợ với hồng trần. Bởi thế lần nào như lần nầy đều vội vã bỏ những xúc nổi lại, đem theo một tiếng chuông ngân, một sợi khói hương, một phiến lá rụng rồi quay về tục thế, thông thả nhắm nháp dư vị.

Nói đến Lưu Vũ Tích, liền nhớ tới Phật duyên của ông. Nhà thơ thời Đường được xưng tụng là ‘Thi hào’ này, sinh ra trong nhà môn đệ thư hương, đời đời có truyền thống Nho học. Ông chủ trương cải cách về chính

trị, trên quan trường tuy bị trích biếm song không hề trầm luân, mà vẫn giữ được sự tích cực lạc quan trong buồn khổ. Tác phẩm của ông chịu ảnh hưởng của hai vị thiền sư và Thi tăng trú danh thời Đường là Giáo Nhiên và Linh Triệt, nên tả cảnh non nước thì tinh mịch không linh, tả dân ca lại thẳng thắn tự nhiên. Phong cách thơ ông súc tích trôi chảy, giàu nội hàm sâu xa, đạt tới cảnh giới phóng khoáng cởi mở. Lưu Vũ Tích rất tin Phật giáo, đặc tam muội[1], ông từng nói, người làm thơ phải “vài lời đã tỏ muôn ngàn ý, ngòi yên cũng khiến vạn cảnh đi.”

[1] Đặc tam muội nghĩa là chú tâm vào một chỗ, một cảnh. Khi người tu hành thiền định, chú tâm vào một đối tượng Chính pháp, không để lòng tán loạn, giữ gìn an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội.

Tôi ưa nhất đôi câu thơ đầy chất thiền do ông viết: “Việc đời mừng tủi tuy vô định, Phật dạy buồn đau sẵn ngọn nguồn.” Cõi đời hỗn loạn này có quá nhiều biến số, dù chúng ta biết xem bói tính quẻ, cũng không cách nào thực sự dự liệu được kết cục là mừng rỡ hay đau khổ. Chẳng ai biết được ngày nào tháng nào sẽ có sự bất ngờ giáng xuống mình, giữa cuộc đời mịt mù này, điều duy nhất chúng ta có thể làm là nỗ lực sống thật tốt từng ngày. Dù không hạnh phúc, cũng phải tìm ra một cái cớ để hạnh phúc. Song nhà Phật lại tin vào nhân quả, cho rằng mọi chuyện đều có nhân quả luân hồi. Những gì bạn làm ngày hôm nay, sẽ có kết quả trong một tương lai không xa. Bởi vậy những người tin Phật phần lớn đều giữ một tấm lòng từ bi thanh khiết, đứng trước nạn tai và kiếp số, bọn họ có thể đạt được sự bình tĩnh mà người thường không sao làm được.

Trong những năm tháng bị giáng chức chuyển đến nơi khác, Lưu Vũ Tích đã nếm đủ hoạn nạn và đau khổ. Có lẽ vì thời trẻ hay viếng thăm hai vị cao tăng Giáo Nhiên và Linh Triệt nên tâm hồn ông trước sau vẫn giữ được sự thấu triệt và thanh tịnh. Biết bao tia sáng hỗn loạn trên đời luôn cửa vào trái tim đa cảm, nếu không tìm một chốn thanh tịnh để bản thân nương nhờ, hẳn khó tránh rơi vào xốc nổi, chẳng thể lãng quên. Không phải cứ sở hữu quyền thế vinh hoa là tâm hồn phong phú, bao nhiêu trang sức hoa lệ trên thế gian, đều chỉ là thứ giả tạo để che mờ tâm trí chúng sinh mà thôi. Kể

không vượt qua được dụ hoặc thường sẽ lầm đường lạc lối, hoang mang theo đuổi một kết quả, song đáp án tất nhiên là sai lầm.

Sức nặng của Thiền trong lòng mỗi người mỗi khác, hàm nghĩa mỗi người lý giải cũng khác nhau. Trong lòng Lưu Vũ Tích, Thiền là thông linh thấu tỏ, mỗi lúc nản lòng, ông lại nhớ đến sự bình thản khoáng đạt của các vị cao tăng, bản thân ông cũng theo đuổi sự cao nhã trong cõi tục. Bài “Lậu thất minh” của ông khắc họa rõ nét thú ẩn dật, thanh bần mà vui đạo. Một căn nhà đơn sơ rêu mọc tràn lan, chẳng bài trí xa hoa cầu kỳ, chỉ có cỏ xanh um tùm và mấy cây trúc biếc. Người sống tại đó thường gảy dây thất huyền cầm cũ kỹ, giở đọc kinh Phật. Rời xa tranh chấp và dục vọng, ngộ được hạnh phúc giản đơn trong cảnh thanh bần, những thăng trầm nhỏ nhặt trong quá khứ đều tan tác thành tro bụi. Nếu có thể sống trong căn nhà đơn sơ ấy, bạn bầu cùng những đồ vật cũ kỹ, bốn mùa thấm thoát, chớp mắt đã trời tàn đất tận.

Đều nói khi một người ngồi thiền sẽ rơi vào ảo cảnh, quên hết thời gian. Không biết đói khát, chẳng hay nóng lạnh, chẳng còn mừng giận hay tạp niệm, họ sẽ quên mình từ đâu tới, thậm chí quên hết mọi thứ liên quan đến mình. Trong suy nghĩ chỉ còn thiền cảnh Bồ Đề, chỉ thấy mình đang tĩnh tọa trên mây, lòng bình thản mà trống rỗng. Rất nhiều hòa thượng thiền định mấy chục ngày, chỉ uống rất ít nước, mặc áo mỏng ngồi giữa trời tuyết, tuyết xung quanh đều tan hết, còn họ vẫn bình thản tọa thiền. Bậc cao tăng đạt đến cảnh giới tối cao, sẽ tọa hóa Niết Bàn, nhục thân của họ không hề thối rữa mà trường tồn cùng trời đất. Đối với họ, quá trình mà chúng ta vất vả tìm kiếm mỗi ngày đều là hư không. Bao thứ từng đòi hỏi từ cuộc sống, lúc rời đi đều phải hai tay hoàn trả đủ.

Đó chính là nợ, những gì thiếu nợ, đều phải hoàn trả. Còn nhớ đôi câu của Lưu Vũ Tích: “Bao độ người đời thương chuyện cũ, như xưa bóng núi gối sông sâu[1].” Ngàn cánh buồm sớm đã qua hết, năm tháng vẫn như nước xuôi dòng, chuyện cũ tang thương trong đời người có nhiều tới đâu chẳng nữa, so với thiên nhiên ngàn đời bất biến, cũng chỉ là mây khói thoáng qua, chớp mắt liền tan biến. Hối hả theo đuổi danh lợi phù hoa, chỉ bằng ở trong gian nhà đơn sơ đọc kinh tham thiền, xem như một kẻ dạn dày

gió bụi rốt cuộc đã tìm được gian nhà trọ để chắn gió che mưa. Dù bạn vẫn muốn đi xa, xin hãy uống một chén trà nóng, sưởi ấm người đi đã, có vậy mới không sợ đao gió kiếm sương trên đường trần. Phật Tổ thương xót hết thảy sinh mạng, khi bạn khóc lóc hay buồn đau, đều có một cặp mắt đang quan sát bạn. Lại nhớ đến tên chữ của Lưu Vũ Tích, Mộng Đắc. Có lẽ ông cũng là người thích nằm mộng, có điều ông lại mơ thấy tỉnh thức. Nếu có thể, để tôi tìm một gian nhà đơn sơ, khép lại khung cửa sổ cuối thu, mơ một giấc mộng thiền. Trong mộng, ông cũng chẳng cần biết tôi là ai, còn tôi chỉ ngâm cho ông nghe đôi câu này: “Việc đời mừng tủi tuy vô định,

Phật dạy buồn đau sẵn ngọn nguồn.”

[1] Nghĩ lại chuyện xưa ở núi Tây Tái, bản dịch Lâm Trung Phú.

Lư sơn, một giấc mộng rừng mây biển móc

Đề vách chùa Tây Lâm

Trông nghiêng thấy đỉnh, thẳng thấy dài,

Cao thấp gần xa mỗi khác ngay.

Chân tướng Lư sơn nào ai biết,

Bởi thân đang ở giữa núi này.

Tô Thức

Mười năm, tôi rất thích hai chữ này, nó hàm nghĩa mọi thứ đều đã trôi xa, hết thảy đều không thể làm lại. Thứ còn sót lại mà thời gian tặng cho ta chỉ là hồi ức, mưa gió mười năm, tâm sự mười năm, khi ta quay đầu nhìn lại quá khứ, vẫn có thể bị những mảnh vỡ ký ức làm tổn thương. Mười năm trước, tôi ôm lòng ngưỡng mộ một dải núi non, bèn tìm tới Lư sơn phong cảnh tú lệ lạ kỳ đệ nhất thiên hạ. Thực ra, tôi chẳng kết duyên với ai tại đó, chỉ là cảnh đỉnh non hiểm trở mây giăng mịt mù sâu trong núi khiến tôi thực không sao quên được, lại thêm dòng chảy bên dưới Tam Điệp Tuyền, khiến từ đấy tôi sinh lòng nhớ nhung sông nước đến chết khôn nguôi. Mười năm, tùng xanh mây mù trên Lư sơn vẫn hết như xưa, mà cô bé từng vịn chiếc váy trắng năm ấy, dung mạo sớm đã đổi thay.

Năm xưa, Tô Thức từng đề lên vách chùa Tây Lâm dưới chân Lư sơn đôi câu thơ nổi danh thiên cổ: “Chân tướng Lư sơn nào ai biết, bởi thân đang ở giữa núi này.” Hai câu thơ đầy triết lý và thiền lý ấy, dường như

cũng ẩn chứa một đoạn huyền cơ khiến người ta không thể phá giải. Tựa hồ tiến vào Lư sơn, giống như bước vào một giấc mộng ảo mờ mịt khói mây, chúng ta chỉ trông thấy nào đỉnh nào dãy nào gò đồng khe sâu ở Lư sơn, song vĩnh viễn không thể nhìn ra được diện mạo thực sự của nó. Vì đứng dưới những góc độ khác nhau để nhìn, nên đỉnh dãy gò khe cũng hiện ra trước mắt theo những tư thái khác nhau. Bất kể một cội tùng, một đám mây hay một ngọn núi, trong mắt mỗi người, đều có thể cấu tứ thành một hình ảnh. Thiên nhiên ẩn chứa biến hóa vô cùng, mỗi ngày chúng ta đều ở trong những cảnh tượng trước nay chưa từng có, trải qua cuộc sống bình đạm.

Tôi tới Lư sơn, chỉ dựa vào sức của đôi bàn chân, leo qua năm sáu dãy núi, mới đến được vùng giáp ranh của nó. Khi xuống núi cũng vậy, những thềm đá trải dài như vô cùng vô tận, mãi tới khi tôi tiêu hao nốt chút ý chí cuối cùng, mới quay lại hồng trần cuồn cuộn. Thường nói tu mười năm mới được chung thuyền, bên dưới dòng thác Tam Điệp Tuyền, tôi gặp một người lái đò chèo thuyền cho mình, nếu bảo đó cũng là một đoạn nhân duyên thì tôi đến già vẫn không quên. Có người nói rằng: “Trần thế mệnh mang chúng sinh muôn vàn, hễ gặp nhau tức là có duyên, được chung thuyền lại càng khó có. Đạo Phật tin duyên, nên dạy con người ta trân trọng nhân duyên.” Chẳng bao lâu sau, chúng ta đều tin vào vận mệnh, phạm chuyện gì cũng thích truy cứu nhân quả, đó là vì trải quá nhiều trùng phùng và ly tán, ta đã chẳng dám tùy tiện trao gửi và sở hữu nữa.

Năm xưa tôi đã đến chùa Đông Lâm dưới chân Lư sơn, hẹn ước cùng sen trắng. Song lại chưa từng tới thăm chùa Tây Lâm, dù nó chỉ cách Đông Lâm một đoạn đường. Một lần bỏ lỡ, có lẽ sẽ lỡ cả đời, tuy không đến nỗi đau đáu tiếc hận, song vẫn luôn thấy thiếu cái gì đó. Giờ đây đọc lại bài “Đề vách chùa Tây Lâm” của Tô Thức, trong đầu lại hiện ra ngọn tháp tiếp giáp với một mặt của chùa Tây Lâm. Chẳng rõ trên vách chùa Tây Lâm có còn lưu dấu mực của Tô Tử năm xưa? Khi ấy Tô Thức ở Hoàng Châu bị biếm đến Nhữ Châu làm Đoàn luyện phó sứ, dọc đường ngang qua Cửu Giang, du ngoạn Lư sơn, non nước hữu tình đã chạm đến tình thơ khoáng đạt của ông, bèn viết ra dăm bài thơ du ký Lư sơn. Song chỉ riêng bài “Đề vách chùa Tây Lâm” này, bằng giọng thơ chân thực, nội dung sâu sắc, lời lẽ

dễ hiểu, đã biểu đạt được triết lý sâu sắc, khiến người đọc cảm thấy rất thân mật tự nhiên. Phong cảnh Lư sơn muôn hình vạn trạng, vậy mà chỉ một bài thơ giản đơn đã tả đến tột cùng. Chúng ta chính là người ở trên núi ấy, giữa màn mây mờ mịn, gắng nhìn cho rõ dung nhan cây cỏ, cốt cách của đá núi, truy tìm ý nghĩa chân thực của sinh mệnh. Thơ Tô Thức lời văn mà ý sâu, mượn vật ngụ lý, gửi gắm niềm hứng khởi sâu xa trong những ngôn từ mộc mạc. Khi làm thơ, ông hoàn toàn không có thói trau chuốt, luôn dùng lời lẽ chất phác tự nhiên, linh hoạt sinh động để biểu đạt ý cảnh mới mẻ khoáng đạt. Thơ từ của Tô Thức cũng giống như tấm lòng bao la tựa biển cả của ông vậy, chỉ tôn thờ tự nhiên, thoát khỏi mọi trói buộc. Trong thời đại của từ Tống, từ của Tô Thức đã vượt qua những khuôn sáo hạn hẹp miêu tả ái tình nam nữ, nỗi khổ biệt ly. Sự hào sảng của ông, không phải là kiên quyết cứng cỏi, mà là tự nhiên phóng khoáng.

Tất cả những điều đó, đều vì ông đã kết duyên với Phật, một người tham thiền ngộ đạo, tâm tính ắt viên thông tự tại. Khi tịch mịch cũng có thể nở hoa, bỏ lỡ rồi cũng có thể làm lại, sau tối tăm vẫn có thể diễm lệ. Cho nên cả đời Tô Thức ném đủ thăng trầm chốn quan trường, nhiều lần bị biếm, song vẫn giữ được sự sáng suốt khoáng đạt. Ông đã quen với những trui rèn của nhân thế, coi đó là những phong cảnh không thể thiếu trên đường trần. Một đường ngao du, lưu lại rất nhiều dấu tích phong lưu ở những vùng đất khác nhau, biết bao người đã dạo chơi bên dưới bút mực của ông, chỉ mong thắm nhuần đôi chút khí phách thanh tuấn cùng sự bình đạm thông dong. Ông rất thân với một vị hòa thượng pháp danh Phật Ấn ở chùa Kim Sơn Trấn Giang, thường cùng nhau uống trà ngâm thơ, tại Hàng Châu cũng giao du với rất nhiều sư tăng ở chùa Tây Hồ, cùng tham thiền ngộ đạo.

Phật duyên của Tô Thức không chỉ hiển lộ trong thơ từ, mà ngay cả hồng nhan tri kỷ Vương Triều Vân ông yêu thương nhất, cũng được gọi là “Thiên nữ Duy Ma”. Giai nhân tuyệt đại nhỏ hơn ông hai mươi sáu tuổi này, trong lúc ông sa sút nhất, vẫn không lìa không bỏ. Sau khi Vương Triều Vân qua đời, Tô Thức táng nàng tại rừng tùng dưới tháp Đại Thánh trong chùa Tê Thiên ở chân núi phía nam Cô Sơn, Tây Hồ, Huệ Châu, còn xây đình Lục Như trên mộ tưởng niệm nàng, trong đình viết đôi câu đối:

“Chẳng hợp thế thời, chỉ có Triệu Vân là hiểu tớ; riêng đàn điệu cổ, mỗi chiều mưa đổ xiết nhớ em”. Nhân quả giữa hai người họ, có lẽ là một mối duyên thiên, tuy cùng trải qua cuộc sống bình đạm, đượm mùi khói lửa nhân gian, nhưng vẫn luôn có thi, thư, tình và Thiên bầu bạn. Nàng thiên nữ Duy Ma Vương Triệu Vân ấy, tới để đền món nợ tình, nên mới sắt son gắn bó với Tô Thức suốt bao năm. Đến khi duyên tình đã tận, dù Tô Thức níu kéo thế nào, cũng không sao tìm ra hơi thở của nàng nữa.

Tháng năm trôi mãi, quyết tuyệt dường bao, có lẽ trong lúc chúng ta chẳng hay chẳng biết, thời gian đã từ biệt rồi. Thử kiểm lại xem, trong mười năm, rốt cuộc là người nào cảnh nào đã để lại ấn tượng sâu sắc nhất trong lòng ta. Biết bao nhân duyên gặp gỡ, rốt cuộc vẫn là đi lướt qua nhau, hồi tưởng lại những non nước tan tành trong ký ức kia, thứ còn nhớ được, chẳng qua là xuân qua thu lại. Ngỡ rằng đã xa xăm như cách một đời, thực ra chỉ mới đi được vài trượng ngăn ngui, hồi hã già đi xưa nay nào phải phong cảnh, mà là người ly biệt đấy thôi. Từng coi tuổi xuân như tiền bạc mà phung phí, mãi về sau mới hiểu, ngàn vàng tiêu hết vẫn kiếm lại được, song thanh xuân đã trôi đi thì chẳng thể quay về. Chút kỷ niệm ít ỏi còn lưu giữ được, cũng bị thời gian mài đến mòn vẹt cả đi, rốt cuộc sẽ có một ngày phai nhòa hết hình ảnh.

Tôi và Lư sơn kiếp này chẳng biết có còn duyên gặp gỡ nữa hay không, lời thề nhạt nhòa như phù vân năm ấy, đã tan đi theo gió từ lâu. Giống như Tô Thức vậy, ông và Lư sơn chia tay lần đó là mãi mãi, từ đó về sau chìm nổi giữa đời, ly tán lênh đênh, dù Phật duyên thâm sâu, cũng chẳng quản nổi nhiều đến thế. Tôi cũng như Tô Thức, rốt cuộc vẫn chẳng thể nhìn rõ dung nhan thực sự của Lư sơn, chỉ mơ một giấc mộng giữa rừng mây biển míc mà thôi. Trong mộng, tôi có thể làm chủ vận mệnh của mình, toan đạo diễn ra một vở kịch hoàn mỹ, song kịch chưa kéo màn thì cơn mộng đã tan. Thường nói rằng những người đa cảm hay nằm mộng, nhưng chìm đắm trong mộng lâu đến đâu chẳng nữa, cũng sẽ có ngày tỉnh lại. Giống như ly biệt vậy, chúng ta trân trọng thời gian bằng cả trái tim, song thời gian vẫn vứt bỏ chúng ta, vào lúc không nơi an trí, ai nấy đều phiêu bạt chân trời.

Tôi đã thừa nhận sự yếu đuối của mình trước Phật từ lâu, bởi thế tôi chẳng hề muốn phong ba bão táp, chỉ nguyện bình an vô sự. Dù trong lòng ôm chấp niệm chẳng thể áp chế, vẫn muốn bản thân đi về phía bình yên. Coi tất cả như cỏ dại sinh trường dưới ánh nắng cùng mưa móc, dầu có um tùm đến mấy lúc vào xuân, thì khi thu đến cũng tự khô héo. Thực ra vượt khỏi thế gian không khó, chẳng qua chúng ta quá xem trọng bản thân mà thôi. Chỉ cần xa cách lâu lâu không nói chuyện, trên đời sẽ chẳng còn ai nhớ rằng ta vẫn tồn tại nữa. Mỗi khi thiên định, có thể đạt đến cảnh giới quên lãng cả bản thân, thì việc gì phải miễn cưỡng người khác ghi nhớ mình. Không khỏi cúi mặt cười một tiếng, tương phùng hay ly biệt đều vền vẹn trong chớp mắt, cõi trần này cũng chỉ là quán trọ, đâu cần nhìn rõ ràng hết thủy làm chi.

Quyển thứ bốn: Đạo tràng hồng trần

Lạc tới Đào Nguyên, quên hết nhân gian vạn tấm lòng

Bạch Vân Trang

Làng tiên ngoài cửa gần non,

Gậy lê tìm đến ngọn nguồn thâm u.

Bò dê lác đác mây mù,

Chó gà vắng tiếng thăm sâu dâu ngàn.

Đông tây nước chảy như đàn,

Ruộng cao ruộng thấp như bàn cờ vầy.

Lão nông vui chuyện cấy cày,

Vạn lòng nhân thế xưa rày đều quên.

Thạch Phật Hiển Trung

Tin rằng tất cả những ai từng đọc qua “Đào Hoa Nguyên ký” đều ngưỡng vọng cảnh tiên ngoài cõi thế mịt mờ mây khói ấy. Ở đó không có những phân tranh trần thế, chẳng cần ghi nhớ thời gian trôi chảy, thậm chí cả sinh lão bệnh tử, đều là lòng nhân từ của trời xanh với con người. Nghe nói trên đời chỉ kẻ có duyên mới có thể cưỡi chiếc thuyền đơn xuôi dòng đến thôn trang tránh nạn binh đao thời Tần ấy. Song bạn chỉ được nhìn xa, không thể lại gần, vì người trong thôn trang đó đều được khắc họa trong tranh, sống trong giấc mộng. Bọn họ không hay rằng thế giới này đã trải qua bao biến chuyển xoay vần, nương dâu bãi bể, cứ thế đời này qua đời khác sống trong thôn làng chất phác, bình đạm mà thỏa mãn qua ngày.

Sở dĩ ngưỡng vọng chốn đào nguyên vừa tránh gió xuân cũng tránh Tần kia, là bởi cuộc sống hiện tại chẳng khác nào một tên đao phủ, luôn thừa lúc sơ sểnh mà tàn nhẫn cắt xẻo chúng ta. Còn đương luống cuống chân tay, lưỡi đao đã vấy đầy máu đỏ, toan đòi thời gian một câu trả lời, nhưng trả lời rồi thì sao đây? Tháng ngày càng dài, tổn thương càng nặng. Có điều trong cuộc sống, luôn có một ngày mà bản thân chung tình, một số người sẽ xé ngày đó xuống bỏ vào hành trang, đem nó theo mình khắp chân trời góc bể.

Mỗi con người từ khi sinh ra đã bắt đầu phiêu bạt, mà phiêu bạt lại nhằm tìm kiếm một chốn đào nguyên trong mộng, bình đạm từ bi sống ở một nơi xa rời hết thảy tổn thương.

Mãi tới khi đọc bài thơ thiên “Bạch Vân Trang” mộc mạc tự nhiên của vị cao tăng thời Tống Thạch Phật Hiến Trung, khiến con người ta quên hết ngàn vạn tâm tình nhân gian trong khói lửa Tống triều. Bấy giờ mới sực tỉnh ngộ, thì ra những thiên ý sâu xa mà chúng ta một mực truy cầu, đều nằm trong những công việc nhà nông chất phác, trong bờ giậu nhà tranh, trong tiếng gà tiếng chó nôi nhau, dưới bờ ruộng trồng dâu trồng gai. Thiên vốn thanh đạm như thế, chẳng khác một bông hoa nhài trong núi, một đóa cúc dại trên đường hoang, thanh đạm đến mức không có sắc màu. Tựa như một người đã hưởng hết phồn hoa mới hiểu được cái thú thuần chân ở nơi này; một kẻ nếm trái hết vị đời bể dâu, chỉ muốn uống một bát nước vươg hoa sơn trà; một người đã nhìn chán ánh đao bóng kiếm, những mong gối lên tiếng sóng, cả đêm nghe chuyện phiếm của tiều phu và ngư phủ về những ấm lạnh tình đời.

Khai ngộ thực sự, sẽ chẳng ngồi trên bờ đoàn hỏi thiên lý, cũng chẳng nghĩ cách biết huyền cơ nữa. Có lẽ sẽ có hai vị sư quy y cửa Phật cùng một ngày, một vị đã thấu triệt, một vị còn chưa hề bước vào cảnh thiên. Giống như một gốc mai, cành nam đã lần lượt trở bông, cành bắc hẵng còn chưa đâm chồi. Chúng ta luôn thích bày ra cạm bẫy, rồi đợi chờ tái ngộ khi hoa rùng tàn tạ. Há chẳng biết rằng, có những gập gỡ trễ tràng, bị kẹt vào trang sách hôm qua của cuộc đời, chỉ một chớp mắt ngăn ngui mà đã cách một đời. Đời người có quá nhiều chuyện bất ngờ, chúng ta chẳng cách nào ngăn trở, bởi chúng ta quá bé mọn. Đã chẳng thể liệu trước ngày mai, chi bằng hãy lắng lơng, thân ở đào nguyên, sống đời bình thường, lĩnh ngộ thiên ý. Áng mây thanh khiết đã trôi đi, song chúng ta vẫn ở trong Bạch Vân trang, dừng bước vì một chú dê chú bò, đăm đuổi theo một tiếng gà tiếng chó.

Kẻ ngưỡng vọng phồn hoa, sau khi mộng tưởng thành sự thật, cõi lòng sẽ hiu quạnh vô bờ. Còn người hướng đến thuần phác, khi hoàn thành ước nguyện, sẽ đạt được niềm thỏa mãn đủ đầy. Dưới sự dồn ép của thế tục, trong dòng thời gian quạnh quẽ, chẳng ai có thể cự tuyệt một chốn đào

nguyên không có phân tranh. Từ xưa đến nay, những người lánh đời vào núi, nào phải toàn nho sinh nhĩ sĩ u uất bất đắc chí. Cũng có rất nhiều người nếm hết vị đời, thường thức hết thảy phần hoa thế gian, chỉ muốn tìm một quãng thời gian thanh bạch, sống nốt những tháng ngày còn lại. Thế thái phù hoa, chỉ đem trái tim nhuộm thành muôn tía nghìn hồng, làm mất hết vẻ thuần tịnh khi trước. Còn nông trang chất phác, lại có thể trút hết nhan sắc mỹ lệ trên đời, hưởng thụ niềm hạnh phúc giản đơn trong một chén nước sôi.

Quay lại giai đoạn khói lửa dưới thời Tống ấy, nghiêm nhiên trông thấy một vị Thi tăng, gậy trúc giày rơm, tìm kiếm cảnh đẹp u tĩnh trên sườn núi xanh. Dọc đường đi, ông thấy dê bò thả rông khắp ruộng hoang, hoặc tụ lại hoặc tản ra, sâu trong rừng dâu, vắng vắng nghe tiếng gà gáy chó sủa. Đồng ruộng cao thấp như bày một cuộc cờ, trong cái giản đơn lại bao hàm thâm ý không để người ta biết. Suối chảy róc rách hết như tiên nhạc nhân gian, sóng xanh cuộn cuộn luôn đem lại cho tâm hồn bao tan vỡ, chúng ta đều cần hơi ấm của khe nhỏ chảy dài. Mà vị cao tăng ẩn cư trong chùa kia cũng cảm động lây trước cảnh ruộng vườn thành thoi êm đềm của nhà nông, mê mải nghe lão nông say sưa kể chuyện đồng áng, quên hết bao ưu phiền thế tục.

Đó là Thiên, cái thiên gắn bó mật thiết với cuộc sống thôn quê, luôn tồn tại trong mỗi nhánh hoa ngọn cỏ, từng ngọn núi nhánh sông. Vì mộc mạc nên thuần khiết; vì thanh đạm nên từ bi; vì yên tĩnh nên trân quý. Hết thảy công danh đều vo viên giấy trắng, bao nhiêu chuyện cũ gửi cả vào trái chín. Thậm chí chuông trống, kinh sách, đèn xanh trong chùa đều chẳng có thiên ý bằng cây cỏ ngoài vườn ruộng. Mà hết thảy những điều đó, đều do cõi lòng người ngắm phong cảnh cả. Một người bôn ba nhiều năm, trước sau vẫn sẽ quyến luyến phong tình thuần phác chốn thôn quê. Sợi khói bếp lừng lờ bốc lên trên căn nhà tranh, chứng thực nếp thanh bạch bần hàn, băng qua cây cầu nhỏ bắc ngang dòng nước, mới có thể hiển lộ tấm lòng đạm bạc ung dung. Ở cõi đào nguyên trong mộng này còn ai lo lắng bữa cơm ngày mai biết tìm đâu, còn ai ưu sầu vì áo quần lam lũ không chỗ vá? Há chẳng hay,

hớt lấy một đám bọt sóng có thể lấp đầy tất cả hư không, xé một mảng mây trắng sẽ bao bọc được muôn vàn tâm sự?

An tâm làm một tiểu phu đơn độc lui tới núi sâu dốc hiểm, làm một ngư phủ quăng lưới bắt cá ở khe nước bến sông, làm một nông phụ thổi lửa đợi chờ trong gian nhà tranh, làm một mục đồng thổi sáo trên cây cầu đá bên gốc liễu. Lại nhớ thuở nhỏ từng trông thấy trên chiếc tủ cũ của một nhà nông khắc bài Tứ quý thi, nét chữ thuần phác đơn giản, do nghệ nhân dân gian truyền thống khắc nên. “Xuân chơi bãi cỏ biếc, hè ngắm hồ sen xanh, thu uống rượu cúc vàng, đông ngâm câu tuyết trắng.” Bốn câu thơ giản đơn như thế, chẳng khác nào lời ăn tiếng nói hằng ngày, song lại khiến chúng ta nảy sinh ảo tưởng vô biên trước cuộc sống bình dị ở thôn làng. Giờ đây, chúng ta còn lĩnh ngộ được chút thiên ý từ bài thơ này, bởi Thiên sớm đã dung nhập vào hoa xuân trắng thu. Có lẽ Hiên Trung pháp sư đã hiểu rõ, thấu triệt không phải là tĩnh tọa khô thiên suốt một đời. Cứ xem trong đêm tuyết, mấy lão nông quê mùa cắt nển hâm rượu, luận xưa bàn nay, kể vụ bội thu, chính là thiên lý sâu sắc nhất.

Nghe nói Vương An Thạch rất thích những vần thơ nhàn tản của Hiên Trung thiền sư, không chỉ viết lại treo lên tường, còn thường ngâm ngợi mãi không thôi. Là một nhà chính trị, nhà tư tưởng nổi danh thời Bắc Tống, song ông vẫn luôn hướng tới những phong thổ nhân tình chốn ruộng vườn êm đềm nhàn nhã. Nếu là thơ điền viên do một kẻ tầm thường vô danh viết ra, có lẽ trong câu chữ sẽ thiếu vài phần thiên ý không linh. Song nhờ tuôn chảy dưới ngòi bút một vị cao tăng, nên những vần thơ ấy mới có thể đỉnh ngộ siêu nhiên như thế. Đó là bởi thiền sư đã đạt đến cảnh giới tốt cùng nào đó trong sinh mệnh, bằng những hồi tưởng cả đời. Giờ đây nghĩ đến, có lẽ cũng chỉ vào một ngày tình cờ, ông chống thiền trượng tha thần trong núi, ngẫu nhiên lạc tới chốn đào nguyên ngoài cõi thế, mơ một giấc mộng đẹp chẳng kém Nam Kha.

Bất luận là lạc tới đào nguyên, sống một cuộc sống đạm bạc chất phác hay dốc lòng tham thiên, lặn lội từ xa tìm đến bờ bên kia sen nở, đều chỉ nhằm quên lãng hết thảy rồi ren nhân thế, để tâm hồn được thanh khiết vô trần như mây nước. Một hồ nước lặng, một áng mây trắng, một tiếng ve,

một bóng hình, ở chốn rừng mây sâu thẳm hay khói lửa nhân gian, đều ẩn chứa thiên cơ bình đạm.

Một câu chuyện phong lưu, giai nhân riêng tự biết

Lò hương trưởng gấm lịm rồi,

Nghiêng ngả say về dất đôi.

Niên thiếu phong lưu có thưở,

Giai nhân chỉ một biết thôi[1].

Phật Quả Viên Ngộ

Giấc trưa vừa tỉnh, thấy đã hoàng hôn, ngoài song đương đổ mưa thu. Tôi đã nằm mơ, quang cảnh trong mơ hoang vu lạnh lẽo, giống như ngày thu dài đặng đặng này, tuy sẽ kết thúc, nhưng luôn khiến người ta chạnh lòng. Lại nhớ mấy ngày trước từng có người nói một câu: “Tình kiếp của mùa thu.” Quả vậy, mùa thu giống như một lưỡi kiếm sắc đã trải gió sương, biết bao người chẳng tránh khỏi bị nó cắt xẻ. Có lẽ mỗi người đều nên có một cái tổ nhỏ để xây mộng, hòng tránh những lênh đênh trôi dạt trong mùa lạnh lẽo này. Song rất nhiều người định sẵn phải đánh mất, giống như nước chảy chẳng níu được hoa rơi, ánh dương đâu giữ nổi bông tuyết. Có một câu nói rất hay chẳng rõ nghe được ở đâu, dù ta có vứt bỏ bản thân mình, cũng sẽ không bỏ rơi nàng. Dầu không phải dành cho tôi, song câu nói như thề hẹn này đã sưởi ấm tâm hồn lạnh lẽo của tôi.

[1] Bản dịch Song Tuyết.

Trong những câu chuyện đã định sẵn mất mát, điều duy nhất chúng ta có thể làm chỉ là giữ lại chút gì tốt đẹp. Dùng tấm lòng mềm yếu, nhặt lấy một chiếc lá rơi, kẹp vào tập thơ thanh xuân. Hoặc vào một hoàng hôn nào có mưa, giương một chiếc ô bằng giấy dầu, tản bộ trong con hẻm nhỏ lát đá xanh. Hay một chiều cuối thu, mê mải giữa bạt ngàn rừng phong, tìm một mảnh ký ức Tống tử. Đợi đến khi về già, ngoái lại nhìn bao chuyện xưa như khói ấy, trừ những than thở nuối tiếc, có phải vẫn còn đôi phần ngọt ngào buồn thương? Chúng ta thường thích kiến tạo trong lòng một giấc mộng tuyết đẹp, bởi hiện thực quá tàn nhẫn, khiến chúng ta không dám tùy tiện chạm tới vết thương lòng. Mỗi khi cô liêu lại mua rượu tìm say trong đêm vắng, hoài niệm một mối tình không thể vẫn hồi từ thưở thiếu thời.

Pha một chén trà nhài, không uống mà điềm tĩnh cảm thụ làn khói nghi ngút bốc lên. Sau rèm nghe mưa, từng tiếng từng tiếng theo mái ngói đổ xuống, bắn tóe trên tảng đá trơn nhẵn, mài giũa đến không còn góc cạnh, cả rêu xanh cũng chẳng có cơ hội bò lên. Thường nói rằng nước chảy đá mòn, nhưng liệu có bao nhiêu người đợi được quá trình dằng dặc ấy. Người với người ở bên nhau có khi lâu khi chóng, đều do duyên phận nông sâu, đến lúc ái tình lạt lẽo thì thề hẹn có sâu sắc nhường nào cũng tiêu tan cả. Bấy giờ, còn có ai bầu bạn với ai, kể gổ chuyện trò thâu đêm lạnh, thuật lại những tình cảm mây gió thoáng qua, nhắc những phồn hoa càng đi càng xa tắp, kể lại giọt lệ đầu tiên đôi bên nhỏ xuống vì tình ái. Sau đó lại chia tay, ai nấy hối hả bước nốt đường đời chật hẹp của mình, bạn có bến cảng của bạn, tôi có chốn về của tôi.

Nhớ đến một bài thơ thiền của một vị cao tăng thời Tống: “Lò hương trướng gấm lịm rồi, nghiêng ngả say về dẫu đôi, niên thiếu phong lưu có thưở, giai nhân chỉ một biết thôi.” Tựa như sóng tình ngày cũ cùng sóng đời hiện thực luôn nhấn chìm tấm lòng kiên định của con người. Đây là bài thơ khai ngộ do một vị cao tăng tên Phật Quả Viên Ngộ sáng tác, nhìn thấu một chuyện tình, chỉ người trong cuộc mới hiểu được tư vị bên trong, người ngoài có khuyên giải ra sao, cũng chẳng thể ngộ nổi tư vị ấy. Một chuyện phong lưu văn nhã thưở thiếu thời, chỉ riêng giai nhân từng nảy sinh tình cảm với mình mới rõ, đôi bên tâm đầu ý hợp, há có thể tỏ bày với kẻ khác ư?

Nghe nói thiền sư Phật Quả viết ra bài thơ này còn vì một nguyên do rất thú vị. Ngũ Tổ Pháp Diễn, sư phụ của Phật Quả Viên Ngộ từng làm một bài thơ:

“Một đoạn phong quang họa chẳng thành, Phòng khuê sâu thăm giận nỗi tình.

Gọi hoài Tiểu Ngọc đâu có việc,
Chỉ muốn chàng nghe rõ tiếng mình.”

Phật Quả thiền sư nghe xong, như vừa ngộ ra, bèn xin sư phụ chứng thực. Pháp Diễn

biết cơ duyên khai ngộ của Phật Quả đã chín

muồi, bèn quát hỏi: “Tổ sư sang Tây có ý gì? Xem cây bách trước sân!” Phật Quả thiền sư sực khai ngộ, đi ra đến ngoài phòng, thấy một con gà trống bay lên lan can, đang đập cánh vươn cổ gáy vang, không nhìn được cười nói: “Đây há chẳng phải ‘tiếng’ trong ‘chỉ muốn chàng nghe rõ tiếng mình’ ư?” Bèn đem những điều tâm đắc ngộ được viết thành bài kệ, trình lên Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Phật Quả Viên Ngộ là một cao tăng nổi danh thời Tống, theo tông Lâm Tế, hệ phái Dương Kỳ, vốn họ Lạc, tên chữ Vô Chiêu, người Sùng Ninh, Bành Châu. Cả đời ông lần lượt trụ trì các đạo tràng trú danh trong nước như chùa Chiêu Giác Thành Đô, viện Linh Tuyền Giáp Sơn, Tương Sơn Kim Lăng, chùa Vạn Thọ Thiên Ninh, chùa Kim Sơn Trấn Giang, v.v..., đệ tử khắp thiên hạ. Theo tôi, bài thơ khai ngộ của Phật Quả thiền sư, cứ như đã trải qua một chuyện tình phong hoa tuyết nguyệt vậy. Chỉ là không biết giai nhân như thế nào mới có thể khiến thiền sư động lòng phàm, tình cảm ra sao lại khiến cho cao tăng cánh không quên cả lúc ngồi thiền. Xưa nay, người tu hành đã bước vào cửa Không, sẽ dứt bỏ hết mọi chuyện quá khứ, những chuyện từng xảy ra đều trở thành trang ký ức bị thiếu trong cuốn sách cuộc đời. Đọc bài thơ khai ngộ ấy, ta mới hiểu ra, một người tính tình bình thản, thực ra lại thanh đậm hơn người bình thường nhiều. Mọi vứt bỏ và lãng quên đều là chấp niệm, vạn pháp tùy duyên, đến đi do lòng, mới là cái thiền thanh tịnh.

Mỗi khi nhàn rỗi, người đời thường thích đọc câu chuyện của người khác, toan dùng những tình cảm vượt lên trên thế tục đắp điểm tháng ngày bình đạm của mình. Chìm đắm trong một câu chuyện cũng như đến gần một giấc mộng mơ hồ, bi thương vì nỗi bi thương của người khác, cảm động trước niềm cảm động của người khác. Bởi thế nên chúng ta thường xúc động rơi lệ trước những tình tiết trên phim, bỏ ăn bỏ uống vì nhân vật trong một cuốn sách, thậm chí đứt ruột đứt gan vì một khúc nhạc. Tất cả đều bắt nguồn từ những chuyện tình động lòng người đăng sau bộ phim cuốn sách hay khúc nhạc ấy, những mối tình đó, có thể nhuộm thêm chút màu xanh tươi tắn cho tuổi hoa già cõi, thêm một làn khói ấm áp cho cõi đời lạnh lẽo, đem lại sắc màu tươi mới cho linh hồn tịch diệt.

Tình cảm giống như một chén trà, có rất nhiều cách pha chế và thưởng thức khác nhau, có người thích mùi thơm vị ngọt, có người lại chỉ thích đắng chát đậm đà. Tình cảm cũng như một vở kịch, mỗi người có cách biên diễn khác nhau, có người chỉ thích sự viên mãn của hỉ kịch, lại có người mê mọt sự tàn khuyết của bi kịch. Có lẽ mọi người đều biết, mỗi người quy y cửa Phật đều phải cắt đứt tất cả nợ tình và nghiệp duyên hồng trần. Để tĩnh tâm tu thiền, tất cả si mê dục vọng đều được coi là vi phạm giới luật thanh quy, vì không thể, nên lại càng khao khát. Trong mắt người đời, một người phạm tục vì tình ái mà đòi sống đòi chết, phạm biết bao sai lầm không thể bù đắp cũng là chuyện rất bình thường. Song nếu một hòa thượng trong cửa Thiền động lòng phạm vì một người con gái nào đó rồi kết mối duyên tình, ắt sẽ thành chủ đề để mọi người bàn tán.

Một câu “Hận chưa cắt tóc sao chưa gặp” của Tô Mạn Thù khiến bao người nuối tiếc. Một câu “Không phụ Như Lai chẳng phụ nàng” của Thương Ương Gia Thổ cũng lay động biết bao trái tim đa cảm mềm yếu. Nếu những tình cảm ấy đặt lên một kẻ phạm phu tục tử thì dù y có yêu đến khắc cốt ghi tâm, cũng chẳng đến nỗi khiến người đời canh cánh không quên như vậy. Bởi họ đều là những người tu hành không thể động lòng trần, nên tình yêu của họ đau đớn hơn, bi thương hơn người khác rất nhiều. Tu hành tuy tốt, có thể xa rời những rối ren, xem nhẹ tình đời, song bỏ đi tình ái phạm trần, cũng là một thiếu sót lớn lao trong đời. Bởi vậy, bất luận là người trong cõi thế hay đã vượt khỏi thế gian, đều có những ràng buộc không thể giải thoát. Tuy nói được mất tùy duyên, nhưng tình cảm lại như loài độc trùng gieo xuống vận mệnh, ghim vào thân thể mỗi người, dai dẳng đeo bám suốt một đời một kiếp.

Đức Phật từ bi hóa giải hết thảm khổ nạn cho chúng sinh, nhưng vẫn giữ lại quả tình tự nếm. Muốn cứu một người, nhất định phải yêu thương người đó trước đã. Đạm định thực sự, khai ngộ chân chính là giấu kín chuyện xưa vào tận đáy lòng. Khi chúng ta già đến bạc trắng mái đầu, chắc chắn sẽ có một người bước ra, cùng với bạn, nhận lấy một đoạn tình cảm khắc cốt ghi tâm thời trẻ.

Hồng trần là đạo tràng, mưa khói gột lâu đài

Ra khỏi non xanh mây tiễn chân,
Vén sao hết rợp rợp hồng trần.
Chớ bảo trong thành toàn điều xấu,
Một lâu, một cõi, một bụi trần.
Ngũ Tổ Pháp Diễn

Vào một ngày, khi hoa sen còn chưa tàn hết, tôi tới chùa Huệ Sơn. Nơi được xưng tụng là dấu xưa Tây Trúc[1] này, đã trở thành nút thắt trong lòng tôi suốt cả đời, muốn tháo gỡ mà không sao tháo nổi. Mỗi khi mệt mỏi trước những chuyện thế tục, lại muốn đến đây, nhặt lấy một quả ngân hạnh, ngồi trên thềm đá, nghe Phạn âm văng vẳng ngân nga. Huệ Sơn đầu thu, núi non trùng điệp, rừng cây xanh ngắt, điểm tuyết thêm dăm cành lá đỏ lá vàng, càng đậm thiền ý. Chùa cổ ngàn năm, ngói xanh tường vàng, mái cong mấy góc, như lạc vào chốn thanh tịnh. Những ý niệm trần tục tầm thường sâu trong nội tâm, lúc này cũng thôi thoi thóp quấy động mà một lòng ngắm cảnh, tĩnh ngộ bồ đề.

[1] Dấu xưa Tây Trúc (Tây Trúc lưu ngân) là cái tên do Nhan Đông Bảo, phó hội trưởng thường vụ hiệp hội Phật giáo Vô Tích đề tặng Huệ Sơn, chữ viết học theo thư pháp của Triệu Mạnh Phủ. Mang hàm nghĩa: Phật giáo đến từ Ấn Độ, nằm ở phía Tây Trung Quốc, thời cổ đại được gọi là nước Thiên Trúc; Huệ Sơn khi xưa được gọi là núi thần ở phía Tây. Suốt ngàn năm nay, tịnh thổ Huệ Sơn vẫn vang

Huệ Sơn thực là một nơi rất tốt để tu hành, tuy ở giữa đô thị phồn hoa, nhưng lại được núi non bao bọc. Có sông suối có đường mòn, lầu đài đình các, tùng xanh hạnh già, có thể trông xuống khói lửa nhân gian, cũng có thể ngồi ngắm mây bay chùa cổ. Ở chốn này, sông núi đất đai, cây cỏ rừng già đều là Phật, hết thảy tổn thương, phiền não trên đời đều trở thành nhỏ nhất không đáng kể. Biết bao tiếng tụng kinh niệm Phật, khói hương nghi ngút, đầy không khí chùa miếu, nên được gọi là dấu xưa Tây Trúc.

người leo lên di tích danh sơn, nhưng ẩn giữa núi rừng chỉ là một con sâu cái kiến. Biết bao người chèo thuyền giữa bát ngát Thái Hồ, nhưng bập bênh trên mặt nước chỉ là một giọt nước nhỏ nhoi. Chim yến trước nhà họ Vương họ Tạ còn đây, mà đế vương quan lại đều đã lìa trần, việc đời bề

dâu, ai nắm được thăng trầm? Sinh mệnh con người ta, so với tự nhiên vạn vật, quả là nhỏ nhoi như cát bụi.

Băng qua hành lang dài trong chùa, chợt một bài thơ đập ngay vào mắt, tức thời như mây tan trăng tỏ, lòng bỗng sáng bừng:

“Ra khỏi non xanh mây tiễn chân,
Vén sao hết rợp rợp hồng trần.
Chớ bảo trong thành toàn điều xấu,
Một lâu, một cõi, một bụi trần.”

Đọc hết bài thơ, tự thấy tất cả cảm ngộ vừa rồi đều nông cạn biết bao. Để tránh hồng trần vạn tượng, tôi tìm kiếm quãng thời gian huyền hoặc ở Huệ Sơn, chen qua lớp lớp bụi trần cùng dòng người đông nghẹt, mới đến được miền tịnh thổ này. Tôi luôn cảm thấy nơi này có một ngọn đèn hoa sen chỉ thấp sáng vì tôi. Khi tôi hoang mang, khi tôi bất lực, nó sẽ chống đỡ tôi, tiếp tục đi nốt con đường phải đi nốt. Thực ra tôi hiểu rõ, chùa miếu chỉ là trạm nghỉ chân trong đời mình, rời khỏi Linh sơn, tôi vẫn còn ngút ngát non phải trèo suối phải lội. Chưa dứt trần duyên, còn mang trách nhiệm, định mệnh nghiệt ngã, há dám một đao cắt đứt, cương quyết chạy trốn ư?

Người viết ra bài thơ này, là Ngũ Tổ Pháp Diễn. Người thời Tống, theo tông Lâm Tế, hệ phái Dương Kỳ, quê ở Ba Tây, Miên Châu (nay là Miên Dương, Tứ Xuyên), khi chưa xuất gia mang họ Đặng, ba mươi lăm tuổi quy y, tới Thành Đô học Phật. Phật duyên của ngài rất thâm sâu, giác ngộ thấu triệt, những thơ thiền và bài kệ do ngài viết ra đều mới mẻ khác lạ, đầy phong phạm Thiền Tông. Ban đầu ngài ở núi Tứ Diện, sau lại dời sang núi Bạch Vân, khi già từng ở núi Thái Bình, rồi chuyển sang chùa Đông Thiên núi Ngũ Tổ ở Kỳ Châu. Ngày hai mươi lăm tháng Sáu năm Sùng Ninh thứ ba đời Tống Huy Tông, ngài lên điện đường từ biệt mọi người, rồi tắm gội mà viên tịch, thọ hơn tám mươi tuổi. Người đời tôn là Ngũ Tổ Pháp Diễn. Quá trình giản đơn như vậy, tựa hồ từng nét từng nét bút, đều mang thiền ý.

Từ xưa đến nay, hàng ngàn hàng vạn kẻ phàm tục đều tìm vào núi sâu lánh đời, có người lựa chọn xuất gia, có người lại chỉ cầu tâm tịnh. Pháp Diễn thiền sư, dựa vào ngộ tính sâu xa của mình, đã xâm nhập vào lớp lớp bụi trần dày đặc chẳng ai vén nổi. Hồng trần vạn tượng biến thành bồ đề

đạo tràng, trăm vẻ nhân sinh cũng thành ngũ uẩn giai không. Trong mắt ngài, phàm trần là chính quả, cõi tục là tịnh thổ. Trái tim đã thuần khiết, dù ở giữa phố thị huyên náo, cũng chẳng vương nửa hạt bụi trần. Giống như đóa sen kia vậy, tuy sinh trưởng giữa bùn nhơ, mà vẫn tao nhã tự nhiên. Nếu ở giữa núi rừng yên tĩnh mà lòng còn canh cánh chuyện thế nhân thì núi sâu cũng thành ra ồn ã vô cùng. Còn như ở giữa hồng trần hỗn tạp mà lòng niệm Phật tụng kinh, hẳn phàm trần cũng trở nên trong lành yên tĩnh.

Trong lòng thiền sư Pháp Diễn, trần thế chính là tịnh thổ, phàm gian là chùa miếu, cũng là đạo tràng để ngài tu hành, là lâu đài nơi ngài đạt đạo. Đó gọi là lòng nhàn khắp nơi nhàn, lòng tĩnh muôn cảnh tĩnh, không câu nệ là thành thị hay núi non, không liên quan đến phần hoa hay vắng vẻ. Ngài có thể bãi bể nương dâu không hỏi xuân thu, cũng có thể sông cạn đá mòn lãng quên năm tháng. Cảnh giới ấy, có lẽ tất cả chúng ta đều hiểu được, nhưng muốn ngộ được thực không dễ chút nào. Lòng chúng ta giống như một con thuyền tháo dây neo, bị cuốn theo lớp lớp sóng đời cuộn cuộn, đã chìm quá sâu, trôi quá xa. Muốn gọi lại, há phải một sớm một chiều mà quay lại được? Đều nói ngay lúc bắt đầu đã có thể dự liệu kết cục, nhưng thông thường kết cục vẫn nằm ngoài dự tính. Chúng ta không sao biết được, lần lưu đày này sẽ thu được hạnh phúc viên mãn hay oán hận trùng trùng. Song chỉ cần trong lòng ta có Phật, hẳn sẽ không để bản thân đi quá xa, đến mức không thể vãn hồi.

Với người thường, Thiền là thứ vừa mù mờ vừa hư ảo, song bị ngàn vạn tình cảm ràng buộc, sự không linh ấy lại trở thành niềm ngưỡng vọng cả đời. Ngọn gió thời gian sẽ tùy theo ý niệm của con người mà chuyển hướng và di chuyển. Hồng trần ê hề vật chất, đã đến lúc quay về với cái thuần chân. Có lẽ chúng ta chẳng có Phật tâm, không lĩnh ngộ được cảnh giới cao xa hơn, song chúng ta có thể làm một người bình thường dung dị giữa hồng trần, với những hạnh phúc giản đơn. Sống trong một gia đình dung dị, cũng có thể tham thiền, tu tâm trong làn khói bếp lượn lờ.

Hiện giờ có rất nhiều người, để theo đuổi sự yên tĩnh trong tâm hồn, thường khoác hành trang lên vai, tìm vào rừng sâu núi thẳm. Tựa hồ nơi càng xa, càng ít người lui tới, thì càng khiến người ta mê đắm. Giữa bến đò

hồng trần, chống một cây sào trúc, một mình một chiếc thuyền lan, lênh đênh giữa muôn sông nghìn núi. Chỉ muốn tìm một chốn đào nguyên ngoài cõi thế, ở trong nhà tranh, ăn toàn rau dại. Hằng ngày trông xuống núi xanh nước biếc, mây khói như mơ, có lúc cũng quên bằng mình từ đâu đến, quên cả thời gian tươi đẹp đã trôi qua.

Dựng một gian nhà tranh cạnh gốc liễu bên khe suối, giữa một vùng hoa cải nở rộ, mặt trời mọc thì làm việc, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi. Lấy mặt trời mặt trăng làm đồng hồ, non nước là vũ đài của nhân sinh. Nông phu thuần phác vác cuốc đi dọc bờ ruộng; nông phụ trinh tĩnh ngồi bên song cửa cũ kỹ vá áo; đám nhi đồng ngâm thơ nô đùa âm ỉ trên thảm cỏ xanh. Mấy chú bò chú dê thong thả đi ngoài đồng, mấy con gà con vịt đang tìm mồi bên giậu. Tiều phu hoan ca, ngư phủ cổ vũ. Chim chóc về tổ, người xa về nhà. Bức họa dung dị ấy, đến ngày nay, đã trở thành chốn đào nguyên mà chúng ta mãi mãi không đến được.

Đào nguyên, không cứ phải là cánh rừng trồng rợp hoa đào. Nhà tranh, cũng không nhất định phải là căn nhà nhỏ lợp mái tranh. Chỉ là một chốn về bình yên tận sâu trong lòng, chúng ta vất vả kiếm tìm bình yên, mà nào hay, thực ra nó đã nằm ngay giữa nội tâm mình. Vén hết khói bụi bảng lảng trong lòng, thế giới trước mắt liền rõ ràng sáng tỏ, nỗi bất hạnh hôm qua cũng trở thành niềm hạnh phúc ngày nay. Mảnh đất ngay dưới chân ta chính là nhà, là đạo tràng, là lâu đài của chúng ta. Trên mảnh đất ấy, ta có thể sống yên ổn một đời, có thể viết năm tháng thành sách, lưu lại dăm mẩu chuyện vụn vặt cũ kỹ, để người đời sau nghiên ngẫm hồi tưởng. Mỗi con người sinh ra đều là một khối ngọc thô, tự nhiên mà dâu bể. Trong quá trình trưởng thành, có những người đã gọt giũa bản thân thành một hòn ngọc đẹp có thể đeo bên mình, treo giữa gió xuân trăng thu, bầu bạn bên mình một đời một kiếp. Có những người lại cố giữ vẻ nguyên sơ, không ưa mài giũa, đi hết cả đường đời dằng dặc, vẫn còn nguyên như cũ. Bất luận kết cục ra sao, chỉ cần kiên trì luôn là chính mình, vén mở hồng trần, giữ lòng ung dung, bình đạm mà đến, bình đạm mà đi.

Trên hồ xuân sắc ngợp, nhà sư hưởng thú nhàn

Cảnh xuân trên hồ

Xuân sắc trên hồ đã ngập tràn,
Bên hồ dương liễu phất lan can.
Tính ra chẳng tốn tiền mua lấy,
Thỏa thích cùng sự hưởng thú nhàn.

Đạo Tế

Từ Thái Hồ quay về thì đã hoàng hôn, vầng trăng nhạt treo trên bầu trời thành thị đầy cao ốc, khi bóng chiều buông xuống, những bụi bặm vẫn bay mù mịt ban ngày cũng lắng dần, tựa như con hát tấy hết má phấn môi son. Ánh đèn lấp loáng cũng thành ra một vẻ phong tình riêng, khiến tôi gần như quên bẵng rằng xuyên qua bối cảnh hoa lệ kia, tòa cổ thành mỹ lệ này còn ẩn giấu rất nhiều căn nhà gỗ cũ xưa cùng biết bao khung cảnh mộc mạc. Tôi trông thấy Giang Nam tản ra một làn gió phục cổ, đèn miếu cổ điển, lầu gác cổ điển, phục sức cổ điển. Tựa như rất nhiều người đang tìm lại một nền văn minh đã mất cùng tập tục và phong cảnh của cả một miền đất. Có lẽ chúng ta ý thức được bản thân đã đi lạc quá xa, mò mẫm bên ba cũng đến lúc phải quay đầu, nhìn lại một giấc mộng xưa dâu bể.

Thường có người hỏi tôi có sở thích đặc biệt gì không. Lần nào như lần này, tôi đều quả quyết đáp: núi sông. Đúng vậy, tôi thích núi sông thiên nhiên, núi như mực kẻ, hồ rộng mênh mông, một cánh hạc nội, một khe mây vờn, một mảnh áo tơ mưa gió. Hay nhất là ở chốn khói mây thăm thăm có vài hộ nhà nông, bên sông cấy liễu, trước cửa trồng mai, đốn củi qua ngày, đánh cá kiếm sống. Cuộc sống được coi là chất phác hết mực khi xưa, đến giờ lại thành một dạng xa xỉ đầy ý thơ. Còn nhớ trong “Mẫu đơn đình”, Đỗ Lệ Nương có nói, cả đời thích nhất là thiên nhiên. Trong vở “Du viên kinh mộng”, nàng cũng hát rằng : “Trước sao hồng tía đua chen, giờ sao giếng lấp tường nghiêng thế này! Ngày xuân cảnh đẹp đã qua, niềm vui rộn rã ở nhà nào đây...” Cảnh thuyền hoa khói sóng, cầu đá trắng thanh ấy, thật khiến người ta cam lòng trả giá cả tuổi xuân, vứt bỏ hết quang âm tươi đẹp.

Chẳng ai không khao khát một cuộc sống phóng khoáng tự do như thế. Đặc biệt là những kẻ gửi thân quan trường, thương trường hay công sở, mỗi khi mệt mỏi, họ lại muốn rời xa thành thị hỗn loạn, tìm một nơi núi sông

thanh tĩnh, sống những ngày bình lặng. Lần đầu tiên đọc bài “Cảnh xuân trên hồ” của Đạo Tế thiền sư, liền cảm thấy tâm tình khoáng đạt, rộng mở thấu suốt.

“Xuân sắc trên hồ đã ngập tràn,
Bên hồ dương liễu phát lan can.
Tính ra chẳng tốn tiền mua lấy,
Thỏa thích cùng sư hưởng thú nhàn.”

Biết bao tiêu dao tự tại, tràn ngập thú thiền, tựa hồ sắc xuân không gì ngăn nổi ấy chợt hiển lộ ngay trước mắt, dương liễu thướt tha tung bay trước gió, mặc cho người ta thưởng ngoạn. Cảnh non nước thiên nhiên ấy, không tốn một xu một ly, bất kể người giàu sang hèn mọn thế nào, đều có thể qua lại dạo chơi thưởng lãm. Điều này khiến tôi nhớ đến một bài từ do Lục Du thi nhân yêu nước thời Nam Tống viết, trong đó có một câu: “Gương hồ vốn dĩ của kẻ nhàn, lại cần gì quan gia ban thưởng.” Từ của ông cũng như thơ của Đạo Tế thiền sư, tuy khúc điệu khác nhau song sự vi diệu lại tương đồng, đều nhằm gửi gắm tình cảm với non nước, thong dong giữa núi rừng. Một người là cao tăng tay cầm quạt rách, điệu bộ khùng điên, người kia là nhà thơ lòng ôm nợ nước, nhưng lại muốn làm ngư phủ bên sông. Bọn họ đều chung một tâm hồn khoáng đạt thanh cao, chỉ muốn dựa vào núi sông mà sống cuộc sống tiêu sái bình lặng. Trên trần gian, một hòn gạch một viên ngói đều bị con người chiếm cứ, đến cỏ hoa cũng mất hết linh tính. Biết bao thắng cảnh, di tích và chùa miếu đều thu vé vào cửa và phiếu hương hoa, dán nhãn kim tiền lên phong cảnh. Phong cảnh mà Đạo Tế thiền sư và Lục Du miêu tả chính là cảnh núi sông khuất sau màn mây khói mịt mờ, cách xa cõi đời huyên náo. Có lẽ chỉ mượn đôi cánh chim, bay qua ngàn non tuyết chiều, chúng ta mới có thể tìm thấy miền tịnh thổ cuối cùng của nhân gian.

Đạo Tế thiền sư, chính là hòa thượng Tế Công, Tế Điên vẫn được dân gian xưng tụng. Ông đội nón rách, cầm quạt nát, đi giày thủng, quần áo vá víu bẩn thỉu, điệu bộ điên khùng, thoát tiên xuất gia ở chùa Linh Ẩn Hàng Châu, về sau lại dời sang ở chùa Tịnh Từ, tính ham rượu thịt, không chịu ràng buộc bởi giới luật, cử chỉ như si như cuồng, là một bậc cao tăng đặc

đạo học vấn uyên bác, hành thiện tích đức, được coi là vị tổ thứ năm mươi của Thiên Tông, đồng thời là tổ thứ sáu của phái Dương Kỳ. Vị hòa thượng không giữ thanh quy này, cả đời ngao du sơn thủy, tự tìm niềm vui, đặt chân đến đâu, thường múa bút đề thơ, ngôn từ sâu sắc. Hình tượng của ông không giống một vị cao tăng đặc đạo thiên định, mà tựa như một kẻ si cuồng đùa giỡn giữa nhân gian vậy. Cả đời ông cứu thế giúp người, rất được chúng sinh yêu mến, người đời sau tôn làm Phật sống Tế Công.

Tùng có cao tăng nói với tôi rằng, Đạo Tế là một hòa thượng khai ngộ. Cao tăng khai ngộ có thiên nhãn, thông hiểu vạn sự, có thể đoán biết quá khứ vị lai. Vì khai ngộ, nên ông đội mũ rách mặc áo vá, hành tẩu giữa thế gian, mới tiêu dao khoái hoạt như vậy. Trong mắt ông chẳng hề có thanh quy giới luật, vạn vật trên đời đều tầm thường như nhau. Ông điên cuồng nô giỡn, trôi dạt giữa phố phường, thậm chí coi đời như cơn say, xem cái chết như giấc mộng, đó đều là do tính tình hào sảng phóng khoáng của ông. Tính tình con người, thực ra cũng giống như núi sông vậy, đều bắt nguồn từ thiên nhiên, chẳng cần gọt giũa, tự bản thân đã có phong vận và cái thú riêng. Chúng ta thường quy kết quả của kiếp này vào nguyên nhân kiếp trước, cho rằng hết thảy thiện ác báo ứng ở kiếp này đều do kiếp trước gieo nhân. Thậm chí cả tài năng, dung mạo, vận mệnh của một người, cũng liên quan tới nhân quả. Tất cả những điều đó, cũng giống như non xanh nước biếc, luôn khắc sâu trong linh hồn bạn, bất luận trải bao lần luân hồi, đều không biến đổi bộ dạng ban đầu.

Tây Hồ phong quang tú lệ, là thiên đường chốn nhân gian mà biết bao người hướng đến. Chúng ta đều là những người khách lạ từ trời Nam đất Bắc, bôn ba gió bụi tìm đến tòa thành cổ này, chỉ vì một gốc dương liễu tiền biệt, một cành hoa đào đa tình. Vô hạn phong quang vốn là thứ có sẵn trong lòng muôn vàn chúng sinh, chúng ta chẳng cần phí một đồng một cắc, cũng có thể thỏa thuê thưởng lãm. Tuy sẵn có trong lòng, nhưng Tây Hồ vang danh thiên hạ lại nằm ở Hàng Châu, trải suốt nghìn năm, cảnh vật đời người có thể đã suy vi biến đổi, song Tây Hồ lại khẳng khẳng giữ lời thề, vẫn sừng sững vẹn nguyên như thế. Bao bậc đế vương ngưỡng mộ cảnh trí Tây Hồ, băng sông tìm đến, bọn họ thân là con cưng nhà trời, nắm cả thiên hạ,

song lại chẳng thể đem theo Tây Hồ bên mình, càng không thể gom núi sông vạn khoảnh bỏ vào túi riêng, biến thành vật trần thiết trong hoàng cung được. Chỉ có trái tim, đem muôn vàn phong cảnh khắc vào tim thì bất kể đang ở đâu, cũng có thể trông thấy cảnh xuân rục rờ, còn có thể bẻ liễu gửi tình. Một trái tim nhỏ bé yếu mềm, vậy mà có thể thu gọn cả thế giới. Chúng ta không thể làm Phật sống, không thể khai ngộ, song trong lòng vẫn có thể nhìn rõ bản thể chân thực của mình. Có lẽ chúng ta không thể bói được quá khứ, càng không cách nào dự liệu tương lai, song hết thảy những gì ở hiện tại, đều bao hàm quá khứ lẫn vị lai cả rồi. Làm một người khoáng đạt, học ghép mây trong núi, gieo trăng dưới sông, giữa đất trời chật hẹp thì cõi mở phóng khoáng, ở hồng trần loạn thế tự giữ lấy thanh cao.

Mỗi khi bị thế tục dồn ép, lại mở bức họa Đạo Tế thiền sư ra xem, tuy quần áo ông rách rưới, nhưng nụ cười khoáng đạt điên cuồng cùng dáng vẻ hào sảng tự nhiên trong từng cái nhấc chân phẩy quạt ấy, lại khiến tâm tính chúng ta thư thái hẳn. Thực ra, chúng ta là những kẻ thoải mái đến đi giữa hồng trần, chìm nổi giữa khói lửa mịt mù, lại có thể rong chơi giữa núi non linh thiêng mà nhàn hạ. Đến ngày nào đó, qua hết ngàn cánh bướm nhân thế, thì chọn một căn nhà tranh ở ẩn, một cây sào tre, một sợi tơ dài, thanh nhàn câu lấy trăng thu. Để hết thảy bèo nước tương phùng trong quá khứ đều trở thành mây khói trong gương. Để tất cả ký ức hằn sâu từ từ tiêu tan trong cơn gió thời gian dằng dặc.

Trồng một gốc tịnh liên, giữa khói lửa tục thế

Ngàn việc chẳng bằng lui nghỉ ngơi,

Vốn không bằng cứ chẳng giữa mài.

Trăng bồ đề trước song vắng vắng,

Sen ngát trồng đầy giữa trần ai.

Từ Thụ Hoài Tâm

Nhớ mang máng nhiều năm về trước, thường tình cờ trông thấy một nickname hay trang mạng nào đó dùng cụm từ sống động ‘người đưa đò giữa hồng trần’. Thậm chí còn có một bức tranh vẽ cội mai bên bờ liễu, một bóng người mảnh khảnh chèo con thuyền nhỏ, ung dung hòa vào sóng nước mênh mê. Xem xong rồi, tôi chợt nảy sinh một cảm giác hoang lương

lạnh lẽo “vạn sự quay đầu cũng thành không, sinh tử dạt dào đâu bờ bến”. Biết bao người cũng vì hình ảnh này mà mãi quyến luyến phong tình sông nước, dần dà hình thành trong lòng một giấc mộng không màng tỉnh lại. Thực ra chúng ta đều là khách sang sông trên dòng nhân thế, tha hương phiêu bạt đất khách, băng qua non nước điệp trùng, đến cuối cùng chỉ có trăng trong sao sáng tiễn đưa.

Có lẽ chúng ta chẳng nên trách những người chèo đò cứ chần chừ chẳng chịu cập bờ kia, biết đâu chẳng phải họ mãi mê muôn ngàn phong cảnh trên mặt nước, mà chỉ sợ những dòng người kề vai lướt qua nhau giữa đường trần. Một kẻ riêng ưa thanh tĩnh, quen với cô độc, ngẫu nhiên trông thấy cảnh xuân muôn hồng ngàn tía, lòng khó tránh hoảng hốt không yên. Đó không phải là hèn nhát, phải biết rằng, bao nhiêu mưa gió tai kiếp, đều dựa vào một đôi tay chèo chống vượt qua. Trước sau họ chỉ để lộ bóng lưng, chứ chẳng nỡ nào để chúng ta trông thấy những nếp nhăn dẫu bề vì năm tháng xói mòn cùng vết chai sần chông chất. Đó đều là những vết sẹo thời gian, lóa lờ trước mây bay gió mát, chẳng thể che giấu.

Đọc xong bài thơ thiên của cao tăng Từ Thụ Hoài Thâm đời Tống, tôi chợt có một cách nhìn khác về những người khách qua đò luyến lưu sông nước. “Ngàn việc chẳng bằng lười nghỉ ngơi, vốn không bằng cứ chẳng giũa mài.” Thiên sư muốn khuyên nhủ những kẻ còn mãi mê mùi tục, theo đuổi lợi danh, hi vọng họ đừng chìm đắm quá sâu vào bể đời như bản nữa. Phải biết rằng lười một bước gió tạnh mây quang, trời cao biển rộng, trong quá trình ngừng bước, có thể dần rời xa tham giận buồn phiền, lĩnh ngộ đạo lý vô vi. Mà ‘nghỉ’ lại chỉ nằm trong một ý niệm ngăn ngủi, nảy ra ý niệm ắt sống đời dào dạt, dập tắt ý niệm tất mọi sự đều ngưng. Vạn vật trên thế gian đều mang bản tính chân thật, có lẽ trăm ngàn năm nữa ngoảnh đầu lại, những sự vật trước đây vẫn không sinh không diệt. Những kẻ đưa đò ấy, là quá lưu luyến sông nước, hay là chán ngán trần thế phân tranh trên bờ, thà làm cuộc lênh đênh mãi không cập bến? Từ Thụ Hoài Thâm, người đời Tống, tu theo tông Vân Môn, quê ở Lục An, phủ Thọ Xuân (nay là An Huy), khi chưa xuất gia mang họ Hạ, tên chữ là Từ Thụ, người đời gọi là Từ Thụ thiên sư. Mười bốn tuổi cắt tóc quy y, bốn năm sau lên đường vân

du khắp chùa miếu trong thiên hạ, tầm sư học đạo. Về sau gửi thân ở chùa Tuệ Lâm, rồi lại đi vào núi Thiên Thai, ngụ trên Linh Nham, sau cùng thoái ẩn ở Bao sơn bên hồ Động Đình. Là vị tổ đầu tiên của Viên Giác. Trước tác có bốn cuốn “Tứ Thụ Hoài Thâm thiên sư quảng lục” truyền lại cho đời. Chẳng còn nhớ đã đọc “Tứ Thụ Hoài Thâm thiên sư quảng lục” ở đâu, chỉ nhớ rằng văn chương bay bổng khiến người ta phải đập bàn khen hay, văn thiên nhơn nhơ chày giữa dòng mực thắm. Khiến tôi hết lần này đến lần kia tưởng tượng ra hình ảnh vị cao tăng ấy tay cầm thiền trượng, bên bờ sông phất phơ lau biếc, chống sào gỗ một mình chèo một lá thuyền lan để đến bờ đề đạo tràng. Gối lên đá ngủ cùng mây, ăn rau cỏ mặc áo thô, cứ thế bôn ba gió bụi, lẽ nào chẳng phải cố chấp ư? Vạn sự chi bằng một bước lùi, thế gian được mất tùy duyên, có lẽ thông thả đi trên đường thiền cũng phải tùy duyên. Tin rằng bậc đạ định như thiền sư nhất định cũng hiểu mây trắng vô tâm, sở dĩ ngài chìm đắm trong cảnh thiền, là nhằm cứu vớt muôn ngàn chúng sinh đó thôi.

Đều nói cõi đời lắm huyền hoặc, có lúc biết rõ là tội lỗi, song vẫn phạm vào sai lầm chẳng thể dung tha. Bụi bặm đục vọng tẩn mác giữa nhân gian, khiến mọi người đều không thể tránh khỏi gánh nặng sinh mệnh. Bị những chuyện thế tục dồn ép đến mức thân bất do kỷ, chúng ta thường muốn buông xuống, nhưng đã bị trói chặt, muốn dừng bước, lại phát hiện đã đi quá xa, chẳng thể quay đầu. Dù sao cũng chỉ là người phạm tục, đục vọng chẳng khác nào dòng nước chảy, chém hoài không đứt, dầu tự thương tổn bản thân đến tả tơi thì dòng chảy vẫn dào dạt trong veo. Trên con đường thu lá tả lá vàng, chúng ta chẳng cách nào phân biệt được gian nhà cỏ nào là chốn về sau cuối của mình, cũng chẳng rõ ai là người cuối cùng để mình nương tựa. Vận mệnh là một món tiền cược đặt bừa, khởi đầu đã chẳng thể trông thấy thắng và thua, nhận được vẫn là kết cục thua và thắng.

Bởi mới nói, có những người không phải không muốn lui, mà là chốn hồng trần sâu thẳm có quá nhiều mũi nhọn sắc bén, khi ở giữa nước xiết sóng ngầm, chẳng biết phải làm sao mới có thể không chút dao động. Mỗi khi mỏi mệt, lại muốn đứng lặng mặc kệ sinh tử, mặc cho bao chuyện tạp nhạp trói buộc bản thân, chẳng buồn vùng vẫy, cũng chẳng buồn truy hỏi

căn nguyên vận mệnh không thể đoán biết nữa. Những khi bất lực, cũng muốn tìm đến cao tăng, nghe ngài giảng kinh dạy thiền, dùng Phật pháp phủ hết bụi bặm trong lòng. Mặt nước thanh khiết trong ao phóng sinh, phản chiếu cảnh hoang vu của nhân thế. Chẳng rõ một người qua hết bể dâu ngâm mình xuống dòng nước trong xanh, liệu có thể tìm về bản thân ngày cũ hay chẳng? Nếu như hết thủy gặp gỡ và biệt ly trên đời đều có thể thanh khiết như một, vậy chúng ta phải cảm tạ sự ấm áp mà mỗi duyên trần này ban tặng.

Thiền sư viết: “Trăng bồ đề trước song vắng vặc, sen ngát trong đầy giữa trần ai.” Trước song, một vầng trăng vắng vặc treo giữa trời, ánh trăng thanh khiết ấy, cũng như bồ đề viên giác trong nội tâm chúng ta, soi thấu hết thủy phiền não vô minh. Trăng sáng không biết thiên vị, sẽ chẳng soi riêng nhà nào, muôn vàn căn nhà trên trần thế đều được ban phát ánh trăng. Mà những kẻ ở giữa cõi tục như chúng ta, nếu chẳng thể tự mình thông thả, thì cũng chẳng cần trốn tránh. Làm một đóa sen thanh tịnh, thuần khiết nở bừng giữa bùn nhơ, tỏa hương ngan ngát. Phiền não chính là bồ đề, đã chẳng tránh khỏi lửa đỏ hun đốt, chi bằng gửi thân biển lửa, hóa thành tro bụi, cũng coi như cùng sống chết với sinh mệnh.

Có một câu nói rằng: dẫn thân vào chỗ chết để tìm đường sống. Xem ra như vậy cũng thêm được mấy phần thiền ý. Một người chẳng có câu chuyện gì, hoặc có thể nói là một người xưa nay luôn thanh đạm như nước, thì chẳng cách nào ngộ được cảnh giới tối cao của thiền pháp. Chúng ta luôn tìm kiếm sự thuần khiết cuối cùng trên cõi thế, hi vọng người ta yêu, vật ta thích đều không vương bụi trần, như vậy mới có thể ngọt ngào sở hữu và chia sẻ sự hoàn mỹ vô khuyết ấy. Lại không biết rằng những người những việc đã trải hết bể dâu, nếm đủ ly tan, còn đáng trân trọng hơn nhiều. Việc chúng ta cần làm, không phải là nhuộm tờ giấy trắng tinh thành xanh thắm, mà là dùng đôi tay dịu dàng, từ từ xoa dịu những vết thương chông chất. Tình yêu đích thực không để tâm đến quá khứ, mà chỉ trao trái tim ra, đôi bên cùng sưởi ấm nhau khi lạnh lẽo, cùng vui cười khi đau khổ.

Từ Thụ thiền sư đã mượn bài thơ thiền của mình răn dạy chúng ta rằng Phật không phải hư vô, ngài có mặt ở muôn nơi. Bất luận bạn đang ở nhân

gian hay trầm luân trong địa ngục, bạn thanh khiết hay nhơ bẩn, ngài trước sau vẫn theo luôn bên cạnh, như vầng trăng sáng ngoài kia. Buông bỏ chấp niệm, hết thảy tự tại. Nếu không buông được thì cứ tiếp tục ngồi thuyền trên sông, nếu bạn tỉnh ngộ ra, nhớ được phải bỏ thuyền mà xuống thì nhân thế mệnh mang, chung quy sẽ có một nơi thu nhận bạn. Chẳng ai vừa sinh ra đã thành Phật, mà mỗi con người đều mang Phật tính, có lẽ những kẻ bình phàm như bạn như tôi, cũng có thể đem lòng từ bi cảm hóa người khác.

Sông cùng núi tận, gió trăng mật mù. Nếu một ngày chúng ta chẳng thể tìm thấy nhau, xin hãy nhớ rằng, chúng ta từng trồng một gốc sen thanh tịnh giữa tục thế, hơn nữa còn cùng sẻ chia niềm hạnh phúc xa xỉ nhất thế gian.

Tình ý miên man, chẳng nói cùng mây trắng

Đặt thân ngoài vật sống thành thoi,

Sáo trúc thổi ngang trâu cưỡi chơi.

Khúc tự thăm sâu non tự biếc,

Tình này chẳng tỏ với mây trời.

Đâu Suất Tòng Duyệt

Vào những ngày mưa phùn, thường thích ngồi lặng lẽ thưởng trà, nghe một khúc hát cũ xưa, làm bộ thắp một nén hương, tiến nhập cảnh giới vô ngã. Những huyền ảo và rối ren trần thế, quả là hiểu lòng người, lẳng lẳng lụi vào một góc tĩnh. Thế là, bao nhiêu ảo tưởng hư vô mỹ diệu tựa như áng mây bông bành trong núi sau cơn mưa, lại giống như đóa lan thầm lặng nở trong đêm vắng, tâm linh cũng sáng tỏ trong sự thanh thuần. Những chuyện đời xốc nổi ngày xưa cũng lẳng đi theo cây cỏ. Vứt bỏ hết những ảo diệu tươi tốt và héo khô, chúng ta đều là những hòn đá cuội nằm dưới dòng nước tĩnh lặng sâu hút, chịu sóng xô ngàn năm, mà vẫn vẹn nguyên như thế.

Không chỉ một lần tôi ngắm nhìn đám mây màu đầu núi qua màn mưa bụi mịn màng mà nghĩ tới các vị thần tiên ẩn dật trong núi sâu rừng thẳm, xa rời thế tục. Hoặc hái thuốc trong mây, hoặc gõ rơi quân cờ, hoặc vung dao đốn củi, hoặc chống gậy tìm sư. Nơi đó có tri âm cao sơn lưu thủy, có thú thiên cao nhĩ thâm u, có sự bình lặng không tranh đua cùng thế tục. Mà hết thảy những thứ đó, chỉ là một giấc mộng vĩnh viễn không thành sự thực, giống như lời hứa của hoa rơi cùng nước chảy, từ đầu tới cuối không thể

làm tròn. Tôi và Phật, chỉ cách nhau một Trùng sơn[1] nho nhỏ đó thôi. Trong cõi tục là dòng người chen lấn, ngoài cõi tục là khói mây bảng lảng. Dầu tôi dốc hết tình cảm, khát khao được trải qua cảm giác hư không tĩnh tại một ngày như cả ngàn năm trong núi, chung quy vẫn không cất nổi bước chân đã lún quá sâu vào bùn đất trần gian.

[1] Trùng sơn: thuật ngữ Phật giáo, ý chỉ phiền não nặng nề như núi.

Vạn sự trên đời, tuy quá nhiều thứ lừng lơ bất định, song cũng không thể vô duyên vô cớ mà đến, chung quy đều có căn nguyên cả. Giống như nhân quả luân hồi mà nhà Phật thường nói, có những món nợ từ kiếp trước, sẽ theo đến kiếp này đòi lại. Nhưng trên đời chẳng ai không mắc nợ, hai kẻ qua đường không hề quen biết cũng có thể còn vướng một đoạn nhân quả không tên. Chẳng rõ ai từng nói rằng, kẻ nặng tình không hợp tham thiền, vì cảnh giới của Thiền là tịch diệt hư vô, nhập định thấu tỏ. Nói vậy thì Thiền hẳn là vô tình. Nếu muốn tham thiền, ắt phải cắt đứt tình sâu yêu hận nhân gian, trước đèn xanh sách ố, nâng niu một quãng năm tháng bờ đê, bình lặng mà qua một đời. Thanh đạm như thế, mới được coi là vượt ra ngoài thế tục, không còn tranh chấp với hồng trần, tự tại tới lui giữa núi non sông nước.

Không phải đức Phật vô tình, mà là tình quá sâu, đến nỗi thương xót hết thảy chúng sinh trên đời, song lại bỏ qua chính bản thân mình. Những tảng nhân nhàn cư giữa núi rừng, sớm đã băng qua bể đục hồng trần, đạt đến cảnh giới thanh minh. Họ lánh đời không có nghĩa là vứt bỏ hết mọi thứ trên thế gian, chỉ cần cõi lòng bình lặng nhàn tản, khoái lạc tiêu dao, mà vì muốn mở ra cánh cửa Bát Nhã tại bờ đê đạo tràng, để những chúng sinh trôi dạt lũ lượt đến nương nhờ. Phật là đấng từ bi ấm áp, trong mắt ngài không có sang hèn thiện ác. Ngài ban lò lửa cho người rét cóng, ban no ấm cho kẻ đói khát, đem niềm vui lại cho kẻ khổ đau, giúp người đang hoảng hốt bình tĩnh lại.

Xưa nay, tôi vẫn chỉ hiểu lơ mơ về Thiền, cứ cảm thấy đó là cảnh giới không mảy may dính dáng đến hồng trần, thâm sâu khó dò khôn xiết. Khi đọc lại bài thơ thiền này của cao tăng Đâu Suất Tòng Duyệt đời Tống mới thấy sự siêu nhiên đạm định giữa núi rừng, vượt ra ngoài thế tục, chỉ bạn

bầu cùng mây trắng kia, đã trở nên gần gũi như tiếng nước chảy róc rách, chẳng còn chút gì cao xa khó hiểu nữa. Ngài đã cất một gian nhà tranh giữa núi rừng trùng điệp, thanh cao xa hẻo lánh. Lẽ nào chỉ nhằm một mình thiền định, nằm trên tầng mây, gối lên khối đá, chẳng màng chúng sinh? Ở nơi không dấu chân người, chỉ có mây trắng bồng bênh, song mây trắng cũng tùy theo gió mưa đêm ngày, không ngừng bận bịu đi rồi lại đến. Còn lão tăng ngồi xếp bằng trong mây, nhàn tản thảnh thơi, không hề vì bất cứ điều gì mà hoang mang nao núng.

“Đặt thân ngoài vật sống thành thoi,
Sáo trúc thổi ngang trâu cười chơi.
Khúc tự thăm sâu non tự biếc,
Tình này chẳng tỏ với mây trời.”

Có lẽ lúc này đây, chúng ta cũng nguyện làm một mục đồng cười trên lưng trâu thổi sáo, làm một tiểu phu bước lẫm vào núi sâu, một cô thôn nữ đeo gùi đi hái thuốc. Nếu có cơ duyên, có thể trốn vào nhà tranh trú mưa, cùng cao tăng thưởng thức một bình trà xanh, chơi một ván cờ. Nghe đại sư giảng kinh rồi khai ngộ trong một chén trà, dưới một vầng mây trắng, lại đem những thiền lý dung dị ấy đến nhân gian khói lửa, truyền cho những người kết duyên với Phật. Đây chính là sự chu đáo của thiền sư, ngài tham thiền ngộ đạo trong núi sâu, không phải để độ hóa bản thân, mà nhằm độ hóa ngàn vạn chúng sinh. Ngài đã dạy chúng ta rằng, đạo vốn là thứ bình thường, tất thảy trước mắt đều là thực tướng của thiền ngộ, vạn pháp tùy duyên, đi đứng nằm ngồi đều có thể nhìn thấu bản tâm.

Nếu không thể xa lánh hồng trần, vứt bỏ mọi thứ ẩn cư núi sâu dựng rào sửa giậu, chi bằng vượt ra khỏi tam giới[1], làm một đóa hoa đào tự do nở rộ đến khi hoang lương tàn tạ, còn hơn lên đỉnh vô định, chẳng biết phải đi đâu tìm phương hướng cho cuộc đời. Tự chết chìm trong nước, chi bằng chọn lấy một bến bờ, dẫu phải bôn ba giữa con đường chông gai, một mình một lối, cũng là một sự cứu chuộc đối với sinh mệnh. Đôi khi Thiền chính là như thế, khiến cho con người đang chót vót trên ghềnh cao dốc núi mở ra đường mới, giúp kẻ cùng đường bí lối tìm được nẻo ra, để người giữa đao gió kiếm sương vẫn cảm nhận được liễu rủ oanh kê. Chỉ cần trong lòng có

Thiền thì một con đom đóm cũng có thể soi sáng cả đêm đen, một áng mây chiều cũng dẹt nên vô vàn cảm tú, một cây trinh nữ cũng nhuộm xanh tươi cả mùa.

[1] Ba cõi của vòng sinh tử, gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Xưa nay vẫn cho rằng mình là một kẻ thanh đạm bình lặng, không hay nhiều lời.

Vậy mà đọc bài thơ thiền của cao tăng, mới phát hiện ra kẻ đang ở giữa phàm trần là tôi đây, vốn không thể đạt đến thanh minh thấu triệt. Thiền là một mặt gương bằng phẳng, phản chiếu những đục vọng và nôn nóng trong lòng cùng những bụi bặm bám đầy trên mình ta, cũng như những người bình thường khác. Giống như nhành cỏ đuôi chó ngắt từ thuở nhỏ, sự nhỏ nhoi của nó chính là cái tầm thường mà tôi không sao kháng cự. Nhưng những mảnh vụn tán rác ấy, những chi tiết nhỏ trong cuộc sống ấy, lại bao hàm thiền ý chân thực nhất. Thì ra thiền cảnh tôi hằng truy tìm, chẳng cần băng sông vượt núi lặn lội Linh sơn, cắt đứt ba ngàn sợi phiền não, thậm chí cũng chẳng cần bước vào cánh cửa u tĩnh kia, mà ở ngay giữa hồng trần, giữa nhân thế mịt mờ khói lửa, Thiền có thể ở mãi bên tôi không lìa không bỏ, đem lại cho tôi hơi ấm từ bi và hạnh phúc.

Tôi chợt nghĩ, có khi nào Thiền cũng có thể trở thành người bạn tâm giao của tôi giữa cõi trần? Rồi lại thấy suy nghĩ ấy thật ngốc nghếch. Đó là bởi tôi hi vọng Thiền có thể lấp đầy cõi lòng trống rỗng, ngăn chặn hết thảy tội ác vô nguyên vô cớ cùng bao nhiêu rối rắm không tên. Có vị cao tăng từng bảo tôi có duyên với Phật, tôi tin, nhưng tôi cũng quả quyết nói rằng, kiếp này tôi nhất định không làm được ni cô, cũng chẳng thể làm cư sĩ. Tôi có thể tìm kiếm chùa chiền trăm lần ngàn lần, đắm chìm vào từng cảnh cây ngọn cỏ nơi đó, nhưng không thể một mình bầu bạn suốt đêm cùng ngọn đèn xanh. Đời này chỉ có thể làm một người phàm trần, sống giữa gạo dầu mắm muối trà, nếm hết trăm vị, đây chính là định mệnh của tôi.

Phật dạy rằng, tất cả tùy duyên, người chúng ta yêu thương bảo vệ, có khi lại chẳng bằng một lần ngoảnh mặt, một cái xoay mình. Thực ra kiếp trước đời này, chỉ là cuộc gặp gỡ giữa sinh và tử; hôm qua hôm nay, chỉ là sự luân chuyển giữa cũ và mới. Có lẽ chúng ta chẳng thể đạt đến cảnh giới

dạo bước trên mây, tu hành vì sự bình yên của chúng sinh. Đành bôn ba trên trần thế, giữ Phật pháp trong lòng, hòng giảm bớt đôi phần tội nghiệt, tăng thêm chút ít thiện lương, để hoa sen trộی tuyết, thế giới thanh minh.

Làm một ngọn cỏ phất phơ trên đường trần

Hưng vong sau trước thảy hư không,

Tịnh thổ không vương bụi giữa lòng.

Trên đỉnh Tu Di cỏ không rễ,

Tự đơm hoa chẳng đợi gió Đông.

Đầu Tử Nghĩa Thanh

Xưa nay chúng ta đều cho rằng lịch sử là thứ rất nặng nề, bị năm tháng phó thác quá nhiều dâu bể. Thời gian đã phủ bụi lên lịch sử, năm này qua năm khác, kết đầy rêu xanh. Thực ra, lịch sử chính là quá khứ, quá khứ của một dân tộc. Ghi nhớ lịch sử là nhớ lấy đau thương, nhớ lấy từng lần gió thổi cỏ lay trong quá khứ. Quên lãng chính là bội phản, song gắng sức khắc ghi lại thành vô vị. Biết bao chuyện cũ phong hoa đều đã già đi trong lời chào lúc hạ màn, mỗi triều đại suy tàn lại giống như gốc cây vể thêm một vòng tuổi, âm thầm lặng lẽ.

Vì bận lòng, nên đau đớn. Chúng ta quen thói coi suy vong là sỉ nhục, tưởng hưng thịnh là vinh diệu. Hết đời này sang đời khác, con người vì tranh đoạt quyền lực mà tắm máu xung sát trên sa trường khói lửa, da ngựa bọc thây. Đến cuối cùng khó tránh lại phải tìm một cái cờ đàn hoàng cho đục vọng hừng hực của mình. Tất cả chiến tranh đều vì hòa bình thịnh thế, vì sự yên ổn của muôn ngàn chúng sinh. Thẳng làm vua thua làm giặc, bất luận bạn thất bại sa sút hay như điều gặp gió, trăm năm sau cũng bạn bầu với đất vàng cỏ dại. Cỏ khô gặp gió xuân còn có thể xanh tươi mơn mớn, song người chết đi rồi tức là triệt để khép lại một đời như kịch.

Chúng ta chỉ là một hạt bụi chìm trong dòng chảy lịch sử cuồn cuộn, góp một phần nhỏ nhoi làm nền tảng cho giang sơn của người khác. Khói mây năm tháng tan rồi, những người ta có thể ghi nhớ thực chẳng mấy ai, thậm chí những bậc đế vương chẳng có thành tựu, chẳng có truyền kỳ, cũng đành chấp nhận bị người đời sau quên lãng. Chỉ trong một góc nào đó của sách vở, mới có thể tìm thấy vài dấu tích nhạt nhòa đến gần như không có.

Thực ra, bọn họ cũng chỉ là một vết mực bổ khuyết vào sách sử, là vật trần thiết của các triều các đại, điểm tô cho non sông gấm vóc. Mọi chuyện trên đời, đều vì không thể có được, mới canh cánh trong lòng ngày đêm khao khát. Khi một kẻ thường dân dốc hết tâm huyết cả đời đổi lấy long bào, ngai lên ngai báu, hưởng hết phú quý vinh hoa rồi, mới cảm thấy thì ra hoàng quyền tẻ nhạt vô vị như thế đó. Nỗi bất lực vì bị vận mệnh trói buộc, những vết thương bị lợi danh rạch nát đều là những thứ không thể chữa lành đối với một trái tim bình thường.

Thích một dạng tâm tình, chính là khi kịch hạ màn, uống một chung trà, hồi tưởng lại một đoạn quá khứ như pháo hoa. Trong lòng bình tĩnh thì con sóng lịch sử đục ngầu cũng sẽ dần lắng trong, hết thấy thăng trầm vinh nhục, thành bại được mất, đều trở thành một giấc mộng hoang vu. Cảnh giới cao nhất của đời người chính là lắng lại tơ lòng trong lúc rối ren, phải nhớ rằng, sinh mệnh chính là một hành trình thương cảm, dù có đôi cánh đuổi kịp cả trăng sao cũng sẽ bị lưỡi đao thời gian chém đứt. Sau lúc sợ cung[1], vẫn phải quay về dưới mái nhà cũ, trị thương bằng gió xuân. Tới khi lòng bình lặng, thời tư tưởng đã tham ngộ được Phật tính, bao dây dưa ngày trước đều có thể gác sang bên, một mình hưởng thụ khoảng thời gian tĩnh tại lúc này.

[1] Một lần Canh Luy và Ngụy Vương đứng trên đài cao, trông thấy một con chim đang bay, Canh Luy tâu với Ngụy Vương: “Tôi sẽ biểu diễn cho đại vương xem kỹ năng kéo cung bắn vờ mà chim vẫn rơi xuống.” Lát sau một con nhạn từ phía Đông bay lại, Canh Luy không dùng tiễn, chỉ kéo dây cung, nhạn đã từ trên không rơi xuống. Ngụy vương kinh ngạc tán thưởng: “Lẽ nào tài bắn tên có thể đạt đến mức này sao?” Canh Luy giải thích: “Đây là một con chim đã bị thương.” Ngụy vương hỏi gặng: “Sao tiên sinh biết?” Canh Luy đáp: “Nó bay rất chậm, tiếng kêu lại thê lương. Bay chậm là vì vết thương cũ đau đớn, kêu thê thảm là vì lạc bầy đã lâu, vết thương cũ chưa khép miệng, còn chưa hết kinh hãi, vừa nghe tiếng dây cung bật, nó liền ra sức bay lên cao, khiến vết thương cũ vỡ ra, rơi xuống mà chết.” Từ đó có cụm từ ‘chim sợ cung’.

Cao tăng Đầu Tử Nghĩa Thanh đời Tống từng viết một bài thơ thiền phóng khoáng nhàn tản như sau:

“Hưng vong sau trước thảy hư không,
Tịnh thổ không vương bụi giữa lòng.
Trên đỉnh Tu Di cỏ không rễ,
Tự đơm hoa chẳng đợi gió Đông.”

Đầu Tử Nghĩa Thanh bảy tuổi đã xuất gia, thông hiểu hết các kinh Hoa Nghiêm, Duy Thức v.v... được người đời xưng tụng là ‘Thanh Hoa Nghiêm’. Về sau tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn thiền sư mà ngộ đạo, trở thành người kế thừa của thiền sư Đại Dương Cảnh Huyền thuộc tông Tào Động. Vị hòa thượng xuất gia từ nhỏ này chưa từng trải nghiệm thăng trầm nhân thế, chỉ thấm nhuần ý vị thiền lâu ngày, tâm tình tất nhiên khác hẳn người phàm. Ngài không hề động lòng khao khát lợi danh, bởi vậy hưng vong lịch sử trong mắt ngài chỉ là một giấc mộng ảo hư vô. Sống ở ngôi chùa nằm sâu trong núi, mây mù dày đặc, ăn rau dại rễ cây, dùng mài kinh sách, hồng trần vạn tượng đều bỏ ngoài cánh cửa, dường như muốn không đắc đạo cũng khó thay.

Nghe nói Đầu Tử thiền sư vì một câu chuyện mà viết ra bài kệ này. Có lần, Dục Sơn Duy Nghiễm bảo Cao sa di: “Ta nghe nói trong thành Trường An rất ồn hoa náo nhiệt, ngươi có biết không?” Cao sa di đáp: “Thành Trường An có náo nhiệt hay không chẳng can hệ gì đến con, trong nước của con, tất nhiên thanh tịnh yên ổn!” Dục Sơn rất hài lòng về câu trả lời, lại hỏi: “Đó là do ngươi đọc được trong kinh sách, hay là thỉnh giáo người khác?” Cao sa di cười: “Nhiều người không đọc kinh, cũng chẳng thỉnh giáo, tại sao cứ phải đọc kinh hay thỉnh giáo người khác mới đạt được?” Đầu Tử thiền sư biết được chuyện này, bèn viết ra bài thơ trên, ngụ ý Phật pháp thanh tịnh, có thể vượt qua hết thảy, không đối không suy, cũng không vướng bụi trần.

Xưa nay thành Trường An luôn là mộng tưởng của rất nhiều người, chốn ồn hoa náo nức mắt ấy phơi bày đủ trăm vẻ nhân sinh. Trên đường phố, dòng người chen chúc tồ điếm lên đài, trên từ quan lại quý tộc, dưới đến thường dân áo vải, đều muốn lưu lại một nét bút xán lạn huy hoàng trên

cuốn sử Trường An. Một tòa thành Trường An đã tác thành biết bao mộng văn nhân, lại chất chồng bao nhiêu mộ anh hùng. Trong mắt thiên sư, những người đó đều vì dục vọng mà chấp mê bất ngộ, đi về phía vực sâu núi hiểm, tan xương nát thịt hòng chứng thực cuộc truy cầu chói lọi kia. Thực ra, hơn ai hết, họ hiểu rõ rằng đời người ảo diệt vô thường, dốc hết đời vào cảnh ảo huyễn là một sai lầm. Nhưng đã vô tội mà làm tụt dốc của danh lợi, ngoại trừ thành kính lễ bái, còn có thể làm gì đây?

Trong mắt thiên sư, hưng vong của triều đại, tươi héo của tháng năm, đều bị nghiền nát thành cát bụi lịch sử. Giữ tấm lòng thanh bạch thuần khiết, hết thầy không đi không đến, có thể trông thấy cảnh thịnh thế yên bình. Giống như một ngọn cỏ không rễ trên đỉnh núi Tu Di, không cần điều kiện, tự cung tự cấp, chẳng bị gió xuân trói buộc, một mình ngấm hết mưa gió và ánh dương. Có lẽ rất nhiều người cũng nghĩ như tôi, rằng thiên sư suốt tháng lại năm sống trong chùa miếu, chẳng biết đời người rốt cuộc có bao nhiêu phần hoa, nếu bọn họ ném qua khói lửa, liệu có còn nói tới ‘ngũ uẩn giai không’ nữa hay chẳng? Thực ra một người thực sự bước vào cảnh thiên, thì bất luận ở đâu, hay có bao nhiêu bụi mù che phủ, cũng chẳng thể làm phai nhòa tâm tính viên dung. Sự đạ định của họ không cần vờ vịt, cặp mắt trong suốt như nước ấy đã bộc lộ tất cả chân tướng.

Tuy nói hưng suy quá khứ đều là hư vô, nhưng chuyện cũ đã định không thể cải sửa. Trên trang giấy trắng tinh của lịch sử mỗi người lại vẽ thêm cành lá, tô thêm màu sắc thì vẽ hồng là chuyện có thể đoán được. Cũng vì có những bức vẽ hồng ấy, mới biết được sự hoàn mỹ chân chính khó khăn biết nhường nào. Có lẽ chúng ta chẳng thể đạt đến mức lòng không vương bụi, nhưng cũng không thể gánh vác quá nặng được. Rất nhiều phiền não trên đời là do mình tự chuốc lấy, một kẻ lòng không tham vọng, lẽ nào tĩnh tọa cũng bị phiền não tổn thương? Chẳng cần mù quáng hồi tưởng nữa, những người rút tơ tách kén[1] cũng không thể đem lại cho ta một kết luận chắc chắn được. Khi cô độc thật sự, chi bằng gảy đàn vẽ tranh dưới một gốc cây khô, ngồi thiền tĩnh tâm, không nghĩ ngợi.

[1] Tơ phải rút từ từ từng chút, kén cũng phải tách từ từ từng lớp, ý chỉ người phân tích sự việc cần tỉ mỉ.

Tương lai mênh mông vô định dường bao, khi chúng ta thương tiếc cho những ngọt ngào đã mất đi, cũng nên trân trọng những hạnh phúc có được. Dù bị tháng năm thu lại hết thanh xuân, ta vẫn có tư cách được già đi. Làm một ngọn cỏ có thiên ý, quên đi sắc xanh của lá, hương thơm của hoa, bình thản giữa đường trần, phất phơ nhẹ nhẹ.

Người về biển rộng, ta lại non sâu
Chớ nói khó đi, hỡi thế gian,
Đường vòng, đường tắt khoảng tắc gang.
Tạm biệt khe gai, nước khe suối,
Bạn về biển cả, ta hướng ngàn[1].
Bảo Phúc Thanh Khoát

[1] nguồn: thiền viện thường chiếu, thuongchieu.net.

Mỗi khi mệt mỏi, có bao giờ bạn từng nghĩ muốn đày thân lên một chiếc thuyền con, mặc cho sóng nước mênh mang xô đẩy đến bất cứ đâu cũng được, miễn là không dừng lại. Hoặc mộng thấy mình tới một chốn ở giữa mây mù, chỉ thấy núi xanh trập trùng bất tận cùng nước biếc trong veo như ngọc. Trên cõi đời hỗn loạn có quá nhiều áp lực khó mà chịu đựng, bởi vậy rất nhiều người hi vọng có thể rời xa những ồn ào thế tục, chọn lấy một ngôi làng tại nơi non xanh nước biếc, ở nhà tranh, ăn món quê mấy ngày. Những người đã đi qua năm tháng đều hiểu rằng, những phong cảnh phồn hoa dọc đường đều chỉ lướt qua ta mà thôi, nguyện vọng sau cùng, lại là một cuộc sống giản đơn bình đạm.

Cũng giống như mây trời, chúng ta không ngừng bôn ba trên đường trần, đến đi hối hả, thường quên bản thân mình là ai, cũng quên luôn vì ai mà lên đênh trôi dạt thế này. Đến cuối cùng, lại xoay ra oán trách cuộc đời vì những gánh nặng chất chồng - tại cuộc sống tẻ nhạt này khiến cho chúng ta thân bất do kỷ. Biết bao người đã giấu đi bản tính chân thực, thả trôi theo gió đông chút thanh nhàn thoải mái sau cùng. Mặc cho năm tháng bào mòn, những cảm xúc mãnh liệt còn sót lại được là bao mà đốt cháy? Nhiều người từng nói, thời trẻ bận bịu là để lúc già có thể lưu giữ nhiều kỷ ức hơn. Lại chẳng biết rằng, kỷ ức chính là nước rót vào lòng bàn tay, dù muốn cố gắng giữ lấy, nó vẫn sẽ trôi theo dòng chảy thời gian, từ từ mất đi từng chút một.

Cho tới khi một giọt cuối cùng rỉ hết, tất cả hứng thú cũng đi đến kết thúc. Một ý niệm u mê, thời đường trần quanh co, ngoắt ngoéo không dứt; một suy nghĩ giác ngộ, liền siêu thoát lục đạo[1], biển rộng trời cao. Có vị đại sư từng bảo tôi rằng, từ xưa tới nay, có rất nhiều cao tăng đã tọa hóa thành Phật, đạt đến cảnh giới Niết Bàn. Tôi liền hỏi lại, Niết Bàn sau cùng, rốt cuộc là cảnh giới nào? Đại sư đáp, có được thiên nhãn, nhìn thấu mọi sự trong tam giới, từ đây thoát khỏi lục đạo luân hồi. Kẻ tư chất ngu độn là tôi liền cho rằng, Niết Bàn chính là có thể thông linh, xa rời mộng tưởng điên đảo, vạn cảnh giai không. Cảnh thiên trong mắt người đời, luôn bao hàm rất nhiều sương mù và huyền cơ. Nhiều người muốn tiến vào cánh cửa ấy, thậm chí nhún chút linh tính, để bản thân được ung dung thanh thản, song lại không dám tùy tiện dẫn bước. Chỉ cảm thấy thiên cảnh muôn vàn kia, nếu chẳng có một tấm lòng mây nước thì người trần mắt thịt rốt cuộc khó mà giác ngộ.

[1] Cõi mà chúng sinh ai nấy hướng đến tùy theo nghiệp của mình, gồm: địa ngục, quỷ đói, súc sinh, A-tu-la, người, trời.

Ngộ thiên cũng phải tùy duyên, đã là tính linh thì chẳng liên quan tới những mẫu chuyện tỉ mỉ xác thực. Bất luận lịch trình cuộc đời hay quá trình ngộ thiên đều phải bỏ rườm rà gọn, tùy ý mà đi, mới được tự tại. Chẳng phải thuộc lòng kinh sách thì có thể thành đại sư Phật học một đời, mà giảng kinh truyền pháp, bố thí chúng sinh, mới là chân lý của Phật. Năm xưa Lục Tổ Huệ Năng không biết một chữ, nhưng lại đọc được bài kệ đại triệt đại ngộ, được Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát. Một gốc đại thụ chọc trời, có khi chẳng bình thản bằng một nhánh phong lan, bậc đế vương chí cao vô thượng, có lúc lại chẳng sáng suốt bằng kẻ thảo dân áo vải. Trong mắt Phật, vạn vật đều không phân cao thấp sang hèn, tụ tán tùy duyên, sống chết như một.

Tình cờ đọc được một bài kệ truyền lại cho đời sau của Bảo Phúc Thanh Khoát thiên sư đời Tống, cõi lòng mê muội dường như lại giác ngộ đôi phần. “Chớ nói khó đi, hỡi thế gian, đường vòng, đường tắt khoảng tắc gang.” Khi chúng ta đương cảm thán đường trần dằng dặc, chẳng khác nào muôn núi ngàn sông, nơi nơi đều tiềm ẩn hiểm nguy thì Thanh Khoát thiên sư lại nói, đường trần gập ghềnh, đi rất gian nan, nhưng hết thảy đó, chỉ

trong gang tấc là có thể siêu thoát. Đó gọi là có mong cầu là khổ, không mong cầu tất yên vui. Một người có quá nhiều nguyện vọng, quá nhiều ham muốn, thì đâu đâu cũng thấy buồn khổ vì cầu mà không được. Nếu như tâm tính bình đạm, tùy duyên tự tại, tất cả buồn khổ sẽ như mây trắng đỉnh non, tiêu tan theo gió. Chứng ngộ được cảnh giới ấy thì muôn vàn phong cảnh thế gian, nơi nào cũng là bồ đề. Nhưng dù sao chúng ta cũng là người phàm, muốn đạt đến mức không cầu không muốn chắc chắn là không thể, bởi vậy những người giác ngộ siêu thoát chỉ đếm trên đầu ngón tay. Tu Phật là tu tâm, xuất gia và tu tại gia, thực không có gì khác nhau. Người xuất gia cắt đứt hết thảy trần duyên, cả đời sống dưới mái chùa trong núi, không bước vào hồng trần nửa bước. Tu tại gia lại nhằm giảm bớt chấp niệm, bình ổn tâm tính, từ bi với mình, thì mới có thể từ bi với người khác. Hết thảy phiền não trên đời đều khởi từ lòng, lòng không yên, thì vạn vật sẽ theo thế mà động. Dù mỗi ngày tụng kinh niệm Phật, vất vả ngồi thiền, ở nhà tranh, ăn rau dại, cũng khó mà đạt được thanh tịnh thực sự. Chúng ta thường nói thế gian có bao chuyện trái với lòng, mà chẳng biết rằng, suy nghĩ trong lòng là vì quá nhiều ham muốn. Nếu chịu được sự bình đạm của thời gian, lẽ nào con người lại không thể sống khỏe khoắn bằng ngành cỏ?

Người có linh tính, cây cỏ cũng có; người có máu thịt, cây cỏ thì không. Bởi vậy con người có yêu có hận, có thiện có ác, có ham muốn, có chấp niệm. Nhiều người nhìn có vẻ tốt đẹp vui tươi, thực ra lòng lại là một mảnh hoang vu. Kinh Phật viết rằng: “Thân này như bọt đọng mà người ta không thể sờ nắm. Thân này như bọt nổi, không tồn tại lâu dài. Thân này như nháng lửa, nó do sự khát khao ái dục mà sinh ra. Thân này như cây chuối, bên trong chẳng bền chắc gì. Thân này như món đồ ảo thuật, do nơi sự xáo trộn mà khởi ra. Thân này như chiêm bao, thấy nó là hư vọng chẳng thật. Thân này như cái bóng, nó theo nghiệp duyên mà hiện ra. Thân này như tiếng dội, nó phụ thuộc các nhân duyên. Thân này như mây nổi, trong phút chốc đã biến mất[1].”

[1] Trích kinh Duy Ma Cật, Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải. vào bùn lầy mà thôi. Bất luận núi sông biến đổi ra sao, bãi bể thành nương dâu thế nào, trần gian vẫn là một vở kịch không bao giờ hạ

màn. Chúng ta nắm trong tay thanh kiếm thời gian, có người sẽ đi làm anh hùng tranh đoạt thiên hạ, có kẻ lại đi làm tiều phu đốn củi.

Đã biết vạn vật biến ảo vô thường, lòng chúng ta lại càng nên thanh tịnh sáng tỏ, đời người quá câu nệ, chỉ khiến bản thân chìm sâu “Tạm biệt khe gai, nước khe suối, bạn về biển cả, ta hướng ngàn.” Thanh Khoát thiền sư nói với ta rằng, vạn vật trên đời đều có chốn về, bất luận sơn hải, đều nhằm sáng tỏ chân tâm. Hoa là hoa, sương là sương, sông suối tự đổ về biển, kẻ hành thiền tự tìm vào núi sâu. Trước lúc lâm chung, ngài dặn đệ tử: “Sau khi ta chết cứ bố thí di hài cho sâu kiến, chớ đắp mộ hay xây tháp làm chi.” Ngài mất trong núi, ngồi ngay ngắn trên phiến đá. Đệ tử vâng lời dặn, nhưng không có sâu kiến nào ăn thi thể ngài, bèn hỏa táng, rắc tro ở đồng rừng. Người hành thiền đến nương ấy, sớm đã coi sinh diệt tùy duyên, những việc đến đi trong đời, đều tan tác như mây khói. Mà chúng ta đọc bài kệ của ngài rồi, có còn cố chấp đứng chờ giữa giao lộ mùa thu, đợi xuân về hoa nở hay chẳng?

Thực ra Thiền không phải một cuốn sách trời không chữ mù mờ không sao hiểu nổi. Mỗi con người sinh sống chính là Thiền, trong lòng mọi người đều có Thiền, Thiền vẫn trước sau như một dạy ta rằng, vạn pháp quy nhất, tự tại tùy duyên. Chúng ta luôn quá đổi vội vàng nên thường lạc giữa bốn mùa của cuộc sống, còn hoa cỏ lại tùy mùa mà nở, theo hương mà tàn. Việc đời thường khéo quá hóa vụng, chỉ tùy duyên mới có thể tự tại. Có lẽ chúng ta cũng nên thả lỏng tư lòng đang căng một chút, để bản thân nhẹ nhàng như mây trắng, nhàn tản như gió lạnh, ung dung như nước chảy mà trải qua cuộc sống bình thường. Phải biết rằng chẳng thể gập ngón tay mà bói được sự đời, chúng ta cần gì thương tiếc mãi một cái cây đã chết khô.

Tùy duyên không có nghĩa là buông thả, thanh nhàn cũng chẳng phải là lười lã. Thời gian sẽ chẳng trân trọng bất kỳ ai, song chúng ta lại phải trân trọng thời gian. Làm những việc mình có thể làm, quý trọng những thứ mình có thể quý trọng. Nên biết phong cảnh năm năm đều như cũ, song thời gian đã trôi đi chẳng thể quay trở lại. Bất luận về biển rộng hay về núi sâu, cứ đơn giản là mình thì

tốt rồi.

Trà duyên,vị khách qua đường ung dung bình thản
Tới tìm Lục Hồng Tiệm mà không gặp
Đời nhà vào phố chợ,
Dâu gai dọc nẻo xa.
Cạnh rào dăm khóm cúc,
Thu về chẳng thấy hoa.
Gõ cửa không tiếng chó,
Đành sang hỏi bên nhà.
Đáp: Người vào trong núi,
Đợi về phải chiều tà.
Giáo Nhiên

Mấy năm nay, cứ canh cánh một ý tưởng xa xỉ là mở một quán trà, hay có thể gọi là phường trà, tiệm trà. Đương nhiên, quán trà phải tọa lạc tại một nơi nào đó Duyêngần sông nước ở Giang Nam. Mà tên quán trà, gọi là Vân Thủy Thiên Tâm, hoặc Trà Duyên Quá Khách. Vân Thủy Thiên Tâm, lòng thiền mây nước, mấy chữ này mang một cảm giác thanh khiết rất phong nhã, rất tịch mịch. Tựa hồ mấy chữ ấy đều liên quan tới những người có Phật tính, có tuệ căn, còn những hạng phàm tục thì không nở lòng nào quấy nhiễu. Mấy chữ Trà Duyên Quá Khách, lại thoang thoảng mùi khói lửa, khiến những người ngang qua quán trà đều muốn dừng chân bước vào, uống một bình trà, rũ sạch bụi bặm trên mình. Đúng vậy, quán trà mà tôi muốn có, không chỉ nhằm xây đắp giấc mộng ưu nhã cho bản thân, mà còn để chúng sinh có thể yên lòng dừng chân lại nơi đây.

Mỗi ngày, sẽ có rất nhiều vị khách khác nhau, mỗi người thưởng thức một bình trà mình ưa thích. Mà trà, lại cam lòng được khách pha bằng nước sôi, sau đó khởi đầu và kết thúc câu chuyện một đời trong chén. Quán trà phải có một khung cửa sổ đã dãi dầu năm tháng, vài bộ bàn ghế, cùng mấy ấm trà kiểu dáng khác nhau, dăm bức tự họa cũ xưa, mấy nhành hoa dại đã bị mùa qua gọt giũa. Việc buôn bán có lẽ cũng rất ảm đạm, phù hoa đều bị khóa bên ngoài cổng, chỉ có mấy đọt nắng vàng, dăm hạt bụi nhỏ, lẳng lẳng đậu xuống bên bậu cửa sổ, trên mặt bàn, hay trên vạt áo khách nhân. Khách uống trà xong, lại phải hối hả đi tới trạm kế tiếp của cuộc đời, bất luận phía

trước là con đường rộng thênh thang hay là ngõ nhỏ chật hẹp, hẳn đều không ngăn nổi bước chân. Chỉ mình tôi không phải lên đường, quán trà này chính là chốn nương náu của tôi, khiến tôi có thể yên ổn trú lại, tĩnh tại trông giữ năm tháng dung dị.

Khi màn đêm buông xuống, việc đời trả hết về gió bụi, mỗi đồ vật trong quán trà lại lau đi lớp phấn mờ son nhạt ban ngày. Còn tôi, cũng có thể dùng gương mặt thật, cùng chúng ngắm nhìn quang âm của trà quán. Sự tĩnh ra, mới hiểu sâu sắc rằng, trà có định mệnh của trà, ấm có nhân quả của ấm, khách có hện hò của khách, vạn vật trên đời, đều có tín ngưỡng và sứ mệnh riêng. Hết thủy gặp gỡ, đều bởi bèò tan ngày trước, tất cả biệt ly, đều để kiếm tìm chốn về sau cuối. Thường trà, chính là nhằm thưởng thức một chén thuần túy, một chén đẹp đẽ, một chén từ bi, mà chúng ta, trong sự an tĩnh, trong cái ấm ướt của trà, cứ thế thong thả già đi...

Uống trà, đương nhiên sẽ nhớ tới Lục Vũ, ông tổ của ngành trà, được người đời xưng tụng là Trà tiên, Trà thánh, Trà thần, viết ra cuốn “Trà kinh” bao hàm rất nhiều văn hóa về trà cũng như về ấm. Trăm ngàn năm nay, lò lửa thánng năm vẫn cháy rực, trong làn nước suối, lá trà xanh biếc nở ra câu chuyện kinh niên. Đã bao nhiêu vật cũ đổi qua chủ mới, song tâm trạng thưởng trà trước sau chưa từng biến đổi. Nhớ đến Lục Vũ, lại nhớ đến Giáo Nhiên, một người ngang vai ngang vế với ông, một vị cao tăng nhà Phật được tôn xưng là Thi tăng, Trà tăng. Đương nhiên, tên tuổi ngài không thể sánh với Lục Vũ, nhưng ngài và Lục Vũ là bạn vong niên sống chết có nhau, dưới sự dìu dắt và giúp đỡ của ngài, Lục Vũ mới hoàn thành được cuốn “Trà kinh” đóng vai trò to lớn trong ngành trà cũng như trong Trà học của Trung Quốc.

Trên đời có rất nhiều cao nhân vô danh, họ chấp nhận bị rêu phong thánng năm che lấp, chỉ cần giữ được một tắc quang âm thuộc về mình cũng đủ rồi. Thay đổi tâm trạng, đọc thơ Giáo Nhiên, ngọn gió thiên nhiên tươi mới từ triều Đườngchậm chậm thổi lại, khiến người ta không ngớt xao lòng. Sân nhỏ rào tre, đường mòn thu cúc, mấy tiếng chó sủa, chiều tà trong núi, ý cảnh trong đó, thực ấm áp mà trong sáng chẳng khác nào gió mát trăng thanh. Như thưởng thức một ấm trà chiều thu, giữa môi răng còn vương vấn

hương cúc trắng, hương nhài, hương quế, trong đầu chúng ta lại hiện ra một bức họa, một vị cao tăng mặt mày sáng sủa, cốt cách rắn rỏi, giẫm lên bóng chiều đi trên đường núi, bỗng dừng chân trước một mảnh sân giản dị có rào tre dưới núi, song gõ cửa không thấy ai thưa. Chỉ có mấy đóa cúc hoa chưa nở, thủ thi những tâm sự lắt lay giữa cơn gió thu nhẹ nhẹ.

Vị cao tăng ấy chính là Giáo Nhiên, Thi tăng, cũng là Trà tăng thời Đường, khi chưa xuất gia mang họ Tạ, cháu mười đời của Tạ Linh Vận, người sáng lập ra phái thơ Sơn Thủy thời Nam Bắc Triều. Lục Hồng Tiệm mà ngài tìm gặp, chính là Lục Vũ. Hai người nhờ trà mà gặp gỡ, rồi quen biết nhau. Lục Vũ từ nhỏ bị người nhà bỏ rơi, được Trí Tích thiền sư trụ trì chùa Long Cái nhặt được bên bờ Tây Hồ, đem về chùa nuôi dưỡng. Lên mười hai tuổi, vì không quen sống trong chùa, ông bèn trốn khỏi chùa Long Cái, gia nhập đoàn kịch làm con hát. Về sau cơ duyên run rủi, may được quen biết với Giáo Nhiên đại sư trụ trì chùa Diệu Hi ở Trữ sơn, Lục Vũ mới có thể chấm dứt cuộc đời phiêu bạt lênh đênh, dốc lòng nghiên cứu Trà đạo.

Giáo Nhiên lớn hơn Lục Vũ mười mấy tuổi, từng ngao du qua rất nhiều danh sơn như Lư sơn, Thái sơn, Tung sơn, Lao sơn v.v..., đã thu hết phong cảnh trên đời vào đáy mắt. Ngài rất tâm đắc với việc tăng lữ uống trà trong danh sơn cổ tự, đó gọi là trà thiền một vị, trong chùa chiền, trà đã trở thành một thứ tập tục và văn hóa, có quan hệ mật thiết với cuộc sống của tăng nhân. Nước trà thuần tịnh, vị trà thơm mát, giúp người tu hành tẩy sạch muôn phiền thế tục, gột rửa tâm tình. Một ấm trà thơm, một vầng trăng sáng, một cơn gió lành, mấy cuốn sách kinh, bầu bạn với họ qua vô vàn tháng năm tịch tịch. Mà trà, ở trong chén của họ, cũng dần có tính linh, có thiền ý. Giáo Nhiên đã đem những đạo lý về trà mà mình ngộ được trao đổi với Lục Vũ, giúp “Trà kinh” của Lục Vũ đạt tới cảnh giới tối cao giữa thời hoàng kim của văn hóa thưởng trà.

Uống rượu là tự dối, tự say, còn thưởng trà là tự tỉnh, tự tháo gỡ khúc mắc. Người đời quá nửa là mê rượu, cho rằng hết thấy phiền não, đều có thể một chén nuốt xuống, nào biết đâu say rồi sầu muôn lại càng tăng. Nhưng uống trà có thể thanh tẩy tinh thần, chỉ mấy chén trà nhạt mà như ngọc dịch quỳnh tương, sau khi thưởng thức, phiền não tự tiêu tan. Trà ngon thực sự

phải bắt nguồn từ núi sâu, không vướng bụi trần, chỉ tắm đầy mây khói và sương móc. Ấm tốt thực sự, lại do bùn đất chôn sâu lâu ngày trộn với nước mà nặn ra, được lửa thời gian hun đúc, rồi kinh qua tháng năm đánh bóng. Người thưởng trà, phải là hạng sâu sắc mà thuần khiết, trong một chén nước trong, nhẫn chịu dụ hoặc của cõi thế. Mặc cho thế gian mù mịt gió mây, vẫn đếm hết những bình thân của tháng năm trong nhu tình của một chén trà.

Đời người phải chịu được tịch mịch. Thế gian lúc nào cũng nhan nhản phần hoa, khuấy động cõi lòng vốn chẳng bình hòa của chúng ta. Nếu gặp lúc nôn nóng hay uể oải, nhất định sẽ có một quán trà nhàn tĩnh, thu nhận bạn và tôi. Vào những mùa khác nhau, những thời tiết khác nhau, với những tâm trạng bất đồng, thì trà uống vào, cũng sẽ có mùi vị khác nhau. Có lẽ chúng ta không hiểu được bao nhiêu văn hóa về trà trong “Trà kinh” của Lục Vũ, không hiểu những huyền diệu ẩn trong các thứ các loại trà, cũng chẳng hiểu được nhật nguyệt trong lòng ấm, nhưng trong quán trà, chỉ cần thưởng thức một chén trà hợp khẩu vị mình, chẳng vì phong nhã, chỉ để thanh tâm. Lại đọc thêm thơ của Giảo Nhiên, tuy không phải ai cũng hiểu được áng thơ ngài, nhưng chắc chắn có thể cảm nhận được ý cảnh mộc mạc đơn thuần ấy. Khi người đời đều cho rằng thiền ý thâm sâu khó biết, thực ra thiền ý chính là bãi tha ma trên nẻo đường quê, là đóa cúc trồng bên giậu, là một tiếng chó sủa, mấy hộ nhà nông.

Chớp mắt lại đã vào tiết thu trong, sen trút hết lớp xiêm y thuần tịnh, chỉ còn lá tàn cành héo trong ao, trông giữ những tâm sự dở dang. Vào lúc không người, còn có mấy cành cúc, mấy gốc quế, dưới ánh dương tự thị thanh cao. Nếu bạn từ chân trời đến, vừa khéo ngang qua một quán trà tên Trà Duyên Quá Khách, xin hãy nhớ rằng, nơi đó có một chén trà thuộc về bạn.

Quyển thứ năm: Hoa trong gương, trần dưới nước

Khắc sâu tao ngộ, hững hờ lãng quên

Hồ nhỏ

Trước song nửa mẫu đất,

Đào lấy một hồ vuông.

Trăng rọi thời vắng vắng,

Mây soi gửi bóng lồng.

Tươi hoa mượn xuân sắc,

Rửa nghiêng giữ hương nồng.

Duy có nước trong hồ,

Tự quên trong dửng dưng.

Vĩnh Giác Nguyên Hiền

Mùa thu, một mùa mà ngay bụi bặm cũng thành ra cô tịch, luôn đem lại biết bao nỗi buồn vô cớ. Bước trên con đường nhỏ lát đá xanh trong vườn cảnh Giang Nam, bắt gặp nhiều nhất, hẳn là lá rụng. Đôi ba chiếc lá đỏ rụng trên thảm rêu tích tụ nhiều năm, trông rất nổi bật. Thời gian bình lặng giờ đọc bao ký ức không lời xa xưa khiến chúng ta rung động trước những vụn vặt nhỏ nhoi ấy. Bên hành lang dài quanh co, sen tàn khô héo rụng xuống hồ, tỏa ra thiên ý không thể diễn tả bằng lời. Trên phiến lá sen là những vết thương bị năm tháng xói mòn, ngay cả những hạt sương đọng đầy trong lòng lá cũng vỡ nát. Sự tàn khuyết ấy đượm một vẻ đẹp u sầu, sớm xuân chiều thu, chúng sớm đã học được cách liếm vết thương mà chữa trị.

Trông thấy hoa sen lại nhớ đến bài tản văn “Trăng sáng hồ sen” của Chu Tự Thanh, dưới ánh trăng tĩnh lặng, bao nhiêu đóa sen xôn xao cười nói trong hồ. Một lá thuyền con mắc cạn giữa đám hoa, đương lúc tịch mịch, rất hợp thu lưu mộng đẹp. Có người nảy ý thơ đem bút mực nhúng vào hương ngát vãn thanh, viết nên mấy bài huyền sắc tiểu lệnh. Cảnh

tượng từng bình đạm đơn sơ, nay đã thành hình ảnh bao người phải dốc trăm phương ngàn kế dựng nên. Tựa như chỉ cần đào một cái ao là thành hồ nước, trồng mấy đóa sen thì trong lòng đã sinh Phật tính. Pha một bình trà, cầm một cuốn sách, bên hồ soi bóng, cũng coi là phong nhã vô biên. Cứ ngỡ thời gian sẽ âm thầm dừng lại trong một khoảnh khắc vô tình nào đó, lại chẳng biết rằng đêm ngày luân chuyển trước sau như một.

Rất nhiều người muốn mở ra một con đường mới giữa bể đời cuộn cuộn, nói đủ chuyện phóng túng đến điều, song lần nào như lần nấy đều mưa đổ quay thuyền. Non nước vui vầy, khói mây tan hết, vết mực lịch sử đã phai nhạt, chúng ta cũng dừng dừng mà quên nhau, quên cả những hẹn biển thề non quá khứ đi. Giữa dòng thời gian không ngừng nghỉ, chúng ta chẳng thể trách móc những lỡ lầm vốn quá nhiều trong đời, có lẽ sẽ phụ cả thanh xuân, song chung quy cũng không thể phụ định mệnh. Thường nói đời người như quán trọ, dẫu một ngày trăng che mờ bến, vẫn sẽ có một nhành lá đỏ đợi ta tại giao lộ mùa. Quỳ trước Phật đài, bẻ một cành sen, ấy là toàn bộ hành trang trong đời, cứ vậy mà đi dọc con đường núi mùa thu, không quay đầu lại, mãi tới khi nghe thấy tiếng chuông đầu tiên của kiếp sau.

Non nước vẫn linh tú, có điều hoàng hôn đã nhạt nắng, vườn cảnh gấm vóc lúc này đây giống như một bức ảnh đen trắng ố vàng. Mà chúng ta chính là người bước vào trong ảnh, hình ảnh trẻ trung đã bị khóa trong giấc mộng xưa lai vãng. Quán trà nhỏ nghỉ bán, cửa quán đóng chặt, chỉ có chiếc khóa đồng hoen gỉ nhắc nhở ta rằng, nó thực sự đã có tuổi. Chúng ta thường rung động trước vẻ thanh tân, song ngẫu nhiên cũng bị một thứ cũ xưa làm ướt nhòe hai mắt. Giang hồ gió mây vùn vũ, tích tụ quá nhiều ân oán tình thù, đến đây rồi, cái mà bạn thiếu, chẳng qua chỉ là một chén trà thôi. Một chén trà khi chạng vạng, đượm hơi lành lạnh của mùa thu, dành cho khách hồng trần là bạn, dành cho khách hồng trần là tôi, uống vào có thể trông thấy sen nở bờ bên kia.

Hồ thu có mây trôi in bóng, có trăng sáng soi gương, có thuyền gỗ tựa mạn, có chim mỗi dừng chân. Lại nhớ tới một vị cao tăng thời Minh là Vĩnh Giác Nguyên Hiền từng viết một bài thơ thiền lấy tên “Hồ nhỏ”, dùng ngôn từ bình đạm, miêu tả niềm hứng khởi thuận theo tự nhiên. Xưa nay tôi vẫn

cho rằng, những tăng nhân gửi thân cửa Phật là vì đã nhìn chán hoa lệ thế tục, không muốn làm một con ve sầu trên mảnh gấm. Để tránh khói lửa, bọn họ lánh vào trong cánh cửa gỗ phủ đầy rêu, giữa khung cảnh khoáng đạt vượt ra ngoài thế tục, đã không chút hối hận vứt bỏ vinh hoa, giữ lấy thanh bần. Sống cuộc đời bình lặng, đã chẳng cần lần lại chuyện xưa, một khi giác ngộ thì vạn cảnh là không. Khi bọn họ đến, đã xóa hết những dấu chân mình giẫm, chỉ để không còn đường quay đầu. Lúc thanh nhàn, bèn đào hồ trên khoảnh đất nửa mẫu trước song, điểm thêm chút ý thơ linh thủy cho tháng năm thanh tịnh. Một chiếc hồ nhỏ, ban ngày có mây trôi đến thăm, để lại bóng hình nhìn quanh ngó quất trong làn nước trong veo. Đến đêm lại mời trăng sáng cùng nâng chén trên mặt hồ, mỹ tửu tháng năm, trôi vào thăm sâu ký ức, trở về thời đại của “kinh Thi”. Những sơ khởi tình thiên ấy đã chảy xuôi suốt ba ngàn năm dưới ngọn gió đổi chiều của tháng năm, xuyên qua đình cũ đường xưa, ngõ sâu bịn rịn. Đã bao vương triều sa sút, bao mây tụ mây tan, vẫn còn một người khăng khăng không thất hẹn, đứng đợi bên bờ hồ bỏ hoang. Dẫu có cô đơn, song mỗi khi trải qua một lần luân hồi, đều như vừa tỉnh mộng, mãi tới khi vứt bỏ tất cả tình tiết, xóa sạch mọi sắc màu sự sống.

Hồ vốn vô tư, tình cảm của nó tựa như con suối chảy dài không dứt, mà dòng nước đầy linh tính đó có thể tưới tắm hoa cỏ, nhuộm thêm sắc xuân vô tận cho khu vườn nhỏ. Cũng có thể rửa sạch bút nghiên, để hương mực thơm nồng từ vắn Tống điệu Đường chan chứa giữa nhân gian. Chính mảnh hồ nhỏ đa tình như thế, bằng sinh mệnh nhỏ nhoi của mình, đã thành tựu vẻ hoàn mỹ cho thế gian. Song khi thành công nó cũng chẳng ở lại, không hề động lòng trước phù hoa, chỉ đứng đưng tự mình quên lãng, phóng khoáng tiêu sái trong một khu vườn hoang vắng, ở một góc của tháng năm. Có lẽ chỉ đọc thơ thiên của vị cao tăng ấy, mới khởi khuấy động sự yên tĩnh của nó; có lẽ chỉ gốc sen từ thời Minh kia mới có thể trông thấy lòng thiên của nó. Dưới ngòi bút của Vĩnh Giác Nguyên Hiền thiền sư, hồ giống như một ẩn sĩ viễn du ngoài cõi thế, chúng ta cứ ngã vào hồi ức giữa làn nước trong xanh ấy, còn nó vẫn an nhiên tự tại. Giống như đóa sen sinh trưởng trong

hồ, hứng gió ưỡng sương, không hưởng khói lửa nhân gian, tiếng ve đầu cành, ngọn cỏ trên mái, đều chẳng liên quan tới chúng.

Vương mặc trên đời, trong lòng người phạm chính là ngàn vạn sợi tơ vương vếu, song trong mắt thiên sư, lại chẳng hề dây dưa. Một khoảnh hồ xanh, quan sát hết bao khách vãng lai, mỗi lần gặp gỡ đều là kết duyên, mỗi độ chia lìa đều là độ hóa. Có người ở bên hồ ngâm khúc bi ai, hồi tưởng tuổi hoa đã trôi qua, là bởi cái thuần túy của nước, sự tĩnh tại của hồ. Đây chính là Phật tính, Phật tính của hồ nước, Phật tính của cao tăng. Dù hồ nước êm ả đã thề, nơi đây sẽ mãi dành ra một chiếc sập cho linh hồn của chúng ta nghỉ lại một buổi, song rốt cuộc chúng ta vẫn là kẻ giục ngựa bốn ba giang hồ, vạn dặm trời mây, ngàn năm bể biếc. Có một ngày, lạc đường giữa miếu cổ núi sâu, phía trong bức tường, hẳn sẽ có một cảnh hàn mai chỉ điểm giang sơn cho chúng ta.

Thiên sư tham ngộ là bởi lòng ngài chẳng hề lưu luyến vinh hoa trần thế. Xa rời hồng trần huyên áo, mới có thể cùng Phật Tổ chuyện trò thâm ảo. Thực ra, tất cả hững hờ đều khởi nguồn từ ham muốn, giống như hết thảy gặp gỡ đều kết thúc trong ly biệt. Còn chúng ta luôn trốn trong lớp vỏ hoa lệ tự tạo, vờ như vô cùng hạnh phúc, lâu dần cũng quên hết mọi bất hạnh. Như lời nói dối vậy, nói quá nhiều lần, cũng thành thật. Song dù mưa bụi đẹp đến đâu, chúng ta cũng chẳng xa nổi ánh dương, giác ngộ không phải là trốn tránh, đặt xuống không phải là rút đi. Ai ai cũng biết, duyên xưa chuyện cũ là nguyên quán mà chúng ta không thể quay về, nếu không học được cách lãng quên, thì sẽ cả đời trôi dạt.

Cap.Nhat.Eb00k.Com

Thời gian trôi qua, lưu lại dăm hình ảnh vỡ vụn, mặc cho chúng ta tìm kiếm, rà soát từng ly từng tí, cũng chẳng thể ghép lại được như thuở ban đầu. Trên bến đò cuối thu, chẳng cần khăng khăng chờ gặp lại, mỗi người cứ tự chọn lấy trong lòng mình một góc nhỏ, đào một chiếc hồ, trồng lấy mấy đóa sen. Rồi từ từ mà bình thản lãng quên nhau dưới quang âm thiên tịch. Xin hãy tin rằng, ở nơi sâu nhất của hồng trần, hết thảy liên kết giữa các linh hồn, đều nằm ngoài dự liệu.

Núi cao chọc mây xanh, nước biếc trồng sen ngát

Thấy được tính là về nguồn cội,
Lại không huyền diệu để khoe khoang.
Rõ ràng một phiến chân như ấy,
Một niệm sai thôi đủ lạc đường[1].

Phù Phong Phổ Ân

[1] Bản dịch Minh Tâm - Trích trong Những đóa hoa thiên.

Mưa thu đem theo hơi lạnh se se, tựa như chỉ trong một đêm, hơi ấm còn

sót lại của mùa hạ đều đã bay theo gió bụi. Bao người hối hả đi trên đường, quên mang áo ấm, buồn bực muốn tìm một gốc cây, đòi một lời giải thích. Nào ngờ hôm qua nó còn vẹn nguyên vô sự, hôm nay đã trút lá tả tơi. Dòng chảy thời gian vốn chẳng cần nhiều lời, một cái cúi mắt, một lần quay mình, cái nắm tay lúc này lại thành chia lìa ngày mai. Con người hành tẩu giữa thế gian, dù bạn không kinh động không quấy nhiễu, cũng sẽ tổn thương bởi chông gai. Có lúc một tiếng gió thổi, một ánh nắng soi, một giọt mưa móc cũng là dao nhọn, con đường đã đi càng dài thì vết thương lại càng sâu. Tựa hồ phải ném hết mọi khổ sở, mới xem như hoàn thành trọn vẹn quá trình của đời người vậy.

Mỗi ngày, chúng ta đều trải qua cuộc sống dung dị giản đơn. Ngủ phủ đêm khuya quăng lưới, sáng sớm thu hoạch. Tiều phu hùng đông lên núi, nắng tắt quay về. Cô gái giặt lụa đem một sọt đồ đầy bụi đất giặt thành ướt sũng mà sạch sẽ. Bà nội trợ nấu một bát gạo thành nồi cơm chín tới. Cả những người thợ rèn vất vả, mài giữa năm tháng phong sương thành kiếm; khách thơ phong nhã, sắp xếp khoảnh khắc ngăn ngủ thành thơ; tăng nhân đạ định, đem quang âm một ngày, tĩnh tọa thành thiền. Đây chính là chân diện mục của chúng sinh, chẳng có nhiều thiền lý, cũng không có mấy huyền cơ, từng người sống trong cuộc đời riêng, đợi chờ vận mệnh của bản thân. Có một ngày, chúng ta tình cờ gặp gỡ nơi bến đò hoàng hôn, bạn nói bạn là gã bán dầu đi khắp hang cùng ngõ hẻm, tôi bảo tôi là thiếu phụ bình phàm lúi húi cùng gạo dầu mắm muối.

Đọc thơ thiền của Phù Phong Phổ Ân thiền sư đời Minh, trong khoảnh khắc, tôi bỗng cảm thấy lòng bừng sáng, như vừa vén mây trông thấy mặt

trời. Phù Phong Phổ Ân là người kế thừa của Ngọc Chi Pháp Tự thiền sư ở Thiên Trì Nguyệt Tuyền, Hồ Châu, trước khi xuất gia mang họ Kim, quê ở Sơn Âm. Phổ Ân thiền sư mười tuổi đã xuất gia, không rõ nguyên do, có thể là vì gia cảnh nghèo khó, cũng có thể là cơ duyên xảo hợp, chỉ biết ngài đã vứt bỏ hồng trần cuồn cuộn, tinh tọa bồ đoàn. Cũng không biết được rốt cuộc đời ngài dài ngắn bao nhiêu. Tóm lại, trước Phật đài, ngài đã tham ngộ thiền cơ, hiểu được hết thấy là không. Thực ra, sống và chết, đến và đi, chẳng qua chỉ trong một ý niệm, giống như chớp mắt dưới gốc bồ đề, hay như chiếc chuông gió dưới mái hiên, gió nổi thì khua, gió ngừng lại lặng.

“Thấy được tính là về nguồn cội, lại không huyền diệu để khoe khoang.” Đôi câu thơ sáng tỏ ấy, đã để lại một khoảng trống lớn cho Phật pháp sâu xa. Trong mắt người đời, Phật học là cao thâm khó dò, xa khôn thể với, bởi vậy chúng sinh luôn thích luận bàn huyền diệu, mà chẳng hay mỗi mảnh vụn tầm thường đều là huyền diệu. Vạn vật trên đời đều có Phật tính, chỉ cần quay lại với tự nhiên, làm một bản thân chân thực, ắt có thể thấy được Phật tính của mình. Chẳng cần vứt bỏ đạo lý giản đơn mà tìm kiếm những huyền cơ mờ mịt, như vậy chỉ làm lạc mất bản tính, khiến bản thân rơi vào vực thăm ảo ảnh mà thôi. Chúng ta luôn kiếm tìm thứ thuộc về mình mà chẳng biết rằng những gì ta sở hữu đã quá nhiều. Chúng ta cứ ngỡ rằng cuộc đời càng phức tạp thì càng ẩn giấu bí mật, chỉ chăm chăm vén mở bức màn hồng thấy được kết cục sau cùng. Song kết cục và khởi đầu, thì ra đều giản dị như nhau.

Đó gọi là một chiếc lá che mờ mắt, rõ ràng bạn đã qua sông bước lên bờ bên kia, song lại lầm tưởng rằng mình đang trầm luân ở bờ này. Bờ ở nơi nào, bờ ở ngay trong lòng ta, ngoảnh lại chẳng qua để nhìn rõ diện mục bản thân, không lạc lối giữa bể đời mênh mông nữa. Suy nghĩ cố chấp ắt sinh lầm lạc, suy nghĩ sáng suốt ắt chuyển chính giác. Sở dĩ con người ta thường không thấy được Phật tính bản thân là vì dục vọng và nghi hoặc quá nhiều. Vạn vật bày ra trước mắt, song chúng ta cứ tô thật nhiều màu sắc lên bối cảnh đơn sơ, che phủ hết khói bụi mịt mù. Ngỡ rằng như vậy có thể tăng thêm chút nội hàm thâm thúy cho mình, nhưng thường thì lại hoàn toàn phản tác dụng, còn khiến bản thân mệt lử. Bởi vậy mới nói, đau đớn, tội lỗi,

mệt mỏi trên đời này đều là do bản thân tự chuốc lấy, chứ chẳng ai gán được lên người chúng ta cả.

“Rõ ràng một phiến chân như ấy, một niệm sai thôi đủ lạc đường.” Nếu mỗi người chúng ta đều sống chân thực mà thanh đạm, thì bản tính thật sự cũng như Phật tính sẽ rõ ràng sáng tỏ, đâu cần phải sợ bụi bặm hoen ố. Giác ngộ và mê muội, thiện lương và ác độc, tinh khiết và ô uế, đều chỉ cách nhau một ý niệm mà thôi. Chỉ một ý niệm có thể độ hóa khổ ách, tu thành chính quả. Giữa cõi đời hỗn loạn này, chúng ta cứ coi lòng mình như gương sáng, phiền não nhiều tới đâu chẳng nữa, trước tấm gương cũng chẳng thể soi ra bóng hình. Để bản thân làm một hạt bụi nhỏ, không câu nệ được mất, cùng hít thở sinh tồn với hết thủy phong cảnh thế gian, bình yên vô sự. Không hỏi đường đến, chẳng quản nẻo về, có lẽ sẽ rơi vào kẽ hở tháng năm, hoặc có lẽ vẫn luôn ở trên đường.

Tấm lòng trong sáng thanh tịnh nhường ấy, thực giống với bài hát “Thụy liên”. Đóa sen dưới ánh trăng, từ từ vươn cao theo tiếng đàn, một mình an hưởng quãng thời gian thanh tĩnh. Biết bao bóng người phất phơ tay áo đi ngang, song nó không hề đem lòng vương vấn một cuộc tương phùng bèo nước nào. Chỉ có một mảnh hương lòng lặng lẽ chuyện trò cùng làn nước thanh mát. Thuật lại những câu chuyện giấu trong kiếp trước, chẳng để ai hay, cùng mỗi nhân quả giữa nó và hồ nước, niềm duyên tiếc với một lá thuyền con. Phù vân trôi nổi, mấy ngàn năm đã qua, khi gặp gỡ vẫn là bộ dạng ban sơ, tâm tình ngày cũ. Bởi thế, một đóa sen xanh, bất luận ở trong hay ngoài cõi thế, đều được người ta hết lòng yêu quý. Bởi sự thanh khiết của nó, có thể giúp người ta tránh khỏi hiểm nguy hiện thực không chút sứt mẻ, khiến chúng ta cảm thấy, luân hồi chính là cố chấp không hối như thế đó.

Núi cao chọc mây xanh, nước biếc trồng sen ngát, vạn vật trên đời quy nguyên bản tính, trầm tĩnh an nhiên. Dù đi hết ngày tháng thanh xuân đến lúc già nua, nếm trải vô hạn phong quang tới hồi hoang lương quạnh quẽ. Chỉ cần giữ lấy bản tính chân thực, cùng năm tháng tương tri như gương, cũng là một dạng an định. Một kẻ đã mất hết phần hoa, một kẻ biết nghe lời phải, một kẻ cam nguyện bình đạm sẽ không gặng hỏi nhiều rằng vạn mệnh

rốt cuộc ẩn giấu bao nhiêu huyền cơ. Bởi họ đều hiểu rằng, cái gọi là huyền cơ chính là sự tồn tại chân thực trong sinh mệnh. Non có thể non, nước có tình nước, người có sứ mệnh của người. Trên nẻo đường đời, có lẽ sẽ chẳng có nhiều hơi ấm để chúng ta dựa vào mà sinh tồn. Song sẽ luôn có vài câu chuyện vụn vặt, mấy đoạn thời gian đơn thuần, đợi chúng ta đầu tư tình cảm, thu hoạch ký ức.

Trần thế bộn bề, giữa dòng người đông đúc, có ai chịu cúi xuống vì một nhành hoa ngọn cỏ, dừng bước vì một hạt bụi, cúi đầu vì một con sâu cái kiến? Có thể bằng lòng với hiện tại, kiên định giữ lấy mái nhà của mình, năm tháng của mình, đã là sự cảm ân sinh mệnh rồi. Cần gì phải suy tư xem người thế nào mới có thể khiến vàng dương đổi sắc, nước lạnh chảy sâu. Hạnh phúc thực sự, là làm một đôi vợ chồng bình dị, sáng sớm lắng nghe tiếng gà gáy đầu tiên, đêm đến trong mộng thoảng nghe vài tiếng chó sủa.

Chẳng cần đo bờ đê cuộc đời rốt cuộc còn dài bao nhiêu, cũng như chẳng cần đoán con đường núi mùa thu này còn bao xa mới hết. Cuối cùng cũng đợi đến lúc được gặp gỡ lá rơi, dù chẳng có gì trong tay, cũng có thể đem hoàng hôn cho màn đêm, giữ thanh xuân lại cho ngày qua. Quên đi những gì đã trao ra, quên cả những gì còn thiếu nợ, sống cuộc sống trong sạch như nước, hết thảy đều không coi là quá muộn.

Hồng trần cuộn cuộn, đường trần miên man

Cuộn cuộn hồng trần dằng dặc đường,

Cớ gì mà cứ mãi tha hương.

Quay đầu trông lại quê xa tắp,

Rợp mắt mây chiều lẫn tịch dương.

Hám Sơn Đức Thanh

Bất luận bạn là kẻ cam sống yên phận hay người ngao du chân trời, đời này đều không tránh khỏi phiêu bạt. Giục ngựa phi nhanh cuốn tung bụi mù, từ con đường xưa rợp bóng liễu đến nẻo đường mòn hoa đào rơi lá tả; chèo thuyền du ngoạn sông hồ, từ bờ bên này mịt mù khói sóng đến bờ bên kia tịch dương mênh mông; dọc đường gió bụi, giẫm lên vết chân người trước, để dấu chân lại cho người sau; nhìn biết bao trăng thu gió xuân, lại có bao câu chuyện của mọi người, cứ chồng chất lên nhau như thế. Bèo hợp

bèo tan, cũng như hoa nở rồi khép, chẳng ai biết được chốn về cuối cùng của mình ở nơi nao. Quá vãng ngày càng rõ rệt, mà tiền đồ vẫn mịt mờ, trước vận mệnh không thể chọn lựa, bạn chỉ có thể hối hả đuổi theo năm tháng. Mãi đến một ngày, thời gian nhú sắc xanh non, còn thanh xuân đã âm thầm già lão. Đây không phải một sự bất đắc dĩ tất yếu, vì dọc đường, bạn có thể thưởng thức phong tình của bốn mùa. Lúc mỗi mệt, cũng có thể nghỉ lại quán trọ nhân sinh, gột sạch linh hồn rồi mới lại lên đường. Chúng ta đều là lãng tử hồng trần, cũng từng gặp gỡ, thấu hiểu, yêu thương tại chốn trần gian sâu nhất, song cuối cùng vẫn không tránh khỏi chia ly. Bởi thế mới có ước hẹn kiếp sau, chỉ là, thời không lưu chuyển, trăng gió đổi dời, liệu có đợi được người có duyên định kiếp này hay chẳng?

Có lúc lại cảm thấy, kẻ có thể chung sống bên nhau đến khi đầu bạc, là hạnh phúc nhất thế gian. Bởi thứ chúng ta nắm chắc chỉ là kiếp này chìa tay liền chạm được, còn ước hẹn, chẳng qua là lưu lại cho kiếp sau mờ mịt một nỗi nhớ an ủi mà thôi. Trên đời có người khăng khăng giữ lời thề, có người lại chẳng coi ra gì, đến cuối cùng, ai nấy tự nếm lấy nhân quả. Trách nhiệm của chúng ta chỉ là sống cho hết tháng ngày, còn lần lữa hay luyến tiếc, thực ra cũng chẳng có gì quan trọng.

Nhân không khí mát lạnh đầu thu lên Huệ Sơn, chẳng phải mộ mỹ danh “Giang Nam đệ nhất sơn”, cũng chẳng vì danh tiếng “Thiên hạ đệ nhị tuyền[1]”. Đến Huệ Sơn, một phần là vì cây ngân hạnh già trong chùa Huệ Sơn, còn cả mấy nhành sen trong hồ nước, hoặc một nén đàn hương, một khúc Phạn âm, một bóng lưng hòa thượng. Dường như từng viên ngói, ngọn cỏ nơi ấy đều khiến tôi mê mẩn. Tôi coi cảm giác vi diệu ấy là một loại duyên phận, một cô gái đã thề chỉ làm người bình thường giữa hồng trần, tĩnh tại trông giữ bốn mùa khói tỏa, chẳng hiểu sao lại có một mối duyên với chùa chiền đền miếu như vậy nữa.

[1] Tức suối Huệ Sơn, nằm ở chân Huệ Sơn, thành phố Vô Tích, tỉnh Giang Tô. Trong cuốn “Trà Kinh”, Trà Thánh Lục Vũ thời Đường đã xếp hạng nguồn nước trong thiên hạ thành hai mươi loại, suối Huệ Sơn đứng thứ hai. Tống Cao Tông từng uống nước suối ở đây, xây đình trên suối, đặt tên là “đình Nhị Tuyền”. Trên vách tường sau đình có khắc năm chữ lớn

“Thiên hạ đệ nhị tuyên”, là bút tích của Triệu Mạnh Phủ, nhà thư pháp thời Nguyên

Tôi từng hứa trước Phật vô số lần, hẹn kiếp sau đi, kiếp sau tôi nhất định sẽ nghe Phật giảng thiên. Xin Người thứ lỗi, tôi của kiếp này đã sa lưới trần quá sâu, không thể quay đầu nữa. Chính bản thân tôi cũng hổ thẹn vì lời hứa của mình, bởi nhân thế mênh mang, tôi cũng chẳng biết có kiếp sau thật hay không nữa? Nếu đối đáp qua quýt lấy lệ với Phật Tổ, liệu ngài có trách tội tôi chăng?

Mỗi lúc đi một mình, lại nhớ đến mấy câu thơ của một vị cao tăng:

“Cuồn cuộn hồng trần dằng dặc đường,
Cớ gì mà cứ mãi tha hương.
Quay đầu trông lại quê xa vắng,
Rợp mắt mây chiều lẫn tịch dương.”

Thoạt đầu cứ cho rằng, bài thơ này không giống sáng tác của một cao tăng đắc đạo, mà như khúc ngâm của gã lãng tử hồng trần. Bởi nổi hoang mang chẳng biết nẻo về ấy, giống như một người khách lạ lưu lạc chân trời, tuy có núi sông bầu bạn, trăng sao tiễn đưa, song viễn xứ quá xa, chỉ e đi quá nhanh, ngoảnh đầu sẽ không thấy được ngọn núi nơi quê nhà nữa, lại sợ có một ngày đi đến bước đường cùng, cả cuộc đời sẽ chóng vánh kết thúc.

Nổi hoang mang ấy bắt nguồn từ sự nhỏ bé của nhân loại, non sông vạn dặm, bầu không lồng lộng, chúng ta chỉ là một hạt bụi, một đốm sao. Chẳng biết vì sao mà tồn tại, cũng chẳng biết vì sao mà truy cầu. Sự nhỏ nhoi bình phàm ấy, cũng không tránh được vui buồn tan hợp, sinh lão bệnh tử, lại phải chịu đựng bao tàn nhẫn, tội ác và giằng xé. Là vì chìm đắm quá sâu chăng? Hay vì bất cứ sự tồn tại giản đơn nào đều phải trả giá đắt?

Có lẽ đến hôm nay, tôi mới ít nhiều hiểu được, thì ra đại sư đã giác ngộ giữa muôn vàn mờ mịt. Trước đó, ông cũng là kẻ phàm tục như chúng ta, lưng đeo hành trang thế tục, đi trên cỗ đạo bằng láng khói sương, bị thời gian đuổi riết, không tìm được chốn về cho mình. Mãi đến một ngày, ông bước vào cửa Phật, mới hiểu ra những trôi dạt bấy nhiêu năm, chỉ để đến trước Phật, dừng chân lần cuối.

Mỗi khi tôi thấy tăng nhân trong chùa tụng kinh sớm kinh tối trước bệ Phật, chẳng nề nhàm chán, mỗi ngày đều lặp lại những ngày tương tự, cô đọng, bình tĩnh, đạm định, lòng lại nảy sinh một cảm giác, không phải kính sợ, mà là an tĩnh. Tuy không phải ai ai cũng vậy, song trong số bọn họ có những người có tấm lòng thấu triệt, chẳng bọn chút bối rối, ít ra trong mắt thế nhân, họ đã đạt đến một mức độ thiền định nào đó. Còn chúng ta vẫn hoang mang kiếm tìm trên cõi đạo không phương hướng.

Thiền sư sáng tác ra bài thơ này là Hám Sơn Đức Thanh, một trong tứ đại ca tăng cuối thời Minh, trước khi xuất gia mang họ Thái, tên chữ là Trường Ấn, hiệu Hám Sơn, người ở Toàn Tiêu (nay thuộc tỉnh An Huy). Mười hai tuổi bắt đầu học kinh sách và giáo lý tại chùa Báo Ân Nam Kinh, mười chín tuổi cắt tóc xuất gia tại chùa Tê Hà Nam Kinh. Cả đời ngao du chùa chiền núi non, hoằng dương Phật pháp, trùng tu tổ đình, tham ngộ thiền lý, minh tâm kiến tính. Tuy vào cửa Phật, song cũng đã nếm trải thăng trầm chìm nổi hồng trần, sau cùng thiền tịnh quy nhất. Trước tác có “Tám mươi tập Hoa Nghiêm cương yếu”, “Mười tập Lăng Nghiêm thông nghĩa”, v.v... Thơ văn đạt đến trình độ rất cao, sau khi viên tịch, lưu lại xá lợi toàn thân ở Tào Khê, để người đời chiêm ngưỡng.

“Ánh sông sắc nước, âm sóng tiếng chim, đều hiển lộ thực tướng Bát Nhã; trống chiều chuông sớm, đưa tiễn nghênh đón, đều như khi Không Sinh[1] ngồi an nhàn trong thạch thất, thấy được pháp thân vậy.” Đức Thanh thiền sư siêu thoát từ hồng trần cuộn cuộn, tuệ tâm của ông có một sự thấu triệt như nước trong nhìn thấu đáy. Trên đường tu hành, ông vẫn đi thong thả, song phía trước đã có Phật Tổ đứng sẵn đợi. Bởi vậy dù đi đến chốn sơn cùng thủy tận, cũng chẳng kháng cự nổi sự phong phú trong lòng ông. Dẫu vậy, trên con đường càng đi càng xa, ông vẫn ngoái nhìn về phía quê nhà, trông một vầng dương đỏ, mặc hai bên tóc mai nhuộm màu sương gió. Nho gia giảng trung giảng hiếu, Phật giáo cũng giảng trung hiếu, Đức Thanh thiền sư từng nói, người xuất gia trên thờ Phật Tổ, dưới thờ phụ

[1] Không Sinh: biệt danh của Tu Bồ Đề, một trong mười đại đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Hám Sơn lão nhân ta, chứ không thể phụ mình, phụ vua, phụ người thân.

Mây trắng bắt nguồn từ khe sâu, nước lặng tuôn ra từ rừng đá, người cũng có nơi đến và chốn về. Gửi thân giữa hồng trần mênh mang, khó tránh ưu sầu chẳng biết nương tựa vào đâu, song mỗi người chung quy đều phải men theo phương hướng thuộc về mình, hoàn thành sứ mệnh kiếp này. Dù làm một con thuyền nhỏ lạc lối trên sông biển, cũng biết rằng có một bến thuyền nào đó đang đợi nó tới neo đậu, có điều phải tìm cho ra bến mà thôi. Tương tự với đời người, trải muôn sông ngàn núi, mới có thể quy về thiên tịch. Đến một ngày nào đó, tóc bạc da mồi, già nua tới mức cơ hồ nhận không ra nhau nữa. Song bạn vẫn là bạn, tôi vẫn là tôi, cứ thế mà ngồi giữa một chiều đầu thu, uống một chén trà trong, thuật lại những bể dâu từng chứng kiến trong đời.

Có người bạn bảo: “Lúc nào rồi viết cho tôi hai chữ: bỏ được.” Tôi nghe nói mà thấy lòng mông lung, bởi mãi đến giờ, tôi vẫn chưa bỏ được, chưa bỏ được hiện tại, chưa bỏ được quá khứ. Cái gọi là bỏ được, có bỏ liền có được, thế nào là bỏ? Thế nào lại là được? Kinh Kim Cương dạy rằng: “Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.” Tất cả các tướng, đều là hư vọng, tâm chúng sinh cũng biến đổi theo dòng chảy thời gian, nỗ lực muốn nắm bắt thứ gì đó, song thứ cất giấu trong tâm tưởng, lại đã là hồi ức hư không.

Tôi nói với bạn mình, có lẽ hai chữ này phải do một vị cao tăng đặc đạo viết ra, mới có thể tiêu sái ung dung đôi chút. Tôi chỉ là một người bình thường, rong chơi trên đường trần mờ mịt, nhìn hết hoa xuân rụng, lại đến lá thu vàng. Ngao du giữa thủy mặc bằng một trái tim bình dị, không cần bỏ được, chẳng cần buông xuống.

Tự khi nào, long bào đổi cà sa
Đọc hết Lăng Nghiêm khánh lại vang,
Cười xem gáo nước công nhà vàng.
Cổng trời phía Bắc nghìn dặm ngóng,
Thế núi miền Nam khác vạn đàng.
Ngựa chậm đã quên xe phượng rước,

Cà sa thay hết áo rồng mang.
Trăm quan ngày ấy giờ đâu tá?
Chầu sớm chỉ nghe tiếng quạ đàn.
Kiến Văn Đế

Tựa nay tôi không phải kẻ thích vạch vôi bí mật, hơn nữa còn cảm thấy tất cả bí mật đều là vết thương đã đóng vảy, muốn biết đáp án cũng có nghĩa là phải bóc lớp vảy trên vết thương của người khác, khiến vết thương đã hết đau lại một lần nhức nhối, đau đến tột cùng. Lịch sử vốn vô tội, tiền nhân đã mất vô tội, bí mật cam lạng cũng vô tội. Song chúng ta lại khăng khăng muốn khai quật và tìm tòi, bởi ai cũng có lòng hiếu kỳ. Thực ra rất nhiều bí mật đã vùi chôn dưới cát bụi lịch sử, vĩnh viễn không thể thấy lại mặt trời. Mặc cho người đời sau truy tra ra sao, câu đố đã đặt ra, sẽ không bao giờ xuất hiện lời giải nữa.

Tình cờ đọc được trên một trang mạng mấy bài thơ Kiến Văn Đế để lại, nghe nói đó là thơ ông làm sau khi chạy trốn đến Tây Nam, cắt tóc làm hòa thượng. Lòng không khỏi kinh ngạc, vị hoàng đế triều Minh này đã đi đâu sau khi mất nước rồi cuộc vẫn là một câu đố. Lẽ nào ông thật sự đã trốn khỏi cung điện, không làm được hoàng đế mà đi làm hòa thượng, hơn nữa còn là một vị hòa thượng thích làm thơ? Chuyện sống chết của Kiến Văn Đế vẫn luôn là một câu đố lưu truyền trong sách sử đến nay vẫn không thể giải. Năm ấy vì thấy Kiến Văn Đế bãi bỏ phiên vương, chú ruột ông là Yên vương mới phát động chiến dịch Tĩnh Nạn. Kiến Văn Đế chỉ ngự trên ngai vàng được bốn năm thì bị bức phải bước xuống, rồi mất tích trong một vụ hỏa hoạn lớn. Yên vương Chu Đệ trước sau vẫn không chịu tin thi thể vận long bào đã cháy thành tro bụi ấy là Kiến Văn Đế. Ông ta cho rằng Kiến Văn Đế đã bí mật trốn khỏi hoàng cung, bèn phái binh sĩ truy tìm tung tích Kiến Văn khắp nơi, bởi sợ sẽ có một ngày, Kiến Văn còn một con đường sống sẽ lại đứng lên phục quốc. Dù Kiến Văn Đế vốn nhu nhược, xét về mưu lược quân sự thua xa Chu Đệ, song ngai vàng mà Chu Đệ giành được đâu sao cũng không phải danh chính ngôn thuận. Giang sơn do ông ta phản quốc đoạt vị đổi lấy, có thể ngồi vững vàng không lo không nghĩ hay sao? Dầu ông ta có sự quả quyết của đế vương, có đảm lược và bá khí quân lâm

thiên hạ hơn hẳn Kiến Văn Đế, thậm chí thời Minh Thành Tổ trị vì còn được xưng tụng là “Vĩnh Lạc thịnh thế”. Nhưng soán quyền đoạt vị, mưu hại cháu ruột, đối với ông ta chung quy vẫn là một cơn ác mộng. Mỗi đêm nằm mộng, ông ta lại nghe thấy tiếng thét thảm thiết của Kiến Văn Đế vang vọng trong cung điện mênh mông. Năm Vĩnh Lạc thứ mười chín, Minh Thành Tổ dời đô về Bắc Kinh, Nam Kinh trở thành lưu đô. Đây cũng có thể coi là sự trốn tránh của Chu Đế.

Kiến Văn Đế rốt cuộc đã đi đâu? Chôn thân trong biển lửa vô tình kia, trở thành vong hồn dưới âm ti, hay thực sự đã trốn khỏi cung điện, lên đênh trôi dạt, rồi trở thành một hòa thượng khổ tu trong núi sâu? Còn nhớ tôi từng xem trên truyền hình một tập “Tìm kiếm Kiến Văn Đế” trong chương trình lật lại bí mật lịch sử, người ta tìm được một hang động ở gần hoàng cung triều Minh tại Nam Kinh, chui vào trong có thể thông thẳng đến cung điện. Lẽ nào Kiến Văn Đế đã trốn ra theo thông đạo ấy để giữ mạng? Hoặc ông ta đã dự liệu được Yên vương có một ngày sẽ công phá vào thành, nên sai người âm thầm đào sẵn thông đạo, hòng bỏ trốn khi có biến. Nhưng lúc trốn đi bên cạnh ông ta có tùy tùng không? Để lại con trưởng chôn thân trong biển lửa, con thứ mới hai tuổi đã thành tù binh của Chu Đế, bị giam cầm mãi đến năm mười sáu tuổi mới lại được tự do, đó đều là ông ta dự liệu đấy ư?

Đây đều là nỗi bất lực của những kẻ sinh ra trong nhà đế vương, một người thành tiên, gà chó thăng thiên; một người thất thế, cây cỏ khô héo. Vô vàn người đời sau đã lần theo chút dấu tích còn sót lại trong lịch sử triều Minh để tìm Kiến Văn Đế. Theo lời ông nội Chu Nguyên Chương của ông, thì Kiến Văn là đứa cháu thông minh, hiếu thuận và chính trực, nên rất được sủng ái. Thái tử Chu Tiêu cha ông qua đời ngay lúc tráng niên, Chu Doãn Văn là đứa con lớn nhất của Chu Tiêu, được lập làm trữ quân. Năm hai mươi một tuổi, Kiến Văn kế vị tại Nam Kinh, ông là người ôn hòa văn nhã, tính tình nhu nhược, lại không có kinh nghiệm trị quốc, một lòng muốn xây dựng nền chính trị nhân từ lý tưởng, mà nào hay trong hoàng cung đã có biết bao cuộc tranh đấu loại trừ nhau. Ông nghe lời can gián của Hoàng Tử Trường, tước đoạt quyền lực của phiên vương, thực ra cũng vì lo lắng

mấy vị hoàng thúc có dã tâm sẽ nổi loạn chống lại mình, trong đó, kẻ mà ông lo nhất là Yên vương Chu Đệ. Song động thái tước phiên của ông lại khiến Yên vương hạ quyết tâm đối kháng triều đình, cuối cùng Chu Đệ công phá hoàng thành, nhưng chỉ trông thấy tình cảnh hỗn loạn nháo nhác khi hoàng cung bùng cháy.

Chu Đệ không sao tin được trong mấy thi thể cháy đen kia, có một là của Kiến Văn Đế. Song Kiến Văn Đế thực sự trốn thoát được ư? Câu đố không thể giải này đã chôn vùi gần bảy trăm năm, trước nay vẫn có rất nhiều giả thuyết về tung tích Kiến Văn Đế. Rất nhiều nơi láng máng lưu lại dấu tích ông từng đi qua, song đều như vết mực trên tờ giấy ướt, nhạt nhòa không sao nhìn rõ. Chẳng ai dám chắc được đáp án chính xác, chứng thực Kiến Văn Đế quả thật chưa chết, mà lưu lạc tới một ngôi chùa nào đó xuất gia làm sư, hoặc sống cuộc đời giản dị của bá tính bình dân trong một ngôi làng nào đó, hơn nữa còn lưu lại hậu nhân không ngừng sinh sôi. Bất luận kết cục thế nào, chung quy lại Kiến Văn Đế vẫn là một hoàng đế suy vi, đánh mất giang sơn, mất cả ngai vàng, cuối cùng đành bỏ trốn, tự mai một tung tích bản thân.

Bài thơ thuật hoài này, rõ ràng không phải ngự bút Kiến Văn Đế. Nếu Kiến Văn Đế quả thực còn sống, cũng chỉ muốn tạm bợ qua ngày, không ai hay biết, nào dám viết ra mấy câu “Ngựa chậm đã quên xe phượng rước, cà sa thay hết áo rồng mang, trăm quan ngày ấy giờ đâu tá, châu sớm chỉ nghe tiếng quạ đàn” lưu truyền cho đời sau? Dù lưu lạc đến đâu, ông cũng phải ẩn tính mai danh, không thể để bất cứ ai tìm ra manh mối, bằng không ắt sẽ rước họa sát thân. Bài thơ này quả thực đã miêu tả được nỗi thê lương và bất lực của một vị quân vương suy vong, đôi long bào lấy cà sa - cách vạm dặm non Bồng, trông vời về phía hoàng thành, bách quan ngày ấy giờ đâu tá? Hoàng thành thất thủ, đánh mất quyền trượng và ngọc tỷ, ông chỉ còn là một phạm nhân lưu lạc khắp nơi hòng giữ mạng. Với tính tình nhu nhược của ông, dù còn sống, cũng chẳng có hùng tâm tráng chí giành lại sơn hà nữa.

Giấc mộng đế vương của Kiến Văn Đế đã tan tành trong khói lửa chiến dịch Tĩnh Nạn. Nếu chẳng có trận khói lửa ấy, Kiến Văn Đế cũng sẽ giống

biết bao hoàng đế bình thường, chêm chệ làm một bậc quân vương yên ổn suốt mấy năm, hoặc thậm chí mấy mươi năm, trên giang sơn thuộc về mình. Với bản tính ôn hòa yếu đuối, ông cũng chẳng thể lưu lại một nét bút quan trọng trong sử sách Đại Minh. Đế vương các đời nhiều vô số, song những bậc lưu danh thiên cổ, khiến người đời ghi khắc trong lòng, chỉ đếm trên đầu ngón tay. Các vị quân vương khác chỉ được miêu tả qua loa, dựa theo sự sắp xếp của vận mệnh, ngồi cho hết đế vị của mình, rồi rời đi không kèn không trống. Bao nhiêu triều đại, vô vàn đế

vương, thử hỏi chúng ta nhớ được mấy người?

Giữa con sóng triều cuồn cuộn của lịch sử, đế vương chẳng qua chỉ là một hòn sỏi, cũng như những người bình thường khác, sẽ biến mất không tăm tích khi thủy triều rút xuống.

Hòn sỏi Kiến Văn Đế kia, rốt cuộc đã bị vùi lấp nơi đâu? Đã chẳng có dấu tích để truy tìm, dường như cũng chẳng cần thiết truy tìm nữa. Dù ông còn sống tại một nơi bí ẩn nào đó đến khi tóc bạc phơ thì sao đây? Mất đi ngai vị, ông chẳng khác gì bách tính bình thường. Thậm chí bài thơ này rốt cuộc do ai làm ra cũng chẳng hề quan trọng. Tin rằng dẫu bể mênh mông, nổi hận vong quốc của Kiến Văn Đế đã bị tiếng gió thán năm xóa nhòa rồi.

Nếu Kiến Văn Đế thực sự trở thành cao tăng, ngộ được thiên lý, sao còn canh cánh mãi vụ việc Tĩnh Nạn đã chẳng thể xoay chuyển từ xưa? Ông sớm đã quen với niềm tịch mịch nơi giấy ố đèn xanh, vị thanh đạm của cơm chay trà nhạt. Cứ để giấc mộng đế vương cháy rụi thành tro bụi theo trận lửa lớn kia, để những kẻ truy tìm tiếp tục truy tìm, kẻ thăm dò bí mật tiếp tục thăm dò, để Kiến Văn Đế trở thành một câu đố mãi mãi không có lời giải, thành một huyền cơ vĩnh viễn chẳng thể tham thấu trong lịch sử.

Xuân còn đây, mà người đã chân trời

Nhân gian xuân như bể,

Tịch mịch núi dựng nhà.

Đảo lẻ hờ hững tựa,

Cành cao lạnh trở hoa.

Ngày sau không sắc tướng,

Nơi nao lại đâm ra.

Chẳng hiểu lòng gió ấm,

Nẻo xuân héo dần dà.

Kính An thiền sư

Tôi còn nhớ rõ một cành mai, mai trắng, nở sau bức tường cao, vách tường rục màu lá ngân hạnh mùa thu, trên ngói xanh còn khắc chữ từ niên đại nào đó. Chính nhành mai nở giữa ngôi chùa trong núi như thế, khiến tôi cả đời không quên được. Thường nói hoa sen có Phật tính, nó tự có linh hồn, phiêu đảng trong mỗi góc nhỏ của chùa, không khe hở nào không len lỏi qua. Còn hoa mai lại quên hết xuân sắc nhân gian, chẳng hay tình ý gió đông, bình đạm tịch mịch, thản nhiên trầm tĩnh. Tôi là một cô gái hoài cổ, cái gì cũng chỉ ưa một thứ, nhưng trước hai loài hoa này, lại chẳng biết nên chọn nên bỏ thế nào. Thời tiết sắp xếp thật khéo, gặp được hoa mai, thì phải cùng hoa sen ly biệt.

Tôi cũng chẳng phải người tin tưởng hoàn toàn vào định mệnh. Nhưng phải thừa nhận rằng tôi tin nhân quả, tin duyên phận. Một thuật sĩ giang hồ từng nói, kiếp trước tôi đã kết duyên với Phật, nên kiếp này phải nối tiếp mối duyên dang dở. Về sau lại có vị cao tăng trong chùa bảo rằng Phật duyên của tôi rất sâu, muốn độ hóa tôi. Những điều này tôi đều không để vào lòng, tôi là một cô gái thư nhàn, không giữ được thanh quy, cái gọi là duyên, chỉ là một dạng hứa hẹn về mặt tâm linh mà thôi. Tôi không tin Phật, nhưng tôi không thể phủ nhận rằng mình thích thiên cảnh không linh trong chùa chiền, ưa mùi hương nhàn nhạt của gỗ đàn, thích sự từ bi của một nhành cỏ trước Phật, cũng thích cả mảnh gương đồng cũ kỹ trên xà nhà. Nhưng tôi còn quyến luyến phàm trần, quyến luyến hơi ấm tỏa ra khi ôm củi tới nhóm lửa, quyến luyến hương ngũ vị đủ đầy hơn thế. Tâm nguyện của tôi chỉ là cùng một người đàn ông ôn hòa bình dị, sống yên ổn qua ngày, cơm chay áo vải, dưới khung cửa sổ gỗ ở Giang Nam.

Đọc một bài thơ về hoa mai, do một tăng nhân viết. Tâm cảnh của người xuất gia đã tham thấu thiền ý khiến hoa mai cũng thành ra tao nhã xuất trần.

“Nhân gian xuân như bể, Tịch mịch núi dựng nhà.

...

Ngày sau không sắc tướng, Nơi nao lại đâm ra.”

Gốc mai ấy chẳng đua sắc với muôn hoa giữa nhân gian sắc xuân như biển, mà cam lòng tịch mịch, một mình đẹp đẽ giữa núi rừng. Nó treo thời gian trên đầu hồi loang lỗ, để những kẻ lánh đời thấy được dáng vẻ trang nhã, hương thơm thanh khiết của mình. Mai xưa nay không hề khao khát ánh xuân, cũng chẳng bao giờ thổ lộ với ai nỗi ưu sầu lẫn quất giữa đôi mi, chỉ ngẫu nhiên tỏ bày cùng trăng sáng chút tâm sự võ vàng. Có lúc mai giống như thiếu phụ ở mãi phòng khuê, có lúc lại như bậc cao sĩ ẩn cư trong rừng núi, có khi còn giống một nhà sư tọa thiền giữa tầng mây. Bất luận mai là ai, chúng ta chỉ cần nhớ rằng, mai ưa thanh tĩnh chán phồn hoa, thích thiên nhiên chứ chẳng ưa trang điểm nhạt.

Về sau mới biết, tăng nhân sáng tác bài thơ này tên Kính An thiền sư, còn gọi là Ký Thiên, Bát Chỉ Đầu Đà, một bậc kỳ tăng lẫy lừng danh tiếng. Song tôi lại chỉ thích một tên hiệu tao nhã khác của ông: hòa thượng Bạch Mai. Cũng chính vị Thi tăng trác tuyệt này, trong muôn hoa chỉ riêng thích hoa mai, sáng tác cả “Bạch mai thi tập”. Có lẽ vì có duyên phận cùng tên, hoặc bởi cùng yêu hoa mai, trùng hợp hơn là, ngày sinh của tôi và vị hòa thượng Bạch Mai này đều rơi vào tháng Chạp, cách nhau có một ngày. Tháng Chạp là mùa hoa mai, trong cõi u minh quả thực đã định sẵn, chẳng cho phép bạn nghi ngờ. Nếu quan sát bằng một tâm thế bình thường thì vạn vật trên đời đều sản sinh ra nhau, liên kết với nhau, đi lướt qua người, cũng coi là một mối duyên. Duyên phận chẳng hề có khoảng cách không gian và thời gian, chỉ cần một nén tâm hương, dù cách muôn sông nghìn núi, cuối cùng cũng đến bên nhau.

Phật duyên của Kính An thiền sư rất sâu. Ông sinh vào năm Hàm Phong thứ nhất đời nhà Thanh, thuở nhỏ thường theo mẹ đi lễ Phật, thích nghe mẹ kể những câu chuyện về thần tiên, Bồ Tát và Phật Tổ. Về sau cha mẹ từ trần, gia cảnh bần hàn, nếm trải hết cay đắng cuộc đời. Song ông còn nhỏ tuổi, lòng vẫn giữ được thiện niệm, nên chỉ cách cửa Phật một bức tường âm mỏng mảnh. Năm mười bốn tuổi, một hôm trời đổ mưa lớn, thấy hoa đào trắng rụng tả tơi đầy vườn, ông xúc động khóc òa lên. Hoa rụng đã mở ra cánh cửa lòng ông, từ ấy ông vào chùa Pháp Hoa ở Tương Âm, cắt tóc xuất gia theo Đông Lâm hòa thượng. Lấy pháp danh Kính An, tự là Ký

Thiền. Từ đó cắt đứt trần niệm, tọa thiền khổ tu, đông qua xuân đến, quang âm mấy chục năm đều dâng cả cho Phật Tổ. Kính An thiền sư có tấm lòng bao dung vạn vật, tâm từ bi phổ độ chúng sinh, ông mượn thơ tỏ chí, siêu thoát khỏi khói lửa nhân gian, truyền đạt thiền ý thâm sâu.

Kiếp này, vì triều đình hỗn loạn, ông đã trải qua đủ mọi thăng trầm từ Phật giáo hưng thịnh đến chùa miếu suy vi. Song ông vẫn lập chí chấn hưng lại tất cả, quanh năm giảng thiền, truyền bá Phật pháp, gây dựng lại tôn phong. Kính An không chỉ là Thi tăng, Thiền tăng mà còn là khổ hạnh tăng. Ông ưa thích non nước vùng Ngô Việt, từng một thân một mình chống gậy trúc, giày rơm bát vỡ, thăm thú danh sơn cổ tự, huýt dài giữa núi rừng trắng gió. Ông lấy đá làm gối, mây làm chăn, quả thông làm thức ăn, nước suối làm đồ uống. Ông từng muốn thiền định trước bệ Phật, cắt đứt mọi dây dưa, thậm chí từ bỏ cả thơ: Từ nay đá nát thông khô, không vịnh gió ngâm trăng nữa. Song duyên phận giữa ông và thơ cũng sâu sắc chẳng kém gì duyên phận với mai, với Phật. Cuối cùng danh về thơ của ông lừng lẫy khắp giang hồ, cơ hồ át cả danh về Thiền. Điều này khiến tôi càng thêm tin tưởng vận mệnh, có những việc những người sẽ dây dưa suốt một đời, không thể tháo gỡ.

Đóa mai nở trong lòng, cũng như mai nở trong thiền viện hay trên mặt giấy, nhìn như mấy chấm mực nhòa vết rõ, lác đác lưa thưa, nhưng hoa liền với cành, rất khó chia lìa. Nương tựa lẫn nhau, trời băng đất tuyết, tĩnh tại mà rạng ngời, thanh nhã mà tú lệ, kiên định mà mềm dẻo. Một người thích hoa mai, hẳn phải có phong cốt và sự thanh nhã của mai, những lúc không người thưởng thức, cũng luôn giữ lòng bình thản, tỏa hương thoang thoang. Nếu không làm được cũng chẳng sao, cứ làm một cội mai mộc mạc, đặt mình ngoài dịch trạm giữa núi rừng, bên dòng nước cạnh cây cầu, lặng lẽ nở rồi lại rụng. Quên hết tháng năm, quên cả bản thân vốn có thể ban hương thơm cho cây cỏ, đem hơi ấm cho bùn đất.

Một ý niệm sinh ra, muôn sông ngàn núi thay hữu tình. Một ý niệm tiêu biến, bể biển nương dâu đã vô tâm. Kính An thiền sư từng tới chùa A Dục Vương ở Ninh Ba, chiêm bái xá lợi Phật. Khi trông thấy xá lợi từ chân thân của Phật Đà, ông vô cùng xúc động, sau khi quỳ bái bèn khoét một miếng

thịt trên tay mình bỏ vào đĩa đèn, còn đốt luôn hai ngón tay cúng Phật. Lòng thiên kiên định của ông khiến người ta kinh hãi, từ đó tự lấy tên là ‘Bát Chi Đầu Đà’. Ông yêu mai bằng tấm lòng từ bi, viết ra vô số bài thơ về hoa mai, thần thái của mai, phẩm chất của mai, cốt cách của mai, phong vận của mai, đều gửi gắm vào bút mực, chảy dài trên giấy Tuyên, mỹ lệ như tuyết. Lòng thơ một vầng nguyệt, vùi cốt vận cội hoa, khiến người ta mãi ghi nhớ, từng có một vị hòa thượng Bạch Mai, cùng mối duyên tình với hoa mai.

Phật pháp vô biên, nhân sinh hữu hạn. Muốn ở lại trong chùa một lần, một lần là đủ. Nghe một đợt chuông trống, đọc một quyển sách kinh, ngắm một độ hoàng hôn, uống một chén trà nhạt, bẻ cả một cành mai. Không nhớ nổi đã bao lần hứa hẹn cùng một tâm nguyện trước bệ Phật: “Kiếp này ngài cho con được tròn giấc mộng, kiếp sau con sẽ nghe ngài giảng thiền.” Từ một bé gái nhỏ tuổi, đến giờ chỉ có thể nằm hờ vào chót đuôi của thanh xuân, tuy đáng điệu chẳng nhuộm bể dâu, song cũng không lấy lại được nét trong sáng ngày cũ nữa. Vậy mà lời hứa trước bệ Phật của tôi, vẫn là tâm nguyện ấy. Tại mộng khó vẹn tròn ư? Hay vì mộng ước quá nhiều. Ngay bản thân tôi cũng không rõ nữa.

Bao việc hưng vong xưa nay đều chìm trong màn khói mù dương liễu, cao tăng đi xa mãi, chung quy vẫn không có duyên gặp mặt. Tôi cũng chỉ ghi nhớ từng có một vị hòa thượng Bạch Mai, nặng lòng với cả cây cỏ bụi tro, còn ông có biết có một người như tôi hay không chẳng hề quan trọng. Hoa mai rụng hết, giang sơn vẫn như xưa, mây nước Tiêu Tương[1], mộng thu không dấu vết.

[1] Tiêu là sông Tiêu, Tương là sông Tương, hai con sông này đều chảy trong tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, nên từ “Tiêu Tương” cũng được dùng để chỉ địa khu Hồ Nam. “Tiêu Tương” còn có nghĩa là nước mắt, là tượng trưng của cái đẹp. Trong “Hồng Lô Mộng”, Lâm Đại Ngọc ở trong quán Tiêu Tương, được xưng là “Tiêu Tương Phi Tử”.

Hoa trong gương trắng dưới nước, chớp mắt thành không

Ký sinh thảo

Không phải ta không phải người,

Theo ai nhưng chẳng biết là ai?
Tha hồ đi lại không vướng mắc,
Vui vẻ hão huyền thôi cũng mặc.
Thân sơ ai có kể làm chi!
Trước đây lận đận bởi duyên gì?
Bây giờ nghĩ lại thật vô vị!
Tào Tuyết Cần

Mỗi con người quá bộ đến trần gian, đều để trải qua nạn kiếp, mà trần duyên chính là số phận. Bất luận sinh vào nhà giàu có hay nghèo khổ, cuộc đời dài hay ngắn, nhân quả luân hồi, đều không tránh được tai

kiếp. Có những người thanh khiết như sương như hoa, có người lại như bụi trần trôi dạt, dù hoa lệ hay mộc mạc, cuối cùng đều tan biến không tăm tích. Nhìn làn khói xanh lững lờ bốc lên trên lò hương, bỗng nhiên nhớ đến một người - Giả Bảo Ngọc, cái tên nhà nhà đều biết. Giả Bảo Ngọc là nhân vật chính trong tiểu thuyết “Hồng Lâu Mộng”, hiệu Di Hồng công tử, Giáng Động Hoa chủ, Phú quý nhàn nhàn.

Thực ra trên đời vốn không có người như vậy, chỉ tại mọi người đã bàn luận quá lâu, nên tưởng là thực. Nhân vật bị niêm phong trong trang sách này, đã bước ra khỏi sách tự khi nào, cùng chúng ta ngâm mình trong khói lửa, sản sinh ra câu chuyện thuộc về cậu ta, có thật giả, thiện ác và xấu tốt. Một nhân vật quen thuộc như vậy, tuy sống ở thời đại khác, trong một gia đình danh gia vọng tộc, song hình ảnh sống động của cậu ta, dường như luôn quanh quẩn cạnh chúng ta. Có lúc, chúng ta có thể quan sát cậu ta ở rất gần, một vị công tử đa tình chân bước trên mây, lại chịu nhìn xuống sự bình phàm của nhân gian.

Giả Bảo Ngọc đến nhân gian với một sắc thái truyền kỳ, cậu ta do Thần Anh thị giả thoát thai mà thành, có ơn tước tẩm cho cỏ tiên Giáng Châu, bởi vậy mới có câu chuyện trả nợ bằng nước mắt. Lúc ra đời trong miệng ngậm một viên ngọc, viên ngọc ấy đã đi theo suốt cuộc đời thật thật giả giả của cậu ta. Giả Bảo Ngọc vốn đến từ giấc mộng hư vô, nên cuối cùng lại vứt bỏ trần gian, lựa chọn xuất gia, trở về cảnh hư vô mù mịt. Trước đây, chẳng ai ngờ được, một công tử hầu môn, sở hữu vinh hoa không ai bì kịp cùng tiền

đồ gấm vóc ngàn dặm, lại có thể kết thúc bằng tịch diệt. Cậu ta cũng giống như sương hoa, người khác còn chưa kịp thưởng thức vẻ mỹ lệ, thì đóa hoa ấy đã như vinh hoa một độ, chớp mắt tiêu tan. Còn để lại cho chúng ta, chỉ là hồi ức như giọt lệ, cùng tiếng thở than bất lực.

Luôn cảm thấy một nhân vật lưu luyến tình ái thế gian như vậy, đáng lẽ không thể rời bỏ trần thế đã đem đến cho cậu ta vô hạn phần hoa. Lại chẳng biết rằng, sâu trong lòng Giả Bảo Ngọc, luôn bị nỗi cô độc xâm chiếm, bản tính phản nghịch quật cường khiến cậu ta chán ghét công danh, thực ra, đó chính là nỗi thất vọng trước phàm trần phù hoa như mộng. Bởi vậy Vương phu nhân, mẹ ruột Bảo Ngọc mới gọi cậu ta là “ma vương trong nhà”, “gốc nghiệt mầm họa”. Dường như cậu ta sinh ra là để đòi nợ, đòi lại món nợ duyên, nợ tình kiếp trước, còn công danh lợi lộc kiếp này, cậu ta gạt bỏ hoàn toàn. Trong nhà họ Giả, biết bao người gửi gắm hy vọng vào cậu ta, song cậu ta đều lừa đi, thậm chí còn căm ghét xuất thân của mình, lại ái mộ và thân thiết với những người xuất thân nghèo hèn, địa vị thấp kém. Sở nguyện của cậu ta chỉ là được sống cuộc đời tiêu dao tự tại, chọi cỏ cài hoa, ngâm vịnh xướng ca với đám con gái trong vườn Đại Quan. Thực ra, lòng cậu ta luôn nhảy nhót trong giấc mộng mê lung, trốn tránh hiện thực như vậy, là bởi cậu ta sợ tổn thương.

Giả Bảo Ngọc từng nói: “Xương thịt của con gái là nước kết thành, xương thịt của con trai là bùn kết thành. Tôi trông thấy con gái thì người tôi nhẹ nhàng, khoan khoái, trông thấy con trai thì như bị phải hơi dơ bẩn vậy.” Tất cả những điều này là bởi sự ôn nhu của phụ nữ đã đem đến cho cậu ta cảm giác thanh tịnh và an nhàn. Còn những người đàn ông thô lỗ kia, phần nhiều là phường mua danh chuốc tiếng, hạng quý ăn lộc giặc bán nước, theo đuổi những thứ đó, ắt sẽ có tranh đấu, với sự yếu đuối của mình, Giả Bảo Ngọc nhất định sẽ bị bóng bởi ngọn lửa lợi danh. Cậu ta mang món nợ tình mà đến nhân gian, suốt kiếp này chỉ vướng mắc giữa trần duyên, còn như hưng suy của gia đình và đất nước cùng vinh nhục cá nhân, đều chẳng đáng nhắc đến.

Một kẻ chẳng bận mà với công danh, lòng hẳn sẽ thanh tịnh, cậu ta ôm theo một nỗi hư vô đầy thương cảm, sống trong vườn Đại Quan. Ở đó, cậu

ta gặp được tri kỷ Lâm Đại Ngọc, chính là cô tiên Giáng Châu kiếp trước chịu ơn tưới tắm của cậu ta, cô gái lấy nước mắt hoàn trả trong kiếp này. Lâm Đại Ngọc không thèm đếm xỉa tới quy phạm đạo đức phong kiến “con gái bất tài chính là đức”, ham thích thơ văn, tài hoa xuất chúng. Hai linh hồn phản nghịch tìm đến với nhau, tâm đầu ý hợp, trong lòng mỗi người đều đã bén rễ tình. Cùng đọc những sách cấm như “Tây Sương ký” và “Mẫu Đơn đình”, đều cảm động trước quyết tâm của nam nữ chính trong sách, dám rũ bỏ mọi trói buộc của lễ giáo phong kiến, theo đuổi tình yêu tự do. Chính vì yêu quá sâu đậm, mộng quá say sưa, nên khi giấc mơ đẹp bị hiện thực tàn nhẫn đập tan, vở kịch ấy cũng khép lại trong đau xót. Giả Bảo Ngọc từ bỏ trần thế, quy y cửa Phật, là số mệnh đã định. Cậu ta căm ghét công danh, phản nghịch phong kiến, thực ra chính là một dạng lánh đời. Tu Phật không phải là ý nghĩ tiêu cực, mà bởi đã phát hiện ra một nơi khiến con người ta khát khao hướng đến còn hơn trần gian nhơ bẩn. Nơi ấy non nước thanh tịnh, hương sen lan tràn, chẳng phân sang hèn, không can ly hợp. Bất luận là tìm kiếm mà đến, hay lầm bước bến mê, đều sẽ bị cảnh giới khoáng đạt kia cảm nhiễm, cam lòng bỏ hết quá khứ trước kia, từ nay thanh tịnh tự tại dưới đài sen.

Trong “Hồng Lâu Mộng”, Giả Bảo Ngọc đã mấy lần nói muốn xuất gia làm hòa thượng, đều bị các cô gái bên cạnh ngăn trở. Trong tâm tưởng cậu ta, hòa thượng hẳn không có tình ái, chỉ tụng kinh gõ chuông ở ngôi chùa trong núi mà thôi. Thực ra bên cạnh cậu ta cũng có một ni cô để tóc tu hành - là Diệu Ngọc, nhưng ni cô xuất trần thoát tục này cũng chưa thể hoàn toàn dứt bỏ ái tình, cuối cùng sa xuống bùn nhơ. Lần đầu tiên Bảo Ngọc ngộ được thiền lý là vào sinh nhật Bảo Thoa, Bảo Thoa chắm vớ “Sơn môn[1]”, còn giới thiệu với Bảo Ngọc khúc “Ký sinh thảo” trong vớ ấy. Bảo Ngọc nghe xong, mừng rỡ vỗ gối khen hay, sau khi trở về, bèn viết một bài kệ, lại đề một khúc “Ký sinh thảo - Giải kệ” như sau: [1] Chỉ tích Lỗ Trí Thâm say rượu làm rộn ở núi Ngũ Đài.

“Không phải ta không phải người,
Theo ai nhưng chẳng biết là ai?
Tha hồ đi lại không vương mắc,

Vui vẻ hão huyền thôi cũng mặc.

Thân sơ ai có kể làm chi!

Trước đây lặn độn bởi duyên gì?

Bây giờ nghĩ lại thật vô vị!”

Giả Bảo Ngọc cảm thán cõi đời mờ mịt, quá khứ long đong, song lại không biết vì sao. Nói cái gì xa gần thân sơ, buồn vui mừng giận, chẳng qua chỉ như mây đi mây đến, ngoái đầu nghĩ lại mọi chuyện, thấy thật vô vị. Bài “Ký sinh thảo” này là nền tảng cho sự giác ngộ thiền lý của cậu ta, để đến ngày sau dứt bỏ hồng trần. Sở dĩ Bảo Ngọc lưu luyến hồng trần, chẳng phải là tiếc rẻ gia tài ức vạn, mà là không buông bỏ được tình ái trong lòng. Khi cậu ta mất đi nàng tiên nga ngoài cõi tục giữa rừng tịch mịch, chỉ còn tro bụi cao sĩ trong núi sâu tuyết phủ trắng trời, tâm tư cũng không cách nào bình lặng nữa. Lại thêm phủ Giả cực thịnh một thời, nhà cao cửa rộng một sớm đều nghiêng ngả, Giả Bảo Ngọc rơi vào kết cục “bần cùng khó nén nổi thê lương”. Cậu ta không còn là thiếu niên phong lưu bao bọc trong phần hoa nữa, đó gọi là “Dày vò hoa cũng thế thôi, xuân mời hoa đến thu mời hoa đi, tử sinh lẽ ấy đem suy, dù ai muốn trốn, trốn chi được mà?”

Xuyên suốt “Hồng Lô Mộng”, nơi nơi tràn thiên cơ, rải rác đầy Phật lý. Mấy trăm năm sau, còn có bao người tham thấu được huyền cơ bên trong? Như tác giả đã viết, “Đừng cho tác giả là ngây, ai hay ý vị chứa đầy ở trong?” Ý vị ở đây là vị thiền, vị đời, hay vị tình? Giả Bảo Ngọc cuối cùng đầu nhập Phật môn, thực ra không phải kết thúc bằng bi kịch, chỉ là cắt đứt trần duyên, trả sạch nợ nần, chọn lấy một con đường thư thái mà thôi. Lâm Đại Ngọc qua đời, cậu ta cũng dập tắt hết thiêu hoa, kiếm tìm một chốn về sau khi tỉnh mộng. Đi đến cùng đường, không buông được cũng phải buông, không bỏ nổi cũng phải bỏ.

“Khôn thì vào cửa Không này,

Dại thì tính mệnh có ngày mất toi.

Như chim khi đã hết mồi,

Bay về rừng thẳm đậu nơi yên lành.”

Nhân thế phù hoa cũng như một giấc mộng lâu hồng, như hoa trong gương trăng dưới nước, chớp mắt thành không.

Nhân sinh nếu chỉ như lần đầu gặp gỡ
Đời người như thuở vừa gặp mặt,
Lẽ đâu gió lộng quạt hiu hắt[1].
Cổ nhân lòng dạ thoát đổi thay,
Lại bảo người xưa chẳng son sắt.
Ly Sơn lời bật đêm vắng ngắt,
Mưa đổ chuông ngân[2] nào có trách.
Áo vàng bạc bẽo cố duyên chi,
Chấp cánh liền cành từng bền chặt[3]
Nạp Lan Dung Nhược

[1] Lấy ý từ bài “Oán ca hành” của Ban Tiệp dư đời nhà Hán, trong bài thơ nàng Ban tự ví mình như chiếc quạt lụa trắng, mùa hạ thì được vua yêu dấu, cất giữ bên mình vì có thể sinh ra gió mát. Đến mùa thu, tiết trời trở lạnh thì chiếc quạt bị vứt vào một xó, bị mọi người quên lãng.

[2] Nguyên văn “Dạ vũ lâm linh” (夜雨霖铃): Trong loạn An Lộc Sơn, Dã Hồ theo Đường Minh Hoàng nhập thực rồi cùng vua trở về kinh. Trên đường đi, Đường Minh Hoàng nghe tiếng mưa trong rừng ngân như tiếng chuông, bỗng nhớ Dương Quý Phi, sai Dã Hồ làm hai khúc “Vũ lâm linh” và “Hoàn ai nhạc”

[3] Bản dịch Nguyễn Vinh Chi.

Chẳng nhớ đây là lần thứ mấy đọc được câu này: “Nhân sinh nếu chỉ như lần đầu gặp gỡ.” Cũng chẳng nhớ được có bao nhiêu người, sau khi đi hết một quãng tháng năm hồng trần, bèn sinh lòng cảm thán như vậy. Mỗi khi đọc thấy câu này, giữa môi răng lại thoáng qua cảm giác lạnh lẽo bất lực cùng tư vị tang thương. Thực ra hai người sánh vai đi dưới bóng thời gian, đến cuối cùng khó tránh cảnh kẻ sau người trước, ban đầu có lẽ sẽ đợi, nhưng về sau trên đường rộ hoa, lại gặp gỡ một người khác. Vô thức chia ly, cũng không coi là phản bội, đời người vốn là bèo tụ bèo tan, ta nên tin rằng, tất cả yêu thương và lia bỏ đều là vô ý.

Có lẽ chúng ta vẫn hay tự hỏi, trên đời này có thứ gì không bao giờ thay đổi? Thường nói rằng phong cảnh tự nhiên là vĩnh hằng đích thực, song thế gian gió mây vạn tượng, trăm ngàn năm sau, chúng ta còn có thể khẳng

định non xanh nước biếc quả thực chưa từng biến cải chẳng? Một đời người, đều có một hoặc vài cuộc gặp ban sơ đẹp đẽ, tiếc rằng tình cảm sâu đậm đến đâu, cũng không chống nổi sự bào mòn của thời gian. Tình duyên cũng như kiếp cỏ kiếp cây, định sẵn tươi héo, bạn đã có được hạnh phúc khi hoa nở, thì phải chấp nhận cảnh vắng lặng khi hoa tàn. Vị đời như một chén trà, chẳng ai dám chắc có thể pha chén sau giống hết chén trước. Tất cả tình cảm, đều không chống nổi tháng năm luân chuyển, chúng ta cũng đành bất lực nhìn tuổi hoa dần trôi đi.

Tôi thích từ của Nạp Lan, vì Nạp Lan thấu hiểu tâm ý mỗi người, câu chữ của ông, luôn đượm vẻ thanh tĩnh thông tuệ. Khi chúng ta còn đương chìm đắm trong tình ái nồng nàn, thậm chí thề non hẹn biển với tình nhân, thì ông đã đi trước một bước, nhìn thấu huyền cơ của vận mệnh. Chúng ta đều là thanh y^[1] hoa lệ trên cõi đời này, diễn vở kịch xúc động bao nhiêu, thì cũng lạc lõng lỗi thời bấy nhiêu. Chẳng ai dám chắc mình có thể vĩnh viễn như thuở ban đầu, đơn thuần như lúc đầu, dịu dàng như ban sơ. Dấu chim hồng trên tuyết, làn thu thủy đẩy đưa, chúng ta biết đi đâu tìm con đường không in dấu, chiếc lá không lay động?

[1] Một dạng vai đào trong Bình kịch, vì hay mặc áo đen mà thành tên. Thanh y chủ yếu là những vai phụ nữ trẻ hoặc trung niên tính tình cương liệt, cử chỉ đoan trang.

Bài từ đoạn tuyệt phỏng theo lối cổ này của Nạp Lan, dùng giọng nữ để oán trách sự bạc tình của nam nhi. Đã biết tình mỏng, chi bằng cùng người đoạn tuyệt, đỡ dây dưa vô vị. Năm xưa Ban Tiệp dư là hậu phi mà Hán Thành Đế sủng ái nhất, song điệu múa khuynh thành của Triệu Phi Yến đã khiến nàng trở thành chiếc quạt mùa thu, đồng thời đoạt luôn tình yêu của Hán Thành Đế. Nàng hiểu rất rõ, lòng người một khi đã thay đổi, thì chẳng thể quay lại như lúc ban đầu được nữa. Bèn trút bỏ hết phong hoa ngày cũ, một mình lằm lũi giữa lãnh cung, qua nốt những tháng năm còn lại. Tài nữ Trác Văn Quân đời Hán biết được Tư Mã Tương Như có ý nạp thiếp, bèn viết ra Bạch đầu ngâm: “Nghe lòng chàng hai ý, thiếp đành đoạn tình này.” Biết bao mối tình trên đời, đều khởi đầu bằng muôn hồng ngàn tía, khép lại như cây quạt mùa thu.

Khi Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi thề hẹn trong điện Trường Sinh, cung Hoa Thanh, Ly Sơn đêm Thất tịch, nguyện đời đời kết làm phu thê, liệu ông có nhớ nhiều năm trước, cũng từng nặng tình thề thốt với Mai phi? Lại có biết rằng, sau đó không lâu, loạn An Sử buộc ông phải đích thân ban cái chết cho Dương Ngọc Hoàn tại gò Mã Ngôi? Trước kia ông có thể không màng giang sơn chỉ cần mỹ nhân, nhưng lúc này ông lại có thể vứt bỏ mỹ nhân để giữ lấy giang sơn. Rất nhiều người rõ ràng biết mình không giữ được lời thề, nhưng vẫn luôn miệng hứa hẹn không biết mệt, cho rằng như vậy có thể khoác vàng hào quang điểm lệ lên ái tình. Lòng người rất yếu mềm, cũng rất dễ thay đổi, một thoáng gió lay cỏ động đủ bóp chết tất cả quá khứ. Nhiều lúc bạn oán trách người khác chẳng được như xưa, song thực ra chính bạn cũng đã đánh mất bản thân mình năm đó.

Nạp Lan viết ra bài từ này, không phải là trách móc người khác, cũng chẳng tự trách bản thân. Trong đời ông có ba mối tình ghi tâm khắc cốt, mỗi lần kết thúc, đều hàm ý một khởi đầu khác. Nếu bảo là phụ rẫy, thì rốt cuộc ông phụ ai nhiều nhất? Biểu muội thanh mai trúc mã với ông chẳng? Hay ái thê cùng ông tương kính như tân? Hay tài nữ Giang Nam Thẩm Uyển mà ông coi như tri kỷ? Phật dạy rằng hết thủy tình duyên trên thế gian đều có căn nguyên cả, những người con gái ấy đều là nhân ông gieo từ kiếp trước, nên kiếp này mới có thể gặp nhau. Bất luận là ai nợ ai, trong sổ sách nhân sinh đều ghi rõ, dẫu luân hồi chuyển thế bao nhiêu lần, thứ nên cắt đứt cuối cùng sẽ đứt, thứ cần rõ ràng ắt sẽ rõ ràng. Cuộc gặp gỡ đẹp đẽ lúc ban sơ, là vì tình duyên kiếp trước chưa dứt, còn oán ghét ngày sau, là bởi duyên phận đã đi đến chỗ tận cùng. Có lẽ chúng ta chẳng thể giữ được thái độ bình thản “chỉ cần từng có, không để tâm đến dài lâu”, song cũng không cần vì một chén trà đắng để cách đêm mà cố nếm tình hờ. Khởi đầu đừng hỏi kết cục ra sao, dù tan tác trong tế nhị thì ít nhất vẫn giữ được một mảnh hồi ức bầu bạn đến bạc đầu. Tàn khuyết cũng là một dạng mỹ lệ, rất nhiều người để đợi được một chiếc lá rụng mùa thu mà phải chịu đựng bao ngày hè xanh ngắt. Mỗi ngày, chúng ta đều mong gặp nhau giữa hồng trần, hôm nay bạn vờ làm tôi, ngày mai tôi lại giả dạng bạn, chẳng ai phân rõ được rốt cuộc là ai phản bội ai. Ở đoạn cuối cuộc đời, hoài vọng duyên phận ban sơ nhất, bạn

vĩnh viễn cảm thấy rằng mình đã không trân trọng nó thật nhiều. Chúng ta luôn thấy những gì đã lỡ là đẹp đẽ, coi thứ không có được như báu vật mà xem nhẹ những thứ vốn có, đó mới là hạnh phúc giản đơn nhất. Chẳng ai ngay từ đầu đã biết mình thích chén trà nào, chỉ khi nếm hết trăm vị trà, mới hiểu rằng chén trà nào thuộc về mình. Giống như giữa mùa xuân muôn tía nghìn hồng, chỉ ngang qua bụi hoa mới biết ai là đóa hoa trong tay mình.

Yêu một người không cần ôm quá chặt, lúc nào cũng phải cho đối phương một không gian vừa đủ, bởi cả hai bên đều cần tự do hít thở. Chia tay cũng không nhất định phải khóc lóc, gằng gượng ở bên nhau, chỉ làm tăng thêm bi thương mà thôi. Đoạn tuyệt là một phương pháp sai lầm, vì sẽ có một ngày bạn chắc chắn phải trải qua vòng luân hồi khởi đầu và kết thúc. Nhớ được hơi ấm của ánh dương, quên đi cái lạnh từ mưa gió; nhớ lấy vị ngọt ngào khi trăng tròn mà quên đi nỗi cô đơn ngày trăng khuyết; nhớ lấy bao điều tốt của người ấy mà quên đi muôn tật xấu. Làm một người biết cảm ân, có lẽ mỗi ngày đều có thể sở hữu sự đẹp đẽ như lần đầu gặp gỡ.

Nạp Lan Dung Nhược tin Phật, hoa sen trong đình Lục Thủy sớm đã tiết lộ với ông nhân quả tam sinh tam thế. Cả đời ông là một cuốn từ, trang đầu là khởi điểm của giấc mộng, trang cuối là sự minh mẫn của thiên ý. Kẻ bước vào từ, có lúc sẽ bị Nạp Lan mê hoặc, rơi vào cuộc cờ ông bày ra, có lúc lại được ông độ hóa, sớm hiểu ra chân tướng của sinh mệnh. Thế sự sắp xếp rất công bằng, chúng ta chẳng cần cố ghi nhớ mỗi lần gặp gỡ, cũng khỏi so đo mỗi độ biệt ly. Khi bị góc cạnh thời gian làm xây xước, hãy cứ cúi mặt mỉm cười, non nước tiếp theo, lại sẽ gió nhẹ mây quang.

Thực ra muốn quay lại cũng có thể quay lại, lúc chẳng có gì, còn có thể có lại lần nữa. Đọc hết một bài từ chưa từng đọc, yêu lại một người ta chưa từng yêu thật chân thành. Thừa với Phật, chúng ta là những kẻ lưu lạc tha hương vì tình, đợi tới khi viết xong chương cuối cùng trong chuyện, nhất định sẽ quỳ xuống dưới chân ngài, thật lâu không đứng dậy.

Không phụ Như Lai chẳng phụ nàng

Vẫn sợ đa tình hại tu hành,

Vào non e lỡ bậc nghiêng thành.

Thế gian giá được đôi đàn nhi,

Trọn với Như Lai vẹn với tình.

Thương Ương Gia Thố

Tây Tạng xa xôi, nơi rất gần với trời cao, có một tầng nhân luân khiến chúng ta nhớ đến, hơn nữa mỗi lần nhớ đến, lòng lại không khỏi nhói đau. Ông là Thương Ương Gia Thố, nhà thơ lãng mạn trứ danh trong lịch sử Tây Tạng, cũng là Đạt Lai Lạt Ma đời thứ sáu nổi tiếng lẫy lừng. Ông đã dùng cuộc đời ngắn ngủi của mình, viết nên một truyền kỳ vĩ hăng. Tuyết vực quần sơn, vân hải thảo nguyên nơi ấy, cùng chim ưng, cò phướn, bò dê, nhờ ông mà tràn đầy ý thơ, chứa chan tình cảm. Sự tồn tại của ông khiến vùng đất vốn đã thâm ảo thần bí lại càng nhuốm vẻ thần kỳ và mỹ lệ như mộng.

Rất nhiều người vì cái tên ấy mà khoác ba lô lên, tha thiết tới tìm ông chẳng nề muôn núi ngàn sông. Tiếc rằng thế sự bể dâu, mây khói tan rời, còn có thể tìm được gì đây? Đường như từng tắc đất nơi đó đều phảng phất bóng dáng tịch mịch của ông, nhưng giơ tay ra lại chẳng nắm bắt được gì. Cờ phướn phất phơ, kinh luân xoay chuyển, cùng những văn hóa đã câm lặng cả trăm năm, còn có thể tiết lộ gì với chúng ta đây? Mà chúng ta bằng núi vượt sông, thành kính quỳ lạy dưới bầu trời xanh ngắt như thế, liệu có để lại cho ông được gì không? Chẳng qua là bụi đất đem từ trời Nam đất Bắc tới, rồi lại bị thán năm hết lần này qua lần khác lau hết dấu tích.

Chúng ta có thể thấy đồng hoang quạnh quẽ nở ra từng đóa từng đóa sen thanh nhã, song chẳng thể khẽ khàng lay tỉnh linh hồn say ngủ dưới trời xanh. Thực ra, ông đã rời đi từ lâu, linh hồn của ông, trái tim của ông, thậm chí cả thân xác của ông, đều đã rời xa nơi này, tới miền tịnh thổ mang tên Tây Phương cực lạc. Nơi ấy chỉ có khói mây giăng mờ suốt ngàn năm cùng đài sen ngời ngay ngắn giữa khói mây. Tôi biết ông không muốn thế, ông không dứt được hồng trần muôn tía nghìn hồng, chẳng bỏ nổi nhân gian một bông hoa một cành lá, càng không bỏ được tình ái u buồn triền miên, song cũng đành chấp nhận số mệnh. Có lẽ kiếp trước ông là một đóa sen xanh trước Phật, hoặc một ngọn đèn dầu, vì dốc lòng tu hành, nên kiếp này đã định sẽ thành nhà sư. Ông không chống nổi quy luật nhân quả, đành phải nhận lấy nỗi khổ luân hồi.

Cái chết của Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm La Tang Gia Thổ đã làm thay đổi vận mệnh cả đời Thương Ương Gia Thổ. Nếu không có đệ tử thân tín của La Tang Gia Thổ là Tang Kết Gia Thổ ở bên trong ngăn trở thì mười lăm năm sau, có lẽ Thương Ương Gia Thổ cũng không bị chọn làm linh đồng chuyển thế của Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm. Dù đó là sai lầm của vận mệnh hay kết quả mà kiếp này ông phải đón nhận, chung quy vẫn là ý trời khó chống, ông cũng chẳng còn lựa chọn nào khác. Thiếu niên tuần lãng ấy có tuệ căn bẩm sinh cùng ngộ tính trác tuyệt. Hết thấy những thứ đó chỉ là khởi đầu cho cuộc đời đầy mây gió của ông, vận mệnh vốn cố chấp, chẳng chịu nghe ai khuyên giải, đã nhắm vào hướng nó phải đạt đến, từng bước ép sát lại gần.

Thương Ương Gia Thổ vốn sinh ra trong một gia đình nông dân bình thường ở Tây Tạng, cha mẹ đều còn tại thế, cuộc sống đơn giản, êm ả mà bình yên. Ông cũng có một giấc mơ giống như bao nhiêu thanh niên khác, muốn cùng người con gái mình yêu thương, ngắm một vầng trăng trong, một dòng nước chảy, một khe mây trắng, một khoảnh đồng cỏ sát mặt hồ, mấy con bò con dê, bình an qua ngày. Chăn dê trên thảo nguyên, ông dõi mắt ngóng theo một cánh chim ưng như gió lốc cuốn qua vạn dặm đường. Nàng rửa tay, nấu canh cho ông, còn sinh cho ông hai đứa con một trai một gái thơ ngây đáng yêu. Ông chỉ khao khát niềm hạnh phúc bình dị nhất trên cõi đời, ngắm hoa cách tang nở, trò chuyện với một chú dê, viết câu thơ mình thích, yêu người mình muốn yêu.

Nhưng người đời lại nâng ông lên tầm Thần Phật, trong tình cảnh bất đắc dĩ, ông đành tiếp nhận sự quỳ bái của vạn người.

Ông từng đập đầu cảm thán: “Làm trái lời thầy, thực là hổ thẹn.” Ông có Phật tính, có thể dễ dàng đạt tới bờ bến từ bi bên kia, độ hóa chúng sinh. Nhưng ông cũng hiểu thấu đạo lý ái tình, nguyện tan thành tro bụi vì người con gái mình yêu thương. Ông sống tỉnh táo, yêu có trách nhiệm, luân chuyển giữa xuất thế và nhập thế, tính linh của ông, thực ra từ lâu đã đạt đến cảnh giới Niết Bàn, vượt lên mọi ràng buộc của hiện thực. Ông dám thổ lộ tình ái, song lại cô độc trên con đường đến Phật giới, không có bạn đồng

hành hay xướng họa, bởi ông gánh vác tình yêu nặng nề nhất trên thế gian, nên con đường này nhất định sẽ đầy chông gai.

Thân ở giữa bụi gai, dù lòng thiên của ông thấu triệt nhường nào, chẳng lẽ không bị tổn thương? Không, ông bị thương nặng hơn bất cứ ai, đau đớn hơn hết thấy những người khác. Bằng không, ông đâu thể viết ra những câu thơ khiến người ta khắc cốt ghi tâm như vậy: “Thế gian giá được đôi đàn ghi, trọn với Như Lai vẹn với tình.” Sẽ chẳng ai hiểu được nỗi đau khổ của ông khi ngồi trên đài sen mà lòng vương vấn hồng trần, song ông vẫn không hề chùn bước làm một tình tăng, viết ra những tập thơ triền miên đau khổ giữa thán năm thiên định. Thương Ương Gia Thố chẳng cần lịch sử chứng minh, cũng chẳng cần người đời công nhận, chỉ mài tấm lòng mình thành nước, vẩy khắp từng góc nhỏ thế gian, để mảnh đất hoang cũng nở đầy hoa tình.

Hoa tình có độc, có thể khiến người trúng độc, lại cũng có thể giải độc cho người. Một kẻ chí tình, sao còn để tâm thứ mình uống vào là độc dược hay giải dược nữa. Thương Ương Gia Thố đã quả quyết uống đóa hoa tình của vận mệnh, cam lòng làm một nhà sư trước Phật, làm người giữa phàm trần, không phụ Như Lai chẳng phụ hồng nhan, không phụ đế vương cũng chẳng phụ chúng sinh. Nhưng chúng sinh lại phụ ông, Thương Ương Gia Thố tuy là Đạt Lai Lạt Ma đời thứ sáu, giữ vị trí thủ lĩnh chính giáo Tây Tạng, được vạn người quỳ bái, song không nắm được thực quyền. Từ năm mười lăm tuổi đến cuối đời, ông chỉ là con rối của Tang Kết Gia Thố. Một con cờ bị người ta thao túng, không có cả quyền chọn bên trắng hay bên đen. Người khác lấy ông để đánh cuộc một phen với chính trị, đến cuối cùng ông thua trắng, còn phải bù thêm sinh mệnh thanh xuân.

Một đạo thánh chỉ của hoàng đế Khang Hi, lệnh cho người giải Thương Ương Gia Thố đến Bắc Kinh phế truất. Trên đường lên kinh, ông mắc bệnh rồi mất ở hồ Thanh Hải, giao sinh mạng cho hồ nước xanh thẳm thuần tịnh ấy, lúc chưa đầy hai mươi lăm tuổi. Song nguyên nhân cái chết của ông lại thành một bí ẩn vĩnh viễn. Tương truyền ông bị bệnh qua đời ở hồ Thanh Hải; lại có người nói trên đường đi ông bị kẻ thù chính trị là Lạp Tàng Hãn âm thầm sát hại; cũng có kẻ bảo ông bị hoàng đế nhà Thanh giam cầm trên

núi Ngũ Đài, uất hận mà chết; còn có một giả thuyết cuối cùng mà rất nhiều người sẵn lòng chấp nhận: một viên quan sai áp giải tốt bụng đã lên thả Thương Ương Gia Thố đi, ông trở thành một người dân du mục bình thường bên hồ Thanh Hải, thơ rượu phong lưu, sống nốt kiếp thừa. Những truyền thuyết ấy, chẳng qua là lịch sử tô vẽ thêm chút màu sắc thần bí mà lãng mạn cho vị tình tăng đậm sắc thái truyền kỳ này mà thôi. Để người kể chuyện có thể hấp dẫn hơn, cũng để người nghe chuyện thêm phần cảm động.

Tóm lại Thương Ương Gia Thố đã chết, dù là lên cõi cực lạc hay chuyển thế luân hồi như những người bình phàm trên thế gian, đều không quan trọng. Không phải ông không chịu nổi nỗi tịch mịch của đài sen, chỉ trách tình căn gieo quá sâu, lòng khó kiềm chế. Đời này ông đã sống quá chân thực, quá si mê, cũng quá đẹp đẽ. Biết bao người đã hối hả tìm đến đây, chẳng vì tu Phật, chẳng mong siêu độ, chỉ muốn cùng ông kết một đoạn duyên phận đầy thôi.

Nàng gặp, hay không gặp ta
Ta vẫn ở đây
Không mừng, không lụy.
Nàng nhớ, hay không nhớ ta
Tình vẫn ở đây
Không còn, không mất.
Nàng yêu, hay không yêu ta
Yêu vẫn ở đây
Không thêm, không bớt.
Nàng theo, hay không theo ta
Tay ta vẫn nơi nàng
Không rời, không siết.
Hãy ngả vào lòng ta
Hoặc là
Dành cho ta một chỗ trong trái tim nàng
Bình lặng yêu nhau
Âm thầm thương tưởng[1].

Lòng ông từ lâu đã có người khác, chẳng còn ai bước vào được nữa. Sau này có lẽ cũng chẳng có ai, chờ đợi bất cứ hồi báo nào. Dù khói bụi mịt mờ, chúng ta chẳng thể tìm thấy dấu vết Thương Ương Gia Thổ để lại nữa, nhưng cũng may không phải không còn gì cả. Để chúng ta múc một bình nước hồ Thanh Hải rồi đi, sau này có thể uống, cũng có thể lưu giữ. Trên thảo nguyên, sẽ có một chú dê gầy gò nhỏ bé, để lại một ánh mắt lưu luyến, còn cả một ngọn cỏ phát phơ, bình thản từ biệt chúng ta.

[1] Gặp và không gặp - tác giả Trát Tây Lạp Mẫu Đa Đa, bản dịch Đào Bạch Liên.

Hết thủy hữu tình, đều không vương vấn
Qua đám ruộng Nhượng
Tùng nảy sinh cảm xúc, bày tỏ với người anh thứ
Chia lìa sống chết hỏi làm chi,
Nước chảy mây trôi sự lẻ loi.
Vô cớ mà cười vô cớ khóc,
Dấu vui lòng cũng giá băng rồi.
Tô Mạn Thù

Đêm khuya yên tĩnh, ánh trăng nhàn nhạt, bỗng dưng muốn đọc về một người, một cuốn sách, một câu chuyện thông dong. Có lẽ không cần nâng niu trong tay, chỉ đặt trên bàn, cũng có thể nghe thấy hơi thở của chữ trong trang sách. Mỗi con chữ đều nở rộ như hoa, trôi chảy như lệ, tình tiết trong sách cuộn trào như sóng bể, song người trong sách trước sau vẫn bình thản trước ba đào. Dường như có một giọng cứ thì thầm: “Hoa anh đào rơi, đánh thức người trong mộng, thì ra ta, vẫn ở chốn bụi hồng.”

Ông là Tô Mạn Thù, một người đàn ông kết duyên với hoa anh đào, cũng là một tăng nhân kết duyên cùng hoa sen. Cuộc đời ông nửa tục nửa tăng, nửa tăng nửa tục, phóng khoáng bất kham, hình hài vô ngã. Dường như ông lưu luyến hồng trần, lưu luyến tình cảm, lưu luyến mỹ thực hơn ai hết. Ông có thể nằm dài trong ngõ liễu tường hoa, ôm ấp mỹ nhân, cũng có thể ở giữa dòng người tấp nập mà khiến mình xa xôi như bùn đất. Ông uống rượu ăn thịt giữa đô thành đèn hồng rượu lục, nhưng lại bầu bạn với đèn xanh sách ố giữa chùa cổ miếu xưa. Một người đi lại như con thoi giữa bên

trong và bên ngoài cửa, khoác cà sa, mang tình ái, chúng ta nên đem lòng kính phục ông hay chế giễu ông đây? Có lẽ tư tưởng mâu thuẫn, cung cách thác loạn của ông là bệnh chung của rất nhiều kẻ ở hồng trần. Bởi vậy, trước những khóc cười vô cớ, đến đi thành linh của ông, chúng ta chẳng cách nào hùng hồn lên án ông, thậm chí ngay cả tha thứ cũng không dám. Thái độ bộc trực, dứt khoát của ông chính là sự chân thực mà chúng ta không cách nào đạt đến. Bao kẻ đã dùng vẻ kiên cường để che giấu sự yếu ớt, lấy nụ cười khòa lấp buồn đau, đem phù hoa trang hoàng cho hieu quạnh. Chỉ đến lúc không người mới dám mở toang linh hồn của mình ra để nó thoải mái hít thở. Thậm chí có những kẻ hèn hạ đến nỗi không có cả dũng khí nhìn thẳng vào chính mình. Bởi vậy, người bình thường khó mà đạt đến cảnh giới của Tô Mạn Thù, xuất gia đến mấy lần, rồi lại mấy lần hoàn tục.

Chợt bắt gặp một bài thơ nhảy ra khỏi mặt giấy, thu hút ánh mắt kiếm tìm của tôi, “Chia lìa sống chết hỏi làm chi, nước chảy mây trôi sự lẽ loi, vô cớ mà cười vô cớ khóc, dẫu vui lòng cũng giá băng rồi”, khiến chúng ta dường như trông thấy một tăng nhân cô độc, lầm lũi một mình qua lại, giữa tháng năm như mây trôi nước chảy. Người nào cùng ông đồng sinh cộng tử, cũng chẳng liên quan tới ai. Vô cớ vui cười, cũng bỗng dưng thương cảm. Điển cố ‘chia lìa sống chết’ ở đây, đến từ “kinh Thi”:

“Lúc tử sinh hay khi cách biệt,
Chẳng bỏ nhau lời quyết thệ rồi.
Cầm tay nàng hẹn mấy lời:
Sống bên nhau mãi đến hồi già nua[1].”

[1] Kinh Thi, bài Kịch cổ kỳ 4, bản dịch Tạ Quang Phát.

Đọc “kinh Thi”, Trương Ái Linh thích nhất mấy câu này, khen là một bài thơ bi ai, song thái độ của nó về cuộc sống lại hết sức quả quyết. Thái độ xử thế của Tô Mạn Thù cũng vậy, giữa tâm trạng bi thương, ông lại khẳng định thái độ của mình về cuộc sống.

Ông là đệ tử của Phật, nhưng lại một trời một vực với tâm cảnh đạm bạc cách biệt của nhà Phật. Ông có thể ngồi xếp bằng trên bồ đoàn, không niệm kinh, không tu hành, nhưng bỗng dưng lại cười vang, rồi bỗng dưng òa khóc. Ông có thể sải bước rời khỏi chùa miếu, cầm tiền đi đến lầu xanh,

cùng hồng nhan giao bôi đối chén. Ông không chuộng rau dưa, chỉ mê rượu thịt, không ưa kinh sách, chỉ thích mỹ nhân. Ông sống trong chùa miếu thanh tịnh, nhưng lại bừng bừng nhiệt huyết vì giang sơn tan nát. Cá tính của ông luôn nhất quán, một mực làm theo ý mình, trong cõi hồng trần, chẳng làm sao ràng buộc nổi ông, ngoài cõi hồng trần, cũng chẳng cách nào gò bó được. Có người nói ông nặng tình, bước vào cửa Không vì kẻ hồng nhan mình yêu quý, có người lại nói ông vô nghĩa, suốt đời chỉ biết có mình.

Có lẽ tất thảy những điều đó đều có liên quan tới hành trình cuộc đời Tô Mạn Thù. Ông sinh tại Nhật Bản, trong mình mang cả hai dòng máu cao quý và hèn mọn. Cha ông xuất thân danh gia vọng tộc, còn mẹ lại là một phụ nữ Nhật Bản bình thường, tư thông với nhau sinh ra ông. Sau khi mẹ qua đời, ông được đưa về quê Quảng Châu, chịu đủ mọi sự lăng nhục của người trong gia tộc, còn rất nhỏ đã bị ép đi tu. Sau đó vì không giữ giới luật nên hoàn tục, lúc thiếu thời lại đến Nhật Bản du học, rồi yêu thương một cô gái mỹ lệ như hoa anh đào. Lại vì bị người nhà ngăn cản, cô gái kia nhảy xuống biển tự vẫn, ông tuyệt vọng, một lần nữa quay về nước đi tu. Dường như ông là một kẻ bị vận mệnh kìm hãm, không sao thoát nổi những nhân quả vô duyên có trong đời. Ông khăng khăng muốn làm một kẻ phạm tục, ngổn ngấu nuốt chửng khói lửa nhân gian, song Phật Tổ lại một mực muốn gọi ông đến, vì mỗi nhân duyên dở dang với Phật từ kiếp trước. Ông chỉ muốn làm một con người rất ráo, một người sống đúng theo tính cách của mình, song lý trí luôn bị ảo mộng bao phủ, mà giấc mộng lại bị hiện thực đập vỡ. Nỗi bi ai của ông, cũng chỉ có mình ông nếm trải.

Dẫu vậy, lịch sử vẫn đánh giá Tô Mạn Thù rất cao, coi ông là một vị tình tăng, họa tăng, thi tăng, cách mạng tăng. Xưa nay tôi không cảm thấy ông là kẻ hữu tình, nhưng rõ ràng ông không phải phường vô tình. Có lẽ suốt cuộc đời ông chỉ yêu thực sự một lần thôi, mà con người lại rất ưa huyền hoặc cái ngăn ngui thành vĩnh hằng. Tựa hồ mỗi tình bị truy điệu mới có thể khắc cốt ghi tâm, còn thứ đang nắm trong tay, một ngày nào đó sẽ chán ghét. Ông đây một bụng tài hoa, thơ họa phong lưu, phẩm cách bất phàm, ý cảnh thâm thúy. Ông cả đời yêu nước, dù bước vào cửa Không

cũng chẳng quên cách mạng, biết bao lần đã dấn vào làn sóng phản Thanh, dùng thơ văn của mình cảnh tỉnh người đời. Cà sa khoác trên mình cũng không đổi được thanh tĩnh và yên ổn, vẫn phải một kiếp gió mưa, trọn đời cô độc.

Vận mệnh chưa bao giờ chịu đối xử tử tế với ông, thậm chí còn khắt khe với ông hơn những người bình thường khác. Ông đành kiên trì làm một người yêu bản thân, để khỏi phụ cuộc sống không dễ gì có được.

Rất nhiều người ngỡ ngàng cảm thán trước cái chết của ông. Ông tham ăn, tiếng tham ăn cơ hồ ngang ngửa với danh về tài, coi kẹo như mạng, nhiều lần vay tiền trong chùa, thậm chí trộm tiền để mua kẹo ăn. Nghe nói trong lúc cùng quần tột độ, ông còn cạy cả chiếc răng cửa mạ vàng ra, máu me be bét, đem đi đổi kẹo. Một si tăng thích gì làm nấy như vậy, khiến chúng ta không biết nên thương tiếc hay trách cứ cho phải nữa. Ông chết vì bệnh dạ dày năm ba mươi tư tuổi, về nguyên nhân cái chết của ông, người đời đều kết luận là do tham ăn. Đây cũng chẳng phải lỗi lầm gì, song cái chết của ông, lại đòi hỏi chúng ta phải dùng lòng độ lượng để khoan dung và thông cảm.

Tô Mạn Thù là một cánh nhạn lẻ phiêu vương vấn.” Viết xong, ông lặng lẽ nhắm mắt lại, không liên quan tới mọi vinh nhục nữa. Song cái chết của ông lại khiến người ta ghi nhớ hơn là sự sống, thậm chí còn mang một truyền kỳ lãng mạn. Bởi hài cốt của ông được chôn tại cầu Tây Linh cạnh Tây Hồ, Tây Linh, chính là Tây Linh của danh kỹ Giang Nam Tô Tiểu Tiểu. Có lẽ vì sinh thời ông quyến luyện lâu xanh, kết nên mối duyên tình khó gỡ với ca kỹ. Mộ của Tô Mạn Thù và Tô Tiểu Tiểu đối xứng nhau theo trục Nam Bắc, cách nhau cả ngàn năm, liệu họ có thể hồn phách tương thông chẳng? Liệu lúc đó, Tô Mạn Thù có còn than thở: “Hận chưa cắt tóc sao chưa gặp” hay chẳng?

Đời người thực cô độc biết bao, có lẽ vạn vật đều coi chúng ta là hàng xóm, nhưng chúng ta thường không thể tối lửa tắt đèn có nhau với chúng. Trước đây rất thích từ ‘tri âm’, cảm thấy có sự thuần tịnh của một chiếc lá xanh, niềm hạnh phúc của một đóa hoa nở, hơi ấm của một tia nắng mặt

trời. Giờ lại cho rằng, cả cuộc đời mây trôi nước chảy, chỉ có cái bóng là của mình mà thôi.

Trên bến, một cuộc từ ly nhạt nhòa

Tiền biệt

Ngoài trường đình, bên cổ đạo, cỏ biếc rợp trời xanh.

Gió đêm lay liễu tiếng sáo tàn,

Núi ngoài núi nhuộm tịch dương.

Kẻ chân trời, người góc bể, tri giao rơi rụng còn một nửa,

Một hồ rượu đục rốn vui nốt,

Mộng đêm nay thôi lạnh lẽo.

Lý Thúc Đồng

“Ngoài trường đình, bên cổ đạo, cỏ biếc rợp trời xanh.

Gió đêm lay liễu tiếng sáo tàn,

Núi ngoài núi nhuộm tịch dương.”

Vào một ngày đầu thu nhàn nhạt thế này, nghe một khúc “Tiền biệt”, bao chuyện xưa đã lùi xa lại chợt như vừa mới hôm qua, song thực sự quá xa vời. Hồng trần cuộn cuộn chảy qua bên cạnh, chúng ta chỉ là một hạt bụi nhỏ nhoi giữa đám người chen chúc, một chiếc bọt nước bé xíu trong dòng chảy thời gian. Hôm nay còn nâng chén sum vầy, ngày mai đã tiễn nhau ngoài bến. Bạn cứ ngỡ người khác sẽ nhớ rõ mình, song thực ra người ta đã quên từ lâu, bạn cho rằng người khác sẽ quên bạn, thực ra bạn vẫn được người ta giấu sâu trong đáy lòng.

Có người từng nói muốn trông thấy dung mạo thực của tôi, tôi bèn trả lời thế này: “Tôi chính là người khách qua đường hối hả đi lướt qua bạn, khách qua đường nhiều như vậy, mỗi người đều là tôi, mỗi người đều không phải là tôi.” Nói như vậy, chẳng phải trong lời lẽ ẩn chứa ít nhiều huyền cơ, chỉ cảm thấy đến nhân gian không phải để quên ai, cũng không phải để nhớ ai. Tuy nói đời người trăm vẻ, mỗi người có dung nhan và khí chất riêng, nhưng chung quy chỉ là người bình thường, bình thường mà yêu nhau, cũng bình thường mà xa nhau. Mỗi ngày, phàm qua trần lại, chỉ nói là thường.

Bài “Tiền biệt” này do Lý Thúc Đồng sáng tác, ông là một nhân vật truyền kỳ, là pháp sư Hoảng Nhất lừng danh trong lịch sử. Tiếng sáo ơ hồ

cất lên nổi sầu bàng bạc, có người đứng ở bến biệt ly thiết tha trông ngóng, ưu sầu tuôn dài, cỏ thơm đầy đất, càng đi xa càng mọc nhanh. Một cuộc ly biệt ở nhân gian, gửi gắm một đoạn duyên phận đẹp đẽ, duyên đến hoa nở, duyên đi hoa rụng, ly biệt như thế, ngay cả đón đầu cũng mang vẻ đẹp dịu êm. Thiên ý trên giấy, nhàn nhạt loang ra, tinh tại trang nhã, như tiếng hoa lan thâm thì. Dường như khúc nhạc này rất hợp để nghe mùa thu, lời ca này hợp đọc diễn cảm mùa thu, duyên phận này, hợp khép lại vào mùa thu.

Một khúc hát khoan thai, từng cảm động chính bản thân ông, lại dịu dàng lay động người khác - kẻ quen, người lạ, kẻ bạc tình, người đa tình. Biết bao người, để cảm thụ nỗi bi thương đẹp đẽ này mà chấp nhận cảnh biệt ly. Ngoài trường đình, bên cổ đạo, bé một hành liễu bị gió đêm thổi phất qua người tặng cổ nhân, chẳng cần lên tiếng, chẳng cần ôm ấp, chỉ đôi ánh mắt thăm thiết trao nhau. Có người đi xa, có người vẫn còn đợi, bóng lưng xa dần, còn dài hơn năm tháng. Nhất định sẽ còn gặp lại, bấy giờ sẽ thổ lộ hết nỗi ngọt ngào của nhung nhớ với đối phương, khui vò rượu ủ qua năm tháng, dưới ánh trăng, uống một chén tình ái hồng trần. Hương thơm thoang thoang như có một cành mai thanh khiết nở trong lòng.

Tại sao một cao tăng không màng thế sự lại có một khúc “Tiễn biệt” lưu luyến nhường ấy. Có người nói, vì sự đam mê của ông cũng đạt được sau khi đã từng trải hồng trần. Về Lý Thúc Đồng, cái tên này cũng như cỏ thơm, lan khắp ruộng hoang đường bờ. Ông là bậc phong lưu tài tử nổi danh một thời, đạt thành tựu cực cao trên nhiều phương diện như âm nhạc, thư pháp, hội họa và hí kịch. Là một người đem huy hoàng tột bậc quy về bình đạm. Ông ở giữa hồng trần, gió mây bất tận, viết ra những hàng chữ tú lệ tiêu sái, vẽ nên những bức tranh sinh động truyền thần, phổ ra những khúc nhạc ưu mỹ uyển chuyển. Thậm chí ông còn mặc đồ diễn, đích thân sắm vai những nhân vật trong kịch bản, không chút cố kỵ phơi bày cuộc đời mình trên sân khấu.

Sau khi ném hết phồn hoa, Lý Thúc Đồng quả quyết rời bỏ hồng trần, bước qua ngưỡng cửa mà người đời vẫn cho rằng rất khó vượt qua, vào ở bên trong bức tường cao. Từ nay sách ố đèn vàng, trống chiều chuông sớm, rất mực khoáng đạt kiên định. Ông là bậc trí giả, sáng suốt nhìn nhận bản

thân, vượt qua chính mình, cũng hoàn thiện chính mình. Trương Ái Linh từng nói: “Chớ cho rằng tôi là người cao ngạo, xưa nay tôi không hề cao ngạo, ít ra, bên ngoài tường tự viện của Hoằng Nhất pháp sư, tôi rất khiêm nhường.” Đúng vậy, trước một thiên tài như thế, sự xán lạn của chúng ta cũng thành âm đạm nhạt nhòa, vẻ ung dung của chúng ta cũng tăng thêm mấy phần nôn nóng. Sắc sảo của bạn cũng theo đó mà cùn mòn, kiêu ngạo của bạn cũng theo đó mà nhún nhường. Cuộc đời ông cũng như chữ ông viết ra, không hề có dấu vết đẽo gọt, bình đạm, điềm tĩnh, giản dị. Tại phàm trần, ông là phong vân tài tử, tại Phật giới, ông là hạc nội mây ngàn.

Không phải ai cũng có thể xa lìa thế gian, quay lưng bỏ đi giữa lúc huy hoàng nhất, cần dũng khí, cũng cần ngộ tính. Lý Thúc Đồng chọn lựa cắt tóc xuất gia, hòng rũ bỏ những phiền não và rối ren trên đời, ông tham thiền đến triệt để, không để bản thân có bất cứ ý vị vương vấn nào. Ông quy y tự tâm, siêu thoát trần thế, làm một tăng tử thuần túy giữa đời mây nước. Ông chính là một bình trà nhạt pha bằng tấm lòng bình thường, giữa cái nhàn nhạt mới biết được hương vị thực sự. Ông cũng là một bộ kinh không chữ, trên nền giấy Tuyên trắng tinh, ngộ được thiền ý sâu xa. Còn là một khối ngọc cổ ôn nhuận, càng nhiều tuổi càng sáng bóng. Ông khoan dung với người, điềm đạm xử thế, suốt tháng năm vô ý, cảm hóa từng tấm lòng phàm tục, để chúng ta cũng trở nên đạm định, bình hòa.

Song, khiến tôi cảm động không chỉ là những điều này, mà còn là tấm lòng từ bi của Hoằng Nhất pháp sư. Sau khi xuất gia, ông tránh mọi sự xa hoa, giản lược hết thảy. Lấy hư không để bồi dưỡng tâm tính, dùng đức độ bồi dưỡng thân thể, đem nhân nghĩa bồi dưỡng thiên hạ vạn vật, dùng đạo bồi dưỡng thiên hạ vạn thế. Nghe nói, sinh thời mỗi khi muốn ngồi xuống ghế mây, trước tiên ông đều phải lắc lắc ghế, để những loài sâu bọ bên trong ghế không bị đè chết. Lúc lâm chung, ông còn dặn đệ tử phải chèn bốn bát nước dưới bốn chân của trang thờ, để tránh sâu kiến bò lên thi hài, sơ sẩy bị thiêu cháy. Những chi tiết vụn vặt đó tựa như một giọt nước nhỏ nhoi giữa sông núi bao la, song lại khiến chúng ta xúc động đến mức mắt ầng ầng nước, chỉ cần chạm nhẹ sẽ lăn dài.

Tiếng sáo bẳng lảng, như có như không thuật lại năm xưa mơ mộng. Mỗi lần nghe khúc “Tiễn biệt” này, lại nhớ tới “Chuyện cũ thành Nam” của Lâm Hải Âm, bộ phim xưa cũ ấy đã lay tỉnh giấc mộng thuần chân nhất tuổi ấu thơ của vô số người. Trong phim cũng xuất hiện bài “Tiễn biệt”, tôi nghe được, suốt đời này không thể nào quên. Nhờ khúc hát ấy, tôi hết lần này đến lần khác hồi tưởng lại câu chuyện cũ thành Nam đã lùi xa, cũng bình thản xuyên qua hết nỗi bi ai khó tả này sang niềm sầu đau khôn xiết khác. Tôi giống như một đóa sen bị ánh trăng đánh thức, vừa nãy còn đương trong mộng, giờ đây lại bất ngờ tỉnh giấc. Tôi hôm nay đã biến đổi dung nhan, còn thành Nam ngày ấy, chỉ già đi đôi chút, từng chút chút tang thương như thế.

Một khung cửa sổ mùa thu, có gió mát thông dong tản bước, có ánh nắng khoan thai chiếu rọi. Còn có một người tựa bên song, nhìn một phiến lá thu thuần tịnh bên ngoài, nhẹ nhàng rơi xuống lòng ai. Vì khúc hát này, tôi cam lòng đón lấy một cuộc biệt ly, rời bỏ vòng tay ấm áp, để mình lặng lẽ đi thật xa.

Nếu bạn đến Giang Nam vừa khéo trông thấy một người con gái tay cầm cành liễu, xin đừng hỏi tên họ cô ấy. Bạn nhìn cô ấy đi, bình thản đứng đợi trên bến đò thành Nam, không phải mong tương phùng, mà là chờ tiễn biệt.

Quyển thứ sáu: Hồng nhan cách thế

Non sông vạn khoảnh, đều coi như giấc mộng kê vàng
Theo xe chơi cấm uyển,
Hầu giá rời buồng lan.
Mây tựa lọng núi rợp,
Ráng như cờ sóng dăng.
Cửa khe bình ánh nhật,
Cánh núi mở đèn trăng.
Gác ngát vờn áo ngát,
Đất vàng lăn xe vàng.
Phất khói cành phan động,
Vờn tóc tiếng chiêng vang.
Xưa từng chìm biển lửa,
Khắp đồng núi tro tàn.
Đài hoa không thấy bóng,
Tháp sen vẫn vẹn toàn.
Thực nhờ sức Phật tổ,
Uy tỏ cùng thế gian.
Từ duyên là cội phúc,
Quy y lòng chứa chan.
Cành gió sao đừng được,
Tìm đâu, lệ máu tràn.[1]
Võ Tắc Thiên

[1] Bản dịch Châu Hải Đường, đây là bài thơ được coi như nói hộ lòng vua (Lý Thế Dân), được làm khi Võ Tắc Thiên theo xa giá đi tới chùa Thiếu Lâm, vào thăm một tòa tháp do một bà phi tiền triều xây dựng mà làm nên bài thơ này. Nửa trước bài thơ tả cảnh, nửa sau tự sự về tháp, và đoạn kết tưởng nhớ người xây, tức tiên phi.

Con người từ khi mới sinh ra, giống như một chiếc thuyền nhẹ rời bến, trôi dạt giữa biển người, trăm cay ngàn đắng băng núi vượt sông, chỉ để hoàn thành ước hẹn kiếp trước. Dẫu vận mệnh biến đổi khôn lường, băng qua vô số ngã ba, cuối cùng vẫn sẽ đến được nơi thuộc về chúng ta. Nhất định sẽ có một bến cảng thu nhận chúng ta, dù đó là thiên đường vạn người hướng tới hay địa ngục vạn kiếp bất phục, hoặc một góc nhỏ bình đạm dung dị. Thuyền nhẹ cập bờ, bến cảng chính là chốn về cuối cùng của chúng ta, ở đó có sứ mệnh mà đời này ta phải hoàn thành.

Ngẩng đầu nhìn sao sáng, ngắm vầng trăng vắng vặc giữa trời, từ xưa tới nay, biết bao triều đại đã đổi thay, ngai vàng liên tục hoán đổi, song vầng trăng được muôn vàn ánh sao bao quanh, vẫn vẹn nguyên như thuở ban đầu. Dẫu vậy, trên ngai báu chạm rồng kia, cũng chỉ một đứa con cưng của trời ngời được mà thôi. Vì tranh giành quyền trượng, cướp đoạt ngai vàng, biết bao người đã giẫm đạp lên xương cốt kẻ khác mà tiến tới, tựa hồ có phải phụ hết người trong thiên hạ, cũng không thể phụ giang sơn. Điều này khiến tôi nghĩ đến Võ Tắc Thiên, một người phụ nữ quần thoa chẳng lép mà râu, nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc. Vì quyền vị, bà đã dốc hết quang âm một đời, sau cùng cũng đạt được ý nguyện, sáng tạo nên một kỳ tích như thần thoại. Trong vương triều phong kiến, tục lệ nam quý nữ hèn đã kéo dài mấy nghìn năm. Song Võ Tắc Thiên, một người phụ nữ địa vị thấp hèn, lại có thể trở hết tài năng, dùng hùng tâm của mình đập nát ôn nhu, từ một cung nữ bình thường trở thành bậc đế vương quân lâm thiên hạ. Trong cả quá trình ấy, những gian khổ và cái giá bà phải bỏ ra, người bình thường cũng khó mà tưởng tượng nổi. Xuân Thu ngũ bá[1], Chiến Quốc thất hùng[2], cho đến Tùy Đường diễn nghĩa, biết bao mây vờn trôi qua, từng đời quân vương lùi khỏi vũ đài lịch sử, cả bá nghiệp của họ cũng tiêu tan theo gió. Triều Đường năm ấy nghênh đón sự huy hoàng chưa từng có xưa nay, một thời đại thịnh trị như vậy cũng phơi bày bao câu chuyện kinh tâm động phách, hết chuyện này sang chuyện khác. Võ Tắc Thiên đã trở thành một ngôi sao rực rỡ trong thời thịnh trị ấy, giống như cái tên Võ Chiếu của bà vậy, hàm ý nhắc tới cảnh tượng huy hoàng khi mặt trăng và mặt trời cùng ngự trên bầu không, tỏa hào quang vạn trượng.

[1] Năm chư hầu xưng bá thời Xuân Thu của Trung Quốc, chỉ Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tề Mục Công và Sở Trang Vương. Một thuyết khác cho rằng gồm Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Vương, Ngô Vương Hạp Lư và Việt Vương Câu Tiễn.

[2] Bảy nước chư hầu mạnh nhất thời Chiến Quốc của Trung Quốc, gồm: Tần, Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy.

Võ Tắc Thiên xuất thân bình phàm, Võ Sĩ Hoạch cha bà chỉ là một thương nhân, vì lý tưởng mà tòng quân, may mắn quen biết với Đường Cao Tổ Lý Uyên, từ đó quan vận hanh thông, năm Võ Đức thứ ba thăng làm Thượng thư bộ Công, hàm chính tam phẩm. Thuở nhỏ Võ Tắc Thiên thường theo cha đi khắp nơi, thông tuệ hiểu học, thích đọc văn sử thi tập, hết mực tài hoa. Mười bốn tuổi vào cung, trở thành Tài nhân của Đường Thái Tông. Tư dung tuyệt đại của bà quả nhiên đã giành được lòng sủng ái của Đường Thái Tông, được ban tên Võ My Nương, song hậu cung giai nhân ba ngàn, có lẽ giữa bà và Đường Thái Tông đã định sẵn chỉ có duyên phận ngắn ngủi, nên chẳng bao lâu lại bị Thái Tông lạnh nhạt. Võ Tắc Thiên đã làm Tài nhân suốt mười hai năm, từ khi đậu khấu đầu càn[1] đến lúc phong hoa rộ rỡ. Mãi tới khi Đường Thái Tông bệnh nặng, Võ Tắc Thiên mới có cơ hội gặp mặt Lý Trị, con trai của Đường Thái Tông, cũng chính là Đường Cao Tông sau này, rồi nảy sinh tình cảm. Cũng chính người đàn ông văn nhã này đã làm thay đổi số mệnh cả đời Võ Tắc Thiên.

[1] Đậu khấu đầu càn, chỉ cô gái mới lớn, còn non tơ.

Võ Tắc Thiên tin Phật, bà tin rằng mình có duyên với Phật, bởi thế rất nhiều việc trong chốn u minh đã sẵn có an bài, bà cho rằng mình chỉ làm theo ý chỉ của đức Phật mà thôi. Khi những tiếng phản đối trong triều râm ran như sóng triều cuồn cuộn, Võ Tắc Thiên lại tìm được căn cứ về việc nữ nhân xưng đế trong “kinh Đại Vân” nhà Phật, dựa vào đó mà giải thích cho hành vi xưng đế của mình. Triều Đường thịnh hành Phật giáo, đế vương vùng tiền tu sửa chùa chiền, văn hóa nhà Phật cũng đạt đến sự huy hoàng vô tiền khoáng hậu, chẳng khác nào vương triều đang xán lạn này. Võ Tắc Thiên từng theo Đường Thái Tông tới chùa Thiếu Lâm, còn có cả bài thơ làm chứng. Khi tản bộ trong Tây uyển Lạc Dương, trông thấy cái bóng của

mình, hẳn bà không sao đoán được, đây chính là nơi mình sẽ xưng đế sau này. Đây không phải một vở kịch người ta soạn sẵn, tất cả những điều đó quả thực đều đã tồn tại, lịch sử chính là nhân chứng.

Có người nói, nếu không phải Đường Thái Tông qua đời, Võ Tắc Thiên bị ép đến chùa Cảm Nghiệp xuất gia làm ni cô, tham ngộ trước bệ Phật, thấm nhuần tính linh thì ngày sau bà cũng chẳng thể bước lên ngai vàng hoàng đế, trở thành một vị nữ hoàng. Mọi việc trên thế gian vốn đều ẩn chứa huyền cơ, tuy nói vận mệnh mỗi người đều đã phơi bày ra theo lá số tử vi, nhưng vẫn có rất nhiều câu đố mà chúng ta không sao đoán nổi. Giống như tấm lòng của Võ Tắc Thiên vậy, đó là một tấm lòng thăm sâu như biển, tấm lòng của nữ nhân, khoáng đạt cởi mở còn hơn cả nam nhân nữa. Dựa vào tình cảm thăm thiết mà Đường Cao Tông dành cho mình, bà đã rời khỏi chùa Cảm Nghiệp, chùa miếu chỉ là trạm dừng chân trong cuộc đời bà, còn cung Đại Minh đèn đuốc sáng trưng kia mới là chốn về của bà.

Quay trở lại cung đình, Võ Tắc Thiên như vén mây thấy lại mặt trời, không còn giữ vẻ bình đạm nữa, đốm lửa dục vọng trong lòng bà đã thắp sáng rực cả bầu trời Đại Đường vốn đang nóng bỏng. Lòng sùng ái của Đường Cao Tông đối với bà đã trở thành quả cân để Võ Tắc Thiên tham gia vào vũ đài chính trị, tính nhu nhược của Đường Cao Tông khiến bà sinh lòng thèm khát muốn đoạt được ngai vị đế vương. Khi Võ Tắc Thiên chiến thắng Vương Hoàng hậu và Tiêu Thục phi, trong hậu cung, bà đã trở thành người đưa đò tự do, chèo lái vận mệnh của mình. Bệnh tình của Đường Cao Tông khiến cơ hội để Võ Tắc Thiên xử lý triều chính càng lúc càng nhiều, nhìn bề ngoài là bà bày mưu hiến kế cho Cao Tông, nhưng thực ra bên trong Cao Tông lại là con cờ của Võ Tắc Thiên. Cuối cùng Đường Cao Tông thậm chí còn không phân biệt được trắng đen phải trái, đành để giang sơn tảo mạt của Đại Đường cho Võ Tắc Thiên một tay thao túng.

Võ Tắc Thiên chính là như vậy, từ Võ Tài nhân đến Võ Chiêu nghi, rồi lại đến Võ Hoàng hậu, Võ Thiên hậu, cho tới khi bước lên ngai vàng đế vương. Con đường ấy muôn sông ngàn núi, trải qua vô vàn hiểm nguy, song bà đều khắc phục bằng nghị lực kinh người, tới khi người khác đưa mắt trông theo, bà đã cười thuyề con băng qua non Bồng vạn dặm. Năm Tái Sơ

thứ nhất (tức năm 690), Võ Tắc Thiên phế Duệ Tông, tự xưng là Thánh Thần hoàng đế, đổi quốc hiệu thành Chu, sửa Đông đô Lạc Dương thành Thần đô, sử gọi là “nhà Võ Chu”. Tuổi cao sáu mươi bảy, Võ Tắc Thiên quân lâm thiên hạ, trở thành vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Hoa. Những nam nhi đường đường kia, tuy không cam lòng, song trước thế cuộc không thể xoay chuyển, cũng đành lực bất tòng tâm, dập đầu dưới chân một người phụ nữ, tung hô vạn tuế, nhìn bà ngồi vững ngôi cao, cùng xử lý triều chính giúp bà.

Sáu mươi bảy tuổi, với một người phụ nữ, đã là lúc xế bóng hoàng hôn, nhưng mùa xuân của Võ Tắc Thiên từ đây mới khởi đầu. Bằng sự quả đoán phi phàm, bà đã khiến triều chính ngày càng hưng thịnh đi lên, tuy cũng có rất nhiều tệ nạn, nhưng mây đen rồi cuộc cũng không che nổi trăng sáng. Người phụ nữ tuyệt đại phong hoa này có tình yêu thực sự chăng? Trong phim “Chí tôn hồng nhan” nói giữa bà và Lý Quân Tiên từng có một mối tình khắc cốt ghi tâm, song sách sử lại không chép như vậy. Nhất định bà đã từng yêu, có lẽ là yêu Đường Thái Tông, hoặc Đường Cao Tông, hay nam sủng phong lưu phóng khoáng kề cận bên bà không rời một bước lúc tuổi già. Nhưng những người đó đều chỉ là khách qua đường trong sinh mệnh của bà, điểm tô cho cuộc sống cô quạnh đặng sau vẻ phồn hoa, người bà yêu nhất, chính là bản thân mình. Một người phụ nữ yêu chính bản thân mình, mới có được sự quả đoán nhường ấy, cam lòng phụ tất cả mọi người, giành lấy ngai vị đế vương.

Bà khẳng khái tin rằng đây là ý chỉ của Phật, Phật dẫn dắt bà bước lên ngôi vị chí cao vô thượng ở nhân gian. Cõi lòng thấu triệt của bà có thể nhìn rõ thế tượng, giang sơn Đại Đường vạn khoảnh, chính là một canh bạc giữa họ Lý và họ Võ. Song tất cả vạn vật đều có nhân quả, khi Võ Tắc Thiên phung phí sạch bách những đồng tiền mình thắng được, thì cũng đến lúc bà phải hoàn trả. Võ Tắc Thiên tám mươi hai tuổi, đã không chịu nổi bất cứ tranh đoạt nào nữa, bà vứt bỏ giang sơn, coi cảnh phồn vinh ngày cũ như một giấc mộng kê vàng.

[D.o.w.n.l.o.a.d tại !\[\]\(99f58673407353e96a019fbca558fd72_img.jpg\) !\[\]\(2113e5cba4d11862fa536c379e9b61cd_img.jpg\) !\[\]\(c9a5cd0ae2be6c3d63effa266a341339_img.jpg\) !\[\]\(068cc37fea7b7e82ca55b0672b7cbfba_img.jpg\) !\[\]\(f5ea5fed6e5d4d5703346c719029156e_img.jpg\) !\[\]\(a4d55ecd50171c2195fac0e1a26c025b_img.jpg\) !\[\]\(7e28bca46d0165a5a469c3b6a3be0e2f_img.jpg\) !\[\]\(08276b49c1bbb09cb0330809533e7f3e_img.jpg\) !\[\]\(4d6e02168209d71350fa2a2c4a1791f4_img.jpg\)](http://D.o.w.n.l.o.a.d.tại.cập. nhật. ebook. com)

Đánh mất giang sơn, cũng có nghĩa là Võ Tắc Thiên đã đánh mất ý nghĩa cuộc sống, khi sứ mệnh của bà khép lại, sinh mệnh cũng đi đến điểm cuối cùng. Cả cuộc đời huy hoàng của bà được ghi lại trên một tấm bia không chữ. Tấm bia ấy rốt cuộc nhằm biểu đạt điều gì, đã có rất nhiều giả thuyết, song giả thuyết nào cũng không thể thu tóm được cả cuộc đời Võ Tắc Thiên. Chỉ mình bà biết được, là Phật dạy bà buông bỏ tất cả, mặc cho núi sông ngày cũ bao la rộng lớn nhường nào, một khi đã đi khỏi, đều trở thành hư không. Sự tồn tại của Võ Tắc Thiên chẳng qua chỉ thêm một trang lốt lộng lẫy vào sách sử Đại Đường; một sợi khói lững lờ vào thẳng cảnh vạn Phật; một mảng màu sâu lắng vào năm tháng bệch bạc mà thôi.

Thu cúc trong mưa, theo hương mà rụng

Tơ mây đâu vực nổi mầm côi,

Một kiếm bồi thêm hủy một đời.

Khiếp vía kinh hồn thềm nhủ bụng,

Hoàng gia chuyển thế phải chừa thôi!

Khuyết danh

Giờ đang là một chiều giữa thu, pha một chén trà đẳng, nghe mưa sau rèm, biết bao tâm tư trầm lắng bỗng dừng lại bị khơi lên. Sự thanh nhã ngát hương của đóa cúc trắng trong mưa ngoài song kia, vượt xa tuổi hoa bình đạm của tôi. Đều nói trời mưa thích hợp nhớ nhưng vô cớ, tâm tư con người tựa như khung trời bát ngát, có thể chở đầy mặt trời, mặt trăng và vô vàn những vì sao. Có lẽ mỗi mảnh vụn lóe lên đều chẳng có duyên cớ, song vẫn giữ chặt một đoạn nhân quả.

Như lúc này đây, ngắm hoa cúc khiến tôi lại nghĩ tới đế nữ hoa. Đế nữ hoa là biệt hiệu của hoa cúc, còn thần vận của hoa cúc là rộ nở trong sương, ngạo nghễ cứng cỏi, không rụng xuống đất bùn. Từ xưa người yêu cúc vô số kể, thực ra, cuộc đời mỗi người đều kiếm tìm một nơi gửi gắm, hoa cỏ cây cối, chim chóc muông thú, trong vạn vật sẽ có một loài sinh linh nào đó thuộc về mình, có tình cảm gắn bó với chúng ta. Cúc của Đào Uyên Minh, mai của Lâm Hòa Tĩnh, sen của Chu Đôn Di, đều là như vậy, Tùy Dạng Đế đào Vận Hà ngồi thuyền rồng, cũng chỉ vì hoa quỳnh ở Giang Nam. Bất luận là đế vương quan lại hay là thường dân áo vải thì hoa cỏ chim thú cũng

chẳng phân biệt sang hèn, tình cảm trao đi cũng thuần chân như thế. Đế nữ hoa, khiến tôi nhớ đến công chúa Trường Bình của hoàng đế Sùng Trinh nhà Minh, một nhân vật đầy màu sắc truyền kỳ. Thực ra bản thân công chúa Trường Bình có lẽ cũng chẳng phải truyền kỳ, nàng chỉ là một vị công chúa sống trong nhung lụa tại thâm cung mà thôi. Nếu không phải sinh vào thời Minh mạt, nước mất nhà tan, thân thế bi thảm, thì nàng cũng sẽ như những công chúa khác, trải qua cuộc sống hoa lệ mà nhạt nhẽo đến hết đời. May mắn xiết bao, sinh ra trong nhà đế vương, mang huyết thống cao quý, định sẵn cả đời hào hoa phú quý hơn hẳn người thường. Cũng bất hạnh xiết bao, sinh ra trong nhà đế vương, gặp mối hận vong quốc, công chúa tôn quý còn chẳng hạnh phúc yên ổn bằng một thôn nữ tầm thường. Cũng như đế nữ hoa, pha thành một chén trà, có người uống vào là tỳ sương, có người uống vào là đường mật.

Thứ công chúa Trường Bình uống phải là chén tỳ sương kịch độc, nàng may mắn không chết mà lênh đênh giữa gió bụi, qua nốt kiếp thừa. Nếu không có cuộc chiến tàn khốc tranh giành ngôi vị ấy, hẳn nàng sẽ là một người con gái hạnh phúc, sinh ra trong thâm cung, từ nhỏ đã mang vòng hoa tôn quý, có địa vị không ai sánh bằng. Năm nàng mười sáu tuổi, hoàng đế Sùng Trinh chọn Chu Thế Hiến làm vị hôn phu của nàng, sắp thành hôn thì hoàng thành thất thủ. Cuộc đời nàng còn chưa bắt đầu đã chuẩn bị hạ màn. Nếu không có biến cố ấy, nàng sẽ có một mối tình đẹp đẽ, ở bên phu quân tuần lãng, sinh hai đứa con một gái một trai, trải qua một đời gấm vóc trong nhà phú quý ngồi xanh tường đỏ.

Việc đâu như nguyện, lưỡi dao lịch sử chẳng phân xanh đỏ trắng đen, cứ vô tình tước đi những phần mà nó cho là thừa thãi, chỉ để lại những thứ nó cần. Đó gọi là thắng làm vua thua làm giặc, thiên hạ này là của người thiên hạ, các triều các đại, đều sẽ có người đứng ra tranh đoạt. Chỉ cần có năng lực gánh vác thiên hạ, khí phách thu phục giang sơn, bá khí thống lĩnh vạn dân, thì chính là bậc vương giả hô mưa gọi gió. Thiên hạ của Đại Minh giống như vàng dương lúc chiều tà, chung quy cũng không chống được vận mệnh phải lặn về Tây. Mà người sinh ra trong thời đại này, đã định phải trả

giá đắt vì vương triều suy tàn ấy, hoàng cung từng ca múa thanh bình, vừa quay đi đã thành địa ngục trần gian.

Khi vua Sùng Trinh trong cơn hoảng loạn chạy đến cung Thọ Ninh, công chúa Trường Bình níu vạt áo phụ hoàng khóc lóc, vua Sùng Trinh than thở: “Con cố gì lại sinh vào nhà ta!” Một câu nói nặng nề làm sao, giữa lúc nguy nan, câu nói ấy hàm chứa biết bao bi ai và bất lực. Có lẽ vì nước mắt của Trường Bình, cũng có lẽ vì Sùng Trinh yêu thương nàng hơn cả, nên ông chỉ tuốt kiếm chém đứt tay trái nàng rồi hối hả đi thẳng không nỡ nhìn thêm. Song ông lại tới điện Chiêu Nhân, giết chết công chúa Chiêu Nhân. Năm ngày sau, trong cơn đau mất cánh tay, công chúa Trường Bình đã sống lại như một kỳ tích, sự tái sinh của nàng mang ý nghĩa: từ đây nàng sẽ bắt đầu một cuộc đời truyền kỳ.

Vương triều Đại Minh sớm đã trôi đi giữa thán năm, âm thầm tiêu biến, song máu công chúa Trường Bình vẫn loang lỗ đầy trên sách sử, đến giờ chưa khô. Người đời đều rất mong được biết, sau khi nước mất nhà tan, đợi chờ nàng công chúa cụt tay mắc nạn ấy, là một kết cục ra sao. Đúng vậy, công chúa Trường Bình rốt cuộc đã đi đâu? Về hướng đi của nàng, ghi chép trong sách vở và hí kịch tiểu thuyết đã suy đoán nhan nhản. Có ghi chép nàng được hoàng đế Thuận Trị nhà Thanh ban hôn với Chu Thế Hiến, còn ban cho đất đai nhà cửa, vàng bạc ngựa xe, có thể coi là ban tặng rất hậu. Nhưng công chúa Trường Bình rốt cuộc vẫn không có phúc hưởng, sang năm sau mắc bệnh qua đời. Cũng có lời đồn trong dân gian nói rằng sau khi tỉnh lại, công chúa trốn khỏi hoàng cung, từ bấy thần bí mất tích, quy y cửa Phật, trở thành một ni cô vô danh trong chùa miếu, vĩnh viễn làm bạn với ngọn đèn xanh.

Có lẽ truyền thuyết lại khiến người ta xúc động hơn, một nàng công chúa Đại Minh cao quý trở thành ni cô lưu lạc giang hồ, bước ngoặt như vở kịch lần này tựa một sự trào phúng với nhân sinh, một nỗi kính sợ trước Bình trong tiểu thuyết của Kim Dung, một là A Cửu trong “Bích Huyết Kiếm”, nàng công chúa Trường Bình này ăn vận như thôn nữ, khí chất cao quý, hành tẩu giang hồ, yêu thương Viên Thừa Chí, con trai Viên Sùng Hoán, bộc lộ hết tâm tình thiếu nữ phức tạp của một vị cánh tay, bà cũng

khó mà xoay chuyển tình thế. Mộng tưởng chẳng khác chiếc bọt trôi nổi trên mặt nước, lúc này còn rục rờ trên hồ, chớp mắt đã tan biến không dấu tích.

Đã mất đi thì chẳng thể vờ như chưa mất, nàng công chúa bi ai ấy, liệu có thường đứng trên lầu lúc hoàng hôn, trông vời giang sơn nước cũ, truy điệu cánh tay đứt của mình? Thế gian bao chuyện bất bình, bị diễn thành vở kịch, cuối cùng đều hạ màn trong bi kịch. Chỉ đau đớn mới khiến người ta ghi khắc trong lòng, giống như máu vậy, sự nổi bật của nó luôn xói vào mắt người đời. Chúng ta đều nguyện rằng, sau khi mất cánh tay, công chúa Trường Bình có thể đã được Phật cứu vớt, sau đó dưới bóng từ bi của Phật, phục hồi vết thương, bình thân mà qua kiếp thừa. Đã bầu bạn với ngọn đèn xanh, cuối cùng hẳn lòng phần hận của nàng sẽ dần bình lặng lại trong thánh cảnh hoa sen. Giang sơn Đại Minh như công chúa sa sút. Còn một người là Cửu Nạn nước đổ khó thu, công chúa Trường Bình trong “Lộc Đình Ký”, công chúa Trường Bình không chết, không phải để khôi phục vương này được gọi là Độc Tí thần ni, bạch y hiệp nữ triều Đại Minh, mà chỉ nhằm phơi bày một không vương bụi trần, học được thần công cái thế, lưu lã giang hồ. Tuy có lòng khôi phục giang sơn Đại Minh, song dựa vào sức một đoạn truyền kỳ nhân gian thôi.

“Tơ mây đâu vực nổi mầm côi,
Một kiếm bồi thêm hủy một đời.
Khiếp vía kinh hồn thẳm nhủ bụng,
Hoàng gia chuyển thế phải chừa thôi!”

Bài thơ này chẳng rõ ai viết thay công chúa Trường Bình, tuy không có thiên lý, nhưng lại bao hàm vận mệnh cả đời nàng. Có lẽ chúng ta chẳng cần truy cứu ai là kẻ viết thơ, cũng như trong lòng mỗi người, công chúa Trường Bình lại có những tao ngộ khác nhau. Có những người coi nàng như nhân vật chính trong tiểu thuyết, lại có người coi nàng như vai phụ trong vở kịch, tóm lại xem hết rồi thôi.

Trong lòng tôi, công chúa Trường Bình chính là vị ni cô một tay ấy, nhưng nàng không có võ công, cũng không có lòng phục quốc. Nàng chỉ là một ni cô vô danh trong am mây nước, quên hết chuyện xưa việc cũ, buông

bỏ ái hận tình thù, ngồi nghiêm giữa bồ đoàn, lắng tai nghe tiếng chuông và Phạn âm. Bạn nhớ cũng được, quên cũng xong, nàng chẳng qua chỉ là một bông cúc mùa thu trong mưa gió, đợi tới lúc chuyển mùa, sẽ tự theo mùi hương mà rơi rụng.

Thân gửi cửa Không, tiếc rằng lòng phàm chưa dứt
Vườn tùng đèn khuya leo lắt
Song mây chuông trống rì rầm
Trời chiều lẻ bóng giờ chẵn không
Nhập giấc sâu vương khó giải
Yên ả tình tơ lay động
Khấp người lửa dục khó cầm
Chực chờ cam lộ dập phàm tâm [1]
Chỉ sợ phàm tâm cháy đậm
Trần Diệu Thường

[1] Bản dịch Tiểu Tần.

Tiểu nữ tuổi vừa đôi tám, đương độ “Thanh xuân, được sự phụ cạo đầu. Tôi vốn là nữ, không phải là nam...” Trong phim “Bá vương biệt cơ” của Trần Khải Ca, Trình Diệp Y hết lần này sang lần khác ngậm huyết lệ mà hát khúc “Tư phàm” này, vì luôn hát sai lời nên phải nếm đủ mùi đau khổ, cảnh tượng ấy khiến người xem đau lòng khôn tả. Vai chính trong vở “Tư phàm” này là ni cô Trần Diệu Thường. Câu chuyện tình giữa đạo cô Trần Diệu Thường và Phan Tất Chính diễn trong vở Côn khúc nổi tiếng “Ngọc trâm ký”, cũng vì Trần Diệu Thường thân ở cửa Không lại lén lút tư tình, được văn nhân mặc khách tô vẽ cải biên mà thành. Vì lý kỳ nên mới có người chằm mực múa bút, hồi hải muốn giành biểu đạt trước nhất. Trong chớp mắt đã lan truyền rất rộng, trong kịch ngoài kịch, chẳng còn phân được thật giả nữa. Thường nói đời người như vở kịch, xem nhiều câu chuyện của người khác, có lúc sẽ bất giác vứt bỏ thân khẩu của mình.

Trong cửa Không chẳng có ái tình, thất tình lục dục của họ đã bị thanh quy giới luật móc lên một chiếc khóa đồng, phong ấn trong đèn xanh sách ố. Thế gian này chẳng chiếc chìa nào mở nổi, mà chiếc chìa nào cũng mở được, bạn có quyền chọn lập tức thành Phật, cũng có quyền chọn vạn kiếp

bất phục. Nhà Phật tin vào nhân quả luân hồi, tin quay đầu là bờ, lại chẳng biết rằng những người tu hành ấy đều là nam nữ bình thường trên thế gian. Vì được một khúc Phạn âm, một cuốn kinh văn cảm hóa, mới có Phật duyên, trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, bọn họ sao có thể xem vạn vật là không, dễ dàng tránh khỏi tình kiếp?

Thời Đường thời Tống thịnh hành Phật giáo, đền miếu chùa chiền rải khắp danh sơn di tích trên toàn quốc. Tham thiền ngộ đạo, xuất gia làm tăng ni tựa hồ đã là xu thế tất yếu, họ ưa sự thanh tịnh của miếu đường, thích lòng từ bi của đài sen. Hương gỗ đàn xưa lại át cả khói lửa phàm trần, kinh sách Phạn âm thay cho ngựa xe như nước, cà sa tay rộng thế chỗ y phục gấm hoa. Trần Diệu Thường là một ni cô tại Nữ Trinh am ngoại ô trấn Thanh Thạch huyện Lâm Giang, sống vào những năm Thiệu Hưng đời vua Cao Tông nhà Nam Tống. Triều Đường trước đó, tuy có không ít tài nữ như Ngự Huyền Cơ xuất gia, cũng để lại rất nhiều câu chuyện tình yêu, song ban đầu Trần Diệu Thường không phải là xuất gia theo trào lưu. Nàng vốn sinh trong nhà quan lại, chỉ vì từ nhỏ ốm yếu lắm bệnh, mệnh phạm Cô Ma, cha mẹ đành để nàng vào cửa Không, cắt tóc làm ni cô. Song nàng huệ chất lan tâm, chẳng những ngộ tính cao, mà thi văn âm luật đều thông tuệ, lớn lên càng tú lệ yêu kiều, mỹ miều lộng lẫy. Một tuyệt đại giai nhân như vậy lại cả ngày tĩnh tọa trong am tụng kinh lễ Phật, bỏ uổng tuổi hoa gấm vóc.

Nếu nói bằng tuyết thông minh, thiên hương quốc sắc cũng là tội lỗi, vậy thì lỗi lầm của nàng là hoàn mỹ. Nàng chính là một đóa sen xanh trước Phật, dưới Phật quang lấp lánh lại càng thanh lệ tuyệt tục, xinh tươi quyến rũ. Một người con gái không thuộc phàm trần như vậy, đối với bất cứ người đàn ông nào, cũng là một sự dụ hoặc. Dù gửi thân ở chùa chiền miếu mạo, bầu bạn với tượng Phật đèn xanh, cũng khiến người ta ý loạn tình mê. Bấy giờ trong am sắp xếp rất nhiều gian phòng nhã khiết thanh tịnh, để khách dâng hương từ xa đến nghỉ lại cầu phúc, chùa miếu có thể cho nữ khách trú lại, am đường cũng có thể để nam khách qua đêm. Chính vì vậy, dung nhan và tài năng của Trần Diệu Thường mới khiến những người đàn ông có duyên động lòng. Nàng đang độ tuổi hoa rực rỡ, tuy bầu bạn cùng chuông

mỡ kinh văn, song đối diện với những người đàn ông phàm trần, cũng khó cầm lòng được.

Người đầu tiên tình cờ gặp Trần Diệu Thường tên Trương Hiếu Tường, xuất thân tiến sĩ, được phái đến nhậm chức huyện lệnh Lâm Giang, trên đường đi dừng lại nghỉ qua đêm tại am Nữ Trinh dưới chân núi bên ngoài trấn. Trong đêm gió mát trăng thanh ấy, Trương Hiếu Tường thả bộ trong sân am, chợt nghe tiếng đàn thánh thót, chỉ thấy dưới ánh trăng, một nữ ni trẻ tuổi đang đốt hương gảy đàn, phong tư thanh nhã, như Liên Đài tiên tử. Ông nhất thời không cầm lòng được, liền ngâm mấy câu trêu ghẹo: “Dao cầm gảy mấy đường, Tay nuốt lay tơ lòng... Có tâm về Lạc phố, chẳng thể đến Vu sơn.” Song Trần Diệu Thường chẳng mấy may động lòng trước câu từ của ông, ngược lại còn giữ mình, lạnh nhạt đáp: “Đừng nói xằng... Tiểu thần tiên.” Trương Hiếu Tường cụt hứng, đành lẳng lặng đi khỏi, hôm sau rời am lên đường nhậm chức. Sau đó mỗi ngày đều bị việc công quẩn thân, song trước sau vẫn canh cánh trong lòng hình ảnh nữ ni trẻ tuổi gảy đàn dưới trăng trong am Nữ Trinh. Bởi thế mà tâm trạng thất thường, nhớ nhung khôn xiết.

Bạn đồng môn ngày trước của Trương Hiếu Tường là Phan Pháp Thành đến huyện Lâm Giang học hành, người xưa gặp lại, cùng trò chuyện dưới song Tây. Nhắc đến nữ ni tài mạo song toàn trong am Nữ Trinh, Trương Hiếu Tường lại than thở nỗi khổ người trong quan trường thân bất do kỷ của mình. Phan Pháp Thành nghe mà lòng náo nức, bèn viện cớ ở lại am Nữ Trinh. Chàng cho rằng, một giai nhân tuyệt sắc tài hoa xuất chúng, cam lòng từ bỏ hết thảy dụ hoặc phàm trần, kiên quyết vào sống trong am miếu, thanh tâm khổ tu, nhất định phải có một quá trình chuyển biến tư tưởng khác thường. Vì ngụ tại sương phòng riêng trong am Nữ Trinh nên chàng cũng mấy lần có cơ hội gặp gỡ Trần Diệu Thường. Trai tài gái sắc, dù ở giữa am đường thanh tịnh, cũng là một phong cảnh không lời nào tả xiết.

Một nữ tử lòng xuân khó nén, lần này gặp được người tình trong mộng, đương nhiên tình ý vô hạn, mừng rỡ khôn tả. Hai người bàn thơ luận văn, chơi cờ uống trà, tham thiền thuyết pháp, chẳng khác đôi tình nhân trần thế.

Cho đến khi Trần Diệu Thường lòng xuân dậy sóng, viết ra khúc “Tây giang nguyệt” này:

Vườn tùng đèn khuya leo lắt
Song mây chuông trống rì rầm
Trời chiều lẻ bóng giờ chẵn không
Nhập giấc sầu vương khó giải
Yên ả tình tơ lay động
Khấp người lửa dục khó cầm
Chực chờ cam lộ dập phàm tâm
Chỉ sợ phàm tâm cháy đậm

Hết thủy thanh quy giới luật, đều bị tờ giấy mỏng này rạch nát, tình cảm như nước vỡ bờ, cuộn cuộn không dứt. Gió thông đêm vắng, đèn xanh leo lét, nàng gối lạnh chăn đơn, trần trọc khó ngủ, đã vứt bỏ tất cả ngại ngùng dè dặt từ lâu. Phan Pháp Thành đọc được bài từ diễm tuyệt này, cũng lập tức trải giấy thắm bút, viết đôi câu: “Ngày nào lại được đến động tiên? Từng hứa cùng loan chấp cánh.”

Sau này có nhà Hồng học khảo chứng, cho rằng Diệu Ngọc trong “Hồng Lô Mộng” là sao chép từ hình ảnh Trần Diệu Thường. Thực ra những ni cô trong cửa Không động lòng phàm, đại khái đều có thần thái như vậy. Diệu Ngọc tĩnh tọa giường thiền, song tâm thần bất định, có lúc như vạn ngựa tung vó, làm cả giường thiền cũng lắc lư. Cứ ngỡ Diệu Ngọc định lực phi phàm, song cũng không tránh khỏi tẩu hỏa nhập ma, ma ấy chính là tâm ma, là tình ma. Những nữ tử như hoa giống Diệu Ngọc, một khi tâm thần mê loạn, cũng chẳng coi là lầm lỗi. Dù là Phật Tử, cũng có tình duyên khó dứt, cũng không cách nào đạt đến mức không nảy ý niệm, vạn duyên đều mất. Người trên đời này, ai nấy đều có duyên pháp, có vận mệnh của mình, cưỡng cầu không được, cải biến không xong.

Từ bấy, am Nữ Trinh trở thành miếu Vu Sơn, thiền phòng trở thành giường mây mưa, sau mấy độ gió xuân như thế, Trần Diệu Thường mang thai. Bấy giờ trong am miếu tuy thường xảy ra việc ân ái nam nữ, nhưng phần lớn chỉ là duyên tình thoáng qua, khó được lâu dài. Song Trần Diệu Thường tự thấy mình đã động lòng phàm sâu sắc, nàng cùng Phan lang thật lòng yêu nhau, không muốn chia lìa. Phan Pháp Thành bèn nhờ bạn thân là

Trương Hiếu Tường giúp đỡ, nào ngờ Trương cũng là người thông tình đạt lý, lại đưa ra chủ ý trái ngược hẳn, bảo bọn họ tới huyện nha bịa đặt rằng từ nhỏ đã được hứa hôn trong bụng mẹ, về sau vì chiến loạn mà ly tán, nay may mắn gặp lại, xin được thành hôn. Trương Hiếu Tường là huyện lệnh, nên khi nhận được đơn, lập tức cầm bút phán cho hai người có tình bọn họ thành quyến thuộc. Nàng rời khỏi am Nữ Trinh, khoác lên áo lụa quần là, dọn dẹp lại trường giấy hoa mai, chuẩn bị màn thêu trường đồ. Từ nay, mây mưa Vu sơn, tự do say giấc, hoa xuân trắng thu, tùy người hái bẻ.

Cao quá đời ghen, sạch quá đời hiềm

Đời khó dung

Lan ví chất, tiên ví tài,

Chỉ hiềm cô tịch, tính trời bĩm sinh.

Cho là ăn thịt hôi tanh,

Lụa the, là lượt coi khinh không thềm.

Biết đâu cao quá đời ghen,

Biết đâu sạch quá đời khen ru mà.

Đàn xanh, đèn cổ, người già,

Uống công trang điểm, xuân đà kém xuân!

Ngán cho cái kiếp phong trần,

Sau này cũng lại xấu dần mãi đi.

Ngọc kia bùn trát đen sì,

Vương tôn công tử còn gì là duyên.

Tào Tuyết Cần

Vào một chiều biếng nhác, pha một bình trà xanh, nhàn nhã thưởng thức. Lặng lẽ nhìn những hạt bụi bay phơ phất dưới ánh mặt trời, lọt qua khung cửa sổ, đậu xuống lòng bàn tay hay mu bàn tay, nhỏ nhoi như thế, bé mọn như thế, êm dịu như thế. Tôi tin rằng, trên đời này, muốn tìm một người cùng bạn thưởng trà rất sẵn, nhưng muốn tìm một người cùng đếm từng phút giây qua thì lại hết sức hiếm hoi. Dòng đời tất bật, biết bao người cam lòng giữ lấy hiện tại yên ổn, sinh mệnh căn cỗi mà buông bỏ những thời cơ vừa nhìn xuống là trôi đi mất, những duyên phận hễ quay người sẽ

lỡ làng nhau. Chỉ giữ lấy một chén trà trong, một người con gái bình dị, không tranh không đoạt mà qua một đời.

Đây chẳng qua là trà trong chén của tôi, một chén trà giữa thế tục, song cũng là ý tưởng tôi cam nguyện. Mỗi khi thưởng trà, lại nhớ đến một người con gái cô tịch, bị phong ấn trong cuốn “Hồng Lô Mộng”. Tựa hồ trong một đêm sáng trăng nào đó, cô sẽ từ trong sách thông thả bước ra, cùng tôi tĩnh tọa, tham ngộ một quãng thời gian bồng bềnh.

Trong “Hồng Lô Mộng”, những tình tiết liên quan đến Diệu Ngọc không nhiều, nhưng vồn vẹn mấy đoạn ngắn ấy, lại khiến người ta nhớ mãi chẳng quên. Cô tới thưởng thức chén trà thế gian với một tấm lòng thanh khiết, song cuối cùng vì cao quá mà đời ghen, sạch quá nên đời hiềm. Khởi đầu của Diệu Ngọc như một đóa lan u tĩnh, trang nhã ngát hương. Nhưng kết cục của cô lại cũng như những người khác trên thế gian, sa xuống bụi trần, giống câu thơ mà cô ưa thích nhất: Cửa sắt nghìn năm dầu vững chắc, đất bùn một năm cũng chôn vùi.

Trong “Hồng Lô Mộng” cũng không trình bày rõ ràng về lai lịch của Diệu Ngọc. Ở hồi thứ mười tám, Lâm Chi Hiếu nói: “Bên ngoài có một ni cô để tóc tu hành, vốn là người Tô Châu, dòng dõi nhà quan. Sinh ra cô gái này từ nhỏ đã ốm yếu, mua bao nhiêu hình nhân thế mạng cũng chẳng ích gì, rốt cuộc đành để cô ta vào chùa đi tu, mới khỏi được bệnh tật, thế nên cô ta để tóc tu hành...” Một người con gái khí chất sánh lan, tài hoa như tiên làm vậy, lại vì từ nhỏ lắm bệnh, bước vào cửa Không, rồi bởi duyên phận đẩy đưa mà đến phủ Giả. Cô để tóc tu hành, có thể thấy trần duyên chưa dứt. Ưa văn chương Trang Tử, đủ thấy đã nhìn thấu thế sự, mang tư tưởng vượt ra ngoài cõi tục của ông. Cô sống giữa vườn Đại Quan rợp liễu rộ hoa, nhưng lại chỉ thích am Lũng Thúy nằm trong một góc nhỏ yên tĩnh.

Diệu Ngọc là người tịch mịch, chỉ bằng lòng giao lưu với vạn vật chúng sinh trong trầm mặc, lấy kinh Phật Phạn âm để thay thế. Có lẽ chúng ta cũng không biết được, có lúc, lòng một người có thể khô cằn tới nỗi chẳng có nổi mảy dất cho một cọng cỏ mọc, chẳng có nổi một giọt nước để tưới một đóa hoa nhỏ. Cô chính là một người như vậy, an tĩnh mà cô tịch, trú trong am Lũng Thúy. Ngắm mấy mùa hồng mai nở rồi đột ngột biến mất,

không rõ tung tích, trước khi dinh thự nguy nga của phủ Giả sụp đổ. Phủ Giả rộng lớn, tuy có mấy người hợp với cô, nhưng suy cho cùng cũng không phải khăng khít. Một người là Hình Tụ Yên, thuở nhỏ từng làm hàng xóm của cô, Diệu Ngọc dạy Tụ Yên đọc sách viết chữ, giữa cô và Hình Tụ Yên chỉ có nghĩa thầy trò. Một là Tích Xuân, cô gái giản dị trong vườn Đại Quan, có lẽ vì sự đơn giản ấy, nên Diệu Ngọc mới sẵn lòng thân cận. Tiếc rằng lịch duyệt của Tích Xuân có hạn, thiếu mất vài phần linh khí, nên Diệu Ngọc chỉ có thể cùng Tích Xuân chơi cờ giảng kinh, chứ không thể giao cảm tâm hồn. Còn một người có thể tâm linh tương thông với cô, chính là Đại Ngọc, song cả hai đều là hạng cô tịch cao khiết, nên nỗi mến mộ đồng cảm ấy chỉ giấu trong đáy lòng, không tùy tiện bộc lộ. Nếu nói Diệu Ngọc còn một đoạn tình duyên dang dở, thì chính là với Bảo Ngọc. Nhưng dẫu sao cô cũng sống trong am Lũng Thúy, là một bậc cao nhân không qua lại với người đời, dù Bảo Ngọc đem lòng ái mộ cô, cũng chỉ có thể kính nhi viễn chi, thanh kiếm hồng trần này quá sắc bén, quá lạnh lẽo, hễ sơ sẩy lập tức bị thương máu chảy đầm đìa. Vì bản thân và cũng vì người mình yêu, khoảng cách chính là bến cảng an toàn. Diệu Ngọc như một đóa lan u tĩnh, bằng vẻ cao nhã và thanh khiết của mình, tô điểm thêm cho phủ Giả vài phần ý vị siêu nhiên. Ngày ấy, Giả mẫu dẫn già Lưu cùng cả đám người tới am Lũng Thúy thưởng trà. Cô mời riêng Bảo Ngọc, Đại Ngọc và Bảo Thoa tới, đem nước tuyết trên hoa mai lấy được từ chùa Huyền Mộ Bàn Hương năm năm trước ra pha trà, cùng nhau thưởng thức, còn nhấn mạnh về sự trân quý của nước tuyết này, chỉ chứa đầy một lọ hoa xanh, chôn xuống đất, xưa nay vẫn tiếc không nở dùng, hôm nay mới là lần thứ hai đem pha trà. Từ xưa gáy đàn viết chữ đều phải tìm tri âm, thưởng trà cũng vậy. Tấm lòng cao khiết, đương nhiên cũng phải cùng người cao khiết thưởng thức quỳnh tương ngọc dịch, mới thấm được hương thơm nhã khiết và ý vị thanh tịnh vô cùng trong chén trà. Ngay những đồ thưởng trà Diệu Ngọc lấy ra món nào món nấy cũng quý hiếm tinh xảo. Chén đựng trà cô dành cho Đại Ngọc và Bảo Thoa càng là cực phẩm nhân gian. Tuy cô thanh cao cô độc, song vẫn có lòng mến mộ hai người con gái tài mạo xuất chúng nhất vườn Đại Quan này.

Cô lấy chiếc chén ngọc xanh hằng ngày mình vẫn dùng rót trà cho Bảo Ngọc, đủ thấy thiếu nữ sáng trong như ngọc này có tình cảm với thiếu niên xương thịt thanh khiết ấy. Còn một lần nữa, Bảo Ngọc đội gió tuyết đến am Lũng Thúy xin cành hồng mai. Đại Ngọc có vẻ rất hiểu Diêu Ngọc, nói rằng nếu có người đi theo, nhất định Diêu Ngọc không cho, chỉ mình Bảo Ngọc đích thân đi mới xin được. Trước mặt hai người Bảo Thoa Đại Ngọc, Diêu Ngọc cũng chẳng tránh tị hiềm, cho Bảo Ngọc uống bằng chén của mình, đủ thấy nội tâm thanh tịnh cao khiết, chẳng cần giấu giếm. Đại Ngọc vốn thói đa nghi lại yên tâm về Diêu Ngọc như vậy, là bởi nàng hiểu nhân cách Diêu Ngọc, biết rõ tính tình cô. Song duyên phận đều có định sẵn, không phải muốn duyên phận phát triển thế nào thì nó sẽ phát triển thế đó. Diêu Ngọc và Bảo Ngọc chỉ có chút cảm tình ngày cũ, giấu kín tận đáy lòng, không thể phơi bày dưới ánh dương, một khi lộ ra, lập tức tan biến.

Hằng ngày Diêu Ngọc chỉ ở trong am Lũng Thúy thưởng trà tụng kinh, bỏ lỡ sắc xuân muôn hồng nghìn tía trong vườn Đại Quan, cũng bỏ lỡ cả thú thanh nhàn lập thi xã của các chị em. Những Đào Hoa xã, vịnh cúc hoa, ngâm hải đường, đều chẳng thấy bóng dáng vị tài nữ ấy. Thơ từ của cô chỉ tản mát dưới ngọn đèn lẻ loi quạnh quẽ, trao đổi nỗi tịch liêu với hoa sen. Song Tào Tuyết Cần vẫn để chúng ta được thưởng thức tài hoa tuyệt thế của cô, trong đoạn Đại Ngọc và Tương Vân nổi thơ sâu tịch mịch ở quán Ao Tinh. Khi Tương Vân ngâm: “Cò rò bóng hạc bên ghềnh”, Đại Ngọc nói: “Hồn hoa chôn chặt dưới vành trăng trong”, bị Diêu Ngọc ra ngoài tản bộ ngắm trăng nghe được, nhận xét rằng tuy câu thơ hay nhưng quá đổi thể lương, vì thơ có liên quan đến khí số con người ta, nên bước ra ngăn lại. Đoạn mời hai người về am Lũng Thúy uống trà, đồng thời viết tiếp bài thơ tức cảnh nổi câu của họ: “Đình vàng nghi ngút hương nồng,

Long lạnh châu ngọc như lồng màu son.

...

Này chùa Lũng Thúy hồi chuông,
Đạo Hương gà đã gáy dồn xóm kia.
Vui lên buồn mãi làm chi?
Không sầu còn phải nghĩ gì vẫn vợ?

Tình riêng ta chỉ biết ta,
Thú vui sao phải nhỏ to cùng người!
Canh tàn chớ bảo mệt rồi,
Pha trà ta hãy rồn ngồi bàn thơ.”

Đại Ngọc thường ngày tài tình quán tuyệt phải ca tụng Diệu Ngọc là Thi tiên. Đủ thấy viên ngọc ấy, dù phủ một lớp bụi trần qua năm tháng, cũng không che mờ được vẻ hoa lệ.

Kết cục của Diệu Ngọc trước sau vẫn là một bí ẩn, có người nói cô bị giặc cướp bắt đi, sa vào ngô liễu tường hoa. Người lại nói, cô lưu lạc đến bến Qua Châu, má hồng phải lụy bộ xương khô, gả cho một ông già. Dù gặp phải kết cục nào, thì viên ngọc sáng ấy đã định sẵn phải rơi xuống bùn nhơ. Dường như vận mệnh luôn gia tăng hình phạt với quá khứ của con người. Diệu Ngọc từng khó chịu vì già Lưu dùng chén của mình. Không phải cô tham giàu chê nghèo, mà bởi tấm lòng cô quá đổi cao khiết, không biết phải dùng cách nào để duy trì sự thanh khiết của nội tâm. Cô sợ mình phạm sai sót nào đó, không cẩn thận sẽ bị cuốn theo dòng nước, lòng kiêu ngạo tự tôn ấy không chấp nhận được sự khinh nhờn. Cũng như bạn xa lánh, căm ghét một sự vật nào đó, sẽ bị vận mệnh trừng phạt. Chén trà cuộc đời của Diệu Ngọc, càng uống càng lạnh, uống đến đóng băng cả cõi lòng. Một tấm lòng lạnh buốt, có lẽ chẳng cần nhiều củi lửa, để hơi ấm, chỉ cần lá đỏ mùa này. Có điều hồng trần mù mịt, biển người mênh mang, ai có thể nhặt hết lá đỏ đầy núi để sưởi ấm cho cô?

Con gái nhà khuê các, một ngọn đèn xanh cạnh Phật bà
Biết rõ ba xuân cảnh chóng già,
Thời trang đổi lấy áo cà sa.
Thương thay con gái nhà khuê các,
Một ngọn đèn xanh cạnh Phật bà.
Tào Tuyết Cần

Xưa nay vẫn cho rằng, nghe Phạn âm, đọc kinh sách, ngộ Phật pháp, phải có trải nghiệm nhất định về cuộc sống, chừng nào nếm đủ bể dâu, cất giấu hết ấm lạnh buồn vui vào một góc khuất không ai hay biết, mới lĩnh ngộ được ý cảnh cao thâm. Song rất nhiều tăng nhân và ni cô cắt tóc xuất

gia chưa hẳn đã vì nhìn thấu hồng trần, ngộ được trần duyên, trong số bọn họ có những người là vận mệnh an bài, có người bất lực trước hiện thực, có người lại làm theo cảm tính. Song bất luận là gì, đều có nghĩa bọn họ có duyên với Phật, bởi thế nên trong cõi u minh, ngọn đèn hoa sen kia sẽ dẫn đường cho họ bước vào cửa Bát Nhã. Thiên là gì? Là một sớm trong lành, trông thấy ông lão hái bông nhài ngậm sương trong sân; là một chiều dăng dặc ngắm đàn kiến cần mẫn kiếm ăn dưới góc tường; là một buổi hoàng hôn, nhìn bầy chim én từ non xanh nước biếc thong thả bay về; là một đêm yên tĩnh, quan sát quá trình sáng rực rồi tối dần của ngọn đèn cô lẻ.

Nói đến ngọn đèn cô lẻ, khiến tôi nhớ đến một người con gái khác cũng kết duyên với Phật trong “*Hồng Lô Mộng*”. Tích Xuân, cô Tư của phủ Giả, em gái Giả Trân. Giả Kính cha cô chỉ mãi mê luyện đan, những việc khác đều không quản đến. Mẹ mất sớm, cô lớn lên bên cạnh Giả mẫu ở phủ Vinh, cũng hình thành tính cách lạnh lùng cô độc. Vận mệnh của cô đã bị Tào Tuyết Cần định sẵn trong một trang giấy, giống như vở kịch nhân sinh vậy, từ nay chỉ có thể tuần tự diễn biến theo kịch bản, cho đến khi kết thúc.

Hồi thứ năm của “*Hồng Lô Mộng*”, trong Kim Lăng thập nhị thoa chính sách phần thứ bảy, có vẽ một ngôi chùa cổ, bên trong có một mỹ nhân một mình ngồi đọc kinh. “Biết rõ ba xuân cảnh chóng già, thời trang đổi lấy áo cà sa, thương thay con gái nhà khuê các, một ngọn đèn xanh cạnh Phật bà.” Đây chính là chốn về trong vận mệnh Tích Xuân, rời bỏ cửa hầu nguy nga, bầu bạn với đèn xanh tượng Phật. Trong ấn tượng của tôi, Tích Xuân là một cô bé, lần đầu tiên xuất hiện, sách tả cô “vóc người còn nhỏ, chừng ít tuổi”. Về sau, số lần cô xuất hiện không nhiều, dường như cũng rất mờ nhạt, luôn giấu mình trong một góc không ai chú ý. Giống như một ngọn cỏ non e mưa sợ gió, không dám ra đời, không dám bước vào cõi tục, rất có ý thức bảo hộ bản thân.

Trong những kỳ thi xã nổi thơ, cô cũng không xuất chúng, dường như chỉ góp cho đủ số, theo đằng sau góp vui. Để lại ấn tượng trong lòng người là cô có tài vẽ, từng vâng lời Giả mẫu, họa bức “Cảnh vui trong vườn Đại Quan”. Tuy nhiên mọi người thảo luận một hồi về những bút vẽ, thuốc màu, giấy Tuyên cho bức vẽ của cô, cuối cùng cũng không đi đến đâu cả. Nơi cô

ở gọi là Ngẫu Hương tạ, nhã hiệu Ngẫu Tạ. Ngẫu, tức ngó sen, cũng như hoa sen, đều là vật có Phật tính. Tích Xuân giống như một đóa sen xanh chưa kịp nở, còn đương phong nhụy đã lìa bỏ trần thế mà đi, bỏ lại bức họa dở dang, cùng cuộc đời chưa bao giờ thực sự bắt đầu.

Trong sách miêu tả cô là người “lòng dạ lạnh lẽo, lời lẽ lạnh lùng, tàn nhẫn vô tình”. Ở đoạn khám xét vườn Đại Quan, Phượng Thư dẫn theo vợ Vương Thiện Bảo cùng cả đám người tới chỗ Tích Xuân, lục thấy trong rương Nhập Họa, a hoàn của cô có “đồ cấm”, cô chẳng những không xin giúp, ngược lại còn giục già hoặc đánh, hoặc giết, hoặc bán phứt, tóm lại mau mau mang Nhập Họa đi. Cô nói: “Người xưa có câu: ‘Lành dữ sống chết, cha con cũng không thể giúp nhau được’... Tôi chỉ có thể giữ thân tôi thôi, quản sao được các chị.” Lại nói: “Người xưa có câu: ‘Không làm kẻ dữ, khó gọi là trai’. Tôi là một người trong trắng, sao lại chịu để liên lụy làm hỏng tôi đi!” Tuổi còn nhỏ mà đã nói ra những lời này, khiến những người ở đó nghe mà ghê sợ.

Sự lạnh lùng của Tích Xuân, chẳng lẽ là bẩm sinh? Cô hiểu rõ trong đục thế gian, một lòng cầu thanh bạch tinh khiết, không muốn bị bất cứ người hay vật nào vấy bẩn. Nói đơn giản thì cô là người nhất gan ích kỷ, sự vô tình của cô tựa hồ đã ăn vào xương tủy. Cô chỉ có thể xây một bức tường vô tình trong lòng, để bảo vệ sự hèn nhất của mình. Với bản tính yếu đuối của mình, cô không cách nào gánh vác được những chuyện đó, đành buông tay không quản. Truy cứu nguyên do, là bởi cô qua lại rất thân thiết với Diệu Ngọc. Diệu Ngọc là ni cô để tóc tu hành trong am Lũng Thúy, hơn nữa còn là một cô gái có ngộ tính và linh tính rất cao, thông tuệ thấu triệt, hiểu hết gió sương thế tình.

Thấy Tích Xuân chuộng Phật, Diệu Ngọc đã dần dần truyền dạy cho Tích Xuân tư tưởng siêu thoát của mình, khiến cô hiểu được sự bạc bẽo của cuộc đời cùng những xấu xa thế thái. Song ngộ tính của cô không bì được Diệu Ngọc, chỉ ngộ được những đạo lý nông cạn, ngỡ rằng vô tình rũ bỏ chính là siêu thoát, lại không biết rằng siêu thoát thực sự là đặt tâm trí mình ra ngoài sự vật, coi nhẹ hết thảy vinh nhục thăng trầm, nếu cô thực sự ngộ

được cảnh giới thiền, hẳn phải có tấm lòng từ bi bình thản, chứ không phải đối xử vô tình với một a hoàn lớn lên từ nhỏ cùng mình như vậy.

Trong “Hồng Lô Mộng”, hai người bạn thân thiết với Tích Xuân, một là Diệu Ngọc, người nữa là tiểu ni cô Trí Năng ở am Thủy Nguyệt. Tích Xuân từng nửa đùa nửa thật nói, về sau muốn cắt tóc làm ni cô cùng Trí Năng. Có lẽ khi nói ra câu này, cô đã rắp tâm trở thành một người lạnh lùng vô tình như băng tuyết. Không phải bởi cô vốn máu lạnh, mà vì cô hiểu được, trong phủ Giả này, cô đã chẳng thể khát cầu tình cảm ấm áp mà mình muốn nữa. Nếu ngày sau bị tổn thương, chi bằng sớm trốn vào chiếc kén mình dệt nên, dùng những sợi tơ vô tình của tháng năm, giăng quấn chằng chịt, bao bọc lấy bản thân. Thà nghệt thờ mà chết trong kén cũng không để cho người khác làm tổn hại cô mấy may. Một cô bé lạnh lùng như thế, khiến người ta thấy đáng buồn, đáng than, lại cũng rất đáng thương.

Giữa độ liễu xanh đào thắm, Tích Xuân đã tự tay đập tắt thiêu hoa, bởi cô biết rõ, dù đào hay hạnh, cũng không vượt qua nổi mùa thu. Trước khi phủ Giả nguy nga sụp đổ tan tành, cô lựa chọn cắt tóc xuất gia, mọi lời khuyên ngăn đều không thể thay đổi tâm ý kiên định của cô. Cô chứng kiến Giả Nguyên Xuân bị đưa vào cung, chôn vùi tuổi xuân và sinh mạng ở nơi ‘không được gặp ai’. Cô chứng kiến Giả Nghênh Xuân bị ép gả cho phường lang sói Trung Sơn, chưa đầy một năm đã bị giày vò đến chết. Cô chứng kiến Giả Thám Xuân tài cao chí lớn, cũng không chống nổi số mệnh an bài, tựa một cánh diều đứt dây, bị đưa lên thuyền hoa, từ nay xa xứ. Quá nhiều quá nhiều bi kịch, khiến cô từ lâu đã mất hết hy vọng với cuộc đời, chỉ có một đường thoát duy nhất thông đến cửa Phật. Chỉ cánh cửa ấy trước sau vẫn rộng mở vì cô, bằng lòng đón nhận cô, cho cô một chốn nương thân để qua nốt kiếp thừa.

Cô trút gấm lụa lượt là, thay bằng áo đen, bỏ son phấn châu thoa, cắt hết ba ngàn sợi phiền não, muốn hoàn toàn trở thành ni cô. Phủ Giả sinh ra cô, nuôi dưỡng cô, đối với cô đã chẳng còn dính líu gì nữa, thậm chí trước kết cục Diệu Ngọc mất tích, cô cũng chẳng mấy may xúc động. Một mình bên đèn xanh tượng Phật, tụng kinh tu thiền, làm một tiểu ni cô lạnh lùng vô tình. Trong phần viết nối của Cao Ngạc có nói cô vào ở trong am Lũng

Thúy, thế chỗ Diệu Ngọc, thay cô chăm sóc mấy gốc hồng mai, bầu bạn bên cạnh còn có a hoàn Tử Quyên đã mất chủ nhân. Song nghe đồn vận mệnh của cô còn đáng thương hơn thế, lưu lạc góc đường xin ăn, nếm đủ gió sương. Cửa Phật tuy là miền tịnh thổ, nhưng chỉ dành cho những người hoàn toàn lĩnh ngộ được cảnh thiên. Thiên là gì, là hoa nở mùa xuân, lá rụng mùa thu. Là một nụ cười giản dị, một ánh mắt ôn hòa. Là đi và đến, mở và khép, khởi và diệt.

The End